

BỘ NỘI VỤ

**ĐỀ ÁN TỔNG THỂ
XÂY DỰNG, VẬN HÀNH NỀN TẢNG SỐ QUỐC GIA
VỀ VĂN THƯ, LƯU TRỮ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030**

HÀ NỘI, 2026

MỤC LỤC

PHẦN 1. SỰ CẦN THIẾT VÀ TÍNH CẤP BÁCH	1
1.1. Cơ sở chính trị.....	1
1.2. Cơ sở pháp lý	4
1.3. Cơ sở thực tiễn	9
1.3.1. Vai trò của văn thư, lưu trữ trong quản lý nhà nước và phát triển quốc gia	9
1.3.2. Những thách thức và yêu cầu đổi mới nền văn thư, lưu trữ trong kỷ nguyên số	14
1.3.3. Sự cần thiết của việc đổi mới nền văn thư, lưu trữ trong kỷ nguyên số .	17
1.3.4. Tính cấp bách của việc xây dựng, vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.....	20
1.3.5. Những điểm nghẽn thực tiễn cần giải quyết.....	23
1.4. Kinh nghiệm quốc tế và bài học đối với Việt Nam	24
1.4.1. Kinh nghiệm xây dựng và vận hành nền tảng số về văn thư, lưu trữ	24
1.4.2. Kinh nghiệm tổ chức bộ máy	32
PHẦN 2. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU	36
2.1. Quan điểm chỉ đạo	36
2.1.1. Đổi mới toàn diện nền văn thư, lưu trữ góp phần phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới	36
2.1.2. Xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ là hạ tầng dữ liệu dùng chung, tin cậy của Nhà nước	36
2.1.3. Dữ liệu văn thư, lưu trữ là tài sản dữ liệu chiến lược quốc gia; được quản lý thống nhất theo toàn bộ vòng đời tài liệu, bảo đảm an toàn, an ninh và chủ quyền dữ liệu.....	37
2.1.4. Lấy dữ liệu là trung tâm, quản trị dữ liệu theo nguyên tắc đúng - đủ - sạch - sống - toàn vẹn - duy nhất - thống nhất - tập trung - liên thông - dùng chung	37
2.1.5. Bảo đảm lưu trữ dự phòng và khả năng phục hồi đối với tài liệu lưu trữ quốc gia	38
2.1.6. Đổi mới công tác phát huy giá trị tài liệu lưu trữ phục vụ phát triển đất nước và bảo tồn ký ức quốc gia	38
2.1.7. Đổi mới tổ chức bộ máy và phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu quản trị dữ liệu lưu trữ trong môi trường số	39
2.2. Mục tiêu của Đề án	40

2.2.1. Mục tiêu tổng quát	40
2.2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030	40
2.3. Mô hình nền văn thư, lưu trữ đến năm 2030	43
2.3.1. Đổi mới tư duy: từ quản lý tài liệu sang quản trị dữ liệu.....	43
2.3.2. Đổi mới mô hình quản trị: từ phân tán sang thống nhất	44
2.3.3. Đổi mới phương thức nghiệp vụ: quản lý xuyên suốt theo vòng đời tài liệu và dữ liệu.....	44
2.3.4. Đổi mới phương thức phục vụ lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành.....	44
2.3.5. Đổi mới phương thức phát huy giá trị tài liệu lưu trữ.....	44
2.4. Phạm vi của Đề án	46
2.4.1. Phạm vi về đối tượng áp dụng.....	46
2.4.2. Phạm vi về tài liệu và dữ liệu	47
2.4.3. Phạm vi về hạ tầng số, quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu	47
2.4.4. Phạm vi không thuộc Đề án.....	48
PHẦN 3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG	49
3.1. Thực trạng khung pháp lý liên quan đến việc thực hiện các mục tiêu của Đề án	49
3.1.2. Kết quả đạt được	51
3.1.3. Tồn tại, hạn chế,	54
3.1.4. Nguyên nhân.....	56
3.1.3. Yêu cầu đối với việc sửa đổi, hoàn thiện hệ thống pháp luật.....	56
3.2. Thực trạng công tác văn thư, tạo lập dữ liệu và Hệ thống quản lý văn bản, điều hành tại các cơ quan nhà nước	60
3.2.1. Thực trạng công tác văn thư và tạo lập dữ liệu trong môi trường số.....	60
3.2.2. Thực trạng Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tại các bộ, ngành, địa phương.....	62
3.2.3. Tồn tại, hạn chế trong công tác văn thư, tạo lập dữ liệu và vận hành Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	63
3.2.4. Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại.....	66
3.2.5. Yêu cầu đổi mới công tác văn thư và quản lý dữ liệu trong môi trường số	68
3.3. Thực trạng công tác lưu trữ số tại các bộ, ngành, địa phương.....	70
3.3.1. Thực trạng quản lý tài liệu lưu trữ số.....	70
3.3.2. Thực trạng Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số	72

3.3.3. Tồn tại, hạn chế trong công tác lưu trữ số tại bộ, ngành, địa phương.....	74
3.3.4. Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại.....	78
3.3.5. Yêu cầu đổi mới công tác lưu trữ đáp ứng chuyển đổi số quốc gia.....	80
3.4. Thực trạng chỉnh lý, số hóa, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ tại bộ, ngành, địa phương	84
3.4.1. Thực trạng chỉnh lý tài liệu lưu trữ	84
3.4.2. Thực trạng số hóa tài liệu lưu trữ	88
3.4.3. Thực trạng xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ	94
3.5. Thực trạng hoạt động dịch vụ lưu trữ	99
3.5.1. Hoạt động dịch vụ lưu trữ trong các cơ quan, tổ chức.....	99
3.5.2. Tồn tại, hạn chế	99
3.5.3. Nguyên nhân.....	100
3.5.4. Yêu cầu đặt ra.....	101
3.6. Thực trạng hoạt động phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trong môi trường số	101
3.6.1. Tình hình triển khai nhiệm vụ phát huy giá trị tài liệu lưu trữ và kết quả đạt được.....	102
3.6.2. Tồn tại, hạn chế	105
3.6.3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế.....	108
3.6.4. Yêu cầu đặt ra đối với hoạt động phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trong bối cảnh thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW và Nghị quyết số 80-NQ/TW	111
3.7. Thực trạng lưu trữ dự phòng.....	113
3.7.1. Thực trạng triển khai nhiệm vụ lưu trữ dự phòng.....	113
3.7.2. Tồn tại, hạn chế	115
3.7.3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế	116
3.7.4. Yêu cầu đặt ra đối với công tác lưu trữ dự phòng tài liệu lưu trữ.....	117
3.8. Thực trạng hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động văn thư, lưu trữ số.....	120
3.8.1. Thực trạng hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ công tác văn thư	120
3.8.2. Thực trạng hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ quản lý, lưu trữ và bảo quản tài liệu lưu trữ số.....	122
3.8.3. Thực trạng hạ tầng mạng, kết nối và chia sẻ dữ liệu.....	125
3.8.4. Thực trạng bảo đảm an toàn, an ninh thông tin đối với hệ thống văn thư, lưu trữ và dữ liệu lưu trữ số	127

3.8.5. Thực trạng đầu tư và vận hành hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động văn thư, lưu trữ	129
3.8.6. Tồn tại, hạn chế	130
3.8.7. Nguyên nhân.....	132
3.8.8. Yêu cầu đối với việc thiết lập và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ trên hạ tầng Trung tâm dữ liệu quốc gia	133
3.9. Thực trạng tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực phục vụ nền văn thư, lưu trữ trong môi trường số	134
3.9.1. Thực trạng tổ chức bộ máy.....	134
3.9.2. Thực trạng nguồn nhân lực văn thư, lưu trữ.....	139
PHẦN 4. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP	144
4.1. Hoàn thiện khung pháp lý và hướng dẫn nghiệp vụ	144
4.1.1. Hoàn thiện thể chế quản lý và quản trị dữ liệu văn thư, lưu trữ.....	144
4.1.2. Hoàn thiện cơ sở pháp lý cho Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ	146
4.1.3. Hoàn thiện thể chế quản trị, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam.....	147
4.1.4. Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chuẩn dữ liệu văn thư, lưu trữ.....	148
4.1.5. Hoàn thiện mô hình nghiệp vụ quản lý dữ liệu văn thư, lưu trữ theo vòng đời.....	149
4.2. Xây dựng và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.....	150
4.2.1. Mô hình tổng thể	150
4.2.2. Kiến trúc tổng thể.....	154
4.2.3. Các phân hệ chức năng quản lý dữ liệu theo vòng đời.....	163
4.2.4. Tích hợp, chuyển đổi và kết nối hệ thống.....	169
4.2.5. Vận hành và khai thác Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.....	172
4.3. Xây dựng Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam.....	174
4.3.1. Nguyên tắc xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam.....	174
4.3.2. Hoàn thiện chính lý tài liệu giấy tồn đọng tại các bộ, ngành, địa phương	175
4.3.3. Số hóa tài liệu lưu trữ có giá trị cao	177

4.3.4. Chuẩn hóa và tiếp nhận dữ liệu tài liệu lưu trữ từ Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của bộ, ngành, địa phương.....	180
4.3.5. Xây dựng và cập nhật Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam.....	181
4.3.6. Chuyển giao Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam về lưu trữ trên hạ tầng Trung tâm Dữ liệu quốc gia.....	182
4.3.7. Quản trị, vận hành và khai thác Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam.....	183
4.4. Triển khai các giải pháp lưu trữ dự phòng đa tầng đối với tài liệu lưu trữ đặc biệt quan trọng.....	185
4.4.1. Xác định danh mục tài liệu thuộc diện lưu trữ dự phòng theo mức độ giá trị và rủi ro.....	185
4.4.2. Áp dụng mô hình lưu trữ dự phòng đa tầng, đa vật mang tin.....	186
4.4.3. Xây dựng hạ tầng lưu trữ dự phòng quốc gia phân tán địa lý.....	190
4.4.4. Thiết lập cơ chế sao lưu, đồng bộ, kiểm tra và phục hồi dữ liệu lưu trữ.....	191
4.4.5. Nghiên cứu, thử nghiệm và lựa chọn công nghệ lưu trữ dự phòng dài hạn.....	191
4.4.6. Xây dựng Cơ sở dữ liệu quản lý tài liệu lưu trữ dự phòng.....	192
4.4.7. Tổ chức kiểm tra định kỳ, đánh giá rủi ro và diễn tập phục hồi.....	192
4.4.8. Tổ chức triển khai theo mô hình tập trung, thống nhất, phân công rõ trách nhiệm.....	193
4.4.9. Ưu tiên triển khai theo lộ trình, bảo đảm khả thi và hiệu quả đầu tư.....	193
4.5. Tăng cường phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trong môi trường số.....	194
4.5.1. Đổi mới phương thức công bố và giới thiệu tài liệu lưu trữ.....	194
4.5.2. Mở rộng khả năng tiếp cận và khai thác tài liệu lưu trữ.....	195
4.5.3. Khai phá thông minh thông tin từ tài liệu lưu trữ và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.....	195
4.5.4. Phát huy giá trị tài liệu lưu trữ phục vụ giáo dục, nghiên cứu và truyền thông.....	196
4.5.5. Gắn phát huy giá trị tài liệu lưu trữ với phát triển văn hóa và công nghiệp sáng tạo.....	197
4.5.6. Phát huy giá trị tài liệu lưu trữ phục vụ hoạt động của hệ thống chính trị và quản trị quốc gia.....	197
4.6. Tăng cường quản lý hoạt động dịch vụ lưu trữ.....	198
4.6.1. Hoàn thiện cơ chế quản lý hoạt động dịch vụ lưu trữ.....	198

4.6.2. Ứng dụng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ trong quản lý và giám sát hoạt động dịch vụ lưu trữ	199
4.7. Xây dựng hạ tầng số tập trung để vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.....	199
4.7.1. Xây dựng hạ tầng công nghệ tập trung tại Trung tâm dữ liệu quốc gia	200
4.7.2. Xây dựng hạ tầng lưu trữ dữ liệu quy mô lớn	202
4.7.3. Xây dựng hạ tầng khai phá thông minh thông tin từ tài liệu lưu trữ và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ	203
4.7.4. Xây dựng hạ tầng bảo đảm an ninh, an toàn và chủ quyền dữ liệu	204
4.7.5. Xây dựng hạ tầng dự phòng và khôi phục thảm họa	205
4.8. Giải pháp tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực văn thư, lưu trữ	206
4.8.1. Xác định vị trí cơ quan quản lý nhà nước về văn thư, lưu trữ phục vụ đặc lực cho hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	207
4.8.2. Đổi mới tổ chức bộ máy ngành văn thư, lưu trữ đáp ứng yêu cầu vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ	208
4.8.3. Chuẩn bị nguồn nhân lực văn thư, lưu trữ đáp ứng yêu cầu chuyên đổi số	210
PHẦN 5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	214
5.1. Phân công trách nhiệm.....	214
5.1.1. Bộ Nội vụ.....	214
5.1.2. Bộ Công an	216
5.1.3. Bộ Khoa học và Công nghệ.....	217
5.1.4. Bộ Giáo dục và Đào tạo	218
5.1.5. Bộ Tài chính	218
5.1.6. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và các cơ quan trung ương có cơ sở dữ liệu chuyên ngành.....	218
5.1.7. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	219
5.1.8. Ban Cơ yếu Chính phủ.....	220
5.1.9. Các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ số.....	220
5.1.10. Đề nghị Văn phòng Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan trung ương có liên quan phối hợp triển khai Đề án phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và quy định của pháp luật.	221

5.2. Cơ chế phối hợp liên ngành	221
5.2.1. Thành lập Tổ công tác liên ngành triển khai Đề án	221
5.2.2. Cơ chế phối hợp giữa nghiệp vụ, công nghệ và bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu.....	221
5.2.3. Cơ chế phối hợp giữa Trung ương và địa phương.....	221
5.3. Lộ trình thực hiện giai đoạn 2026 - 2030	222
5.3.1. Giai đoạn 2026 - 2028: Tạo nền móng và chuyển đổi mô hình.....	222
5.3.2. Giai đoạn 2029 – 2030: Tăng tốc và đồng bộ hóa	224
5.3.3. Định hướng sau năm 2030: Chuẩn bị cho thông minh hóa và khai phá giá trị.....	225
5.4. Kinh phí thực hiện Đề án	225
PHẦN 6. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ VÀ ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN ĐỀ ÁN	226
6.1. Hiệu quả đầu tư	226
6.1.1. Hiệu quả về chính trị, quốc phòng, an ninh và bảo đảm chủ quyền dữ liệu quốc gia	226
6.1.2. Hiệu quả về quản trị nhà nước.....	227
6.1.3. Hiệu quả về kinh tế và đóng góp tăng trưởng kinh tế quốc gia.....	227
6.1.4. Hiệu quả về xã hội.....	231
6.1.5. Hiệu quả về phát huy giá trị dữ liệu văn thư, lưu trữ	232
6.2. Các điều kiện bảo đảm thực hiện Đề án	233
6.2.1. Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất.....	233
6.2.2. Bảo đảm nguồn lực đầu tư.....	233
6.2.3. Bảo đảm sự tham gia đồng bộ của các bộ, ngành và địa phương	234
6.2.4. Bảo đảm chất lượng dữ liệu và quản trị dữ liệu thống nhất	234
6.2.5. Bảo đảm cơ chế vận hành, giám sát và phát triển bền vững	235

ĐỀ ÁN TỔNG THỂ XÂY DỰNG, VẬN HÀNH NỀN TẢNG SỐ QUỐC GIA VỀ VĂN THƯ, LƯU TRỮ, GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

PHẦN 1. SỰ CẦN THIẾT VÀ TÍNH CẤP BÁCH

1.1. Cơ sở chính trị

Trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, phương thức quản trị quốc gia đang chuyển từ quản lý dựa trên hồ sơ, giấy tờ truyền thống sang quản trị dựa trên dữ liệu số. Dữ liệu trở thành nguồn tài nguyên chiến lược, là nền tảng cho hoạt động chỉ đạo, điều hành, hoạch định chính sách và cung cấp dịch vụ công. Trong bối cảnh đó, văn thư, lưu trữ không chỉ là hoạt động nghiệp vụ hành chính mà trở thành bộ phận quan trọng của hạ tầng dữ liệu quốc gia, bảo đảm tạo lập, quản lý, bảo quản và khai thác nguồn dữ liệu gốc của Nhà nước.

Việc xây dựng và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ là yêu cầu tất yếu nhằm cụ thể hóa các chủ trương, định hướng lớn của Đảng về phát triển đất nước trong kỷ nguyên số; đồng thời tạo nền tảng để đổi mới đồng bộ thể chế, tổ chức bộ máy, nghiệp vụ và phương thức quản lý văn thư, lưu trữ, đáp ứng yêu cầu quản trị quốc gia hiện đại, xây dựng Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và bảo đảm chủ quyền dữ liệu quốc gia. Việc xây dựng và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ là yêu cầu tất yếu nhằm thể chế hóa đầy đủ, nhất quán các chủ trương, đường lối của Đảng về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, đồng thời nâng cao năng lực quản trị quốc gia hiện đại dựa trên dữ liệu trong kỷ nguyên số.

Đề án trực tiếp cụ thể hóa các định hướng lớn của Đảng và Nhà nước, trong đó nổi bật là:

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng ngày 23/01/2026, xác lập tư duy phát triển mới của đất nước trong kỷ nguyên số, trong đó chuyển đổi số được xác định là đột phá chiến lược; dữ liệu trở thành nguồn lực chiến lược mới của quốc gia; văn hóa và con người được đặt ở vị trí trung tâm của phát triển; đồng thời nhấn mạnh yêu cầu bảo đảm an ninh dữ liệu, chủ quyền số quốc gia. Trong bối cảnh đó, dữ liệu văn thư, lưu trữ – với tính chất là dữ liệu gốc có giá trị pháp lý cao nhất, trở thành

nền tảng bảo đảm tính liên tục, minh bạch, truy vết và hiệu lực của bộ máy nhà nước.

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trong đó khẳng định dữ liệu là tài nguyên mới, là yếu tố đầu vào cốt lõi của chuyển đổi số. Văn thư, lưu trữ chính là nguồn dữ liệu có độ tin cậy cao nhất của Nhà nước, cần được tổ chức, quản trị ở tầm chiến lược quốc gia.
- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia xác định yêu cầu chuyển mạnh từ ứng dụng công nghệ thông tin đơn lẻ sang phát triển hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu và các nền tảng số dùng chung quy mô quốc gia; lấy dữ liệu làm trung tâm của quá trình chuyển đổi số, bảo đảm quản trị thống nhất, an toàn, kết nối, chia sẻ và khai thác hiệu quả dữ liệu phục vụ phát triển đất nước. Trong tinh thần đó, dữ liệu văn thư, lưu trữ là nguồn dữ liệu gốc, có giá trị pháp lý, giá trị chứng cứ và độ tin cậy cao nhất trong hoạt động của bộ máy nhà nước, đóng vai trò nền tảng đối với quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu. Việc xây dựng và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ không chỉ nhằm hiện đại hóa nền văn thư, lưu trữ mà còn trực tiếp hiện thực hóa các mục tiêu của Nghị quyết số 57-NQ/TW thông qua việc hình thành hạ tầng dữ liệu tin cậy của Nhà nước, bảo đảm quản lý thống nhất vòng đời tài liệu, hồ sơ và dữ liệu; tạo nền tảng cho Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, đồng thời thúc đẩy đổi mới đồng bộ thể chế, tổ chức bộ máy, nghiệp vụ và phương thức quản lý văn thư, lưu trữ trong kỷ nguyên số.
- Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam, xác định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là sức mạnh nội sinh và hệ điều tiết cho phát triển bền vững. Nghị quyết nhấn mạnh yêu cầu bảo tồn, phát huy di sản văn hóa, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trên không gian số và phát triển công nghiệp văn hóa. Trong đó, tài liệu lưu trữ được nhận diện là di sản tư liệu quốc gia, đồng thời là nguồn dữ liệu gốc có giá trị xác thực cao, có khả năng chuyển hóa thành tri thức, học liệu và sản phẩm văn hóa. Việc xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ vì vậy không chỉ phục vụ quản lý nhà nước mà còn góp phần bảo tồn ký ức quốc gia, lan tỏa giá trị lịch sử - văn hóa, nâng cao sức mạnh mềm và củng cố nền tảng tinh thần của xã hội trong môi trường số.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, xác định nhiệm vụ đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật, hoàn thiện thể chế đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Đây là định hướng quan trọng để tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách và quy định nghiệp vụ về văn thư, lưu trữ trong môi trường số, tạo hành lang pháp lý cho việc xây dựng và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.
- Quy định số 05-QĐ/BCĐTW ngày 27/8/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quy định về mô hình liên thông số thống nhất, hiệu quả và quản trị dựa trên dữ liệu trong hệ thống chính trị, xác định Trung tâm Dữ liệu quốc gia là hạ tầng dữ liệu dùng chung, hạt nhân kết nối, tích hợp và khai thác dữ liệu phục vụ lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành. Đây là cơ sở chính trị quan trọng để xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ theo mô hình tập trung, thống nhất; từng bước tập hợp dữ liệu tài liệu lưu trữ của quốc gia, kết nối thông qua mạng truyền số liệu chuyên dùng và hình thành Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phòng Lưu trữ Nhà nước Việt Nam tại Trung tâm Dữ liệu quốc gia.
- Các văn bản chỉ đạo, triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW của Ban Bí thư, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, trong đó nhấn mạnh:
 - Xây dựng và vận hành các nền tảng số dùng chung ở cấp quốc gia;
 - Khắc phục tình trạng đầu tư phân tán, manh mún;
 - Tăng cường quản trị dữ liệu, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin và chủ quyền số.

Những định hướng này tạo cơ sở chính trị trực tiếp cho việc hình thành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ như một cấu phần không thể thiếu của hạ tầng số quốc gia.

- Các kết luận, chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chuyển đổi số quốc gia, yêu cầu lấy dữ liệu làm trung tâm, coi dữ liệu là tài sản chiến lược của Nhà nước, đồng thời tăng cường năng lực quản trị, giám sát và trách nhiệm giải trình trong hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước.

Tổng thể các định hướng nêu trên cho thấy, việc xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ không chỉ là yêu cầu nghiệp vụ của ngành, mà là yêu cầu mang tính chiến lược quốc gia, gắn với:

- Xây dựng hạ tầng dữ liệu cốt lõi của Chính phủ số;
- Bảo tồn và phát huy di sản tư liệu, củng cố nền tảng văn hóa - xã hội;
- Bảo đảm an ninh dữ liệu và chủ quyền số quốc gia.

Những chủ trương, định hướng nêu trên cho thấy yêu cầu đổi mới nền văn thư, lưu trữ không còn là yêu cầu riêng của một ngành, một lĩnh vực, mà đã trở thành yêu cầu khách quan của quá trình đổi mới phương thức quản trị quốc gia trong kỷ nguyên số. Việc xây dựng và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ là nhiệm vụ trọng tâm nhằm hình thành hạ tầng dữ liệu tin cậy của Nhà nước, bảo đảm quản lý thống nhất vòng đời tài liệu, hồ sơ và dữ liệu; đồng thời tạo động lực để đổi mới đồng bộ thể chế, tổ chức bộ máy, nghiệp vụ, nguồn nhân lực và các hoạt động liên quan trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ. Đây là cơ sở chính trị quan trọng để triển khai Đề án, góp phần xây dựng Chính phủ số, phát triển kinh tế số, xã hội số, bảo vệ chủ quyền dữ liệu quốc gia và phát huy giá trị di sản tư liệu của dân tộc.

1.2. Cơ sở pháp lý

Đề án được xây dựng trên cơ sở hệ thống pháp luật hiện hành của Nhà nước, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ với các quy định về quản lý nhà nước, dữ liệu, chuyển đổi số, giao dịch điện tử, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và công tác văn thư, lưu trữ. Hệ thống pháp luật hiện hành đã từng bước hình thành hành lang pháp lý tương đối đầy đủ cho việc xây dựng và vận hành các nền tảng số dùng chung, phát triển hạ tầng dữ liệu quốc gia, quản lý dữ liệu số và tài liệu điện tử; đồng thời tạo cơ sở pháp lý quan trọng để đổi mới nền văn thư, lưu trữ trong môi trường số và triển khai Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ trên phạm vi toàn quốc.

Cụ thể:

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định về quyền con người, quyền công dân; trách nhiệm của Nhà nước trong quản lý xã hội, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin, bảo vệ đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và dữ liệu của công dân. Đây là cơ sở hiến định cho việc xây dựng và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ một cách hợp pháp, minh bạch và an toàn.
- Luật Chuyển đổi số năm 2025 quy định các nguyên tắc, chính sách và cơ chế thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia; phát triển Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số; xây dựng, quản lý, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu số; phát triển các nền tảng số dùng chung phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để hình thành Nền tảng số quốc gia về văn

thur, lưu trữ theo mô hình tập trung, thống nhất, liên thông và dùng chung trên phạm vi toàn quốc. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ như một nền tảng số dùng chung của Nhà nước, phục vụ quản lý thống nhất dữ liệu, văn bản, hồ sơ và tài liệu lưu trữ

- Luật Dữ liệu năm 2024 quy định về quản trị, quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu; quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động dữ liệu; xây dựng cơ sở dữ liệu và phát triển hạ tầng dữ liệu quốc gia. Luật tạo hành lang pháp lý cho việc quản trị dữ liệu văn thư, lưu trữ như một bộ phận của tài nguyên dữ liệu quốc gia, bảo đảm dữ liệu được quản lý thống nhất, chia sẻ, khai thác hiệu quả và sử dụng an toàn, phục vụ quản trị quốc gia và phát triển kinh tế - xã hội.
- Luật Giao dịch điện tử năm 2023 quy định giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu, văn bản điện tử, chữ ký số, dấu thời gian và các giao dịch được thực hiện bằng phương tiện điện tử. Luật khẳng định nguyên tắc không phân biệt giá trị pháp lý giữa tài liệu điện tử và tài liệu giấy khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật, tạo cơ sở pháp lý cho việc hình thành, quản lý, lưu trữ, trao đổi và khai thác văn bản điện tử, hồ sơ điện tử và tài liệu lưu trữ số trong toàn bộ vòng đời tài liệu.
- Luật An ninh mạng năm 2025 quy định về bảo vệ an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu, bảo đảm an ninh đối với hệ thống thông tin, trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin và các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý nguy cơ, sự cố an ninh mạng. Đây là căn cứ pháp lý quan trọng để xác định yêu cầu bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu, kiểm soát truy cập, xác định cấp độ hệ thống thông tin và bảo đảm chủ quyền dữ liệu quốc gia đối với Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ và Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam.
- Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 quy định nguyên tắc, quyền, trách nhiệm và các biện pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân trong quá trình thu thập, xử lý, lưu trữ, chia sẻ và khai thác dữ liệu; là cơ sở pháp lý quan trọng để tổ chức quản trị, bảo vệ dữ liệu cá nhân trong quá trình xây dựng, vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ và Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam.
- Luật Căn cước năm 2023 và hệ thống định danh, xác thực điện tử quốc gia (VNeID) tạo hành lang pháp lý đồng bộ cho việc định danh, xác thực điện tử đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân; hỗ trợ xác thực người dùng, phân quyền truy cập, ký số, xác nhận trách nhiệm và truy vết hoạt động trên môi trường số. Đây là nền tảng pháp lý và kỹ thuật quan trọng để bảo đảm tính

xác thực, tin cậy và an toàn trong quá trình xây dựng, vận hành và khai thác Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.

- Luật Tiếp cận thông tin năm 2026 quy định quyền tiếp cận thông tin của công dân; trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc công khai, cung cấp thông tin; nguyên tắc bảo đảm tính công khai, minh bạch trong hoạt động của bộ máy nhà nước. Luật tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc tổ chức khai thác, cung cấp và sử dụng tài liệu lưu trữ trên môi trường số, góp phần nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước, đồng thời bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của người dân, tổ chức theo quy định của pháp luật. Đây là một trong những căn cứ pháp lý quan trọng để xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ theo hướng vừa bảo đảm khả năng tiếp cận, khai thác và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ, vừa tuân thủ các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ dữ liệu cá nhân và các hạn chế tiếp cận thông tin theo quy định của pháp luật.
- Luật Lưu trữ năm 2024 (được Quốc hội khóa XV thông qua, có hiệu lực từ ngày 01/7/2025) đã xác lập khuôn khổ pháp lý mới, toàn diện cho công tác lưu trữ trong môi trường số, với các quy định về tài liệu lưu trữ điện tử, kho lưu trữ số, bảo quản lâu dài tài liệu lưu trữ số và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong xây dựng, quản lý, cập nhật, khai thác Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ thuộc Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam. Luật đồng thời tạo nền tảng pháp lý quan trọng cho việc quản lý, bảo quản và khai thác dữ liệu lưu trữ theo hướng số hóa, tập trung, thống nhất và liên thông. Đây là căn cứ pháp lý trực tiếp, có tính nền tảng để xây dựng và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ, bảo đảm quản lý thống nhất tài liệu, hồ sơ và dữ liệu trong toàn bộ vòng đời từ hình thành, quản lý, thu nộp, bảo quản đến khai thác, sử dụng trên phạm vi toàn quốc.
- Nghị định số 113/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Lưu trữ năm 2024, trong đó nhấn mạnh nhiệm vụ:
 - Xây dựng, quản lý và thường xuyên cập nhật Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam;
 - Tổ chức kết nối, chia sẻ dữ liệu lưu trữ giữa các cơ quan nhà nước;
 - Bảo đảm tính thống nhất, toàn vẹn, xác thực và an toàn của dữ liệu lưu trữ trong môi trường số.

Nghị định là căn cứ pháp lý quan trọng để Đề án xác định xây dựng Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam là một nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt trong quá trình triển khai Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.

- Nghị định số 30/2020/NĐ-CP về công tác văn thư quy định về quản lý văn bản điện tử, ký số, lập hồ sơ công việc và liên thông văn bản giữa các cơ quan nhà nước, tạo cơ sở pháp lý cho việc hình thành dữ liệu văn thư điện tử ngay từ đầu vòng đời tài liệu, bảo đảm sự kết nối, chuyển tiếp dữ liệu giữa công tác văn thư và công tác lưu trữ trong môi trường số.
- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, xác định dữ liệu là trung tâm của chuyển đổi số và yêu cầu xây dựng các nền tảng số dùng chung cho cơ quan nhà nước.
- Quyết định số 458/QĐ-TTg ngày 03/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Lưu trữ tài liệu điện tử của các cơ quan nhà nước, là tiền đề quan trọng cho việc phát triển từ mô hình lưu trữ điện tử phân tán sang mô hình Nền tảng số quốc gia về lưu trữ.
- Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021–2030, trong đó xác định nhiệm vụ trọng tâm là hiện đại hóa nền hành chính, phát triển Chính phủ số, đẩy mạnh xử lý hồ sơ công việc trên môi trường điện tử, số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và xây dựng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung. Những định hướng này đòi hỏi phải hình thành hạ tầng quản lý văn bản, hồ sơ và tài liệu lưu trữ thống nhất trên phạm vi toàn quốc, bảo đảm dữ liệu được quản lý xuyên suốt từ khi hình thành đến khi lưu trữ lâu dài và khai thác sử dụng. Đây là một trong những căn cứ quan trọng cho việc xây dựng và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.
- Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17/4/2023 của Chính phủ về bảo vệ dữ liệu cá nhân quy định các nguyên tắc, yêu cầu và trách nhiệm trong hoạt động xử lý, lưu trữ, khai thác và bảo vệ dữ liệu cá nhân. Đây là căn cứ pháp lý quan trọng để xây dựng cơ chế quản trị, phân quyền truy cập, bảo vệ quyền riêng tư và bảo đảm an toàn dữ liệu trên Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.
- Nghị quyết số 175/NQ-CP ngày 30/10/2023 của Chính phủ phê duyệt Đề án Trung tâm dữ liệu quốc gia, trong đó xác định chủ trương không đầu tư hạ tầng riêng lẻ, mà sử dụng hạ tầng Trung tâm dữ liệu quốc gia do Bộ Công an quản lý. Đây là căn cứ pháp lý quan trọng để Đề án triển khai Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ trên hạ tầng dùng chung cấp quốc gia, bảo đảm an ninh, an toàn và hiệu quả đầu tư.
- Quyết định số 11/QĐ-BCĐCP ngày 27/02/2026 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và

Đề án 06: Ban hành Kế hoạch hoạt động năm 2026 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyên đổi số và Đề án 06 trong đó giao Bộ Nội vụ chủ trì, Bộ Công an phối hợp xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể xây dựng, vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ, giai đoạn 2026 - 2030.

- Quyết định số 826/QĐ-TTg ngày 11/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2035 giao Bộ Nội vụ chủ trì, Bộ Công an phối hợp trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ, giai đoạn 2026 - 2030.
- Quyết định số 1132/QĐ-TTg ngày 24/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Tiêu chí và Danh mục nền tảng số dùng chung quốc gia trong các cơ quan thuộc hệ thống chính trị, trong đó xác định Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ là nền tảng số dùng chung quốc gia do Bộ Nội vụ chủ quản, triển khai giai đoạn 2026 - 2030. Đồng thời, Quyết định giao cơ quan chủ quản nền tảng số dùng chung quốc gia tổ chức xây dựng kế hoạch triển khai; công bố kiến trúc, yêu cầu kết nối, tích hợp và chia sẻ dữ liệu; hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương triển khai, sử dụng; định kỳ đánh giá hiệu quả vận hành, đề xuất nâng cấp, mở rộng phạm vi sử dụng của nền tảng.

Tổng thể các quy định pháp luật nêu trên đã tạo lập cơ sở pháp lý quan trọng, tương đối đầy đủ và ngày càng hoàn thiện cho việc xây dựng, triển khai và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ. Các quy định này đã điều chỉnh những vấn đề nền tảng về văn thư, lưu trữ, dữ liệu, chuyển đổi số, hạ tầng số, nền tảng số dùng chung, bảo vệ dữ liệu và chủ quyền dữ liệu quốc gia; tạo căn cứ để triển khai Đề án theo mô hình quản lý tập trung, thống nhất trên phạm vi toàn quốc, góp phần hiện thực hóa chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và hạ tầng dữ liệu quốc gia phục vụ quản trị, phát triển bền vững đất nước.

Tuy nhiên, để chuyển từ cơ sở pháp lý khung sang tổ chức thực hiện thống nhất trên thực tế, vẫn cần tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện một số cơ chế, chính sách và quy định chuyên ngành về quản trị dữ liệu văn thư, lưu trữ trong môi trường số. Trọng tâm là cơ chế quản lý thống nhất vòng đời tài liệu, hồ sơ và dữ liệu; mô hình quản trị, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu trên nền tảng số dùng chung; chuẩn hóa dữ liệu, đóng gói, chuyển giao, đồng bộ và quản trị chất lượng dữ liệu trong toàn bộ vòng đời. Việc hoàn thiện các nội dung này là cần thiết để khắc phục tình trạng quản lý phân tán, thiếu liên thông, tạo cơ sở triển khai mô hình quản trị dữ liệu văn thư, lưu trữ tập trung, thống nhất, an toàn và dùng chung trên phạm vi toàn quốc.

1.3. Cơ sở thực tiễn

1.3.1. Vai trò của văn thư, lưu trữ trong quản lý nhà nước và phát triển quốc gia

Trong mọi giai đoạn phát triển, quản lý nhà nước luôn gắn liền với việc hình thành, sử dụng và lưu giữ thông tin phục vụ quá trình ra quyết định. Mọi chủ trương, chính sách, quyết định quản lý và hoạt động công vụ đều được thể hiện thông qua văn bản, hồ sơ và được ghi nhận, quản lý, bảo quản thông qua hoạt động văn thư, lưu trữ. Vì vậy, văn thư, lưu trữ không chỉ là hoạt động hỗ trợ hành chính mà còn là một bộ phận cấu thành của hệ thống quản trị quốc gia, bảo đảm tính hợp pháp, tính liên tục và tính ổn định của hoạt động quản lý nhà nước.

Thông qua hệ thống văn thư, lưu trữ, Nhà nước ghi nhận, bảo vệ và chứng minh toàn bộ quá trình hình thành, ban hành và tổ chức thực hiện các quyết định quản lý. Mỗi văn bản, hồ sơ không chỉ là bằng chứng pháp lý về thẩm quyền, trách nhiệm và trình tự giải quyết công việc mà còn là nguồn thông tin phản ánh quá trình vận hành của bộ máy nhà nước. Đây là cơ sở để bảo đảm tính kế thừa trong quản lý, duy trì trí nhớ thể chế và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức và công dân.

Trong bối cảnh Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng xác định yêu cầu đẩy mạnh chuyên đổi số, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa hiện đại và nâng cao năng lực quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu, vai trò của văn thư, lưu trữ ngày càng được mở rộng và nâng cao. Nếu trước đây văn thư, lưu trữ chủ yếu phục vụ quản lý hồ sơ, tài liệu thì ngày nay đã trở thành nơi tạo lập, quản lý, bảo vệ và khai thác nguồn dữ liệu gốc¹ của Nhà nước - nguồn dữ liệu có giá trị pháp lý, giá trị chứng cứ và độ tin cậy cao nhất trong hoạt động quản lý nhà nước.

Với vai trò là nơi quản lý nguồn dữ liệu gốc của quốc gia, văn thư, lưu trữ ngày càng trở thành một bộ phận quan trọng của hạ tầng thông tin và hạ tầng dữ liệu quốc gia, góp phần bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản trị quốc gia, tăng cường minh bạch, trách nhiệm giải trình, bảo vệ chủ quyền dữ liệu và phát huy giá trị tài nguyên dữ liệu phục vụ phát triển đất nước trong kỷ nguyên số. Vai trò đó được thể hiện trên các phương diện cơ bản sau đây.

¹ Dữ liệu gốc là dữ liệu được hình thành trực tiếp từ quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức hoặc được tạo lập lần đầu theo quy định của pháp luật, có giá trị làm căn cứ xác thực, quản lý, khai thác và sử dụng trong toàn bộ vòng đời dữ liệu.

1.3.1.1. Văn thư, lưu trữ là công cụ bảo đảm hiệu quả hoạt động hành chính thường xuyên và nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp

Hoạt động quản lý nhà nước về bản chất là quá trình tạo lập, trao đổi, xử lý, lưu giữ và khai thác thông tin phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và cung cấp dịch vụ công. Văn thư, lưu trữ giữ vai trò bảo đảm cho dòng thông tin và dữ liệu đó được hình thành, quản lý, lưu chuyển và khai thác một cách đầy đủ, chính xác, kịp thời và có kiểm soát trong toàn bộ quá trình giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức.

Thông qua việc quản lý thống nhất văn bản, hồ sơ và dữ liệu hình thành trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, nền văn thư, lưu trữ góp phần nâng cao chất lượng tham mưu, rút ngắn thời gian xử lý công việc, tăng cường khả năng phối hợp giữa các cơ quan, đồng thời bảo đảm việc tra cứu, khai thác thông tin nhanh chóng, chính xác và kịp thời. Đây là điều kiện quan trọng để nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của nền hành chính và duy trì tính liên tục, ổn định trong quản lý nhà nước.

Trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển Chính phủ số, dữ liệu văn thư, lưu trữ ngày càng trở thành nguồn dữ liệu nền tảng phục vụ quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công. Việc chuẩn hóa, kết nối, chia sẻ và tái sử dụng dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước giúp giảm trùng lặp thông tin, hạn chế yêu cầu người dân, doanh nghiệp phải cung cấp lại giấy tờ, dữ liệu đã có; qua đó góp phần đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ và nâng cao chất lượng phục vụ.

Đồng thời, việc quản lý tập trung, thống nhất dữ liệu văn thư, lưu trữ tạo nền tảng để phát triển các dịch vụ công trực tuyến toàn trình, tự động hóa quy trình xử lý hồ sơ, hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu và nâng cao trải nghiệm của người dân, doanh nghiệp trên môi trường số. Vì vậy, văn thư, lưu trữ không chỉ là công cụ bảo đảm hoạt động thường xuyên của bộ máy nhà nước mà còn là một trong những nền tảng quan trọng để xây dựng nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp, hiệu lực, hiệu quả và phục vụ theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng.

1.3.1.2. Văn thư, lưu trữ là trụ cột của minh bạch, trách nhiệm giải trình và kiểm soát quyền lực

Trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, mọi hoạt động quản lý nhà nước phải được thực hiện theo quy định của pháp luật, bảo đảm công khai, minh bạch, chịu sự kiểm tra, giám sát và có trách nhiệm giải trình trước Nhà nước và

Nhân dân. Để thực hiện yêu cầu đó, toàn bộ quá trình hình thành, ban hành và tổ chức thực hiện các quyết định quản lý phải được ghi nhận, lưu giữ và có khả năng kiểm chứng một cách khách quan, đầy đủ và liên tục. Văn thư, lưu trữ chính là hệ thống bảo đảm cho quá trình đó được thực hiện một cách có hệ thống và đáng tin cậy. Thông qua việc quản lý văn bản, hồ sơ và dữ liệu hình thành trong hoạt động của cơ quan, tổ chức, văn thư, lưu trữ tạo lập nguồn bằng chứng xác thực về thẩm quyền, trách nhiệm, trình tự và kết quả thực hiện nhiệm vụ; cho phép truy xuất nguồn gốc quyết định, xác định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan. Đây là cơ sở quan trọng để bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Trong môi trường số, vai trò của văn thư, lưu trữ tiếp tục được mở rộng khi toàn bộ quá trình xử lý công việc được thực hiện trên môi trường điện tử và gắn với dữ liệu số. Văn thư, lưu trữ không chỉ thực hiện chức năng lưu giữ thông tin mà còn trở thành hệ thống ghi vết, xác thực và kiểm chứng toàn bộ quá trình xử lý công việc. Mọi giao dịch, hành động, quyết định và sự thay đổi dữ liệu đều có thể được ghi nhận, truy vết và kiểm chứng, góp phần tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, phòng ngừa sai phạm, nâng cao trách nhiệm của người thực thi công vụ và bảo đảm tính liêm chính trong hoạt động của bộ máy nhà nước.

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng xác định yêu cầu tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tăng cường kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị quốc gia. Trong bối cảnh đó, văn thư, lưu trữ không chỉ là công cụ hỗ trợ quản lý mà còn là một thiết chế quan trọng bảo đảm kiểm soát quyền lực dựa trên dữ liệu và bằng chứng khách quan; góp phần xây dựng nền hành chính minh bạch, liêm chính, trách nhiệm và phục vụ.

Ở mức độ phát triển cao hơn, hệ thống văn thư, lưu trữ số được quản lý tập trung, thống nhất còn tạo điều kiện ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và phân tích dữ liệu để hỗ trợ giám sát quá trình thực thi công vụ, phát hiện bất thường, cảnh báo rủi ro và nâng cao năng lực quản trị nhà nước. Đây là một trong những nền tảng quan trọng để chuyển từ mô hình quản lý hành chính truyền thống sang mô hình quản trị quốc gia hiện đại dựa trên dữ liệu, minh bạch, trách nhiệm giải trình và kiểm soát quyền lực hiệu quả.

1.3.1.3. Văn thư, lưu trữ là tài sản dữ liệu chiến lược của quốc gia trong kỷ nguyên số

Trong kỷ nguyên số, dữ liệu ngày càng được khẳng định là nguồn tài nguyên chiến lược, là yếu tố đầu vào quan trọng của quá trình quản trị quốc gia, phát triển kinh tế số, xã hội số và đổi mới sáng tạo. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng xác định khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chủ yếu của phát triển; đồng thời nhấn mạnh yêu cầu phát triển kinh tế dữ liệu, khai thác hiệu quả tài nguyên dữ liệu và bảo đảm an ninh dữ liệu, chủ quyền số quốc gia.

Trong cấu trúc dữ liệu quốc gia, dữ liệu văn thư, lưu trữ có vị trí đặc biệt quan trọng vì đây là nguồn dữ liệu gốc được hình thành trực tiếp từ hoạt động của các cơ quan, tổ chức trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Không chỉ có giá trị thông tin, dữ liệu văn thư, lưu trữ còn có giá trị pháp lý, giá trị chứng cứ và độ tin cậy cao, phản ánh đầy đủ quá trình quản lý, điều hành và thực thi quyền lực nhà nước. Đây là nguồn dữ liệu nền tảng để bảo đảm tính xác thực, tính liên tục và khả năng kiểm chứng của các hoạt động quản lý nhà nước.

Nếu được chuẩn hóa, quản lý thống nhất, kết nối, chia sẻ và khai thác hiệu quả, dữ liệu văn thư, lưu trữ sẽ trở thành nguồn tài nguyên dữ liệu quan trọng phục vụ quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu; hỗ trợ phân tích, dự báo, hoạch định chính sách; nâng cao hiệu quả chỉ đạo, điều hành; thúc đẩy phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và các ứng dụng trí tuệ nhân tạo. Đồng thời, đây cũng là nguồn dữ liệu có ý nghĩa chiến lược trong việc bảo đảm an ninh dữ liệu, chủ quyền số và bảo vệ lợi ích quốc gia trên không gian mạng.

Ngược lại, nếu dữ liệu văn thư, lưu trữ tiếp tục tồn tại phân tán, thiếu chuẩn hóa, thiếu kết nối và không được quản lý thống nhất thì sẽ làm gia tăng chi phí quản lý, lãng phí nguồn lực đầu tư, hạn chế khả năng khai thác và tái sử dụng dữ liệu, ảnh hưởng đến hiệu quả quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu và làm gia tăng các rủi ro về an toàn, an ninh thông tin và chủ quyền dữ liệu quốc gia.

Trong bối cảnh chuyển đổi số toàn diện và yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa hiện đại theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIV, văn thư, lưu trữ không còn đơn thuần là hoạt động nghiệp vụ hành chính mà đã trở thành một bộ phận quan trọng của hạ tầng dữ liệu quốc gia. Việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị nguồn dữ liệu văn thư, lưu trữ vì vậy không chỉ là yêu cầu của ngành văn thư, lưu trữ mà còn là yêu cầu chiến lược nhằm nâng cao năng lực quản

trị quốc gia, phát triển đất nước dựa trên dữ liệu và từng bước hình thành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ như một hạ tầng số dùng chung, bảo đảm quản lý thống nhất, khai thác hiệu quả và phát huy giá trị nguồn dữ liệu gốc của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc.

1.3.1.4. Dữ liệu văn thư, lưu trữ là hạ tầng ký ức quốc gia và nguồn lực phát triển văn hóa, xã hội

Bên cạnh vai trò phục vụ quản lý nhà nước và quản trị quốc gia, dữ liệu văn thư, lưu trữ còn là nguồn dữ liệu gốc đặc biệt quan trọng phản ánh lịch sử hình thành, phát triển của đất nước, hoạt động của bộ máy nhà nước và đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội qua các thời kỳ. Đây là nguồn thông tin có độ tin cậy và giá trị chứng cứ cao, góp phần bảo vệ sự thật lịch sử, bảo đảm tính liên tục của ký ức quốc gia² và lưu giữ những giá trị cốt lõi về lịch sử, văn hóa, bản sắc dân tộc.

Nghị quyết số 80-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam trong thời kỳ mới xác định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là sức mạnh nội sinh và động lực phát triển đất nước; đồng thời nhấn mạnh yêu cầu bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân tộc và phát triển văn hóa trên môi trường số. Trong bối cảnh đó, tài liệu lưu trữ không chỉ là nguồn sử liệu quan trọng mà còn là một bộ phận của di sản tư liệu quốc gia, chứa đựng những giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và thực tiễn được hình thành trong suốt quá trình dựng nước, giữ nước và phát triển đất nước.

Trong kỷ nguyên số, dữ liệu văn thư, lưu trữ ngày càng trở thành nguồn tài nguyên dữ liệu có giá trị phục vụ giáo dục, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, phát triển công nghiệp văn hóa và lan tỏa tri thức xã hội. Việc số hóa, kết nối và tổ chức khai thác hiệu quả tài liệu lưu trữ không chỉ giúp mở rộng khả năng tiếp cận của người dân đối với các giá trị lịch sử, văn hóa mà còn tạo điều kiện hình thành các sản phẩm, dịch vụ và không gian văn hóa số dựa trên nguồn tài nguyên dữ liệu đặc biệt này.

Ở tầm quốc gia, dữ liệu văn thư, lưu trữ được quản lý thống nhất và khai thác hiệu quả sẽ góp phần hình thành hạ tầng ký ức quốc gia trên môi trường số, bảo đảm lưu giữ, truyền thừa và phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa và tri thức của dân tộc cho các thế hệ hôm nay và mai sau. Đồng thời, đây cũng là nguồn lực quan trọng để củng cố bản sắc văn hóa dân tộc, nâng cao nhận thức lịch sử, thúc

² Ký ức quốc gia là tổng thể thông tin, tư liệu, tài liệu và di sản tư liệu có giá trị phản ánh lịch sử hình thành, phát triển của đất nước, con người và Nhà nước Việt Nam, được bảo tồn, lưu giữ và phát huy giá trị qua các thế hệ.

đẩy học tập suốt đời, tăng cường sức mạnh mềm quốc gia và đóng góp vào sự phát triển bền vững của đất nước trong kỷ nguyên số.

Có thể khẳng định rằng, cùng với vai trò là nguồn dữ liệu gốc phục vụ quản lý nhà nước và quản trị quốc gia, dữ liệu văn thư, lưu trữ còn là một bộ phận quan trọng của hạ tầng văn hóa và tri thức quốc gia. Việc bảo tồn, quản lý và phát huy giá trị nguồn dữ liệu này không chỉ là nhiệm vụ của ngành văn thư, lưu trữ mà còn là yêu cầu chiến lược nhằm gìn giữ ký ức quốc gia, phát huy giá trị di sản tư liệu và tạo nguồn lực cho phát triển văn hóa, xã hội và con người Việt Nam trong giai đoạn phát triển mới.

Những phân tích nêu trên cho thấy văn thư, lưu trữ không chỉ là hoạt động nghiệp vụ phục vụ quản lý hành chính mà đã trở thành một bộ phận quan trọng của hạ tầng quản trị quốc gia, hạ tầng dữ liệu quốc gia và hạ tầng ký ức³ quốc gia. Chất lượng nền văn thư, lưu trữ có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, năng lực quản trị dựa trên dữ liệu, mức độ minh bạch và trách nhiệm giải trình, cũng như khả năng bảo tồn và phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa của dân tộc. Tuy nhiên, trước yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa hiện đại, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, nền văn thư, lưu trữ đang đứng trước nhiều yêu cầu mới và những thách thức lớn cần được nhận diện đầy đủ để có giải pháp đổi mới phù hợp trong giai đoạn tới.

1.3.2. Những thách thức và yêu cầu đổi mới nền văn thư, lưu trữ trong kỷ nguyên số

Trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia đang diễn ra mạnh mẽ và đất nước bước vào giai đoạn phát triển mới với yêu cầu phát triển nhanh, bền vững dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và dữ liệu, vai trò của văn thư, lưu trữ đang có những thay đổi căn bản. Nếu trước đây văn thư, lưu trữ chủ yếu phục vụ hoạt động quản lý hành chính thì ngày nay đã trở thành một bộ phận quan trọng của hạ tầng dữ liệu, góp phần bảo đảm thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý, điều hành, hoạch định chính sách và phát triển kinh tế - xã hội.

Những năm qua, nền văn thư, lưu trữ đã có nhiều chuyển biến tích cực, từng bước thích ứng với môi trường số và đóng góp quan trọng vào quá trình xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số. Tuy nhiên, trước yêu cầu phát triển đất nước

³ Hạ tầng ký ức là hệ thống hạ tầng số, dữ liệu, công nghệ và dịch vụ phục vụ việc tạo lập, lưu giữ, bảo quản, quản lý và khai thác lâu dài ký ức quốc gia trong môi trường số.

trong kỷ nguyên mới, nền văn thư, lưu trữ vẫn đang đứng trước nhiều thách thức về quản trị dữ liệu, tính liên thông, khả năng khai thác và phát huy giá trị dữ liệu ở quy mô quốc gia. Những thách thức này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ngành văn thư, lưu trữ mà còn tác động trực tiếp đến quá trình chuyển đổi số quốc gia, phát triển dữ liệu quốc gia và nâng cao năng lực quản trị, điều hành của các cơ quan nhà nước.

1.3.2.1. Thách thức về liên thông, quản lý thống nhất và phát huy giá trị dữ liệu văn thư, lưu trữ ở quy mô quốc gia

Những năm qua, cùng với quá trình xây dựng Chính phủ điện tử và Chính phủ số, công tác văn thư đã đạt được những kết quả quan trọng. Hiện nay, 100% bộ, ngành, địa phương đã triển khai Hệ thống quản lý văn bản và điều hành; tỷ lệ xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt trên 95% ở cấp bộ và cấp tỉnh, trên 83% ở cấp xã; tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt trên 91%. Các hệ thống cơ bản đã đáp ứng yêu cầu quản lý văn bản điện tử, sử dụng chữ ký số, liên thông văn bản và lập hồ sơ điện tử, góp phần quan trọng vào quá trình chuyển đổi số hoạt động của các cơ quan nhà nước.

Tuy nhiên, quá trình phát triển các hệ thống chủ yếu được thực hiện theo từng bộ, ngành, địa phương và các nhà cung cấp giải pháp khác nhau, dẫn đến sự khác biệt về mô hình dữ liệu, mức độ chuẩn hóa, khả năng kết nối, chia sẻ thông tin và mức độ đáp ứng các yêu cầu nghiệp vụ lưu trữ số. Mặc dù hầu hết các hệ thống đã hỗ trợ lập hồ sơ điện tử, nhưng khả năng đóng gói hồ sơ theo chuẩn SIP, chuẩn hóa dữ liệu đặc tả và kết nối phục vụ thu nộp tài liệu điện tử vào Lưu trữ lịch sử vẫn chưa đồng đều. Kết quả khảo sát cho thấy chỉ một số hệ thống lớn đạt mức đáp ứng khoảng 90% yêu cầu chuẩn, trong khi nhiều hệ thống khác mới đạt khoảng 60 - 70%.

Thực trạng này dẫn đến việc dữ liệu văn bản, hồ sơ và tài liệu lưu trữ tiếp tục được quản lý trên nhiều hệ thống riêng lẻ, chưa hình thành được cơ chế quản lý thống nhất và không gian dữ liệu văn thư, lưu trữ dùng chung ở quy mô quốc gia. Dữ liệu được hình thành xuyên suốt từ quá trình giải quyết công việc của các cơ quan nhà nước nhưng chưa được quản lý đồng bộ trong toàn bộ vòng đời tài liệu, từ tạo lập, xử lý, lập hồ sơ, thu nộp, bảo quản đến khai thác, sử dụng. Điều này làm hạn chế khả năng kết nối, chia sẻ, tái sử dụng và khai thác dữ liệu phục vụ quản lý, điều hành, cung cấp dịch vụ công và phát triển các ứng dụng số.

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang chuyển mạnh từ số hóa quy trình sang quản trị và khai thác dữ liệu, yêu cầu đặt ra không chỉ là hình thành các hệ thống

phục vụ tác nghiệp riêng lẻ mà phải xây dựng được năng lực quản lý thống nhất, liên thông và khai thác hiệu quả dữ liệu ở quy mô quốc gia. Khoảng cách giữa yêu cầu đó với thực trạng hiện nay đang trở thành một trong những điểm nghẽn quan trọng, làm hạn chế khả năng phát huy giá trị của dữ liệu văn thư, lưu trữ đối với quá trình phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và nâng cao năng lực quản trị đất nước trong giai đoạn phát triển mới.

1.3.2.2. Thách thức về bảo đảm an toàn, toàn vẹn và giá trị pháp lý của dữ liệu trong dài hạn

Cùng với quá trình chuyển đổi số, khối lượng văn bản, hồ sơ và tài liệu điện tử được hình thành trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức ngày càng lớn và tiếp tục gia tăng với tốc độ nhanh. Trong khi đó, việc quản lý, bảo quản và lưu trữ dữ liệu trong dài hạn vẫn đang là một thách thức lớn. Nhiều hệ thống hiện nay chủ yếu được thiết kế để phục vụ yêu cầu tác nghiệp, xử lý công việc và khai thác dữ liệu trước mắt, nhưng chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về bảo quản lâu dài, duy trì tính toàn vẹn, tính xác thực và khả năng sử dụng của dữ liệu theo thời gian.

Khác với tài liệu giấy, dữ liệu số phụ thuộc chặt chẽ vào hạ tầng công nghệ, phần mềm, định dạng lưu trữ và môi trường khai thác. Trong quá trình bảo quản lâu dài, dữ liệu có thể đối mặt với nhiều rủi ro như mất mát, hư hỏng, thay đổi ngoài ý muốn, lỗi kỹ thuật, tấn công mạng hoặc nguy cơ không còn khả năng truy cập, khai thác do sự thay đổi của công nghệ. Điều này đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với việc quản lý và bảo quản dữ liệu nhằm bảo đảm dữ liệu luôn duy trì được tính toàn vẹn, tính xác thực và khả năng kiểm chứng trong suốt vòng đời lưu trữ.

Đối với các tài liệu có giá trị lưu trữ vĩnh viễn, tài liệu phản ánh lịch sử hình thành và phát triển của đất nước, hoạt động của bộ máy nhà nước hoặc liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, yêu cầu bảo đảm giá trị pháp lý và khả năng sử dụng lâu dài càng trở nên quan trọng. Nếu không có cơ chế quản lý và bảo quản phù hợp, dữ liệu có thể mất đi giá trị chứng cứ, giá trị lịch sử và giá trị khai thác, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả quản lý nhà nước, việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể liên quan cũng như khả năng lưu giữ, truyền thừa ký ức quốc gia cho các thế hệ tương lai.

Trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra trên phạm vi toàn quốc, yêu cầu bảo đảm an toàn, toàn vẹn và giá trị pháp lý của dữ liệu không còn là vấn đề riêng của từng cơ quan, tổ chức mà đòi hỏi cách tiếp cận thống nhất về tiêu chuẩn, công nghệ, quy trình và hạ tầng bảo quản ở quy mô quốc gia. Đây là một trong những điều kiện

quan trọng để bảo đảm dữ liệu văn thư, lưu trữ thực sự trở thành nguồn thông tin tin cậy, có giá trị lâu dài phục vụ phát triển đất nước trong kỷ nguyên số.

1.3.2.3. Thách thức về hiệu quả đầu tư và khai thác tài nguyên dữ liệu văn thư, lưu trữ

Những năm qua, Nhà nước đã dành nhiều nguồn lực cho xây dựng hệ thống thông tin, số hóa tài liệu, phát triển hạ tầng công nghệ và triển khai các chương trình chuyển đổi số trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ. Quá trình này đã tạo ra khối lượng lớn dữ liệu số, từng bước hình thành nền tảng quan trọng cho việc hiện đại hóa nền văn thư, lưu trữ và phát triển môi trường làm việc điện tử trong các cơ quan nhà nước.

Tuy nhiên, giá trị của dữ liệu không chỉ nằm ở việc được số hóa hay lưu trữ mà còn ở khả năng kết nối, chia sẻ, khai thác và tái sử dụng để phục vụ phát triển. Hiện nay, phần lớn dữ liệu văn thư, lưu trữ vẫn đang được quản lý và khai thác trong phạm vi từng cơ quan, tổ chức hoặc từng hệ thống riêng lẻ. Khối lượng tài liệu cần chỉnh lý, số hóa và tổ chức dữ liệu còn rất lớn; trong khi dữ liệu đã được số hóa chưa được liên kết, tích hợp và khai thác hiệu quả để phục vụ quản lý, điều hành, cung cấp dịch vụ công, nghiên cứu khoa học, giáo dục, phát triển văn hóa và hỗ trợ hoạch định chính sách.

Điều này dẫn đến tình trạng nguồn lực đầu tư cho chuyển đổi số ngày càng tăng nhưng giá trị tạo ra từ dữ liệu chưa tương xứng với tiềm năng và chi phí đã bỏ ra. Nhiều dữ liệu sau khi được số hóa vẫn chủ yếu được lưu giữ dưới dạng thông tin tĩnh, chưa trở thành nguồn tài nguyên số có khả năng chia sẻ, tái sử dụng và tạo ra các giá trị mới cho hoạt động quản lý nhà nước cũng như phát triển kinh tế - xã hội.

Trong bối cảnh dữ liệu ngày càng trở thành nguồn lực quan trọng của phát triển, việc thiếu cơ chế quản trị thống nhất, thiếu khả năng kết nối và khai thác dữ liệu ở quy mô quốc gia không chỉ làm giảm hiệu quả đầu tư mà còn làm chậm quá trình hình thành các dịch vụ số, các ứng dụng dữ liệu và hệ sinh thái số dựa trên nguồn tài nguyên dữ liệu văn thư, lưu trữ. Đây là một trong những rào cản quan trọng đối với việc phát huy đầy đủ giá trị của dữ liệu và nâng cao hiệu quả chuyển đổi số trong giai đoạn phát triển mới của đất nước.

1.3.3. Sự cần thiết của việc đổi mới nền văn thư, lưu trữ trong kỷ nguyên số

Những phân tích về vai trò của văn thư, lưu trữ đối với quản trị quốc gia, phát triển đất nước và các thách thức đang đặt ra hiện nay cho thấy nền văn thư, lưu trữ đang đứng trước yêu cầu phải đổi mới mạnh mẽ để đáp ứng bối cảnh phát triển mới. Trong kỷ nguyên số, khi dữ liệu ngày càng trở thành nguồn lực quan trọng của quốc gia và là nền tảng của hoạt động quản lý, điều hành, yêu cầu đổi mới với nền văn thư, lưu trữ không còn chỉ dừng lại ở việc quản lý văn bản, hồ sơ và tài liệu theo phương thức truyền thống mà phải hướng tới quản trị dữ liệu thống nhất, liên thông, an toàn và có khả năng khai thác hiệu quả ở quy mô quốc gia.

Trong khi đó, thực trạng phân tán dữ liệu, thiếu đồng bộ về hạ tầng, tiêu chuẩn, quy trình và phương thức quản lý đang làm hạn chế khả năng phát huy đầy đủ vai trò của văn thư, lưu trữ trong phục vụ chuyển đổi số quốc gia, nâng cao năng lực quản trị và phát triển đất nước. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải đổi mới toàn diện công tác văn thư, lưu trữ, đồng thời hình thành các công cụ và hạ tầng đủ năng lực triển khai các yêu cầu đổi mới đó trên phạm vi toàn quốc.

Từ yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, yêu cầu đổi mới toàn diện nền văn thư, lưu trữ và yêu cầu xây dựng một hạ tầng số dùng chung để quản lý thống nhất dữ liệu văn thư, lưu trữ, việc xây dựng và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ trở thành một nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược, cấp thiết và cần được triển khai trong giai đoạn tới.

1.3.3.1. Yêu cầu của việc phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đối với công tác văn thư, lưu trữ

Đất nước đang bước vào giai đoạn phát triển mới với yêu cầu đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực quản trị quốc gia. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng xác định dữ liệu là nguồn lực quan trọng của phát triển; đồng thời yêu cầu phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, xây dựng nền quản trị hiện đại, hiệu quả và phục vụ người dân, doanh nghiệp ngày càng tốt hơn. Trong bối cảnh đó, việc hình thành các hạ tầng dữ liệu dùng chung, bảo đảm dữ liệu được quản lý, kết nối, chia sẻ và khai thác hiệu quả ở quy mô quốc gia trở thành yêu cầu tất yếu.

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và các phương thức quản trị hiện đại đang làm thay đổi căn bản cách thức tổ chức và vận hành của bộ máy nhà nước. Hoạt động quản lý, điều hành ngày càng dựa trên dữ liệu thay vì các nguồn thông tin rời rạc, phân tán; các quyết định quản lý cần được hỗ trợ bởi dữ liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời và có khả năng phân tích, dự báo.

Điều này đòi hỏi dữ liệu phải được quản lý thống nhất, bảo đảm tính toàn vẹn, xác thực và khả năng khai thác trong toàn bộ vòng đời hình thành, sử dụng và lưu giữ.

Trong bối cảnh đó, vai trò của nền văn thư, lưu trữ cũng có sự thay đổi căn bản. Nếu trước đây văn thư, lưu trữ chủ yếu phục vụ hoạt động hành chính và bảo quản tài liệu thì ngày nay phải đáp ứng yêu cầu quản trị dữ liệu được hình thành trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức. Văn thư, lưu trữ không chỉ bảo đảm thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành thường xuyên mà còn góp phần tạo lập, bảo vệ và phát huy giá trị nguồn dữ liệu có ý nghĩa quan trọng đối với quản trị quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội, bảo tồn ký ức quốc gia và gìn giữ các giá trị lịch sử, văn hóa của dân tộc.

Những yêu cầu mới đó đặt ra đòi hỏi cấp thiết phải đổi mới nền văn thư, lưu trữ theo hướng hiện đại, thống nhất, liên thông và dựa trên dữ liệu; bảo đảm dữ liệu văn thư, lưu trữ được quản lý xuyên suốt từ khi hình thành đến khi bảo quản lâu dài và khai thác sử dụng; đồng thời có khả năng kết nối, chia sẻ và phát huy giá trị trên phạm vi toàn quốc. Đây là điều kiện quan trọng để nền văn thư, lưu trữ thực sự trở thành một bộ phận của hạ tầng dữ liệu quốc gia, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

1.3.3.2. Yêu cầu đổi mới toàn diện công tác văn thư, lưu trữ

Những yêu cầu mới của quá trình phát triển đất nước trong kỷ nguyên số cùng với các thách thức đặt ra đối với nền văn thư, lưu trữ hiện nay cho thấy việc đổi mới không thể chỉ dừng lại ở hiện đại hóa một số khâu nghiệp vụ hoặc ứng dụng công nghệ thông tin vào từng hoạt động riêng lẻ. Điều cần thiết là phải thực hiện đổi mới toàn diện nền văn thư, lưu trữ nhằm xây dựng một hệ thống thống nhất, hiện đại, liên thông và dựa trên dữ liệu, đáp ứng yêu cầu quản trị quốc gia, chuyển đổi số quốc gia và phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

Trọng tâm của quá trình đổi mới là chuyển từ mô hình quản lý hồ sơ, tài liệu theo phạm vi từng cơ quan, tổ chức sang mô hình quản trị thống nhất dữ liệu văn thư, lưu trữ trên phạm vi toàn quốc. Theo đó, dữ liệu phải được quản lý xuyên suốt trong toàn bộ vòng đời tài liệu, từ khi hình thành, xử lý, lập hồ sơ, thu nộp, bảo quản đến khai thác, sử dụng; đồng thời bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ, tái sử dụng và phát huy giá trị phục vụ hoạt động quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công, nghiên cứu, giáo dục, phát triển văn hóa và kinh tế số.

Quá trình đổi mới cần được triển khai đồng bộ trên tất cả các phương diện. Trong đó, cần tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách và hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đổi mới mô hình tổ chức, phương thức quản lý và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan; chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ văn thư, lưu trữ trong môi trường số; phát triển nguồn nhân lực có năng lực số và năng lực quản trị dữ liệu; đồng thời xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng dữ liệu, hạ tầng lưu trữ số và các cơ chế bảo đảm an toàn, an ninh thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý dữ liệu trong dài hạn.

Bên cạnh đó, việc đổi mới cần được thực hiện đối với toàn bộ hệ sinh thái hoạt động văn thư, lưu trữ, bao gồm lưu trữ số, lưu trữ dự phòng, chỉnh lý và số hóa tài liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu lưu trữ, quản lý hoạt động dịch vụ lưu trữ và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ. Các hoạt động này cần được tổ chức theo một kiến trúc thống nhất, có khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu và phối hợp vận hành trên phạm vi toàn quốc.

Chỉ khi được triển khai một cách tổng thể, đồng bộ và thống nhất, nền văn thư, lưu trữ mới có thể thực hiện đầy đủ vai trò là công cụ bảo đảm hoạt động quản lý nhà nước, là hạ tầng dữ liệu phục vụ chuyển đổi số quốc gia và là hạ tầng ký ức quốc gia phục vụ bảo tồn, phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa của dân tộc. Đây cũng là tiền đề quan trọng để hình thành mô hình văn thư, lưu trữ hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

1.3.4. Tính cấp bách của việc xây dựng, vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ

Những yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới và yêu cầu đổi mới toàn diện nền văn thư, lưu trữ nêu trên chỉ có thể được thực hiện hiệu quả khi có một hạ tầng số dùng chung đủ năng lực kết nối, quản lý và khai thác dữ liệu trên phạm vi toàn quốc. Trong điều kiện dữ liệu văn thư, lưu trữ đang được hình thành, quản lý và lưu giữ trên nhiều hệ thống khác nhau, việc đổi mới riêng lẻ tại từng cơ quan, đơn vị, địa phương khó có thể tạo ra sự thống nhất, đồng bộ và hiệu quả ở quy mô quốc gia.

Do đó, việc xây dựng và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ là yêu cầu khách quan, cấp thiết nhằm tạo lập môi trường thống nhất để quản lý dữ liệu văn thư, lưu trữ trong toàn bộ vòng đời tài liệu; kết nối các hệ thống hiện có; chuẩn hóa dữ liệu, quy trình nghiệp vụ và phương thức trao đổi thông tin; đồng thời tạo cơ sở để triển khai đồng bộ các yêu cầu đổi mới về thể chế, tổ chức thực hiện, nghiệp vụ, hạ tầng và quản trị dữ liệu trên phạm vi toàn quốc.

Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ không chỉ là một hệ thống công nghệ thông tin phục vụ tác nghiệp, mà là hạ tầng số dùng chung bao gồm nền tảng công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, dữ liệu và các công cụ quản trị, khai thác dữ liệu. Nền tảng có vai trò kết nối, điều phối và hỗ trợ vận hành thống nhất các hoạt động văn thư, lưu trữ trong môi trường số; bảo đảm dữ liệu được quản lý xuyên suốt từ khi hình thành, xử lý, lập hồ sơ, thu nộp, bảo quản đến khai thác, sử dụng.

Trước hết, Nền tảng là công cụ để khắc phục tình trạng phân tán, cát cứ dữ liệu và thiếu thống nhất giữa các hệ thống hiện nay. Thông qua cơ chế kết nối, chuẩn hóa và chia sẻ dữ liệu, Nền tảng cho phép hình thành không gian dữ liệu văn thư, lưu trữ thống nhất, tạo điều kiện để các bộ, ngành, địa phương tiếp tục sử dụng, kế thừa các hệ thống hiện có nhưng vẫn bảo đảm quản lý dữ liệu theo một kiến trúc chung, tiêu chuẩn chung và cơ chế vận hành thống nhất ở cấp quốc gia.

Thứ hai, Nền tảng là điều kiện để bảo đảm tính toàn vẹn, xác thực, giá trị pháp lý và khả năng sử dụng lâu dài của văn bản, hồ sơ, tài liệu điện tử. Trong môi trường số, tài liệu chỉ có giá trị khi được quản lý cùng với đầy đủ thông tin về nguồn gốc, quá trình xử lý, chữ ký số, thời điểm hình thành, lịch sử thay đổi, quyền truy cập và các yếu tố bảo đảm tính xác thực. Nền tảng sẽ tạo cơ chế quản lý đồng bộ các yếu tố này, qua đó bảo đảm tài liệu, hồ sơ và dữ liệu duy trì được độ tin cậy, khả năng truy vết và giá trị sử dụng trong dài hạn.

Thứ ba, Nền tảng là công cụ tăng cường an toàn, an ninh dữ liệu và bảo vệ chủ quyền số quốc gia trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ. Khi dữ liệu được quản lý phân tán trên nhiều hệ thống khác nhau, khả năng giám sát, kiểm soát truy cập, phát hiện rủi ro và ứng phó sự cố sẽ bị hạn chế. Việc hình thành một nền tảng dùng chung ở quy mô quốc gia cho phép thiết lập cơ chế quản trị dữ liệu thống nhất, phân quyền chặt chẽ, kiểm soát truy cập, giám sát an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu theo mức độ quan trọng, phù hợp với yêu cầu bảo vệ dữ liệu của Nhà nước trong môi trường số.

Thứ tư, Nền tảng tạo điều kiện phát huy giá trị dữ liệu văn thư, lưu trữ phục vụ quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công và phát triển kinh tế - xã hội. Khi dữ liệu được chuẩn hóa, kết nối và quản lý thống nhất, việc khai thác, chia sẻ và tái sử dụng dữ liệu sẽ thuận lợi hơn; qua đó hỗ trợ công tác chỉ đạo, điều hành, hoạch định chính sách, nghiên cứu, giáo dục, phát triển văn hóa, cung cấp dịch vụ công trực tuyến và phát triển các ứng dụng số, trong đó có các ứng dụng trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu và hỗ trợ ra quyết định.

Quan trọng hơn, Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ là công cụ để chuyển hóa các yêu cầu đổi mới toàn diện nền văn thư, lưu trữ thành mô hình tổ chức và vận hành cụ thể trong thực tiễn. Thông qua Nền tảng, các quy định pháp luật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ, cơ chế quản trị dữ liệu, phương thức kết nối và khai thác dữ liệu có thể được triển khai thống nhất, đồng bộ và kiểm soát được trên phạm vi toàn quốc. Đây là điểm khác biệt căn bản giữa việc ứng dụng công nghệ riêng lẻ với việc xây dựng một nền tảng số dùng chung cấp quốc gia.

Vì vậy, xây dựng và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ không chỉ nhằm giải quyết các hạn chế hiện nay của công tác văn thư, lưu trữ, mà còn là giải pháp trung tâm để thực hiện đổi mới toàn diện lĩnh vực này trong kỷ nguyên số. Nền tảng sẽ góp phần hình thành nền văn thư, lưu trữ số quốc gia hiện đại, thống nhất, liên thông; tạo lập hạ tầng dữ liệu tin cậy phục vụ chuyển đổi số quốc gia, nâng cao năng lực quản trị đất nước, bảo tồn ký ức quốc gia và phát huy giá trị nguồn tài nguyên dữ liệu văn thư, lưu trữ cho phát triển nhanh, bền vững trong giai đoạn tới.

Từ những phân tích trên có thể khẳng định rằng, yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đang đặt ra nhiệm vụ phải đổi mới toàn diện nền văn thư, lưu trữ nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số quốc gia, phát triển dữ liệu quốc gia và nâng cao năng lực quản trị đất nước. Việc đổi mới này không chỉ giới hạn trong ứng dụng công nghệ hay hiện đại hóa một số hoạt động nghiệp vụ, mà đòi hỏi sự chuyển đổi đồng bộ về thể chế, tổ chức thực hiện, phương thức quản lý, nghiệp vụ, dữ liệu và hạ tầng kỹ thuật trên phạm vi toàn quốc.

Trong bối cảnh đó, việc xây dựng và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ là yêu cầu khách quan, cấp thiết và có ý nghĩa chiến lược, tạo cơ sở để triển khai thống nhất các yêu cầu đổi mới của ngành văn thư, lưu trữ trong môi trường số. Nền tảng không chỉ là công cụ kết nối, quản lý và khai thác dữ liệu văn thư, lưu trữ trên phạm vi toàn quốc mà còn là hạ tầng số dùng chung phục vụ quản lý thống nhất dữ liệu trong toàn bộ vòng đời tài liệu, góp phần hình thành hạ tầng dữ liệu gốc của Nhà nước, nâng cao hiệu quả chuyển đổi số quốc gia và phát huy giá trị nguồn tài nguyên dữ liệu phục vụ phát triển đất nước. Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ vì vậy không chỉ là nhu cầu phát triển của lĩnh vực văn thư, lưu trữ mà còn là một nhiệm vụ quan trọng nhằm tạo lập nền tảng dữ liệu tin cậy cho hoạt động quản lý nhà nước, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và nâng cao năng lực quản trị quốc gia trong giai đoạn phát triển mới của đất nước.

1.3.5. Những điểm nghẽn thực tiễn cần giải quyết

Qua đánh giá thực trạng có thể thấy, mặc dù công tác văn thư, lưu trữ đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, song quá trình chuyển đổi số vẫn đang đối mặt với nhiều điểm nghẽn về mô hình quản trị, dữ liệu, hạ tầng, tổ chức thực hiện và khai thác giá trị dữ liệu. Đây là những vấn đề cốt lõi cần được giải quyết đồng bộ nhằm tạo chuyển biến căn bản trong quản lý, bảo quản và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trong môi trường số.

Thứ nhất, mô hình quản trị còn phân tán, thiếu thống nhất trên phạm vi toàn quốc. Công tác văn thư, lưu trữ hiện vẫn chủ yếu được tổ chức theo từng cơ quan, từng cấp hành chính và từng hệ thống thông tin riêng lẻ. Chưa hình thành mô hình quản trị thống nhất đối với toàn bộ vòng đời tài liệu, hồ sơ và dữ liệu từ hình thành, xử lý, lập hồ sơ, nộp lưu, bảo quản đến khai thác, sử dụng. Điều này làm hạn chế khả năng quản lý tập trung, điều hành thống nhất, chia sẻ dữ liệu và kiểm soát chất lượng trên phạm vi quốc gia.

Thứ hai, dữ liệu văn thư, lưu trữ chưa được chuẩn hóa và liên thông đồng bộ. Dữ liệu được hình thành từ nhiều nguồn, nhiều hệ thống với cấu trúc, tiêu chuẩn và chất lượng không đồng nhất; việc chuẩn hóa, đồng bộ, cập nhật và quản trị chất lượng dữ liệu còn nhiều hạn chế. Điều này làm giảm khả năng kết nối, chia sẻ, khai thác và tái sử dụng dữ liệu giữa các cơ quan, ảnh hưởng đến hiệu quả hình thành cơ sở dữ liệu tập trung và phát triển các dịch vụ số dựa trên dữ liệu.

Thứ ba, hạ tầng và nền tảng công nghệ còn phân tán, thiếu tính dùng chung. Việc đầu tư hạ tầng và các hệ thống phục vụ văn thư, lưu trữ được thực hiện chủ yếu theo từng bộ, ngành, địa phương, quy mô và mức độ hiện đại không đồng đều, chưa hình thành nền tảng số thống nhất phục vụ quản lý tập trung trên phạm vi toàn quốc. Tình trạng đầu tư phân tán làm gia tăng chi phí, khó bảo đảm khả năng mở rộng, liên thông, lưu trữ lâu dài, dự phòng và vận hành thống nhất.

Thứ tư, giá trị của dữ liệu văn thư, lưu trữ chưa được khai thác đầy đủ. Phần lớn dữ liệu mới được sử dụng phục vụ yêu cầu quản lý, tra cứu theo từng cơ quan; việc chia sẻ, tích hợp và khai thác phục vụ quản trị, cung cấp dịch vụ công, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế. Các công nghệ số, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo chưa được ứng dụng rộng rãi để nâng cao giá trị khai thác tài liệu lưu trữ.

Thứ năm, cơ chế tổ chức thực hiện và phân công trách nhiệm chưa đáp ứng yêu cầu quản trị dữ liệu trong môi trường số. Việc phân định trách nhiệm giữa quản lý nghiệp vụ, quản trị dữ liệu và vận hành kỹ thuật chưa thật sự rõ ràng; cơ

chế phối hợp giữa các cơ quan ở Trung ương và địa phương trong tạo lập, cập nhật, kết nối, quản lý và khai thác dữ liệu còn thiếu đồng bộ. Điều này ảnh hưởng đến hiệu quả tổ chức thực hiện, làm giảm tính thống nhất, liên tục và an toàn trong quản lý dữ liệu văn thư, lưu trữ trên phạm vi toàn quốc.

Những điểm nghẽn nêu trên là nguyên nhân chủ yếu làm hạn chế hiệu quả quản lý, bảo quản và khai thác tài liệu lưu trữ trong môi trường số, đồng thời đặt ra yêu cầu phải đổi mới toàn diện mô hình quản trị, hoàn thiện thể chế, chuẩn hóa dữ liệu, xây dựng nền tảng số dùng chung, phát triển hạ tầng tập trung và thiết lập cơ chế phối hợp thống nhất. Đây cũng là cơ sở để Đề án xác định các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp nhằm hình thành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ theo mô hình tập trung, thống nhất, liên thông và dùng chung trên phạm vi toàn quốc.

1.4. Kinh nghiệm quốc tế và bài học đối với Việt Nam

1.4.1. Kinh nghiệm xây dựng và vận hành nền tảng số về văn thư, lưu trữ

1.4.1.1. Xu hướng xây dựng nền tảng và hệ thống quản trị dữ liệu văn thư, lưu trữ ở quy mô quốc gia

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, cùng với quá trình chuyển đổi số và phát triển Chính phủ số, nền văn thư, lưu trữ đang có sự chuyển đổi căn bản về vai trò, phương thức quản lý và mô hình tổ chức. Nếu trước đây văn thư, lưu trữ chủ yếu được nhìn nhận là hoạt động quản lý hồ sơ, tài liệu sau khi công việc kết thúc thì hiện nay nhiều quốc gia đã coi đây là một bộ phận quan trọng của hạ tầng dữ liệu quốc gia, gắn trực tiếp với quản trị nhà nước, cung cấp dịch vụ công, bảo đảm an ninh dữ liệu và phát huy giá trị tri thức, văn hóa của quốc gia.

Một xu hướng nổi bật là chuyển từ quản lý tài liệu theo từng cơ quan, đơn vị sang quản lý dữ liệu theo toàn bộ vòng đời hình thành, xử lý, lưu giữ và khai thác thông tin. Theo cách tiếp cận này, dữ liệu văn thư, lưu trữ được quản lý ngay từ khi phát sinh trong các hệ thống tác nghiệp, được chuẩn hóa, gắn kết với quy trình xử lý công việc và được bảo đảm tính xác thực, toàn vẹn trong suốt quá trình sử dụng. Hàn Quốc thông qua hệ thống quản lý hồ sơ điện tử quốc gia và Australia thông qua mô hình Digital Continuity đã triển khai quản lý hồ sơ điện tử xuyên suốt vòng đời dữ liệu, từ khi hình thành đến khi lưu trữ lâu dài, qua đó tạo nền tảng cho việc khai thác dữ liệu phục vụ quản lý, điều hành và hoạch định chính sách.

Cùng với đó, nhiều quốc gia đã chuyển từ mô hình đầu tư phân tán tại từng cơ quan sang xây dựng các nền tảng hoặc hệ thống dùng chung ở quy mô quốc

gia nhằm bảo đảm quản lý thống nhất dữ liệu văn thư, lưu trữ. Estonia với nền tảng chia sẻ dữ liệu quốc gia X-Road, Hàn Quốc với hệ thống quản lý hồ sơ điện tử thống nhất của Chính phủ, hay Trung Quốc với các nền tảng dữ liệu và dịch vụ công quốc gia được xây dựng theo kiến trúc tập trung đã cho thấy xu hướng hình thành các hạ tầng số dùng chung để kết nối các cơ quan nhà nước, chuẩn hóa dữ liệu và hỗ trợ khai thác dữ liệu trên phạm vi toàn quốc. Trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ, các nền tảng này đóng vai trò kết nối các hệ thống nguồn, hình thành không gian dữ liệu thống nhất và tạo điều kiện quản lý dữ liệu xuyên suốt từ khâu tạo lập đến lưu trữ lâu dài.

Xu hướng quốc tế cũng cho thấy trọng tâm của công tác lưu trữ số không còn chỉ là bảo quản tài liệu sau khi công việc kết thúc mà đang chuyển mạnh sang quản lý dữ liệu và hồ sơ điện tử ngay từ khi hình thành. Mục tiêu không chỉ là lưu giữ thông tin mà còn bảo đảm tính xác thực, toàn vẹn, khả năng truy vết và độ tin cậy của dữ liệu trong suốt vòng đời sử dụng. Tại Australia, Lưu trữ Quốc gia đã triển khai Chương trình “Digital Continuity” và các chính sách quản trị thông tin trong môi trường số, yêu cầu các cơ quan nhà nước quản lý hồ sơ điện tử ngay từ khi được tạo lập, bảo đảm dữ liệu được chuẩn hóa, gắn với siêu dữ liệu (metadata), được quản lý xuyên suốt vòng đời và sẵn sàng chuyển giao vào hệ thống lưu trữ số quốc gia. Cách tiếp cận này giúp duy trì giá trị pháp lý, khả năng chứng minh và khả năng khai thác lâu dài của dữ liệu công. Tại Hoa Kỳ, Cục Quản lý hồ sơ và Lưu trữ quốc gia (NARA) cũng triển khai Chiến lược chuyển đổi số và Chương trình quản lý hồ sơ điện tử trên phạm vi liên bang, yêu cầu các cơ quan liên bang chuyển sang quản lý hồ sơ điện tử hoàn toàn và thực hiện chuyển giao hồ sơ điện tử cho NARA theo quy trình thống nhất. NARA không chỉ thực hiện chức năng lưu trữ mà còn đóng vai trò xây dựng tiêu chuẩn, hướng dẫn và kiểm soát chất lượng quản lý hồ sơ điện tử trong toàn bộ hệ thống hành chính liên bang, qua đó bảo đảm độ tin cậy và khả năng sử dụng lâu dài của dữ liệu nhà nước. Trong khi đó, Trung Quốc triển khai xây dựng các nền tảng dữ liệu và nền tảng dịch vụ công quốc gia theo hướng tập trung, đồng thời thúc đẩy phát triển hệ thống lưu trữ số và kho lưu trữ thông minh kết nối với các hệ thống quản lý hành chính điện tử. Mục tiêu là quản lý thống nhất dữ liệu từ khi hình thành, tăng cường chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước và hình thành nguồn dữ liệu tin cậy phục vụ Chính phủ số, quản trị quốc gia và phát triển kinh tế số.

Bên cạnh chức năng phục vụ quản lý nhà nước, nhiều quốc gia cũng ngày càng chú trọng phát huy giá trị của dữ liệu văn thư, lưu trữ như một nguồn tài

nguyên chiến lược phục vụ phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội. Singapore, Hàn Quốc và nhiều quốc gia phát triển đã xây dựng các công lưu trữ số quốc gia cho phép người dân, doanh nghiệp và nhà nghiên cứu tiếp cận, khai thác tài liệu lưu trữ trực tuyến, qua đó mở rộng khả năng tiếp cận tri thức, bảo tồn ký ức quốc gia, phát huy giá trị di sản tư liệu và thúc đẩy đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu.

Đáng chú ý, kinh nghiệm quốc tế cho thấy thành công của chuyển đổi số trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ không đến từ việc xây dựng riêng lẻ các hệ thống công nghệ thông tin, mà từ việc hình thành một mô hình quản trị tổng thể bao gồm thể chế, tổ chức bộ máy, quy trình nghiệp vụ, tiêu chuẩn dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật và cơ chế vận hành thống nhất. Công nghệ chỉ là công cụ; yếu tố quyết định là khả năng tổ chức, quản trị và khai thác hiệu quả dữ liệu ở quy mô quốc gia.

Những xu hướng nêu trên cho thấy văn thư, lưu trữ đang từng bước chuyển từ vai trò hỗ trợ hành chính sang vai trò là một cấu phần của hạ tầng dữ liệu quốc gia. Đây cũng là cơ sở quan trọng để nghiên cứu, lựa chọn mô hình phù hợp cho Việt Nam trong quá trình xây dựng và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số quốc gia, phát triển dữ liệu quốc gia và nâng cao năng lực quản trị đất nước trong kỷ nguyên mới.

1.4.1.2. Kinh nghiệm của một số quốc gia tiêu biểu về xây dựng nền tảng số văn thư, lưu trữ

a) Hoa Kỳ: từ lưu trữ hồ sơ liên bang sang hạ tầng bảo đảm trách nhiệm giải trình của Chính phủ

Hoa Kỳ là một trong những quốc gia sớm nhận diện thách thức của hồ sơ điện tử đối với quản trị nhà nước. Khi khối lượng tài liệu số của các cơ quan liên bang tăng nhanh, mô hình lưu trữ truyền thống dựa trên tiếp nhận và bảo quản hồ sơ giấy không còn đủ khả năng bảo đảm tính liên tục, khả năng truy xuất và giá trị pháp lý của tài liệu trong dài hạn.

Trước yêu cầu đó, Cơ quan Lưu trữ và Hồ sơ quốc gia Hoa Kỳ (NARA) phát triển Electronic Records Archives (ERA) nhằm thực hiện sứ mệnh trong thời đại số: bảo vệ và bảo quản hồ sơ của Chính phủ, giúp người dân có thể tìm kiếm, sử dụng và học hỏi từ di sản tài liệu của Chính phủ, đồng thời bảo đảm tiếp cận lâu dài đối với tài liệu thiết yếu về quyền công dân và hoạt động của Chính phủ. Chương trình hồ sơ điện tử của NARA cũng tiếp nhận, bảo quản và cung cấp quyền truy cập đối với hồ sơ điện tử có giá trị vĩnh viễn của Chính phủ Liên bang.

Điểm đáng chú ý là Hoa Kỳ không xem lưu trữ số chỉ là một kho dữ liệu điện tử, mà là hạ tầng bảo đảm trách nhiệm giải trình, tính minh bạch và niềm tin

công. Bài học đối với Việt Nam là Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ phải được thiết kế như một hạ tầng bảo đảm khả năng chứng minh và truy xuất hoạt động công vụ, chứ không chỉ là nơi lưu giữ tệp điện tử.

b) Hàn Quốc: từ lưu trữ sau xử lý sang quản lý hồ sơ điện tử theo vòng đời

Hàn Quốc là mô hình rất gần với yêu cầu của Việt Nam vì quốc gia này gắn quản lý hồ sơ điện tử với quá trình vận hành Chính phủ điện tử. Hàn Quốc nhận thấy rằng nếu chỉ số hóa quy trình xử lý công việc mà không quản lý hồ sơ điện tử từ khi hình thành đến lưu trữ lâu dài, thì dữ liệu sẽ bị đứt gãy, mất giá trị và khó khai thác.

Do đó, National Archives of Korea đã triển khai hệ thống quản lý điện tử toàn bộ dòng chảy từ khi hồ sơ được tạo lập đến bảo quản vĩnh viễn và sử dụng. Cơ quan này cũng xây dựng các tiêu chuẩn quản lý hồ sơ và lưu trữ áp dụng cho các cơ quan công quyền theo quy định pháp luật, nhằm bảo đảm sự thống nhất về nguyên tắc, quy trình và phương pháp quản lý.

Thành công của Hàn Quốc nằm ở chỗ chuyển từ tư duy “lưu trữ là khâu cuối” sang “lưu trữ là một phần của vòng đời dữ liệu công”. Bài học đối với Việt Nam là phải thiết kế luồng dữ liệu khép kín từ Hệ thống quản lý văn bản và điều hành sang hệ thống lưu trữ số, bảo đảm hồ sơ điện tử không bị đứt gãy ở khâu thu nộp và bảo quản lâu dài.

c) Estonia: từ Chính phủ số đến chuẩn hóa dữ liệu lưu trữ ngay từ hệ thống nguồn

Estonia là ví dụ tiêu biểu về một quốc gia quy mô nhỏ nhưng thành công nhờ quản trị dữ liệu thống nhất. Trong lĩnh vực lưu trữ số, Estonia không chỉ tập trung xây dựng kho lưu trữ ở cuối quy trình, mà đặt yêu cầu chuẩn hóa ngay từ các hệ thống tạo lập hồ sơ.

National Archives of Estonia yêu cầu điều kiện tiên quyết để quản lý lưu trữ tài liệu số là hệ thống quản lý hồ sơ điện tử phải có khả năng xuất tài liệu số ở định dạng XML. Universal Archiving Module của Estonia sử dụng “record container” dạng XML để chuyển tài liệu và siêu dữ liệu vào kho lưu trữ số quốc gia, đồng thời có cơ chế kiểm tra, xác thực dữ liệu trước khi tiếp nhận.

Kinh nghiệm Estonia cho thấy muốn xây dựng lưu trữ số quốc gia thì không thể chỉ đầu tư ở tầng kho lưu trữ, mà phải chuẩn hóa từ hệ thống nguồn: metadata, định dạng trao đổi, gói thu nộp, quy trình xác thực và năng lực xuất nộp. Đây là bài học rất quan trọng đối với Việt Nam trong bối cảnh nhiều Hệ thống quản lý

văn bản và điều hành hiện nay khác nhau về mô hình dữ liệu, chuẩn kết nối và khả năng đóng gói hồ sơ.

d) Australia: từ quản lý hồ sơ sang xây dựng niềm tin vào dữ liệu công

Australia thể hiện rõ sự thay đổi tư duy từ “quản lý hồ sơ” sang “quản trị tài sản thông tin của Chính phủ”. Chính sách “Building trust in the public record” có hiệu lực từ ngày 01/01/2021, xác định các yêu cầu then chốt trong quản lý tài sản thông tin của Chính phủ Australia, bao gồm hồ sơ, thông tin và dữ liệu. Chính sách này giúp các cơ quan Chính phủ cải thiện cách tạo lập, thu thập, quản lý và sử dụng tài sản thông tin để đáp ứng nhu cầu của Chính phủ và cộng đồng.

Trước đó, Australia cũng triển khai chính sách Digital Continuity 2020 nhằm thúc đẩy quản lý thông tin số liên tục trong các cơ quan Chính phủ. Việc chuyển sang “Building trust in the public record” cho thấy trọng tâm chiến lược đã được nâng lên: không chỉ là số hóa hoặc duy trì tính liên tục kỹ thuật, mà là xây dựng niềm tin vào hồ sơ công, dữ liệu công và khả năng sử dụng dữ liệu phục vụ quản trị.

Bài học đối với Việt Nam là Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ cần được đặt trong tổng thể quản trị thông tin công, cải cách hành chính và cung cấp dịch vụ công. Nền tảng này phải góp phần tạo niềm tin vào dữ liệu của Nhà nước, bảo đảm dữ liệu được tạo lập đúng, quản lý đúng, khai thác đúng và có thể kiểm chứng trong dài hạn.

đ) Singapore: từ lưu trữ lịch sử sang hạ tầng ký ức số quốc gia

Singapore là ví dụ nổi bật về phát huy giá trị xã hội và văn hóa của tài liệu lưu trữ. National Archives of Singapore được xác định là cơ quan lưu giữ “corporate memory” của Chính phủ Singapore, quản lý nhiều loại hình tài liệu như hồ sơ chính phủ, tư liệu cá nhân, bản đồ lịch sử, ảnh, lịch sử truyền khẩu và tài liệu nghe nhìn.

Thông qua Archives Online, Singapore cho phép công chúng tiếp cận nhiều loại tư liệu như hồ sơ chính phủ, bản đồ, bản vẽ, ảnh, lịch sử truyền khẩu, bài phát biểu và thông cáo báo chí. Điều này cho thấy lưu trữ số không chỉ là công cụ phục vụ cơ quan nhà nước, mà còn là hạ tầng ký ức quốc gia, giúp người dân, nhà nghiên cứu, học sinh, sinh viên và cộng đồng sáng tạo tiếp cận di sản tư liệu.

Bài học đối với Việt Nam là Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ cần được thiết kế không chỉ để quản lý hồ sơ công vụ, mà còn để phát huy giá trị tài

liệu lưu trữ phục vụ giáo dục, nghiên cứu khoa học, truyền thông lịch sử, phát triển công nghiệp văn hóa và tăng cường sức mạnh mềm quốc gia.

e) Malaysia: từ quản lý tài liệu thủ công sang nền tảng dùng chung trong khu vực công

Malaysia là một ví dụ đáng chú ý trong ASEAN về xây dựng hệ thống quản lý tài liệu điện tử dùng chung cho khu vực công. DDMS 2.0 được thiết kế để quản lý hồ sơ chính thức và bí mật nhà nước trong toàn bộ vòng đời, bao gồm tạo lập, thu nhận, lưu trữ, duy trì, phân phối và tiêu hủy hồ sơ một cách số hóa, hệ thống.

Điểm đáng chú ý của Malaysia là cách tiếp cận theo hướng nền tảng dùng chung, không chỉ giải quyết nhu cầu lưu trữ mà còn phục vụ hành chính minh bạch, tăng hiệu quả truy cập thông tin và hỗ trợ xử lý công việc trong khu vực công. Đây là kinh nghiệm gần với Việt Nam, nhất là trong bối cảnh cần một nền tảng có khả năng phục vụ nhiều cơ quan, nhiều loại tài liệu, nhiều mức độ bảo mật và nhiều giai đoạn trong vòng đời hồ sơ.

Bài học đối với Việt Nam là việc xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ cần tính đến mô hình dùng chung, đa cơ quan, phân quyền chặt chẽ, quản lý được cả hồ sơ thông thường và hồ sơ có yêu cầu bảo mật cao, đồng thời gắn với cải cách quy trình hành chính.

g) Trung Quốc: từ lưu trữ hành chính sang quản trị tài nguyên dữ liệu phục vụ Chính phủ số

Trung Quốc là trường hợp đáng chú ý vì đặt lưu trữ điện tử trong tổng thể phát triển Chính phủ số, dịch vụ công trực tuyến và an ninh dữ liệu quốc gia. Năm 2023, Chính phủ Trung Quốc yêu cầu tài liệu điện tử trong dịch vụ chính phủ về nguyên tắc phải được lưu trữ trực tuyến theo thời gian thực; đồng thời thúc đẩy chia sẻ, sử dụng tài liệu và hồ sơ điện tử thông qua các nền tảng dịch vụ chính phủ, phù hợp với pháp luật về an ninh mạng và an ninh dữ liệu.

Cách tiếp cận này thể hiện sự thay đổi rõ rệt: lưu trữ không còn là khâu cuối tách biệt, mà trở thành một thành phần của quy trình dịch vụ công, quản trị dữ liệu và bảo đảm an ninh dữ liệu. Việc yêu cầu lưu trữ trực tuyến theo thời gian thực cho thấy Trung Quốc hướng tới mô hình quản lý dữ liệu ngay từ nguồn, giảm độ trễ giữa tạo lập, xử lý và lưu trữ.

Bài học đối với Việt Nam là Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ cần được thiết kế như một cấu phần của hạ tầng Chính phủ số, kết nối với các hệ thống tạo lập và xử lý hồ sơ, bảo đảm dữ liệu được thu nhận, chuẩn hóa và quản lý ngay trong quá trình phát sinh, thay vì chỉ thu nộp sau khi công việc đã kết thúc.

1.4.1.3. Bài học kinh nghiệm đối với việc xây dựng và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ

Nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia cho thấy mặc dù mô hình tổ chức, trình độ phát triển và cách tiếp cận có sự khác nhau, song đều phản ánh những xu hướng chung trong quá trình chuyển đổi số lĩnh vực văn thư, lưu trữ. Những kinh nghiệm này có giá trị tham khảo quan trọng đối với Việt Nam trong quá trình đổi mới nền văn thư, lưu trữ và xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.

Thứ nhất, cần xác định văn thư, lưu trữ là một bộ phận của hạ tầng dữ liệu quốc gia, không chỉ là hoạt động nghiệp vụ hành chính.

Kinh nghiệm của Hoa Kỳ, Hàn Quốc và Australia cho thấy nền văn thư, lưu trữ ngày càng được đặt trong tổng thể chiến lược phát triển Chính phủ số và quản trị dữ liệu quốc gia. Các cơ quan lưu trữ quốc gia không chỉ thực hiện chức năng bảo quản tài liệu mà còn tham gia xây dựng tiêu chuẩn, cơ chế quản lý và bảo đảm độ tin cậy của dữ liệu công. Điều này cho thấy văn thư, lưu trữ cần được nhìn nhận như một cấu phần của hạ tầng dữ liệu quốc gia, có vai trò bảo đảm chất lượng, tính xác thực và khả năng khai thác của dữ liệu phục vụ quản trị và phát triển.

Thứ hai, dữ liệu văn thư, lưu trữ phải được quản lý xuyên suốt trong toàn bộ vòng đời tài liệu

Australia với mô hình *Digital Continuity*, Hàn Quốc với hệ thống quản lý hồ sơ điện tử thống nhất của Chính phủ và Hoa Kỳ thông qua các chương trình quản lý hồ sơ điện tử liên bang đều lựa chọn cách tiếp cận quản lý dữ liệu ngay từ khi hình thành. Thực tiễn cho thấy việc tách rời giữa công tác văn thư và công tác lưu trữ hoặc chỉ tập trung vào giai đoạn bảo quản cuối cùng sẽ làm suy giảm tính toàn vẹn của dữ liệu và hạn chế khả năng khai thác lâu dài. Đây là bài học quan trọng để Việt Nam tổ chức quản lý dữ liệu văn thư, lưu trữ theo toàn bộ vòng đời, từ khi tạo lập văn bản, lập hồ sơ, xử lý công việc đến thu nộp, bảo quản và khai thác sử dụng.

Thứ ba, xây dựng nền tảng dùng chung và cơ chế quản lý thống nhất là điều kiện để hình thành không gian dữ liệu quốc gia

Estonia với nền tảng X-Road, Hàn Quốc với hệ thống quản lý hồ sơ điện tử dùng chung và Trung Quốc với các nền tảng dữ liệu quốc gia đều cho thấy hiệu quả của mô hình kết nối, quản lý dữ liệu trên một kiến trúc thống nhất ở quy mô

quốc gia. Mặc dù dữ liệu có thể được lưu giữ tại nhiều cơ quan khác nhau, nhưng việc áp dụng tiêu chuẩn chung, cơ chế kết nối chung và mô hình quản trị thống nhất đã tạo điều kiện cho chia sẻ, khai thác dữ liệu trên phạm vi toàn quốc. Đây là kinh nghiệm có ý nghĩa đặc biệt đối với Việt Nam trong bối cảnh dữ liệu văn thư, lưu trữ hiện vẫn đang phân tán trên nhiều hệ thống khác nhau.

Thứ tư, chuẩn hóa dữ liệu và chuẩn hóa nghiệp vụ phải đi trước một bước trong quá trình chuyển đổi số

Một trong những yếu tố quyết định thành công của Hoa Kỳ, Australia và Hàn Quốc là việc xây dựng hệ thống tiêu chuẩn thống nhất về hồ sơ điện tử, siêu dữ liệu, quy trình quản lý hồ sơ, trao đổi dữ liệu và bảo quản tài liệu số. Thực tiễn quốc tế cho thấy nếu thiếu chuẩn hóa thì việc kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu sẽ gặp nhiều khó khăn, ngay cả khi đã đầu tư các hệ thống công nghệ hiện đại. Vì vậy, xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn và mô hình dữ liệu thống nhất cần được xác định là nhiệm vụ nền tảng trong quá trình xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.

Thứ năm, đổi mới nền văn thư, lưu trữ phải được thực hiện đồng bộ về thể chế, tổ chức, nghiệp vụ và công nghệ

Kinh nghiệm của các quốc gia phát triển cho thấy không có mô hình nào thành công chỉ nhờ đầu tư công nghệ. Quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ luôn gắn liền với việc hoàn thiện thể chế, kiện toàn tổ chức thực hiện, đổi mới quy trình nghiệp vụ và nâng cao năng lực đội ngũ. Công nghệ chỉ là công cụ hỗ trợ; yếu tố quyết định là khả năng tổ chức thực hiện và quản trị sự thay đổi trong toàn hệ thống. Đây cũng là cơ sở để Việt Nam xác định việc xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ phải đi đôi với đổi mới toàn diện công tác văn thư, lưu trữ.

Thứ sáu, bảo đảm an toàn dữ liệu, an ninh dữ liệu và duy trì độ tin cậy của dữ liệu phải là yêu cầu xuyên suốt

Hoa Kỳ, Australia và các quốc gia OECD đều đặc biệt coi trọng việc bảo đảm tính xác thực, toàn vẹn, khả năng truy vết và khả năng chứng minh của dữ liệu trong dài hạn. Đối với dữ liệu văn thư, lưu trữ - nguồn dữ liệu gốc phản ánh hoạt động của bộ máy nhà nước - việc bảo vệ dữ liệu không chỉ nhằm phòng ngừa rủi ro kỹ thuật mà còn nhằm duy trì giá trị pháp lý và độ tin cậy của thông tin theo thời gian. Đây là yêu cầu cần được đặt ở vị trí trung tâm trong quá trình thiết kế, xây dựng và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.

Thứ bảy, mục tiêu cuối cùng của chuyển đổi số là phát huy giá trị dữ liệu phục vụ phát triển đất nước

Singapore, Hàn Quốc và nhiều quốc gia phát triển không dừng lại ở việc số hóa và bảo quản tài liệu mà hướng tới mở rộng khả năng tiếp cận, khai thác và tái sử dụng dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước, nghiên cứu khoa học, giáo dục, phát triển văn hóa và đổi mới sáng tạo. Điều đó cho thấy giá trị của nền văn thư, lưu trữ không chỉ nằm ở việc lưu giữ thông tin mà còn ở khả năng chuyển hóa dữ liệu thành tri thức, thành nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế, xã hội và bảo tồn ký ức quốc gia.

Từ những bài học nêu trên có thể thấy rằng, việc xây dựng và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ cần được tiếp cận như một nhiệm vụ đổi mới toàn diện nền văn thư, lưu trữ gắn với chuyển đổi số quốc gia, chứ không đơn thuần là đầu tư một hệ thống công nghệ thông tin mới. Nền tảng phải được thiết kế như một hạ tầng số dùng chung ở quy mô quốc gia, bảo đảm quản lý thống nhất dữ liệu trong toàn bộ vòng đời tài liệu, kết nối các hệ thống hiện có, thúc đẩy chia sẻ và khai thác dữ liệu, đồng thời tạo công cụ để triển khai đồng bộ các yêu cầu đổi mới về thể chế, tổ chức, nghiệp vụ và quản trị dữ liệu. Đây là cơ sở quan trọng để Việt Nam xây dựng nền văn thư, lưu trữ hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên số.

1.4.2. Kinh nghiệm tổ chức bộ máy

1.4.2.1. Xu hướng tổ chức bộ máy ngành lưu trữ

Sự phát triển của Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số đang làm thay đổi căn bản nhận thức về vai trò của công tác lưu trữ trong quản trị quốc gia. Nếu trước đây tài liệu lưu trữ chủ yếu được nhìn nhận là nguồn sử liệu và bằng chứng phục vụ hoạt động quản lý nhà nước thì hiện nay ngày càng được xem là tài sản dữ liệu chiến lược của quốc gia, phản ánh toàn bộ quá trình hoạt động của bộ máy nhà nước và hệ thống chính trị.

Từ sự thay đổi về nhận thức đó, vai trò của cơ quan lưu trữ quốc gia tại nhiều nước đã có sự chuyển dịch đáng kể. Cơ quan lưu trữ không còn được nhìn nhận đơn thuần là đơn vị quản lý kho lưu trữ hoặc thiết chế văn hóa - lịch sử, mà đang từng bước trở thành một bộ phận quan trọng trong hệ thống quản trị quốc gia, có trách nhiệm bảo đảm tính xác thực, tính toàn vẹn, khả năng truy xuất và sự liên tục của dữ liệu nhà nước.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, khi dữ liệu trở thành nguồn lực chiến lược và là nền tảng của quản trị hiện đại, các quốc gia đều có xu hướng nâng cao vị thế của cơ quan lưu trữ trong bộ máy nhà nước; đồng thời mở rộng phạm vi quản lý từ tài liệu lưu trữ lịch sử sang toàn bộ vòng đời của dữ liệu và hồ sơ điện tử. Cơ quan lưu trữ ngày càng được giao vai trò tham gia vào quá trình hình thành các chính sách quản trị dữ liệu, bảo đảm chất lượng dữ liệu công và duy trì kỷ ức số của quốc gia.

Một xu hướng nổi bật khác là tăng cường tính thống nhất trong quản lý tài liệu, dữ liệu của Nhà nước. Nhiều quốc gia đã tổ chức cơ quan lưu trữ ở vị trí đủ mạnh để bảo đảm việc quản lý dữ liệu được thực hiện xuyên suốt, thống nhất giữa các cơ quan nhà nước, giữa trung ương và địa phương, thậm chí giữa các thiết chế chính trị trong hệ thống cầm quyền. Điều này phản ánh nhận thức chung rằng quản lý tài liệu, dữ liệu không chỉ là vấn đề nghiệp vụ hành chính mà là một bộ phận cấu thành của năng lực quản trị quốc gia.

Nhìn chung, xu hướng quốc tế đang chuyển từ tư duy “quản lý tài liệu lưu trữ” sang tư duy “quản trị tài sản dữ liệu quốc gia”; từ việc coi cơ quan lưu trữ là đơn vị tiếp nhận tài liệu ở cuối vòng đời sang việc xác định cơ quan lưu trữ là một thiết chế bảo đảm tính liên tục, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của Nhà nước trong môi trường số.

1.4.2.2. Kinh nghiệm của một số quốc gia tiêu biểu về tổ chức bộ máy quản lý lưu trữ

a) Trung Quốc: Cục Lưu trữ Quốc gia Trung quốc và Kho Lưu trữ Trung ương chịu sự lãnh đạo của Trung ương Đảng

Trung Quốc tổ chức hệ thống lưu trữ theo nguyên tắc thống nhất giữa Đảng và Nhà nước. Cục Lưu trữ Quốc gia Trung Quốc và Kho Lưu trữ Trung ương thực hiện quản lý tập trung đối với tài liệu, dữ liệu hình thành trong hoạt động của cả hệ thống chính trị. Mô hình này phản ánh quan điểm coi tài liệu, dữ liệu là nguồn lực chiến lược quốc gia và khẳng định vị trí quan trọng của cơ quan lưu trữ trong hệ thống quản trị quốc gia.

Cách tiếp cận này xuất phát từ quan điểm coi tài liệu, dữ liệu là nguồn lực chiến lược gắn liền với năng lực lãnh đạo, quản lý và điều hành quốc gia. Vì vậy, công tác lưu trữ không được xem là hoạt động hỗ trợ hành chính đơn thuần mà là một bộ phận quan trọng trong hệ thống quản trị quốc gia, có vai trò bảo đảm tính liên tục của bộ máy, duy trì trí nhớ thể chế và bảo vệ các nguồn dữ liệu có giá trị lâu dài của quốc gia.

b) Indonesia: Cơ quan Lưu trữ Quốc gia Indonesia (ANRI) được tổ chức là cơ quan quốc gia độc lập (Lembaga Pemerintah Non-Kementerian), không trực thuộc một bộ chuyên ngành, chịu trách nhiệm trước Tổng thống và có phạm vi quản lý trên toàn quốc.

Trong quá trình xây dựng Chính phủ số, Indonesia đã lựa chọn cách tiếp cận nâng cao vai trò của cơ quan lưu trữ quốc gia như một thiết chế quản lý thống nhất đối với hồ sơ, tài liệu và dữ liệu của khu vực công. Mô hình này phản ánh nhận thức rằng quản lý tài liệu, dữ liệu nhà nước là chức năng mang tính liên ngành, vượt ra ngoài phạm vi quản lý của một bộ hoặc một lĩnh vực riêng lẻ. Vì vậy cơ quan lưu trữ được trao vị thế tương đối độc lập để bảo đảm khả năng điều phối thống nhất đối với toàn bộ khu vực công.

Kinh nghiệm của Indonesia cho thấy đối với các quốc gia có quy mô lớn và nhiều cấp hành chính, việc xác lập vị thế đủ mạnh cho cơ quan lưu trữ là điều kiện quan trọng để bảo đảm tính thống nhất trong quản lý dữ liệu nhà nước.

c) Hàn Quốc: Cơ quan Lưu trữ Quốc gia Hàn Quốc (National Archives of Korea - NAK) trực thuộc Bộ Nội vụ và An toàn (MOIS).

Mặc dù không phải cơ quan ngang bộ, nhưng NAK được đặt trong bộ chịu trách nhiệm về quản trị nhà nước, cải cách hành chính, dữ liệu và chuyển đổi số của Hàn Quốc. Điều này cho thấy công tác lưu trữ được nhìn nhận như một cấu phần của quản trị quốc gia thay vì một hoạt động văn hóa hay hậu cần hành chính.

Điểm đáng chú ý là vị thế của NAK gắn chặt với các chương trình cải cách hành chính và Chính phủ số ở cấp quốc gia, qua đó bảo đảm ảnh hưởng thực chất đối với toàn bộ hệ thống hành chính nhà nước.

d) Singapore: Cơ quan Lưu trữ Quốc gia Singapore (NAS) hiện thuộc hệ thống quản lý văn hóa quốc gia, nhưng trên thực tế được vận hành trong khuôn khổ quản trị toàn Chính phủ (Whole-of-Government).

Singapore tiếp cận công tác lưu trữ từ góc độ xây dựng năng lực quản trị quốc gia và bảo tồn ký ức quốc gia. Trong mô hình quản trị tập trung của Singapore, cơ quan lưu trữ giữ vai trò kết nối giữa quản lý hiện tại và bảo tồn lâu dài các nguồn dữ liệu có giá trị đối với quốc gia.

Thay vì mở rộng bộ máy theo chiều ngang hoặc chiều dọc, Singapore chú trọng xây dựng cơ chế quản lý thống nhất và trách nhiệm xuyên suốt trong toàn bộ khu vực công. Điều này cho thấy vai trò của cơ quan lưu trữ không được xác định bởi quy mô tổ chức mà bởi vị trí trong hệ thống quản trị và khả năng bảo đảm chất lượng dữ liệu của Nhà nước.

đ) Estonia: Cơ quan Lưu trữ Quốc gia Estonia trực thuộc Bộ Giáo dục và Nghiên cứu.

Estonia đại diện cho mô hình quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu. Trong mô hình này, cơ quan lưu trữ được nhìn nhận như một thành phần của hệ sinh thái quản trị dữ liệu quốc gia thay vì chỉ là cơ quan quản lý tài liệu lịch sử. Việc gắn quản lý lưu trữ với quản trị dữ liệu đã giúp Estonia hình thành tư duy quản lý xuyên suốt vòng đời dữ liệu ngay từ khi dữ liệu được tạo lập. Đây là một xu hướng ngày càng phổ biến tại các quốc gia có mức độ phát triển cao về Chính phủ số.

1.4.2.3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam về tổ chức bộ máy ngành lưu trữ

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy chuyển đổi số trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ trước hết là sự chuyển đổi về tư duy quản trị, sau đó mới là chuyển đổi về công nghệ. Các quốc gia thành công đều xuất phát từ việc xác định dữ liệu là tài sản chiến lược của quốc gia và coi công tác lưu trữ là một bộ phận cấu thành của năng lực quản trị quốc gia.

Bài học quan trọng nhất đối với Việt Nam là cần chuyển từ tư duy quản lý tài liệu lưu trữ sang tư duy quản trị tài sản dữ liệu quốc gia. Trong bối cảnh hình thành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ, cơ quan lưu trữ không chỉ là nơi tiếp nhận và bảo quản tài liệu mà cần được xác định là thiết chế bảo đảm tính xác thực, tính toàn vẹn, khả năng truy xuất và giá trị lâu dài của dữ liệu nhà nước.

Kinh nghiệm của nhiều quốc gia cũng cho thấy vị thế của cơ quan lưu trữ có mối quan hệ trực tiếp với hiệu quả quản lý dữ liệu quốc gia. Những quốc gia xây dựng thành công các nền tảng quản trị dữ liệu và hồ sơ điện tử quy mô quốc gia đều có cơ quan lưu trữ giữ vị trí đủ mạnh trong hệ thống quản trị nhà nước, có khả năng điều phối thống nhất về chính sách, tiêu chuẩn và quản lý dữ liệu trên phạm vi toàn quốc.

Đối với Việt Nam, việc xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ đòi hỏi phải nghiên cứu nâng cao vị thế của cơ quan lưu trữ quốc gia tương xứng với vai trò quản trị tài sản dữ liệu của Nhà nước; đồng thời bảo đảm tính độc lập nghề nghiệp cần thiết trong các hoạt động chuyên môn về xác định giá trị, bảo quản, quản lý và khai thác tài liệu lưu trữ. Cơ quan lưu trữ quốc gia cần có vị trí đủ mạnh để thực hiện vai trò điều phối thống nhất về tiêu chuẩn, dữ liệu và quản lý vòng đời tài liệu, dữ liệu trên phạm vi toàn quốc, góp phần bảo đảm chủ quyền dữ liệu, ký ức quốc gia và tính liên tục của Nhà nước trong môi trường số.

PHẦN 2. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

2.1. Quan điểm chỉ đạo

2.1.1. Đổi mới toàn diện nền văn thư, lưu trữ góp phần phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới

Đề án được xây dựng trên cơ sở quán triệt sâu sắc các quan điểm, chủ trương của Đảng về phát triển đất nước trong kỷ nguyên số, đặc biệt là các định hướng được xác lập tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị và các chủ trương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia.

Trong bối cảnh dữ liệu trở thành nguồn lực chiến lược và chuyển đổi số đang làm thay đổi phương thức quản trị quốc gia, nền văn thư, lưu trữ cần được đổi mới toàn diện nhằm phục vụ hiệu quả hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, hành chính và công vụ của Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan trong hệ thống chính trị; đồng thời góp phần xây dựng Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, nâng cao năng lực quản trị quốc gia và phát huy giá trị dữ liệu phục vụ phát triển nhanh, bền vững đất nước.

Việc đổi mới phải được thực hiện đồng bộ về thể chế, tổ chức bộ máy, nghiệp vụ, dữ liệu, công nghệ và nguồn nhân lực; từng bước chuyển từ mô hình quản lý hồ sơ, tài liệu sang mô hình quản trị dữ liệu văn thư, lưu trữ trong môi trường số; bảo đảm cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, dữ liệu phục vụ công tác quản lý, điều hành, hoạch định chính sách và ra quyết định của các cơ quan nhà nước, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại.

2.1.2. Xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ là hạ tầng dữ liệu dùng chung, tin cậy của Nhà nước

Xây dựng và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ là nhiệm vụ trọng tâm nhằm thực hiện đổi mới toàn diện nền văn thư, lưu trữ trong kỷ nguyên số. Nền tảng không chỉ là hệ thống công nghệ phục vụ tác nghiệp mà là hạ tầng dữ liệu dùng chung, tin cậy của Nhà nước trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ; tạo nền tảng quản lý thống nhất dữ liệu trên phạm vi toàn quốc.

Nền tảng được xây dựng nhằm hình thành môi trường số thống nhất để quản lý, kết nối, chia sẻ, bảo quản và khai thác dữ liệu văn thư, lưu trữ; bảo đảm sự liên thông, đồng bộ giữa các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị; từng bước hình thành không gian dữ liệu văn thư, lưu trữ quốc gia và nguồn dữ liệu tin cậy phục vụ quản lý nhà nước, chuyển đổi số quốc gia và phát triển đất nước.

Việc xây dựng và vận hành Nền tảng phải bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất dữ liệu văn thư, lưu trữ theo kiến trúc tổng thể quốc gia; tạo cơ sở hình thành

hạ tầng dữ liệu gốc của Nhà nước, thúc đẩy kết nối, chia sẻ và tái sử dụng dữ liệu theo quy định của pháp luật, nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành, giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công, giảm yêu cầu người dân, doanh nghiệp cung cấp lại giấy tờ, dữ liệu đã có và phát triển các ứng dụng số trong môi trường số.

2.1.3. Dữ liệu văn thư, lưu trữ là tài sản dữ liệu chiến lược quốc gia; được quản lý thống nhất theo toàn bộ vòng đời tài liệu, bảo đảm an toàn, an ninh và chủ quyền dữ liệu.

Dữ liệu văn thư, lưu trữ phải được quản lý thống nhất, liên tục và xuyên suốt trong toàn bộ vòng đời tài liệu, từ thời điểm hình thành, xử lý, lập hồ sơ, nộp lưu, bảo quản đến khai thác, sử dụng. Văn thư và lưu trữ là các giai đoạn liên thông của cùng một quá trình quản trị dữ liệu, bảo đảm dữ liệu được quản lý đồng bộ, không đứt gãy trong toàn bộ vòng đời tài liệu.

Trong môi trường số, việc quản lý tài liệu ngay từ thời điểm tạo lập có ý nghĩa quyết định đối với việc bảo đảm tính xác thực, tính toàn vẹn, khả năng truy xuất nguồn gốc và giá trị pháp lý của dữ liệu. Nếu dữ liệu chỉ được thu thập hoặc quản lý ở giai đoạn lưu trữ cuối cùng thì nhiều thông tin quan trọng về nguồn gốc hình thành, quá trình xử lý, lịch sử thay đổi, luồng phê duyệt và bối cảnh nghiệp vụ của tài liệu có thể bị mất hoặc không còn khả năng kiểm chứng. Vì vậy, dữ liệu văn thư, lưu trữ phải được quản lý ngay từ khi hình thành trong các hoạt động quản lý, điều hành và thực thi công vụ của cơ quan, tổ chức, bảo đảm duy trì đầy đủ chuỗi bằng chứng số trong suốt vòng đời tài liệu. Văn thư và lưu trữ là các giai đoạn liên thông của cùng một quá trình quản lý dữ liệu, bảo đảm dữ liệu được quản lý đồng bộ, không đứt gãy trong toàn bộ vòng đời tài liệu.

Quan điểm này phù hợp với xu hướng phát triển của công nghệ số và kinh nghiệm quốc tế hiện đại, trong đó tài liệu điện tử được quản lý xuyên suốt ngay từ khâu tạo lập, xử lý và sử dụng trong môi trường nghiệp vụ; đồng thời phù hợp với các nguyên tắc của mô hình lưu trữ số hiện đại, quản trị hồ sơ điện tử và quản trị dữ liệu quốc gia, bảo đảm mỗi tài liệu được hình thành, quản lý và bảo quản như một tài sản dữ liệu có giá trị lâu dài của Nhà nước.

2.1.4. Lấy dữ liệu là trung tâm, quản trị dữ liệu theo nguyên tắc đúng - đủ - sạch - sống - toàn vẹn - duy nhất - thống nhất - tập trung - liên thông - dùng chung

Trong bối cảnh dữ liệu trở thành nguồn lực chiến lược và là nền tảng của quản trị quốc gia hiện đại, việc xây dựng và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ phải lấy dữ liệu làm trung tâm. Mọi hoạt động tạo lập, quản lý, lưu trữ, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu phải hướng tới hình thành nguồn dữ

liệu văn thư, lưu trữ có chất lượng cao, tin cậy, được quản lý thống nhất và có khả năng khai thác lâu dài.

Dữ liệu văn thư, lưu trữ phải được quản trị theo các nguyên tắc: đúng, đủ, sạch, sống, tập trung, duy nhất, thống nhất và dùng chung; bảo đảm dữ liệu được tạo lập một lần, quản lý thống nhất trong toàn bộ vòng đời tài liệu, kết nối liên thông, chia sẻ và khai thác hiệu quả theo quy định của pháp luật. Việc thực hiện đồng bộ các nguyên tắc này nhằm hình thành nguồn dữ liệu văn thư, lưu trữ quốc gia có chất lượng cao, tạo nền tảng cho quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu, chuyển đổi số quốc gia và phát triển các ứng dụng số, trí tuệ nhân tạo trong khu vực công.

2.1.5. Bảo đảm lưu trữ dự phòng và khả năng phục hồi đối với tài liệu lưu trữ quốc gia

Lưu trữ dự phòng không chỉ nhằm phòng ngừa rủi ro mất mát dữ liệu do sự cố kỹ thuật, thiên tai, thảm họa hoặc tấn công mạng mà còn là giải pháp bảo vệ lâu dài các giá trị pháp lý, lịch sử, văn hóa và chủ quyền quốc gia được lưu giữ trong tài liệu lưu trữ. Việc tổ chức lưu trữ dự phòng phải được thực hiện theo nguyên tắc nhiều lớp bảo vệ, đa dạng vật mang tin, đa địa điểm lưu giữ và không phụ thuộc vào một công nghệ, một hệ thống hoặc một nhà cung cấp duy nhất.

Quá trình bảo quản phải kết hợp hài hòa giữa các phương thức bảo quản truyền thống đã được kiểm chứng với các công nghệ lưu trữ số hiện đại; bảo đảm duy trì đồng thời tài liệu lưu trữ gốc, dữ liệu lưu trữ số và các bản dự phòng cần thiết đối với tài liệu có giá trị đặc biệt quan trọng, tài liệu lưu trữ vĩnh viễn và dữ liệu có ý nghĩa chiến lược đối với quốc gia.

Quan điểm này nhằm bảo đảm khả năng bảo toàn và phục hồi thông tin trong mọi tình huống; duy trì tính liên tục của hoạt động quản lý nhà nước; bảo vệ ký ức quốc gia, chủ quyền dữ liệu và các giá trị lịch sử, pháp lý của đất nước trong dài hạn.

2.1.6. Đổi mới công tác phát huy giá trị tài liệu lưu trữ phục vụ phát triển đất nước và bảo tồn ký ức quốc gia

Đổi mới toàn diện nền văn thư, lưu trữ không chỉ nhằm bảo quản an toàn tài liệu mà còn hướng tới phát huy tối đa giá trị của tài liệu lưu trữ phục vụ phát triển đất nước trong kỷ nguyên số. Tài liệu lưu trữ cần được nhìn nhận là nguồn tài nguyên thông tin, tri thức, văn hóa và lịch sử đặc biệt quan trọng của quốc gia.

Theo tinh thần Nghị quyết số 80-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam trong thời kỳ mới, tài liệu lưu trữ là một bộ phận quan trọng của di sản tư liệu quốc gia, góp phần lưu giữ ký ức dân tộc, bảo vệ sự thật lịch sử, bồi đắp bản sắc văn hóa và củng cố nền tảng tinh thần của xã hội. Việc bảo tồn và phát huy

giá trị tài liệu lưu trữ phải gắn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và nâng cao năng lực quản trị quốc gia.

Tài liệu lưu trữ cần được tổ chức, khai thác và sử dụng hiệu quả theo quy định của pháp luật; đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và các công nghệ mới nhằm khai phá giá trị dữ liệu, chuyên hóa thông tin được lưu giữ trong tài liệu lưu trữ thành tri thức, hỗ trợ nghiên cứu, hoạch định chính sách, đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế - xã hội. Qua đó, từng bước biến tài nguyên dữ liệu và tài liệu lưu trữ thành nguồn lực quan trọng phục vụ phát triển đất nước, đồng thời bảo tồn và phát huy ký ức quốc gia cho các thế hệ hôm nay và mai sau.

2.1.7. Đổi mới tổ chức bộ máy và phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu quản trị dữ liệu lưu trữ trong môi trường số

Việc xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ không chỉ là quá trình đổi mới công nghệ mà còn đòi hỏi sự đổi mới căn bản về mô hình tổ chức, phương thức quản trị và chất lượng nguồn nhân lực. Trong bối cảnh dữ liệu văn thư, lưu trữ trở thành tài sản dữ liệu chiến lược quốc gia và Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ trở thành hạ tầng dữ liệu dùng chung của Nhà nước, tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực phải được đổi mới theo hướng đáp ứng yêu cầu quản trị tập trung, thống nhất dữ liệu trên phạm vi toàn quốc, phục vụ hiệu quả hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và người đứng đầu bộ, ngành, địa phương.

Tổ chức bộ máy ngành văn thư, lưu trữ cần được hoàn thiện theo hướng quản trị thống nhất tài liệu và dữ liệu lưu trữ trên toàn bộ vòng đời; bảo đảm sự gắn kết giữa nghiệp vụ, dữ liệu và công nghệ; giữa quản lý tài liệu lưu trữ truyền thống với quản trị dữ liệu lưu trữ số; giữa bảo quản, lưu trữ với khai thác và phát huy giá trị dữ liệu; đồng thời nghiên cứu hoàn thiện mô hình tổ chức và cơ chế vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ theo hướng quản trị tập trung, thống nhất, trên cơ sở sắp xếp, kiện toàn các tổ chức hiện có và phù hợp với chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật.

Nguồn nhân lực văn thư, lưu trữ phải được phát triển theo hướng chuyên từ thực hiện nghiệp vụ hành chính truyền thống sang quản trị dữ liệu, quản trị nền tảng và khai thác dữ liệu; có đủ năng lực làm chủ công nghệ số, bảo đảm an toàn dữ liệu, vận hành hệ thống và ứng dụng các công nghệ mới; từng bước hình thành đội ngũ chuyên gia về quản trị dữ liệu, lưu trữ số và khai thác dữ liệu phục vụ quản trị quốc gia, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia.

2.1.8. Kế thừa, phát huy các kết quả đã đạt được; bảo đảm tính liên tục, hiệu quả và phát triển bền vững

Việc đổi mới nền văn thư, lưu trữ và xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ phải bảo đảm kế thừa tối đa các kết quả đã đạt được, các nguồn lực và thành tựu đã được đầu tư, hình thành trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ và chuyển đổi số của các bộ, ngành, địa phương; bao gồm thể chế, nghiệp vụ, dữ liệu, hệ thống thông tin, hạ tầng kỹ thuật, tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực.

Quá trình triển khai phải bảo đảm tính liên tục, ổn định trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức; phát huy hiệu quả các hệ thống, dữ liệu và nguồn lực hiện có; đồng thời từng bước chuẩn hóa, kết nối, tích hợp và chuyển đổi theo kiến trúc, tiêu chuẩn và mô hình quản trị thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

Việc kế thừa và phát triển phải gắn với yêu cầu đổi mới, hiện đại hóa và chuyển đổi số toàn diện; bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn lực, tránh đầu tư trùng lặp, lãng phí; nâng cao hiệu quả đầu tư công, bảo đảm tính khả thi, khả năng mở rộng và phát triển bền vững trong dài hạn.

2.2. Mục tiêu của Đề án

2.2.1. Mục tiêu tổng quát

Đổi mới toàn diện nền văn thư, lưu trữ nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên số; xây dựng nền văn thư, lưu trữ hiện đại, thống nhất, liên thông, an toàn và dựa trên dữ liệu; góp phần hình thành hạ tầng dữ liệu gốc của Nhà nước, nâng cao năng lực quản trị quốc gia, thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, bảo đảm an ninh dữ liệu, chủ quyền số quốc gia và phát huy giá trị di sản tư liệu, ký ức quốc gia.

Xây dựng và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ như một hạ tầng số dùng chung ở quy mô quốc gia, bảo đảm quản lý thống nhất dữ liệu văn thư, lưu trữ trong toàn bộ vòng đời tài liệu; kết nối, chia sẻ, tài sử dụng và khai thác hiệu quả dữ liệu trên phạm vi toàn quốc; tạo nền tảng cho việc đổi mới phương thức quản lý, bảo quản, khai thác và phát huy giá trị tài liệu trong môi trường số.

2.2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

2.2.2.1. Hoàn thành công cuộc đổi mới toàn diện nền văn thư, lưu trữ

a) Nền văn thư, lưu trữ được tổ chức thống nhất, vận hành chủ yếu trên môi trường số, quản lý xuyên suốt vòng đời tài liệu và dữ liệu.

b) Thể chế, mô hình quản lý và tổ chức thực hiện công tác văn thư, lưu trữ được đổi mới theo hướng quản trị dữ liệu, thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

c) Hoạt động văn thư, lưu trữ đáp ứng yêu cầu quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu; phục vụ hiệu quả hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và cung cấp dịch vụ công.

2.2.2.2. Hình thành hạ tầng số và hạ tầng dữ liệu quốc gia về văn thư, lưu trữ

a) Xây dựng và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ thống nhất, là hạ tầng số dùng chung, thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

b) Hình thành hạ tầng dữ liệu văn thư, lưu trữ quốc gia bảo đảm dữ liệu văn thư, lưu trữ được quản lý tập trung, liên thông và cập nhật xuyên suốt trong toàn bộ vòng đời tài liệu

c) Xây dựng Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam trở thành một trong những nguồn dữ liệu gốc quan trọng của Nhà nước.

d) Bảo đảm dữ liệu văn thư, lưu trữ trên Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ được kết nối, chia sẻ và khai thác thống nhất với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các nền tảng số dùng chung

2.2.2.3. Xác lập và bảo vệ nguồn dữ liệu gốc, nguồn thông tin tin cậy của Nhà nước trong môi trường số

a) Dữ liệu văn thư, lưu trữ trở thành nguồn dữ liệu gốc, nguồn thông tin tin cậy của Nhà nước; bảo đảm tính xác thực, toàn vẹn, khả năng truy xuất, kiểm chứng và giá trị pháp lý trong toàn bộ vòng đời tài liệu.

b) Bảo đảm Dữ liệu văn thư, lưu trữ được quản lý, bảo vệ thống nhất; đáp ứng yêu cầu về an toàn dữ liệu, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước và chủ quyền dữ liệu quốc gia.

c) Nâng cao năng lực quản trị, kiểm soát và bảo vệ dữ liệu văn thư, lưu trữ; góp phần bảo đảm an ninh dữ liệu và chủ quyền số quốc gia.

d) Khẳng định vai trò của văn thư, lưu trữ là nền tảng bảo đảm độ tin cậy của thông tin và dữ liệu phục vụ quản trị quốc gia trong môi trường số.

2.2.2.4. Bảo tồn ký ức quốc gia và nguồn thông tin lịch sử của Nhà nước

a) Bảo đảm lưu giữ an toàn, lâu dài ký ức quốc gia, ký ức dân tộc và nguồn thông tin lịch sử của Nhà nước; bảo tồn các tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, pháp lý và di sản tư liệu quốc gia.

b) Bảo đảm tính kế thừa, tính liên tục của nguồn thông tin lịch sử của Nhà nước; gìn giữ các giá trị lịch sử, văn hóa và thể chế của đất nước được phản ánh trong tài liệu lưu trữ, góp phần bảo vệ sự thật lịch sử cho các thế hệ hôm nay và mai sau.

c) Gìn giữ và bảo tồn các giá trị lịch sử, văn hóa, thể chế và thành tựu phát triển của đất nước được phản ánh trong tài liệu lưu trữ; góp phần bảo vệ sự thật lịch sử; tăng cường nền tảng tri thức, bản sắc văn hóa và sức mạnh mềm quốc gia trong kỷ nguyên số.

2.2.2.5. Bảo quản an toàn, bền vững tài liệu lưu trữ và từng bước hình thành hệ thống lưu trữ dự phòng quốc gia

a) Tài liệu lưu trữ trên mọi loại hình vật mang tin được bảo quản an toàn, bền vững; duy trì tính xác thực, toàn vẹn, giá trị pháp lý, giá trị chứng cứ và khả năng khai thác lâu dài.

b) Hệ thống bảo quản tài liệu lưu trữ được hiện đại hóa, kết hợp đồng bộ giữa bảo quản truyền thống và bảo quản số, đáp ứng yêu cầu lưu trữ lâu dài trong môi trường số.

c) Hệ thống lưu trữ dự phòng quốc gia được triển khai theo mô hình đa tầng, đa vật mang tin và đa địa điểm; bảo đảm khả năng bảo toàn, phục hồi và khai thác dữ liệu trong mọi tình huống.

d) Tăng cường năng lực bảo đảm an toàn dữ liệu, an ninh mạng, khả năng phục hồi sau sự cố, thiên tai, thảm họa và các rủi ro khác; góp phần bảo vệ tài sản dữ liệu quốc gia, chủ quyền dữ liệu và bảo đảm tính liên tục của hoạt động quản lý nhà nước.

2.2.2.6. Khai phá dữ liệu, tạo lập tri thức và chuyển hóa tài nguyên dữ liệu thành nguồn lực phát triển

a) Dữ liệu văn thư, lưu trữ trở thành nguồn dữ liệu tin cậy phục vụ hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, hoạch định chính sách và quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu.

b) Dữ liệu văn thư, lưu trữ được khai thác thông qua các công nghệ số, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo; hỗ trợ tra cứu, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công.

c) Dữ liệu và thông tin lưu trữ được chuyển hóa thành tri thức số, phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục, đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế - xã hội.

d) Dữ liệu tài liệu lưu trữ được khai thác và phát huy giá trị như một nguồn lực chiến lược phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số, công nghiệp văn hóa và nâng cao sức mạnh mềm quốc gia theo tinh thần Nghị quyết số 80-NQ/TW.

đ) Dữ liệu văn thư, lưu trữ được chia sẻ, khai thác và tái sử dụng theo quy định của pháp luật, trở thành nguồn lực phục vụ đổi mới sáng tạo, phát triển kinh

tế số, xã hội số và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW.

2.2.2.7. Hình thành mô hình tổ chức bộ máy quản trị hiện đại và phát triển nguồn nhân lực văn thư, lưu trữ trong kỷ nguyên số

a) Mô hình tổ chức và quản trị ngành văn thư, lưu trữ được đổi mới, thống nhất, phù hợp với yêu cầu quản trị dữ liệu và chuyên đổi số quốc gia.

b) Mạng lưới lưu trữ quốc gia được tổ chức thống nhất trong môi trường số; hệ thống lưu trữ lịch sử đáp ứng yêu cầu quản lý, bảo quản và khai thác tài liệu lưu trữ truyền thống, tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.

c) Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức văn thư, lưu trữ đáp ứng yêu cầu quản trị dữ liệu, quản trị nền tảng số, bảo quản số dài hạn và làm chủ công nghệ phục vụ vận hành bền vững hệ thống văn thư, lưu trữ.

d) Hệ thống vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh, khung năng lực và chương trình đào tạo, bồi dưỡng được hoàn thiện theo yêu cầu quản trị dữ liệu, công nghệ số, an toàn thông tin và trí tuệ nhân tạo.

đ) Các cơ quan, tổ chức trong toàn hệ thống đáp ứng yêu cầu quản trị, điều hành và phối hợp triển khai công tác văn thư, lưu trữ trên môi trường số; bảo đảm sự gắn kết giữa nghiệp vụ, dữ liệu, công nghệ và an toàn thông tin trong vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ..

2.3. Mô hình nền văn thư, lưu trữ đến năm 2030

Mô hình nền văn thư, lưu trữ đến năm 2030 là mô hình quản trị hiện đại, thống nhất và dựa trên dữ liệu, được vận hành trên Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ. Trong mô hình này, dữ liệu văn thư, lưu trữ được quản lý xuyên suốt toàn bộ vòng đời, kết nối, chia sẻ và khai thác thống nhất trên phạm vi toàn quốc, trở thành nguồn dữ liệu gốc, tin cậy phục vụ hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Đảng, Nhà nước và hệ thống chính trị, đồng thời tạo nền tảng cho phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và bảo tồn ký ức quốc gia. Mô hình được hình thành trên cơ sở những định hướng chuyển đổi chủ yếu sau đây:

2.3.1. Đổi mới tư duy: từ quản lý tài liệu sang quản trị dữ liệu

Trong kỷ nguyên số, giá trị của văn thư, lưu trữ không chỉ nằm ở việc quản lý, bảo quản tài liệu mà còn ở khả năng hình thành, quản trị và khai thác dữ liệu phục vụ quản trị quốc gia. Vì vậy, đổi mới nền văn thư, lưu trữ trước hết là đổi mới tư duy, chuyển từ cách tiếp cận coi tài liệu là đối tượng quản lý sang coi dữ liệu hình thành từ tài liệu là nguồn lực chiến lược của Nhà nước. Theo định hướng đó, toàn bộ quá trình tạo lập, xử lý, lập hồ sơ, lưu trữ và khai thác tài liệu được

quản lý như một quá trình tạo lập và quản trị dữ liệu. Dữ liệu văn thư, lưu trữ trở thành nguồn dữ liệu gốc, có độ tin cậy và giá trị pháp lý cao, được quản trị thống nhất nhằm phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, điều hành và phát triển đất nước.

2.3.2. Đổi mới mô hình quản trị: từ phân tán sang thống nhất

Yêu cầu quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu đòi hỏi phải thay đổi căn bản mô hình quản lý văn thư, lưu trữ. Thay cho phương thức quản lý phân tán theo từng cơ quan và từng hệ thống, Đề án hướng tới mô hình quản trị thống nhất trên phạm vi toàn quốc. Trong mô hình mới, dữ liệu được quản lý xuyên suốt theo toàn bộ vòng đời, tuân thủ thống nhất về kiến trúc, tiêu chuẩn, siêu dữ liệu và cơ chế quản trị. Đây là cơ sở để hình thành không gian dữ liệu văn thư, lưu trữ dùng chung, bảo đảm kết nối, chia sẻ và khai thác hiệu quả phục vụ quản trị quốc gia.

2.3.3. Đổi mới phương thức nghiệp vụ: quản lý xuyên suốt theo vòng đời tài liệu và dữ liệu

Đổi mới không làm thay đổi bản chất của nghiệp vụ văn thư, lưu trữ mà thay đổi phương thức tổ chức thực hiện trong môi trường số. Theo đó, các nghiệp vụ trước đây được thực hiện theo từng công đoạn riêng biệt sẽ được quản lý thống nhất trên toàn bộ vòng đời tài liệu và dữ liệu. Dữ liệu được tạo lập ngay từ khi giải quyết công việc, được kế thừa liên tục giữa các khâu nghiệp vụ, thu nộp tự động, bảo quản lâu dài và khai thác trên cùng một nền tảng. Việc quản lý theo vòng đời góp phần nâng cao chất lượng dữ liệu, giảm trùng lặp, bảo đảm tính toàn vẹn và khả năng truy xuất trong suốt quá trình sử dụng.

2.3.4. Đổi mới phương thức phục vụ lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành

Một mục tiêu quan trọng của Đề án là nâng cao chất lượng phục vụ hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành của Đảng, Nhà nước và hệ thống chính trị thông qua dữ liệu tin cậy, đầy đủ và kịp thời. Khi Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ được hình thành, dữ liệu sẽ được cập nhật, kết nối và quản lý thống nhất, tạo điều kiện để lãnh đạo các cấp tra cứu, kiểm chứng, giám sát và khai thác thông tin theo thời gian thực, từng bước chuyển từ phương thức điều hành chủ yếu dựa trên báo cáo sang điều hành dựa trên dữ liệu và bằng chứng.

2.3.5. Đổi mới phương thức phát huy giá trị tài liệu lưu trữ

Đổi mới nền văn thư, lưu trữ không chỉ nhằm quản lý tốt hơn tài liệu mà còn hướng tới khai phá giá trị của dữ liệu lưu trữ phục vụ phát triển đất nước. Giá trị của tài liệu lưu trữ được mở rộng từ chức năng lưu giữ, bảo quản sang tạo lập nguồn dữ liệu phục vụ quản trị, nghiên cứu, giáo dục và đổi mới sáng tạo. Thông qua chuẩn hóa, số hóa và tổ chức dữ liệu trên nền tảng thống nhất, tài liệu lưu trữ trở thành nguồn dữ liệu nền cho các hệ thống phân tích, trí tuệ nhân tạo, dịch vụ

số và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời tiếp tục phát huy giá trị lịch sử, văn hóa và ký ức quốc gia.

Có thể thấy, quá trình đổi mới không chỉ là ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động văn thư, lưu trữ mà là sự chuyển đổi căn bản về tư duy, mô hình quản trị, phương thức tổ chức nghiệp vụ và phương thức khai thác dữ liệu. Mô hình nền văn thư, lưu trữ đến năm 2030 được khái quát qua bảng so sánh và sơ đồ dưới đây.

SO SÁNH NỀN VĂN THƯ, LƯU TRỮ HIỆN TẠI VÀ MÔ HÌNH TƯƠNG LAI

KHÍA CẠNH	HIỆN NAY (TRƯỚC ĐỀ ÁN)	SAU KHI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN (MÔ HÌNH TƯƠNG LAI)
 1. MÔ HÌNH QUẢN LÝ	<ul style="list-style-type: none"> Quản lý phân tán theo từng bộ, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị. Nhiều hệ thống riêng lẻ, thiếu thống nhất. 	<ul style="list-style-type: none"> Quản lý thống nhất trên phạm vi toàn quốc. Một nền tảng số quốc gia dùng chung, kết nối đa cấp.
 2. DỮ LIỆU	<ul style="list-style-type: none"> Dữ liệu rời rạc, phân tán, thiếu chuẩn hóa. Khó kết nối, chia sẻ và khai thác. 	<ul style="list-style-type: none"> Dữ liệu được chuẩn hóa, đồng bộ, quản trị tập trung. Liên thông, chia sẻ trên không gian dữ liệu quốc gia.
 3. NGHIỆP VỤ	<ul style="list-style-type: none"> Thực hiện theo từng khâu nghiệp vụ riêng biệt. Thiếu liên thông, nhiều thao tác thủ công. 	<ul style="list-style-type: none"> Quản lý thống nhất toàn bộ vòng đời tài liệu – dữ liệu (Hình thành → Xử lý → Lập hồ sơ → Nộp lưu → Bảo quản → Khai thác → Tiêu hủy).
 4. HỒ SƠ	<ul style="list-style-type: none"> Hồ sơ được lập sau khi kết thúc xử lý công việc. Dễ thiếu, trùng lặp, khó quản lý cấu trúc. 	<ul style="list-style-type: none"> Hồ sơ hình thành ngay trong quá trình xử lý công việc. Cấu trúc hồ sơ điện tử chuẩn hóa, đầy đủ, tự động.
 5. NỘP LƯU	<ul style="list-style-type: none"> Nộp lưu thủ công, phụ thuộc vào cán bộ. Thời gian nộp lưu kéo dài, dễ thất lạc. 	<ul style="list-style-type: none"> Nộp lưu tự động theo quy tắc, lịch nộp và trạng thái công việc. Kiểm soát chất lượng trước khi nộp lưu, tự động xác nhận.
 6. LƯU TRỮ – BẢO QUẢN	<ul style="list-style-type: none"> Lưu trữ tại chỗ, phân tán ở nhiều nơi. Hạ tầng hạn chế, thiếu cơ chế bảo quản dài hạn. 	<ul style="list-style-type: none"> Lưu trữ tập trung, an toàn trên hạ tầng số quốc gia. Ứng dụng công nghệ lưu trữ dài hạn (WORM, Immutable, Object Storage, OAIS), bảo đảm toàn vẹn và khả năng truy xuất lâu dài.
 7. KHAI THÁC – SỬ DỤNG	<ul style="list-style-type: none"> Khai thác theo hồ sơ, theo yêu cầu cụ thể. Tim kiếm thủ công, mất nhiều thời gian. 	<ul style="list-style-type: none"> Khai thác theo dữ liệu, theo chủ đề, trực tuyến. Tim kiếm nâng cao, hỗ trợ AI (NLP, OCR, phân tích, gợi ý).
 8. PHỤC VỤ LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH	<ul style="list-style-type: none"> Phụ thuộc vào tổng hợp báo cáo, xin ý kiến nhiều cấp. Thông tin thiếu kịp thời, khó kiểm chứng nguồn. 	<ul style="list-style-type: none"> Dữ liệu cập nhật thời gian thực, thống kê – phân tích đa chiều. Dashboard điều hành, giám sát, cảnh báo, hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu.
 9. PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP	<ul style="list-style-type: none"> Yêu cầu cung cấp nhiều giấy tờ, xác nhận. Thủ tục kéo dài, chi phí tuân thủ cao. 	<ul style="list-style-type: none"> Tái sử dụng dữ liệu đã có, không yêu cầu nộp lại giấy tờ. Giải quyết thủ tục nhanh chóng, minh bạch, thuận tiện.
 10. CÔNG NGHỆ	<ul style="list-style-type: none"> Hệ thống công nghệ cục bộ, phân tán. Khó tích hợp, mở rộng và đảm bảo an toàn. 	<ul style="list-style-type: none"> Nền tảng số quốc gia: Cloud-native, API-first, microservices. Tích hợp SSO/VNID, Zero Trust, mã hóa, chữ ký số, timestamp, PID, metadata chuẩn hóa.
 11. VAI TRÒ CỦA LƯU TRỮ	<ul style="list-style-type: none"> Chủ yếu bảo quản tài liệu, phục vụ tra cứu khi cần. Giá trị khai thác hạn chế. 	<ul style="list-style-type: none"> Là hạ tầng dữ liệu gốc của Nhà nước. Tạo lập, quản trị và phát huy giá trị dữ liệu phục vụ phát triển Chính phủ số, Kinh tế số, xã hội số và đổi mới sáng tạo.

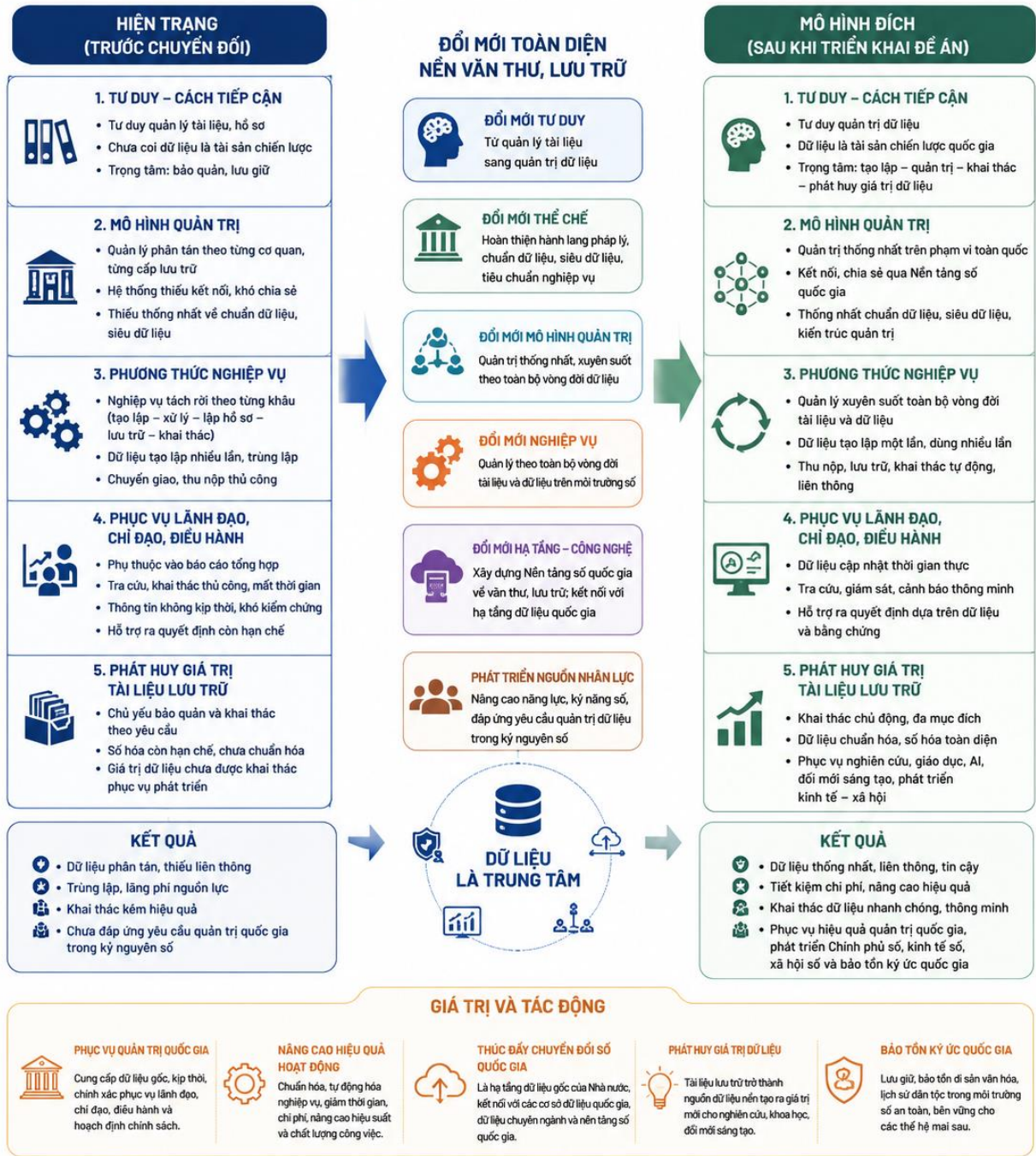


TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030:

Xây dựng nền văn thư, lưu trữ hiện đại, thống nhất, dựa trên dữ liệu, vận hành trên Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ, trở thành hạ tầng dữ liệu gốc tin cậy của Nhà nước, phục vụ hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và phát triển đất nước.



MÔ HÌNH CHUYỂN ĐỔI NỀN VĂN THƯ, LƯU TRỮ VIỆT NAM TỪ HIỆN TRẠNG ĐẾN MÔ HÌNH TRONG KỶ NGUYÊN SỐ



TẦM NHÌN: ĐẾN NĂM 2030, XÂY DỰNG NỀN VĂN THƯ, LƯU TRỮ VIỆT NAM HIỆN ĐẠI, THỐNG NHẤT, DỰA TRÊN DỮ LIỆU, TRỞ THÀNH MỘT CẤU PHẦN QUAN TRỌNG CỦA HẠ TẦNG DỮ LIỆU QUỐC GIA VÀ QUẢN TRỊ QUỐC GIA DỰA TRÊN DỮ LIỆU.

2.4. Phạm vi của Đề án

2.4.1. Phạm vi về đối tượng áp dụng

Đề án được triển khai đối với các bộ, cơ quan ngang bộ; chính quyền địa phương các cấp; các cơ quan, tổ chức thuộc nguồn thu nộp tài liệu vào Lưu trữ lịch sử theo quy định của pháp luật về lưu trữ; doanh nghiệp nhà nước; các tổ

chức, cá nhân tham gia hoạt động dịch vụ lưu trữ và khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ theo quy định của pháp luật.

2.4.2. Phạm vi về tài liệu và dữ liệu

a) Phạm vi tài liệu: toàn bộ vòng đời của văn bản, tài liệu, hồ sơ và dữ liệu hình thành trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi áp dụng, từ khi tạo lập, xử lý, quản lý, chuyển giao, bảo quản đến khai thác, sử dụng và phát huy giá trị tài liệu.

b) Phạm vi dữ liệu:

- Dữ liệu văn bản, tài liệu, hồ sơ được hình thành trong hoạt động của cơ quan, tổ chức (tệp tin văn bản, tài liệu, hồ sơ), gồm dữ liệu tạo lập dạng số và dữ liệu số hóa;

- Dữ liệu đặc tả văn bản, tài liệu, hồ sơ; dữ liệu về quản lý vòng đời tài liệu; dữ liệu phát sinh trong quá trình giải quyết văn bản, tài liệu, hồ sơ;

- Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam;

- Các dữ liệu phục vụ quản lý, bảo quản, khai thác, sử dụng và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trong môi trường số.

- Dữ liệu của văn bản, tài liệu gồm: dữ liệu mô tả toàn bộ đặc tính của văn bản, tài liệu; dữ liệu hình thành trong quá trình giải quyết văn bản, tài liệu; dữ liệu tài liệu lưu trữ số (bản gốc tài liệu số hoặc bản số hóa); cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ thuộc Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam và các dữ liệu liên quan phục vụ quản lý, sử dụng tài liệu lưu trữ trong môi trường số.

c) Các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành được quản lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Tuy nhiên, văn bản hành chính liên quan đến hồ sơ chuyên ngành được ban hành theo quy định của pháp luật về văn thư, lưu trữ thuộc phạm vi quản lý của Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ và được quản lý thống nhất theo quy định của Đề án.

2.4.3. Phạm vi về hạ tầng số, quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu

Đề án điều chỉnh việc xây dựng, quản lý và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ trên hạ tầng Trung tâm dữ liệu quốc gia; xây dựng, quản lý và phát triển Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam; hình thành hạ tầng dữ liệu văn thư, lưu trữ quốc gia tập trung, thống nhất, bảo đảm quản lý, lưu trữ, bảo quản, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu văn thư, lưu trữ trên phạm vi toàn quốc theo kiến trúc và mô hình quản trị thống nhất.

Việc kết nối, tích hợp dữ liệu từ Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số và các hệ thống thông tin có liên quan của bộ,

ngành, địa phương với Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ được thực hiện thông qua hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu và mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước, bảo đảm thống nhất, an toàn, thông suốt và phù hợp với quy định của pháp luật.

Trong giai đoạn chuyển đổi, các hệ thống hiện có của bộ, ngành, địa phương được tiếp tục vận hành để bảo đảm tính liên tục trong hoạt động quản lý, điều hành; đồng thời từng bước chuẩn hóa, kết nối, tích hợp và chuyển dịch sang mô hình nền tảng dùng chung ở cấp quốc gia.

2.4.4. Phạm vi không thuộc Đề án

Đề án không điều chỉnh việc xây dựng và vận hành các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và hệ thống quản lý tài liệu, dữ liệu chuyên ngành thuộc các cơ quan Đảng, Quốc hội, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và các lĩnh vực đặc thù khác được pháp luật quy định riêng.

Việc kết nối, phối hợp, chia sẻ dữ liệu giữa Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ với các hệ thống thuộc các cơ quan nêu trên được thực hiện theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các yêu cầu về quốc phòng, an ninh, đối ngoại, an toàn thông tin, an ninh dữ liệu và bảo vệ bí mật nhà nước.

PHẦN 3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG

3.1. Thực trạng khung pháp lý liên quan đến việc thực hiện các mục tiêu của Đề án

Trong những năm qua, cùng với quá trình chuyển đổi số quốc gia, xây dựng Chính phủ số, phát triển kinh tế số, xã hội số và hạ tầng dữ liệu quốc gia, Việt Nam đã từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật tương đối toàn diện điều chỉnh các lĩnh vực có liên quan trực tiếp đến công tác văn thư, lưu trữ, dữ liệu, giao dịch điện tử, tiếp cận thông tin, an toàn thông tin, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu trong môi trường số.

Hệ thống pháp luật hiện hành được hình thành trên cơ sở nhiều đạo luật và văn bản quy phạm pháp luật thuộc các lĩnh vực khác nhau nhưng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong việc điều chỉnh quá trình hình thành, quản lý, lưu giữ, bảo vệ, khai thác và sử dụng dữ liệu, thông tin và tài liệu của Nhà nước.

Thứ nhất, hệ thống pháp luật về văn thư, lưu trữ từng bước được hoàn thiện theo hướng phù hợp với môi trường số.

Luật Lưu trữ năm 2024 cùng các văn bản hướng dẫn thi hành đã hình thành khuôn khổ pháp lý tương đối toàn diện đối với hoạt động lưu trữ trong điều kiện chuyển đổi số. Luật đã bổ sung nhiều quy định mới về tài liệu lưu trữ số, cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ, số hóa tài liệu, lưu trữ dự phòng, dịch vụ lưu trữ và khai thác tài liệu lưu trữ trong môi trường số.

Bên cạnh đó, hệ thống các quy định về công tác văn thư, quản lý văn bản điện tử, hồ sơ điện tử, chữ ký số và quản lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng tiếp tục được hoàn thiện, tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý văn bản, hồ sơ và tài liệu trong môi trường số ngay từ khi hình thành.

Thứ hai, hệ thống pháp luật về dữ liệu và chuyển đổi số đã từng bước hình thành khuôn khổ pháp lý về quản trị dữ liệu và phát triển hạ tầng số quốc gia.

Luật Dữ liệu năm 2024 đã thiết lập các quy định về dữ liệu, quản trị dữ liệu, cơ sở dữ liệu, chia sẻ dữ liệu, khai thác dữ liệu, hạ tầng dữ liệu và bảo vệ dữ liệu; đồng thời quy định các nguyên tắc quản lý dữ liệu trong hoạt động của cơ quan nhà nước và phát triển dữ liệu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Luật Chuyển đổi số năm 2025 tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về phát triển hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu, nền tảng số, dữ liệu số, dịch vụ số và chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và xã hội. Luật đồng thời

quy định các nguyên tắc xây dựng, quản lý và khai thác các nền tảng số dùng chung, kết nối, chia sẻ dữ liệu và phát triển hệ sinh thái số quốc gia.

Thứ ba, hệ thống pháp luật về giao dịch điện tử đã tạo khuôn khổ pháp lý đối với việc hình thành và sử dụng dữ liệu số trong môi trường điện tử.

Luật Giao dịch điện tử năm 2023 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã quy định về thông điệp dữ liệu, chữ ký điện tử, chứng thực điện tử, lưu giữ thông điệp dữ liệu và giá trị pháp lý của các giao dịch được thực hiện trên môi trường điện tử.

Các quy định này là cơ sở pháp lý cho việc hình thành, trao đổi, xử lý, lưu giữ và sử dụng văn bản, hồ sơ và tài liệu số trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức.

Thứ tư, hệ thống pháp luật về tiếp cận thông tin và lưu trữ đã hình thành cơ sở pháp lý cho việc công khai, cung cấp và khai thác thông tin.

Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định quyền tiếp cận thông tin của công dân, trách nhiệm cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước và các cơ chế bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin. Đây là một trong những cơ sở pháp lý quan trọng liên quan đến hoạt động khai thác, sử dụng và phát huy giá trị của tài liệu lưu trữ.

Bên cạnh đó, Luật Lưu trữ năm 2024 đã có bước phát triển quan trọng khi bổ sung nhiều quy định theo hướng tăng cường trách nhiệm của cơ quan lưu trữ trong việc công khai thông tin về tài liệu lưu trữ, công bố danh mục hồ sơ, tài liệu lưu trữ, xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ, cung cấp dịch vụ khai thác tài liệu lưu trữ trên môi trường số và tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tiếp cận, sử dụng tài liệu lưu trữ theo quy định của pháp luật.

Những quy định này không chỉ góp phần bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân mà còn từng bước chuyển tài liệu lưu trữ từ nguồn thông tin được bảo quản thụ động sang nguồn tài nguyên dữ liệu có khả năng phục vụ quản lý nhà nước, nghiên cứu khoa học, giáo dục, phát triển văn hóa, đổi mới sáng tạo và nâng cao chất lượng quản trị quốc gia trong môi trường số.

Thứ năm, hệ thống pháp luật về an toàn thông tin, an ninh mạng và bảo vệ bí mật nhà nước từng bước được hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu bảo vệ dữ liệu trong môi trường số.

Luật An toàn thông tin mạng năm 2015, Luật An ninh mạng năm 2018, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 cùng các văn bản hướng dẫn thi hành đã

hình thành khuôn khổ pháp lý đối với hoạt động bảo vệ dữ liệu, bảo đảm an toàn thông tin, bảo vệ bí mật nhà nước, quản lý hệ thống thông tin và bảo vệ an ninh quốc gia trên không gian mạng.

Các quy định này điều chỉnh việc bảo vệ dữ liệu, quản lý hệ thống thông tin quan trọng, bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ, quản lý thông tin thuộc bí mật nhà nước và các yêu cầu về an ninh mạng đối với hoạt động của cơ quan nhà nước trong môi trường số.

Bên cạnh các đạo luật nêu trên, nhiều nghị quyết của Đảng, chiến lược, chương trình, đề án quốc gia về chuyển đổi số, phát triển dữ liệu, xây dựng Chính phủ số, phát triển hạ tầng số, bảo đảm an ninh dữ liệu và phát huy giá trị văn hóa trong môi trường số cũng đã được ban hành, tạo cơ sở chính trị và định hướng quan trọng cho quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật có liên quan.

Nhìn tổng thể, Việt Nam đã từng bước hình thành hệ thống pháp luật tương đối đầy đủ điều chỉnh các lĩnh vực có liên quan đến nền văn thư, lưu trữ và quản trị dữ liệu trong môi trường số. Đây là nền tảng pháp lý quan trọng cho việc triển khai các hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ và xây dựng hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu phục vụ phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

3.1.2. Kết quả đạt được

Việc từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật trong các lĩnh vực văn thư, lưu trữ, dữ liệu, giao dịch điện tử, chuyển đổi số, tiếp cận thông tin, an toàn thông tin, an ninh mạng và bảo vệ bí mật nhà nước đã tạo nền tảng pháp lý quan trọng cho quá trình đổi mới nền văn thư, lưu trữ và từng bước hình thành mô hình quản trị dữ liệu của Nhà nước trong môi trường số.

Thứ nhất, hệ thống pháp luật về giao dịch điện tử, văn thư và chuyển đổi số đã tạo cơ sở pháp lý cho việc hình thành môi trường làm việc số trong các cơ quan nhà nước.

Các quy định về giao dịch điện tử, văn bản điện tử, hồ sơ điện tử, chữ ký số, xử lý công việc trên môi trường mạng và chuyển đổi số đã tạo điều kiện để các cơ quan nhà nước triển khai rộng rãi hệ thống quản lý văn bản và điều hành, hình thành môi trường làm việc số và từng bước thay thế phương thức xử lý công việc dựa trên hồ sơ, giấy tờ truyền thống.

Đây là tiền đề quan trọng để dữ liệu được hình thành ngay từ quá trình xử lý công việc; đồng thời tạo cơ sở cho việc quản lý dữ liệu xuyên suốt trong toàn bộ vòng đời văn bản, hồ sơ và tài liệu của cơ quan, tổ chức.

Thứ hai, hệ thống pháp luật về dữ liệu, chuyển đổi số và lưu trữ đã từng bước hình thành nền tảng pháp lý cho việc quản trị dữ liệu và phát triển hạ tầng dữ liệu trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ.

Luật Dữ liệu năm 2024 và Luật Chuyển đổi số năm 2025 đã xác lập những nguyên tắc nền tảng về quản trị dữ liệu, hạ tầng dữ liệu, cơ sở dữ liệu, nền tảng số dùng chung, kết nối và chia sẻ dữ liệu; qua đó từng bước chuyển cách tiếp cận từ quản lý các hệ thống thông tin riêng lẻ sang quản trị dữ liệu như một nguồn lực chiến lược phục vụ phát triển đất nước.

Đặc biệt, Luật Lưu trữ năm 2024 và Nghị định số 113/2025/NĐ-CP đã lần đầu tiên xác lập đầy đủ cơ sở pháp lý cho việc xây dựng, quản lý, kết nối, chia sẻ và khai thác **Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam**. Đây là bước chuyển quan trọng từ mô hình quản lý dữ liệu lưu trữ phân tán sang mô hình quản lý tập trung, thống nhất ở quy mô quốc gia; tạo tiền đề để hình thành không gian dữ liệu lưu trữ quốc gia, kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các nền tảng số của Chính phủ số.

Đồng thời, các quy định về hạ tầng dữ liệu quốc gia, trung tâm dữ liệu quốc gia, nền tảng số dùng chung và quản lý dữ liệu tập trung đã mở ra cơ sở pháp lý quan trọng cho việc xây dựng hạ tầng dữ liệu văn thư, lưu trữ và Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ trong thời gian tới.

Thứ ba, hệ thống pháp luật về văn thư, lưu trữ đã từng bước hình thành cơ sở pháp lý cho việc quản lý dữ liệu theo vòng đời tài liệu và xây dựng nguồn dữ liệu gốc của Nhà nước trong môi trường số.

Các quy định về văn thư điện tử, hồ sơ điện tử, tài liệu lưu trữ số, số hóa tài liệu, cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ và quản lý tài liệu lưu trữ trong môi trường số đã tạo điều kiện để quản lý dữ liệu từ khi hình thành văn bản, lập hồ sơ, giải quyết công việc đến thu nộp, bảo quản và khai thác tài liệu lưu trữ.

Qua đó, công tác văn thư và công tác lưu trữ từng bước được tiếp cận như các giai đoạn liên tục của cùng một vòng đời dữ liệu; tạo nền tảng để hình thành nguồn dữ liệu gốc phản ánh đầy đủ hoạt động của bộ máy nhà nước, phục vụ quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát và trách nhiệm giải trình.

Thứ tư, hệ thống pháp luật về giao dịch điện tử, lưu trữ và xác thực điện tử đã tạo cơ sở pháp lý cho việc xác lập, duy trì và bảo vệ giá trị pháp lý của dữ liệu số.

Việc công nhận giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu, chữ ký điện tử, chứng thực điện tử, dấu thời gian điện tử và các phương thức xác thực số đã tạo nền tảng pháp lý quan trọng để dữ liệu số có thể thay thế giấy tờ truyền thống trong nhiều hoạt động quản lý nhà nước.

Đồng thời, các quy định về lưu giữ dữ liệu, bảo quản tài liệu lưu trữ số và kiểm soát tính toàn vẹn của dữ liệu đã tạo cơ sở để duy trì khả năng chứng minh, khả năng truy vết và trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước trong môi trường số; từng bước bảo đảm giá trị pháp lý lâu dài của tài liệu lưu trữ số.

Thứ năm, hệ thống pháp luật về dữ liệu, an toàn thông tin, an ninh mạng và bảo vệ bí mật nhà nước đã từng bước hình thành cơ chế bảo vệ dữ liệu, bảo đảm an ninh dữ liệu và chủ quyền số quốc gia.

Các quy định về dữ liệu quan trọng, bảo vệ bí mật nhà nước, an ninh mạng, an toàn hệ thống thông tin và bảo vệ dữ liệu đã hình thành khung pháp lý cơ bản đối với việc bảo vệ dữ liệu của Nhà nước trong môi trường số.

Đồng thời, việc hoàn thiện các quy định về hạ tầng dữ liệu quốc gia, trung tâm dữ liệu quốc gia, bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ, lưu trữ dự phòng và quản lý dữ liệu tập trung đã tạo điều kiện để triển khai các mô hình bảo quản dữ liệu dài hạn, bảo vệ dữ liệu có giá trị đặc biệt quan trọng và từng bước củng cố chủ quyền dữ liệu quốc gia trong môi trường số.

Thứ sáu, hệ thống pháp luật về tiếp cận thông tin, dữ liệu và lưu trữ đã mở rộng cơ sở pháp lý cho việc khai thác và phát huy giá trị dữ liệu, tài liệu lưu trữ.

Các quy định về quyền tiếp cận thông tin, khai thác tài liệu lưu trữ, xây dựng cơ sở dữ liệu, chia sẻ dữ liệu và cung cấp dịch vụ trên môi trường số đã tạo điều kiện để mở rộng khả năng tiếp cận, khai thác và sử dụng thông tin của cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp và người dân.

Đặc biệt, các quy định mới của Luật Dữ liệu năm 2024, Luật Chuyển đổi số năm 2025 và Luật Lưu trữ năm 2024 đã từng bước mở rộng không gian pháp lý cho việc khai thác dữ liệu như một nguồn lực phát triển; tạo điều kiện để dữ liệu văn thư, lưu trữ không chỉ phục vụ hoạt động quản lý hành chính mà còn có thể tham gia vào quá trình phân tích, dự báo, hoạch định chính sách, phát triển các dịch vụ số và các ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong khu vực công.

Nhìn tổng thể, hệ thống pháp luật hiện hành đã tạo lập những nền tảng quan trọng cho quá trình chuyển đổi từ quản lý hồ sơ, tài liệu sang quản trị dữ liệu; từ

lưu trữ truyền thông sang lưu trữ số; từ mô hình quản lý phân tán sang từng bước hình thành hạ tầng dữ liệu và không gian dữ liệu thống nhất ở quy mô quốc gia. Đây là tiền đề thuận lợi để tiếp tục triển khai các mục tiêu đổi mới toàn diện công tác văn thư, lưu trữ, xây dựng hạ tầng dữ liệu văn thư, lưu trữ thống nhất và phát triển Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ trong giai đoạn tới.

3.1.3. Tồn tại, hạn chế,

Mặc dù khung pháp lý hiện hành đã tạo nền tảng quan trọng cho chuyển đổi số trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ, song trước yêu cầu xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ và hình thành hạ tầng dữ liệu văn thư, lưu trữ thống nhất ở quy mô quốc gia, vẫn còn một số hạn chế cần tiếp tục hoàn thiện.

Thứ nhất, khung pháp lý về quản trị dữ liệu văn thư, lưu trữ ở quy mô quốc gia chưa thật sự đầy đủ và đồng bộ.

Pháp luật về lưu trữ, dữ liệu, chuyển đổi số, giao dịch điện tử, an toàn thông tin và an ninh mạng đã hình thành tương đối đầy đủ theo từng lĩnh vực. Tuy nhiên, các quy định này vẫn chủ yếu được thiết kế theo phạm vi quản lý chuyên ngành, chưa hình thành một cơ chế pháp lý tích hợp để quản trị dữ liệu văn thư, lưu trữ như một cấu phần của hạ tầng dữ liệu quốc gia.

Trong khi đó, Luật Dữ liệu đã xác định dữ liệu là tài nguyên, định hướng phát triển dữ liệu thành tài sản và yêu cầu cơ quan nhà nước quản trị dữ liệu bảo đảm đầy đủ, chính xác, toàn vẹn, thống nhất, chuẩn hóa, an toàn, bảo mật và kịp thời. Đây là yêu cầu rất cao đối với dữ liệu văn thư, lưu trữ, nhưng hiện chưa có đầy đủ quy định chuyên biệt để chuyển hóa các nguyên tắc này thành mô hình quản trị thống nhất trong toàn ngành.

Thứ hai, cơ chế pháp lý cho việc xây dựng và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ chưa được quy định đầy đủ.

Các quy định hiện hành đã tạo cơ sở cho xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ, lưu trữ số, kết nối, chia sẻ dữ liệu và sử dụng hạ tầng dữ liệu quốc gia. Tuy nhiên, chưa có quy định đầy đủ về vị trí pháp lý, kiến trúc tổng thể, mô hình vận hành, cơ chế quản lý, phân quyền, trách nhiệm cập nhật dữ liệu, trách nhiệm khai thác dữ liệu và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan trong vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.

Đặc biệt, Luật Dữ liệu quy định cơ sở dữ liệu quốc gia phải sử dụng hạ tầng Trung tâm dữ liệu quốc gia, đồng thời Trung tâm dữ liệu quốc gia có chức năng tích hợp, đồng bộ, lưu trữ, phân tích, khai thác, điều phối dữ liệu của các cơ quan

nhà nước. Tuy nhiên, đối với dữ liệu văn thư, lưu trữ, vẫn cần làm rõ cơ chế kết nối giữa Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ với Trung tâm dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các hệ thống quản lý văn bản, điều hành hiện có.

Thứ ba, hệ thống chuẩn liên thông và quy định kỹ thuật ở cấp quốc gia còn cần tiếp tục hoàn thiện.

Các quy định nghiệp vụ về tài liệu lưu trữ số đã tương đối rõ hơn trước, nhưng để vận hành ở quy mô quốc gia vẫn cần tiếp tục hoàn thiện các chuẩn liên thông bắt buộc, nhất là định danh thống nhất văn bản, hồ sơ, tài liệu; chuẩn dữ liệu dùng chung; chuẩn kết nối giữa hệ thống quản lý văn bản và điều hành với hệ thống lưu trữ số; chuẩn kết nối với hạ tầng dữ liệu quốc gia; quy tắc kiểm soát chất lượng dữ liệu và cơ chế đồng bộ, đối soát dữ liệu giữa các hệ thống.

Nếu thiếu các chuẩn này, dữ liệu có thể được tạo lập và lưu trữ số nhưng vẫn khó đạt trạng thái “đúng - đủ - sạch - sống - tập trung - duy nhất - thống nhất - dùng chung” trên phạm vi toàn quốc.

Thứ tư, cơ chế pháp lý về bảo đảm giá trị pháp lý và độ tin cậy dài hạn của dữ liệu số vẫn cần tiếp tục làm rõ.

Pháp luật hiện hành đã công nhận giá trị pháp lý của dữ liệu số, chữ ký điện tử, xác thực điện tử và tài liệu lưu trữ số. Tuy nhiên, đối với tài liệu lưu trữ có thời hạn bảo quản lâu dài, đặc biệt là tài liệu vĩnh viễn, vẫn cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế chứng minh tính xác thực, toàn vẹn, nguồn gốc, lịch sử xử lý, lịch sử chuyển giao, lịch sử bảo quản và khả năng truy vết qua nhiều thế hệ công nghệ.

Đây là vấn đề có ý nghĩa nền tảng vì dữ liệu văn thư, lưu trữ không chỉ phục vụ xử lý công việc trước mắt mà còn phải duy trì vai trò là nguồn thông tin tin cậy của Nhà nước trong dài hạn.

Thứ năm, cơ chế khai thác và phát huy giá trị dữ liệu lưu trữ chưa theo kịp yêu cầu quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu.

Luật Dữ liệu đã đặt ra yêu cầu phân tích, tổng hợp dữ liệu phục vụ lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời quy định về sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu. Tuy nhiên, đối với dữ liệu văn thư, lưu trữ, cơ chế pháp lý hiện nay vẫn thiên về quản lý, bảo quản, tra cứu và cung cấp thông tin, chưa đủ mạnh để thúc đẩy khai thác dữ liệu phục vụ phân tích dữ liệu lớn, dự báo chính sách, trí tuệ nhân tạo, phát triển sản phẩm dữ liệu, dịch vụ dữ liệu và đổi mới sáng tạo trong khu vực công.

Những hạn chế trên cho thấy khoảng trống chủ yếu của khung pháp lý hiện nay nằm ở tầng **quản trị dữ liệu, vận hành nền tảng, liên thông quốc gia và khai thác giá trị dữ liệu**, chứ không còn đơn thuần ở tầng nghiệp vụ lưu trữ số.

3.1.4. Nguyên nhân

Các hạn chế nêu trên xuất phát từ cả nguyên nhân khách quan và chủ quan.

Về khách quan, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số, dữ liệu lớn, điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo và các mô hình quản trị dữ liệu hiện đại đã đặt ra nhiều vấn đề mới mà hệ thống pháp luật hiện hành chưa điều chỉnh kịp thời. Những khái niệm như hạ tầng dữ liệu quốc gia, không gian dữ liệu, lưu trữ số lâu dài, lưu trữ dự phòng hay chủ quyền dữ liệu mới chỉ được đặt ra mạnh mẽ trong những năm gần đây.

Về chủ quan, quá trình xây dựng pháp luật trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ trước đây chủ yếu tập trung vào quản lý nghiệp vụ chuyên ngành và quản lý tài liệu, trong khi cách tiếp cận theo hướng quản trị dữ liệu, xây dựng nền tảng dùng chung và khai thác dữ liệu phục vụ phát triển đất nước mới được hình thành trong thời gian gần đây. Mặt khác, Việt Nam hiện chưa có tiền lệ triển khai một Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ ở quy mô toàn quốc nên nhiều vấn đề pháp lý mới chưa có đủ thực tiễn để hoàn thiện và thể chế hóa.

3.1.3. Yêu cầu đối với việc sửa đổi, hoàn thiện hệ thống pháp luật

Từ thực trạng nêu trên cho thấy, yêu cầu hoàn thiện pháp luật trong giai đoạn tới không chỉ là bổ sung một số quy định nghiệp vụ riêng lẻ, mà phải điều chỉnh hệ thống pháp luật theo hướng tạo lập đầy đủ cơ sở pháp lý cho mô hình quản trị dữ liệu văn thư, lưu trữ ở quy mô quốc gia. Trọng tâm là hoàn thiện hệ thống pháp luật về văn thư, lưu trữ, đồng thời bảo đảm sự đồng bộ với pháp luật về dữ liệu, chuyển đổi số, giao dịch điện tử, an toàn thông tin, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước và tiếp cận thông tin.

Thứ nhất, cần hoàn thiện hệ thống pháp luật về văn thư, lưu trữ theo hướng quản lý thống nhất vòng đời tài liệu, dữ liệu và từng bước tích hợp công tác văn thư vào khuôn khổ pháp luật về lưu trữ.

Trong môi trường số, văn thư không còn chỉ là hoạt động tạo lập, ban hành và xử lý văn bản, mà trở thành giai đoạn đầu tiên của quá trình hình thành dữ liệu lưu trữ. Chất lượng dữ liệu được tạo lập trong quá trình văn thư quyết định trực tiếp giá trị pháp lý, tính xác thực, tính toàn vẹn, khả năng thu thập, bảo quản và khai thác tài liệu ở giai đoạn lưu trữ. Do đó, việc tiếp tục duy trì cách tiếp cận tách

biệt tương đối giữa công tác văn thư và công tác lưu trữ sẽ ngày càng bộc lộ những hạn chế trong môi trường số.

Trước mắt, cần rà soát, sửa đổi, bổ sung Nghị định số 30/2020/NĐ-CP về công tác văn thư và các quy định liên quan đến quản lý văn bản điện tử, hồ sơ điện tử, lập hồ sơ trong môi trường số, định danh văn bản, hồ sơ và dữ liệu xử lý công việc để bảo đảm thống nhất với Luật Lưu trữ năm 2024, pháp luật về dữ liệu, chuyển đổi số và yêu cầu xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ. Việc sửa đổi cần hướng tới quản lý thống nhất dữ liệu từ khi hình thành văn bản, lập hồ sơ, xử lý công việc đến khi thu nộp vào lưu trữ; bảo đảm dữ liệu được tạo lập đúng chuẩn ngay từ đầu và được quản lý xuyên suốt trong toàn bộ vòng đời tài liệu.

Về lâu dài, cần nghiên cứu sửa đổi, hoàn thiện Luật Lưu trữ theo hướng quản lý thống nhất toàn bộ vòng đời tài liệu, dữ liệu; từng bước tích hợp các quy định cốt lõi về văn thư vào hệ thống pháp luật về lưu trữ, bảo đảm quản lý xuyên suốt từ khi dữ liệu được hình thành, xử lý, lập hồ sơ, thu nộp, bảo quản đến khai thác và phát huy giá trị tài liệu. Văn thư cần được xác định là khâu đầu tiên của công tác lưu trữ và là điểm khởi đầu của quá trình hình thành nguồn dữ liệu gốc của Nhà nước.

Việc hoàn thiện pháp luật cần hướng tới nguyên tắc: dữ liệu được tạo lập đúng chuẩn ngay từ khâu văn thư; hồ sơ số được hình thành đầy đủ trong quá trình giải quyết công việc; việc chuyển giao vào lưu trữ không phải là một hoạt động nghiệp vụ độc lập ở giai đoạn cuối, mà là bước chuyển tiếp tự nhiên trong cùng một vòng đời dữ liệu. Đây là điều kiện nền tảng để hình thành nguồn dữ liệu gốc thống nhất, bảo đảm dữ liệu được quản lý theo nguyên tắc đúng - đủ - sạch - sống - tập trung - duy nhất - thống nhất - dùng chung trên phạm vi toàn quốc.

Thứ hai, cần hoàn thiện pháp luật về lưu trữ để nâng cấp từ quản lý tài liệu sang quản trị dữ liệu lưu trữ quốc gia.

Luật Lưu trữ năm 2024, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP và Thông tư số 05/2025/TT-BNV đã tạo nền tảng quan trọng cho lưu trữ số, cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ, thu nộp, bảo quản, sử dụng tài liệu lưu trữ số. Tuy nhiên, khi triển khai Đề án ở quy mô quốc gia, cần tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định theo hướng làm rõ mô hình quản trị tập trung, thống nhất đối với Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam; trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước, lưu trữ lịch sử, cơ quan tạo lập tài liệu, đơn vị vận hành nền tảng và các chủ thể khai thác dữ liệu.

Trọng tâm không chỉ là “có cơ sở dữ liệu”, mà là vận hành cơ sở dữ liệu đó như hạt nhân của không gian dữ liệu văn thư, lưu trữ quốc gia, có khả năng kết nối với hạ tầng dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các nền tảng số dùng chung.

Thứ ba, cần hoàn thiện pháp luật về dữ liệu và chuyển đổi số để xác lập rõ vị trí của dữ liệu văn thư, lưu trữ trong hạ tầng dữ liệu quốc gia.

Luật Dữ liệu năm 2024 đã quy định dữ liệu là tài nguyên, dữ liệu gốc, dữ liệu dùng chung, dữ liệu quan trọng, quản trị dữ liệu, Trung tâm dữ liệu quốc gia và Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; đồng thời quy định cơ sở dữ liệu quốc gia phải sử dụng hạ tầng của Trung tâm dữ liệu quốc gia. Luật Chuyển đổi số năm 2025 cũng đặt nền tảng cho hạ tầng số, nền tảng số dùng chung, hệ thống số dùng chung và chia sẻ dữ liệu.

Trên cơ sở đó, cần hoàn thiện các nghị định, thông tư hướng dẫn Luật Dữ liệu và Luật Chuyển đổi số theo hướng xác định rõ: dữ liệu văn thư, lưu trữ là một thành phần quan trọng của dữ liệu gốc của Nhà nước; Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ là nền tảng số dùng chung phục vụ quản trị dữ liệu văn thư, lưu trữ; Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam cần được kết nối, đồng bộ, chia sẻ phù hợp với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và các hệ thống dữ liệu có liên quan.

Thứ tư, cần hoàn thiện cơ sở pháp lý cho việc xây dựng, vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.

Hiện nay, pháp luật đã có quy định về lưu trữ số, cơ sở dữ liệu lưu trữ, hạ tầng dữ liệu, nền tảng số dùng chung, nhưng chưa có một khuôn khổ pháp lý đầy đủ cho việc vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ như một hạ tầng số dùng chung ở quy mô quốc gia.

Do đó, cần nghiên cứu ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung nghị định, quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các thông tư hướng dẫn để quy định rõ: kiến trúc tổng thể của Nền tảng; mô hình quản trị, vận hành; cơ chế kết nối với hệ thống quản lý văn bản và điều hành hiện có; cơ chế cấp số, định danh, thu nhận, chuẩn hóa, kiểm soát và lưu trữ dữ liệu; phân quyền khai thác; trách nhiệm bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu; cơ chế vận hành liên tục và xử lý sự cố.

Thứ năm, cần hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chuẩn dữ liệu dùng chung ở cấp quốc gia.

Các quy định nghiệp vụ lưu trữ số đã được ban hành tương đối đầy đủ, nhưng để vận hành ở quy mô quốc gia, cần tiếp tục hoàn thiện các chuẩn liên thông bắt buộc, gồm: định danh thống nhất văn bản, hồ sơ, tài liệu; chuẩn dữ liệu dùng chung; chuẩn siêu dữ liệu; chuẩn kết nối giữa hệ thống văn thư và hệ thống lưu trữ; chuẩn kết nối với Trung tâm dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành; cơ chế kiểm soát chất lượng dữ liệu, đối soát, đồng bộ và làm sạch dữ liệu.

Nội dung này cần được cụ thể hóa trong các thông tư, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc bộ tiêu chuẩn dữ liệu văn thư, lưu trữ quốc gia, bảo đảm dữ liệu được quản lý theo nguyên tắc đúng - đủ - sạch - sống - tập trung - duy nhất - thống nhất - dùng chung.

Thứ sáu, cần hoàn thiện quy định về lưu trữ dự phòng, bảo toàn thông tin và duy trì giá trị pháp lý lâu dài của tài liệu gốc số.

Đối với tài liệu gốc số có giá trị vĩnh viễn, tài liệu đặc biệt quan trọng và dữ liệu chiến lược của Nhà nước, lưu trữ dự phòng không nên chỉ được hiểu là sao lưu kỹ thuật giữa các trung tâm dữ liệu hoặc giữa các hệ thống công nghệ thông tin. Cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Lưu trữ năm 2024, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP theo hướng cho phép hoặc quy định việc tạo lập một bản dự phòng trên vật mang tin truyền thông, sử dụng giấy và mực có độ bền lâu dài đối với một số tài liệu gốc số đặc biệt quan trọng; đồng thời được bảo quản riêng biệt, phân tán vật lý với nơi lưu trữ bản gốc số.

Cách tiếp cận này không nhằm thay thế tài liệu số hay làm giảm giá trị pháp lý của tài liệu gốc số, mà tạo thêm một lớp bảo vệ độc lập với công nghệ để bảo toàn thông tin trong trường hợp xảy ra thảm họa công nghệ, tấn công mạng quy mô lớn, sự cố hạ tầng kéo dài hoặc những rủi ro khó dự báo trong dài hạn. So với nhiều giải pháp công nghệ phức tạp, việc lưu giữ một bản trên giấy và mực bền lâu đối với một số lượng rất hạn chế tài liệu đặc biệt quan trọng có ưu điểm là đơn giản, ổn định, tiết kiệm chi phí bảo quản lâu dài và giảm đáng kể sự phụ thuộc vào công nghệ.

Trong bối cảnh chuyển đổi số toàn diện, đây có thể được xem là một lớp lưu trữ dự phòng chiến lược, đóng vai trò như một “nút trầm” cần thiết của hoạt động lưu trữ, góp phần bảo đảm tính liên tục của ký ức quốc gia và khả năng tiếp cận thông tin của các thế hệ tương lai ngay cả khi các điều kiện công nghệ thay đổi sâu sắc theo thời gian.

Thứ bảy, cần hoàn thiện pháp luật về khai thác, chia sẻ và phát huy giá trị dữ liệu văn thư, lưu trữ.

Pháp luật về lưu trữ hiện nay vẫn thiên về bảo quản, cung cấp thông tin và phục vụ khai thác tài liệu theo yêu cầu. Trong giai đoạn tới, cần sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật về lưu trữ, dữ liệu, tiếp cận thông tin và dịch vụ dữ liệu theo hướng tạo cơ sở pháp lý cho khai thác dữ liệu lưu trữ phục vụ phân tích dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, dự báo chính sách, quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu, phát triển công nghiệp văn hóa, giáo dục, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo.

Việc khai thác phải đi đôi với phân loại dữ liệu, phân quyền truy cập, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng và quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Tóm lại, yêu cầu hoàn thiện pháp luật trong giai đoạn tới cần tập trung vào việc tái thiết kế hệ thống pháp luật về văn thư, lưu trữ theo logic dữ liệu và nền tảng số. Văn thư phải được xác định là khâu đầu của lưu trữ; lưu trữ phải được xác định là hạ tầng bảo đảm tính xác thực, toàn vẹn và giá trị lâu dài của dữ liệu; dữ liệu văn thư, lưu trữ phải được đặt trong tổng thể hạ tầng dữ liệu quốc gia. Đây là điều kiện pháp lý nền tảng để triển khai thành công Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.

3.2. Thực trạng công tác văn thư, tạo lập dữ liệu và Hệ thống quản lý văn bản, điều hành tại các cơ quan nhà nước

3.2.1. Thực trạng công tác văn thư và tạo lập dữ liệu trong môi trường số

Trong những năm qua, cùng với quá trình xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số và triển khai chuyển đổi số quốc gia, công tác văn thư tại các cơ quan nhà nước đã có những bước chuyển biến rõ rệt. Các nghiệp vụ văn thư cơ bản như tiếp nhận, đăng ký, phân phối, theo dõi giải quyết văn bản đến; soạn thảo, ký số, ban hành và quản lý văn bản đi; lập hồ sơ, giao nộp hồ sơ vào lưu trữ cơ quan từng bước được thực hiện trên môi trường điện tử thông qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành.

Kết quả khảo sát cho thấy nhận thức về vị trí, vai trò của công tác văn thư trong hoạt động quản lý nhà nước và chuyển đổi số đã có nhiều chuyển biến tích cực. Khoảng 95% số người được khảo sát đánh giá công tác văn thư là cần thiết hoặc rất cần thiết đối với hoạt động của cơ quan, tổ chức. Việc sử dụng văn bản điện tử, chữ ký số chuyên dùng công vụ ngày càng phổ biến; gần như toàn bộ các cơ quan được khảo sát đã thực hiện quản lý văn bản đi, văn bản đến trên môi

trường điện tử. Khoảng 90% cơ quan, tổ chức đang sử dụng Hệ thống quản lý văn bản và điều hành dùng chung của bộ, ngành hoặc địa phương.

Việc triển khai văn bản điện tử, chữ ký số và Hệ thống quản lý văn bản và điều hành đã góp phần nâng cao hiệu quả giải quyết công việc, rút ngắn thời gian luân chuyển văn bản, giảm sử dụng giấy tờ và từng bước hình thành môi trường làm việc điện tử trong các cơ quan nhà nước. Cùng với quá trình đó, khối lượng dữ liệu được tạo lập trong hoạt động quản lý, điều hành ngày càng lớn, bao gồm dữ liệu văn bản, dữ liệu hồ sơ công việc, dữ liệu quá trình xử lý công việc, lịch sử chỉ đạo điều hành và các dữ liệu phục vụ theo dõi, kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức.

Tuy nhiên, kết quả khảo sát cũng cho thấy công tác văn thư trong môi trường số vẫn còn một số hạn chế.

Thứ nhất, việc chuyển đổi từ văn thư truyền thống sang văn thư điện tử chủ yếu tập trung vào số hóa quy trình xử lý văn bản và thay thế văn bản giấy bằng văn bản điện tử. Nhiều hoạt động vẫn được tổ chức theo tư duy quản lý văn bản truyền thống, trong khi việc quản lý dữ liệu hình thành trong quá trình xử lý công việc chưa được quan tâm tương xứng với vai trò của dữ liệu trong môi trường số.

Thứ hai, việc lập hồ sơ điện tử và quản lý hồ sơ điện tử chưa được thực hiện đồng bộ giữa các cơ quan, tổ chức. Mặc dù khoảng 55% cơ quan, tổ chức được khảo sát cho biết tỷ lệ lập hồ sơ điện tử đạt trên 70%, nhưng vẫn còn khoảng 12% đơn vị chưa triển khai lập hồ sơ điện tử và nhiều đơn vị thực hiện ở mức độ chưa cao. Thực tế này cho thấy hồ sơ điện tử chưa thực sự trở thành công cụ quản lý xuyên suốt quá trình giải quyết công việc, ảnh hưởng đến chất lượng dữ liệu và khả năng quản lý tài liệu theo vòng đời.

Thứ ba, dữ liệu hình thành từ hoạt động văn thư hiện nay chủ yếu được quản lý phân tán tại các hệ thống của từng cơ quan, tổ chức. Mặc dù đã hình thành khối lượng dữ liệu số rất lớn trong hoạt động quản lý nhà nước, nhưng chưa có cơ chế quản lý tập trung, thống nhất và xuyên suốt trên phạm vi toàn quốc; việc chuẩn hóa, kết nối và chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống còn gặp nhiều khó khăn.

Thứ tư, mối liên hệ giữa công tác văn thư và công tác lưu trữ trong môi trường số chưa thực sự chặt chẽ. Dữ liệu được hình thành trong quá trình xử lý công việc chưa được quản lý thống nhất theo toàn bộ vòng đời tài liệu; việc chuyển giao dữ liệu từ giai đoạn văn thư sang giai đoạn lưu trữ ở nhiều nơi vẫn được thực hiện thông qua các thao tác nghiệp vụ riêng biệt, chưa hình thành được dòng dữ liệu liên tục từ khi tài liệu được tạo lập đến khi được bảo quản và khai thác lâu dài.

Nhìn chung, công tác văn thư đã có bước phát triển quan trọng trong quá trình chuyển đổi số, góp phần hình thành môi trường làm việc điện tử và tạo lập nguồn dữ liệu số quy mô lớn trong hoạt động của các cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi hiện nay chủ yếu mới dừng ở mức số hóa và điện tử hóa quy trình nghiệp vụ; chưa chuyển đổi đầy đủ sang mô hình quản trị dữ liệu theo vòng đời tài liệu. Đây là khoảng cách cần tiếp tục được khắc phục nhằm đáp ứng yêu cầu quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu trong kỷ nguyên số.

3.2.2. Thực trạng Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tại các bộ, ngành, địa phương

Cùng với quá trình chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, Hệ thống quản lý văn bản và điều hành đã được triển khai rộng rãi tại các bộ, ngành, địa phương và trở thành hạ tầng ứng dụng quan trọng phục vụ công tác văn thư, quản lý văn bản, chỉ đạo, điều hành và giải quyết công việc trên môi trường số.

Kết quả khảo sát cho thấy Hệ thống quản lý văn bản và điều hành hiện nay đã được triển khai tại hầu hết các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi khảo sát và được sử dụng thường xuyên trong hoạt động quản lý, điều hành. Các hệ thống cơ bản đáp ứng yêu cầu quản lý văn bản đi, văn bản đến; soạn thảo, ký số, ban hành văn bản điện tử; gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan nhà nước; theo dõi, đôn đốc, giám sát tiến độ xử lý công việc; hỗ trợ giao việc, nhắc việc, báo cáo, thống kê và phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành của người đứng đầu.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy các Hệ thống quản lý văn bản và điều hành hiện nay có mức độ đồng bộ tương đối cao về chức năng nghiệp vụ. Phần lớn các hệ thống được xây dựng trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu nghiệp vụ văn thư, quản lý văn bản và điều hành theo quy định của pháp luật, bảo đảm các chức năng cốt lõi phục vụ quản lý văn bản điện tử, hồ sơ công việc điện tử và điều hành công việc trên môi trường số. Nhiều chức năng nghiệp vụ được các cơ quan, tổ chức đánh giá đáp ứng tốt hoặc đáp ứng rất tốt yêu cầu sử dụng, cho thấy mặt bằng ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực văn thư, quản lý điều hành đã có bước phát triển tương đối đồng đều trên phạm vi cả nước.

Về giải pháp công nghệ, kết quả khảo sát cho thấy thị trường cung cấp Hệ thống quản lý văn bản và điều hành hiện nay có mức độ tập trung tương đối cao. Các cơ quan, tổ chức chủ yếu sử dụng hệ thống do một số doanh nghiệp công nghệ lớn cung cấp, trong đó VNPT chiếm khoảng 61-62% số cơ quan, tổ chức được khảo sát; các hệ thống do cơ quan chuyên trách công nghệ thông tin của địa

phương triển khai chiếm khoảng 16-17%; Viettel chiếm khoảng 8-9%; các doanh nghiệp khác như FPT, CMC, Tân Dân, iNet và một cơ quan, tổ chức cung cấp khác chiếm tỷ lệ nhỏ hơn. Thực tế này cho thấy quá trình triển khai Hệ thống quản lý văn bản và điều hành đã từng bước đi vào ổn định, góp phần chuẩn hóa quy trình quản lý văn bản và tạo điều kiện thuận lợi cho việc kết nối, liên thông trong hoạt động của các cơ quan nhà nước.

Thông qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, phần lớn hoạt động quản lý, điều hành và xử lý công việc của các cơ quan nhà nước hiện nay được thực hiện trên môi trường số. Các hệ thống không chỉ hỗ trợ xử lý văn bản điện tử mà còn ghi nhận, lưu giữ và quản lý khối lượng lớn dữ liệu phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức, bao gồm dữ liệu văn bản, dữ liệu hồ sơ công việc, dữ liệu về quá trình xử lý, dữ liệu chỉ đạo điều hành, dữ liệu phục vụ theo dõi, giám sát và các thông tin liên quan khác. Đây là nguồn dữ liệu quan trọng phản ánh quá trình hoạt động của bộ máy nhà nước trong môi trường số.

Bên cạnh việc phục vụ công tác văn thư và quản lý điều hành trong từng cơ quan, Hệ thống quản lý văn bản và điều hành cũng từng bước hình thành nền tảng cho việc trao đổi văn bản điện tử giữa các cơ quan nhà nước thông qua các hệ thống kết nối, liên thông dùng chung. Việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các bộ, ngành, địa phương ngày càng trở nên phổ biến, góp phần nâng cao hiệu quả phối hợp trong hoạt động quản lý nhà nước và giảm đáng kể việc sử dụng văn bản giấy trong giao dịch hành chính.

Nhìn chung, Hệ thống quản lý văn bản và điều hành đã trở thành một trong những thành phần hạ tầng số quan trọng của các cơ quan nhà nước, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số, đổi mới phương thức làm việc và hình thành môi trường quản lý, điều hành trên nền tảng số. Đồng thời, các hệ thống này cũng đang tạo ra khối lượng dữ liệu ngày càng lớn, liên tục và có giá trị đối với hoạt động quản lý nhà nước, tạo tiền đề quan trọng cho việc xây dựng các hệ thống dữ liệu, cơ sở dữ liệu và nền tảng số phục vụ quản trị quốc gia trong giai đoạn tiếp theo.

3.2.3. Tồn tại, hạn chế trong công tác văn thư, tạo lập dữ liệu và vận hành Hệ thống quản lý văn bản và điều hành

Mặc dù công tác văn thư và Hệ thống quản lý văn bản và điều hành đã đạt được nhiều kết quả quan trọng trong quá trình chuyển đổi số, góp phần hình thành môi trường làm việc điện tử và tạo lập khối lượng lớn dữ liệu số trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, nhưng thực tiễn triển khai vẫn còn bộc lộ những hạn

chế, tồn tại mang tính cấu trúc, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu quản trị quốc gia trong kỷ nguyên số.

Thứ nhất, công tác văn thư trong môi trường số vẫn chủ yếu được tiếp cận theo tư duy quản lý văn bản, chưa chuyển đổi đầy đủ sang mô hình quản trị dữ liệu.

Trong nhiều năm qua, trọng tâm của quá trình tin học hóa và chuyển đổi số trong lĩnh vực văn thư là thay thế văn bản giấy bằng văn bản điện tử, số hóa quy trình xử lý công việc và nâng cao hiệu quả điều hành. Tuy nhiên, dữ liệu hình thành trong quá trình xử lý công việc chưa thực sự được quản lý như một nguồn lực chiến lược của Nhà nước. Việc quản lý vẫn chủ yếu tập trung vào từng văn bản hoặc từng hồ sơ riêng lẻ, trong khi chưa chú trọng đầy đủ đến việc quản lý, tổ chức và phát triển dữ liệu theo toàn bộ vòng đời tài liệu.

Điều này dẫn đến tình trạng dữ liệu được tạo lập ngày càng nhiều nhưng chưa được quản lý thống nhất, chưa phát huy đầy đủ giá trị phục vụ quản trị, điều hành, phân tích, dự báo và hỗ trợ ra quyết định.

Thứ hai, việc hình thành và quản lý dữ liệu theo vòng đời tài liệu chưa được thực hiện đồng bộ

Mặc dù văn bản điện tử đã được triển khai rộng rãi, nhưng việc lập hồ sơ điện tử, quản lý hồ sơ điện tử và hoàn thiện hồ sơ trong quá trình giải quyết công việc vẫn chưa đồng đều giữa các cơ quan, tổ chức. Nhiều hồ sơ chưa được hình thành đầy đủ ngay trong quá trình xử lý công việc; dữ liệu về lịch sử xử lý, mối quan hệ giữa các tài liệu, kết quả giải quyết công việc và các thông tin ngữ cảnh liên quan chưa được thu thập, tổ chức và quản lý một cách đầy đủ.

Hệ quả là dữ liệu được hình thành nhưng chưa bảo đảm tính hoàn chỉnh, tính hệ thống và khả năng quản lý xuyên suốt từ khi được tạo lập đến khi được bảo quản, khai thác lâu dài.

Thứ ba, dữ liệu văn thư còn phân tán, chưa hình thành được nguồn dữ liệu tập trung, thống nhất của Nhà nước

Mặc dù các Hệ thống quản lý văn bản và điều hành đã được triển khai rộng rãi và có mức độ đồng bộ tương đối cao về chức năng nghiệp vụ, dữ liệu vẫn chủ yếu được quản lý trong phạm vi từng cơ quan, tổ chức hoặc từng hệ thống riêng lẻ.

Hiện nay, Nhà nước chưa có cơ chế thu nhận, quản lý tập trung và thống nhất dữ liệu hình thành từ hoạt động văn thư trên phạm vi toàn quốc. Việc kết nối giữa các hệ thống chủ yếu phục vụ trao đổi văn bản điện tử, trong khi chưa hình

thành được hạ tầng dữ liệu thống nhất cho phép quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu ở quy mô quốc gia.

Đây là một trong những khoảng trống lớn nhất giữa hiện trạng quản lý văn thư hiện nay với yêu cầu xây dựng Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu.

Thứ tư, Hệ thống quản lý văn bản và điều hành chủ yếu được thiết kế để phục vụ xử lý công việc, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu quản lý dữ liệu lâu dài

Các hệ thống hiện nay cơ bản đáp ứng tốt yêu cầu quản lý văn bản và điều hành công việc hằng ngày. Tuy nhiên, nhiều chức năng liên quan đến quản lý dữ liệu theo vòng đời tài liệu, quản lý hồ sơ điện tử, quản lý siêu dữ liệu, kiểm soát tính toàn vẹn, truy vết lịch sử hình thành dữ liệu, duy trì khả năng chứng minh giá trị pháp lý của dữ liệu trong thời gian dài và kết nối với hệ thống lưu trữ số chưa được triển khai đồng bộ.

Do đó, các hệ thống hiện nay mới chủ yếu đáp ứng yêu cầu vận hành của cơ quan, tổ chức trong ngắn hạn, trong khi chưa thực sự trở thành một bộ phận của hạ tầng dữ liệu quốc gia.

Thứ năm, mối liên kết giữa công tác văn thư và công tác lưu trữ trong môi trường số còn thiếu chặt chẽ

Mặc dù pháp luật về lưu trữ đã tiếp cận theo hướng quản lý tài liệu điện tử và tài liệu lưu trữ số theo vòng đời, nhưng trên thực tế dữ liệu được hình thành tại giai đoạn văn thư và dữ liệu được quản lý tại giai đoạn lưu trữ vẫn chưa được tổ chức như một dòng dữ liệu thống nhất.

Việc chuyển giao hồ sơ, dữ liệu từ hệ thống quản lý văn bản và điều hành sang hệ thống lưu trữ số ở nhiều nơi vẫn được thực hiện thông qua các quy trình nghiệp vụ riêng biệt, chưa bảo đảm tính liên tục, tự động và đồng bộ. Điều này làm gia tăng nguy cơ thiếu hụt dữ liệu, đứt gãy thông tin và ảnh hưởng đến khả năng quản lý lâu dài đối với tài liệu, dữ liệu hình thành trong hoạt động của các cơ quan nhà nước.

Thứ sáu, dữ liệu văn thư chưa được khai thác hiệu quả để tạo ra giá trị mới phục vụ quản trị quốc gia

Khối lượng dữ liệu được hình thành từ hoạt động quản lý, điều hành của các cơ quan nhà nước ngày càng lớn, phản ánh tương đối đầy đủ quá trình hoạt động của bộ máy nhà nước trong môi trường số. Tuy nhiên, việc khai thác dữ liệu hiện nay chủ yếu vẫn phục vụ tra cứu, giải quyết công việc hoặc thống kê nghiệp

vụ; chưa hình thành các cơ chế và công cụ khai thác dữ liệu phục vụ phân tích, dự báo, hỗ trợ hoạch định chính sách, đánh giá hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính, phát triển trí tuệ nhân tạo và các ứng dụng dữ liệu quy mô lớn.

Nhìn tổng thể, những hạn chế nêu trên cho thấy quá trình chuyển đổi số trong công tác văn thư thời gian qua mới chủ yếu tập trung vào số hóa quy trình nghiệp vụ và xây dựng môi trường làm việc điện tử. Trong khi đó, yêu cầu của giai đoạn hiện nay không chỉ là quản lý văn bản điện tử mà là hình thành, quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị nguồn dữ liệu gốc của Nhà nước. Khoảng cách giữa hiện trạng và yêu cầu phát triển này đặt ra nhu cầu cấp thiết phải đổi mới toàn diện công tác văn thư, gắn kết chặt chẽ với công tác lưu trữ, xây dựng hạ tầng dữ liệu thống nhất và hình thành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ phục vụ quản trị quốc gia trong kỷ nguyên số.

3.2.4. Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại

Những hạn chế, tồn tại trong công tác văn thư, tạo lập dữ liệu và vận hành Hệ thống quản lý văn bản và điều hành thời gian qua xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, bao gồm cả nguyên nhân về thể chế, mô hình quản lý, tổ chức thực hiện, dữ liệu, công nghệ và nguồn nhân lực. Trong đó có những nguyên nhân mang tính lịch sử, hình thành trong quá trình chuyển đổi từ môi trường quản lý truyền thống sang môi trường số.

Thứ nhất, nguyên nhân về thể chế

Một số hạn chế trong công tác văn thư, tạo lập dữ liệu và vận hành Hệ thống quản lý văn bản và điều hành có nguyên nhân từ những bất cập của khung pháp lý đã được phân tích tại Mục 3.1 của Đề án. Mặc dù hệ thống pháp luật về văn thư, lưu trữ, dữ liệu, giao dịch điện tử và chuyển đổi số đã từng bước được hoàn thiện, nhưng việc hình thành cơ chế quản lý dữ liệu xuyên suốt từ giai đoạn văn thư đến lưu trữ; cơ chế quản lý tập trung dữ liệu văn thư ở quy mô quốc gia; cũng như các quy định về quản trị dữ liệu theo vòng đời tài liệu vẫn đang trong quá trình hoàn thiện.

Những khoảng trống và sự phân tán nhất định của khung pháp lý trong giai đoạn chuyển tiếp đã ảnh hưởng đến quá trình xây dựng mô hình quản lý thống nhất, chuẩn hóa dữ liệu và tổ chức vận hành đồng bộ trên phạm vi toàn quốc.

Thứ hai, nguyên nhân về mô hình quản lý và tổ chức thực hiện

Trong thời gian dài, công tác văn thư được tổ chức chủ yếu nhằm phục vụ hoạt động quản lý văn bản và giải quyết công việc của từng cơ quan, tổ chức. Quá

trình chuyển đổi số thời gian qua về cơ bản vẫn kế thừa mô hình quản lý này và tập trung vào việc số hóa quy trình nghiệp vụ, thay thế văn bản giấy bằng văn bản điện tử.

Việc đầu tư, xây dựng và vận hành Hệ thống quản lý văn bản và điều hành được thực hiện theo phạm vi từng bộ, ngành, địa phương hoặc từng cơ quan, tổ chức. Mô hình này phù hợp với yêu cầu xử lý công việc của từng đơn vị nhưng chưa tạo điều kiện hình thành cơ chế quản lý tập trung, thống nhất dữ liệu ở quy mô quốc gia. Đồng thời, sự gắn kết giữa công tác văn thư, công tác lưu trữ và quản trị dữ liệu trong nhiều trường hợp vẫn chưa thực sự chặt chẽ, dẫn đến việc quản lý dữ liệu còn phân tán theo từng khâu nghiệp vụ.

Thứ ba, nguyên nhân về dữ liệu và công nghệ

Mặc dù các Hệ thống quản lý văn bản và điều hành đã được triển khai rộng rãi và có mức độ đồng bộ tương đối cao về chức năng nghiệp vụ, nhưng dữ liệu vẫn được hình thành, lưu giữ và quản lý chủ yếu trong phạm vi từng hệ thống riêng lẻ. Việc chuẩn hóa dữ liệu, chuẩn hóa siêu dữ liệu, chuẩn hóa hồ sơ điện tử và chuẩn hóa quy trình quản lý dữ liệu trên phạm vi toàn quốc vẫn cần tiếp tục được hoàn thiện.

Bên cạnh đó, các hệ thống hiện nay chủ yếu được thiết kế nhằm phục vụ xử lý công việc và quản lý văn bản điện tử; chưa được xây dựng với mục tiêu quản lý dữ liệu theo vòng đời tài liệu, bảo đảm tính xác thực lâu dài, quản lý tập trung dữ liệu ở quy mô quốc gia hoặc hỗ trợ khai thác dữ liệu phục vụ phân tích, dự báo và quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu.

Việc thiếu một nền tảng dùng chung có khả năng thu nhận, quản lý, bảo vệ và kết nối dữ liệu văn thư trên phạm vi toàn quốc cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến tình trạng dữ liệu phân tán và khó khai thác tổng thể.

Thứ tư, nguyên nhân về nguồn nhân lực và nhận thức

Quá trình chuyển đổi từ quản lý văn bản sang quản trị dữ liệu là một yêu cầu mới, có phạm vi tác động rộng và đòi hỏi sự thay đổi đồng thời về nhận thức, phương thức làm việc và năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

Trong thực tế, nhận thức về vai trò của dữ liệu trong công tác văn thư và lưu trữ chưa đồng đều giữa các cơ quan, tổ chức. Nhiều nơi vẫn coi văn thư chủ yếu là hoạt động hành chính hỗ trợ, chưa nhìn nhận đầy đủ vai trò của công tác văn thư trong việc hình thành nguồn dữ liệu gốc của Nhà nước. Đội ngũ làm nền

văn thư, lưu trữ phần lớn được đào tạo theo mô hình nghiệp vụ truyền thống, trong khi yêu cầu mới đặt ra đòi hỏi phải có thêm kiến thức và kỹ năng về dữ liệu, công nghệ số, quản trị dữ liệu, an toàn thông tin và khai thác dữ liệu trong môi trường số.

Nhìn tổng thể, các hạn chế hiện nay không phải là những vấn đề riêng lẻ của công tác văn thư hoặc của từng Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, mà phản ánh khoảng cách giữa mô hình quản lý được hình thành trong giai đoạn quản lý hồ sơ, tài liệu truyền thống với yêu cầu quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu trong kỷ nguyên số. Đây cũng là cơ sở thực tiễn quan trọng đặt ra yêu cầu đổi mới toàn diện công tác văn thư, gắn kết chặt chẽ với công tác lưu trữ và xây dựng hạ tầng dữ liệu thống nhất trên phạm vi toàn quốc trong giai đoạn tới.

3.2.5. Yêu cầu đổi mới công tác văn thư và quản lý dữ liệu trong môi trường số

Những kết quả đạt được trong quá trình chuyển đổi số thời gian qua đã tạo nền tảng quan trọng cho việc đổi mới công tác văn thư và quản lý dữ liệu trong các cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, các hạn chế, tồn tại và nguyên nhân đã phân tích ở trên cho thấy mô hình tổ chức và phương thức hoạt động hiện nay chưa theo kịp yêu cầu xây dựng Chính phủ số, quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu và phát triển hạ tầng dữ liệu quốc gia trong kỷ nguyên số.

Kết quả khảo sát tại các bộ, ngành, địa phương cho thấy phần lớn các cơ quan, tổ chức đều mong muốn tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản lý văn bản và điều hành; tăng cường khả năng kết nối, liên thông dữ liệu; chuẩn hóa nghiệp vụ văn thư điện tử; nâng cao chất lượng hồ sơ điện tử; kết nối chặt chẽ với lưu trữ số; đồng thời xây dựng các nền tảng dùng chung để giảm đầu tư phân tán, nâng cao hiệu quả quản lý và khai thác dữ liệu. Những yêu cầu này phản ánh xu hướng chuyển đổi từ quản lý văn bản điện tử sang quản lý và khai thác dữ liệu trong môi trường số.

Từ thực tiễn nêu trên, công tác văn thư và quản lý dữ liệu trong giai đoạn tới cần được đổi mới theo các định hướng cơ bản sau:

Thứ nhất, chuyển từ tư duy quản lý văn bản sang tư duy quản trị dữ liệu

Trong môi trường số, văn bản không chỉ là phương tiện truyền đạt thông tin mà còn là đối tượng tạo lập dữ liệu của Nhà nước. Vì vậy, công tác văn thư cần được đổi mới từ mô hình quản lý văn bản đơn thuần sang mô hình quản trị dữ liệu; bảo đảm mọi dữ liệu được hình thành trong quá trình quản lý, điều hành đều

được quản lý, kiểm soát và khai thác như một nguồn lực chiến lược phục vụ hoạt động của Nhà nước.

Thứ hai, quản lý dữ liệu thống nhất theo toàn bộ vòng đời tài liệu

Dữ liệu cần được quản lý liên tục, xuyên suốt từ khi hình thành trong quá trình xử lý công việc, đến khi được lập hồ sơ, thu nộp, bảo quản và khai thác lâu dài. Việc tạo lập hồ sơ điện tử phải trở thành một bộ phận tự nhiên của quá trình xử lý công việc; bảo đảm dữ liệu được hình thành đầy đủ, có cấu trúc, có khả năng truy vết, kiểm chứng và sử dụng lâu dài.

Thứ ba, hình thành nguồn dữ liệu gốc của Nhà nước ngay từ khâu văn thư

Trong môi trường số, công tác văn thư không chỉ là hoạt động hỗ trợ hành chính mà là khâu đầu tiên tạo lập nguồn dữ liệu gốc của Nhà nước. Dữ liệu được tạo lập phải bảo đảm tính xác thực, tính toàn vẹn, tính tin cậy và khả năng chứng minh giá trị pháp lý trong dài hạn; đồng thời được tổ chức theo các chuẩn thống nhất để phục vụ quản lý, kết nối, chia sẻ và khai thác trên quy mô quốc gia.

Thứ tư, gắn kết chặt chẽ công tác văn thư với công tác lưu trữ trong cùng một vòng đời dữ liệu

Công tác văn thư và công tác lưu trữ cần được tổ chức như các giai đoạn liên tục của một quá trình quản lý dữ liệu thống nhất. Dữ liệu được hình thành trong giai đoạn văn thư phải được chuyển tiếp tự động, đầy đủ và có kiểm soát sang giai đoạn lưu trữ; bảo đảm duy trì tính toàn vẹn, tính xác thực và khả năng khai thác lâu dài của dữ liệu. Việc quản lý dữ liệu không nên bị chia cắt bởi ranh giới giữa các khâu nghiệp vụ mà phải được thực hiện theo vòng đời tài liệu.

Thứ năm, chuyển từ mô hình các hệ thống ứng dụng cục bộ sang mô hình nền tảng dùng chung ở quy mô quốc gia

Thực tiễn triển khai cho thấy việc đầu tư, vận hành các hệ thống riêng lẻ đã góp phần thúc đẩy chuyển đổi số nhưng chưa tạo được cơ chế quản lý dữ liệu tập trung và thống nhất. Vì vậy, cần từng bước chuyển từ mô hình quản lý dựa trên các hệ thống ứng dụng độc lập sang mô hình nền tảng dùng chung, bảo đảm chuẩn hóa dữ liệu, chuẩn hóa nghiệp vụ, tăng cường khả năng kết nối, liên thông và giảm chi phí đầu tư, vận hành trên phạm vi toàn quốc.

Thứ sáu, hình thành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ như một thành phần của hạ tầng dữ liệu quốc gia

Để đáp ứng yêu cầu quản lý dữ liệu trong kỷ nguyên số, cần xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ làm hạ tầng dùng chung ở quy mô quốc gia,

bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất dữ liệu văn thư, lưu trữ; kết nối với các hệ thống quản lý văn bản và điều hành, các hệ thống lưu trữ số, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các nền tảng số khác của Nhà nước.

Nền tảng không chỉ phục vụ quản lý văn bản và tài liệu lưu trữ mà còn đóng vai trò hạ tầng dữ liệu cốt lõi để hình thành nguồn dữ liệu gốc của Nhà nước, bảo đảm tính xác thực và giá trị pháp lý của dữ liệu trong dài hạn; tạo điều kiện khai thác, chia sẻ và phát huy giá trị dữ liệu phục vụ quản trị quốc gia, phát triển kinh tế số, xã hội số và đổi mới sáng tạo.

Như vậy, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn tới không đơn thuần là tiếp tục số hóa công tác văn thư hoặc nâng cấp các hệ thống quản lý văn bản hiện có, mà là đổi mới toàn diện nền văn thư, lưu trữ theo hướng quản trị dữ liệu; hình thành hạ tầng dữ liệu thống nhất, hiện đại, an toàn và bền vững; bảo đảm dữ liệu trở thành nguồn lực chiến lược phục vụ phát triển đất nước và quản trị quốc gia trong kỷ nguyên số.

3.3. Thực trạng công tác lưu trữ số tại các bộ, ngành, địa phương

3.3.1. Thực trạng quản lý tài liệu lưu trữ số

Cùng với quá trình chuyển đổi số quốc gia và việc triển khai rộng rãi văn bản điện tử, hồ sơ điện tử trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, tài liệu lưu trữ số đang từng bước được hình thành và gia tăng nhanh chóng. Nguồn tài liệu lưu trữ số hiện nay bao gồm cả tài liệu được tạo lập trực tiếp trong môi trường điện tử và tài liệu được số hóa từ tài liệu lưu trữ giấy nhằm phục vụ quản lý, bảo quản và khai thác sử dụng.

Kết quả khảo sát đối với các bộ, ngành, địa phương cho thấy nguồn tài liệu lưu trữ số hiện nay đã khá đa dạng. Trong số các cơ quan đã triển khai quản lý tài liệu lưu trữ số, có 72% đơn vị đang quản lý tài liệu lưu trữ được tạo lập trực tiếp dưới dạng số (bản gốc có chữ ký số của người có thẩm quyền và cơ quan, tổ chức); 66% đơn vị quản lý tài liệu lưu trữ là bản số hóa theo quy định có xác thực bằng chữ ký số của cơ quan; đồng thời vẫn còn 24% đơn vị sử dụng tài liệu số hóa không có chữ ký số. Điều này cho thấy tài liệu lưu trữ số của Nhà nước hiện nay không chỉ được hình thành từ hoạt động số hóa tài liệu giấy mà ngày càng được tạo lập trực tiếp trong môi trường điện tử; tuy nhiên vẫn tồn tại sự khác biệt nhất định về mức độ bảo đảm giá trị pháp lý và tính xác thực của tài liệu lưu trữ số giữa các cơ quan.

Về quy mô dữ liệu, kết quả khảo sát cho thấy khối lượng tài liệu lưu trữ số đang được quản lý tại các cơ quan có sự chênh lệch rất lớn. Mỗi bộ, ngành, địa phương đang quản lý hàng chục terabyte dữ liệu tài liệu lưu trữ, thậm chí hàng trăm terabyte. Điều này phản ánh quá trình hình thành dữ liệu lưu trữ số đang diễn ra với tốc độ nhanh, đồng thời cho thấy yêu cầu ngày càng cao đối với việc tổ chức quản lý, bảo quản và khai thác nguồn dữ liệu lưu trữ trong môi trường số.

Công tác chuẩn hóa và tổ chức dữ liệu lưu trữ số đã từng bước được quan tâm triển khai. Nhiều cơ quan đã áp dụng các quy định về chuẩn hóa dữ liệu, siêu dữ liệu và cấu trúc gói tin lưu trữ theo quy định của pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý, trao đổi và khai thác dữ liệu. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cũng cho thấy mức độ chuẩn hóa giữa các cơ quan còn chưa đồng đều, mới chỉ có khoảng 30% cơ quan, tổ chức chuẩn hóa dữ liệu theo Thông tư số 05/2025/TT-BNV, 39% cơ quan, tổ chức chuẩn hóa theo Thông tư số 02/2019/TT-BNV, số còn lại 31% cơ quan, tổ chức dữ liệu tài liệu lưu trữ chưa được chuẩn hóa. Điều này cho thấy mức độ áp dụng các chuẩn dữ liệu lưu trữ điện tử hiện nay chưa đồng đều giữa các cơ quan. Đây là một trong những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng kết nối, chia sẻ và quản lý thống nhất dữ liệu lưu trữ trên phạm vi toàn quốc.

Đối với công tác thu nộp tài liệu lưu trữ số, nhiều cơ quan đã từng bước triển khai việc tiếp nhận hồ sơ, tài liệu điện tử vào lưu trữ thông qua các hình thức trực tuyến hoặc chuyển giao thiết bị chứa dữ liệu điện tử. Kết quả khảo sát phản ánh có đến 51% cơ quan, tổ chức chưa thực hiện việc thu nộp tài liệu lưu trữ số vào lưu trữ và trong 49% cơ quan, tổ chức đã thực hiện thu nộp tài liệu lưu trữ số có đến 24% thực hiện bằng việc giao, nhận thiết bị lưu trữ, chỉ có khoảng 25% cơ quan, tổ chức thực hiện nộp hồ sơ, tài liệu trực tuyến hoặc cùng trong một hệ thống.

Về bảo quản tài liệu lưu trữ số, các cơ quan đã từng bước đầu tư hạ tầng lưu trữ và triển khai các biện pháp sao lưu dữ liệu nhằm bảo đảm an toàn cho tài liệu lưu trữ số. Kết quả khảo sát cho thấy đã có 62% cơ quan, tổ chức thực hiện việc sao lưu định kỳ đối với dữ liệu tài liệu lưu trữ của cơ quan, tổ chức, 38% cơ quan, tổ chức còn lại chưa thực hiện việc sao lưu dữ liệu tài liệu lưu trữ số. Các phương thức sao lưu tài liệu được áp dụng phong phú, trong đó 48% đơn vị thực hiện sao lưu trên hệ thống lưu trữ hoặc trung tâm dữ liệu tập trung; 31% thực hiện sao lưu trên các thiết bị hoặc hạ tầng riêng; 20,93% áp dụng đồng thời nhiều phương thức khác nhau. Ngoài ra, 21% đơn vị cho biết đã triển khai hình thức sao lưu dự phòng phục vụ khôi phục dữ liệu khi xảy ra sự cố. Điều này cho thấy nhận

thức về bảo vệ và duy trì khả năng phục hồi dữ liệu lưu trữ số đã có những chuyển biến tích cực trong thời gian qua.

Hoạt động khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ số cũng đã có những bước phát triển đáng kể. Kết quả khảo sát cho thấy các hình thức khai thác phổ biến hiện nay bao gồm tra cứu trực tuyến trên mạng nội bộ của cơ quan (36%), khai thác trực tiếp thông qua phần mềm chuyên dụng tại cơ quan (38%), tra cứu tại máy tính của bộ phận lưu trữ (35%) và thông qua cổng thông tin điện tử của cơ quan (26%). Tuy nhiên, mới có 17% đơn vị triển khai khai thác thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia, trong khi vẫn còn 11% cơ quan chưa khai thác được tài liệu lưu trữ số bằng bất kỳ hình thức nào.

Kết quả khảo sát về tần suất sử dụng cũng cho thấy tài liệu lưu trữ số đang được khai thác ngày càng thường xuyên trong hoạt động của các cơ quan nhà nước; trong đó nhóm sử dụng hàng ngày chiếm tỷ lệ cao nhất, đạt gần **60%** số ý kiến khảo sát. Điều này cho thấy tài liệu lưu trữ số đang từng bước trở thành nguồn thông tin quan trọng phục vụ quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công.

Nhìn chung, công tác quản lý tài liệu lưu trữ số tại các bộ, ngành, địa phương đã đạt được những kết quả bước đầu quan trọng; tài liệu lưu trữ số đang được hình thành với quy mô ngày càng lớn; các hoạt động chuẩn hóa dữ liệu, thu nộp, bảo quản, bảo đảm an toàn và khai thác sử dụng đã từng bước được triển khai trong môi trường số. Tuy nhiên, mức độ phát triển giữa các cơ quan còn chưa đồng đều; dữ liệu lưu trữ số hiện vẫn chủ yếu được quản lý trong phạm vi từng cơ quan, tổ chức, chưa hình thành được cơ chế quản lý tập trung và nguồn dữ liệu lưu trữ thống nhất của Nhà nước. Đây là một trong những cơ sở thực tiễn quan trọng đặt ra yêu cầu tiếp tục đổi mới công tác lưu trữ và xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ trong thời gian tới.

3.3.2. Thực trạng Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số

Cùng với quá trình chuyển đổi số trong hoạt động quản lý nhà nước, nhiều bộ, ngành, địa phương đã quan tâm đầu tư, xây dựng hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số nhằm phục vụ công tác thu nộp, quản lý, bảo quản và khai thác tài liệu lưu trữ điện tử. Các hệ thống này từng bước góp phần hình thành môi trường lưu trữ số tại cơ quan nhà nước, tạo điều kiện cho việc quản lý tập trung tài liệu lưu trữ điện tử, giảm phụ thuộc vào phương thức quản lý thủ công truyền thống.

Kết quả khảo sát cho thấy, trong tổng số 197 cơ quan, tổ chức tham gia khảo sát, có 31% đơn vị đã triển khai hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số; 17% đang trong quá trình xây dựng; trong khi 52% chưa có hệ thống quản lý tài liệu

lưu trữ số chuyên dụng. Điều này cho thấy mặc dù nhận thức và nhu cầu triển khai lưu trữ số đã được hình thành, nhưng mức độ đầu tư và triển khai giữa các cơ quan, địa phương vẫn còn chênh lệch đáng kể.

Đối với các đơn vị đã triển khai, mô hình tổ chức hệ thống khá đa dạng. Trong số các đơn vị có hệ thống, 52% sử dụng phân hệ lưu trữ số tích hợp trong Hệ thống quản lý văn bản và điều hành dùng chung của bộ, ngành hoặc địa phương; 12% sử dụng phân hệ lưu trữ số tích hợp trong hệ thống quản lý văn bản và điều hành được triển khai riêng tại cơ quan; 10% triển khai hệ thống lưu trữ số độc lập cấp bộ, ngành hoặc địa phương; 17% sử dụng hệ thống lưu trữ số độc lập do cơ quan tự xây dựng hoặc thuê dịch vụ. Bên cạnh đó vẫn còn 7% đơn vị chưa có hệ thống chuyên dụng và đang quản lý tài liệu lưu trữ số bằng thư mục máy tính hoặc các thiết bị lưu trữ riêng lẻ.

Về đơn vị cung cấp giải pháp, thị trường hiện nay tập trung chủ yếu vào một số doanh nghiệp công nghệ lớn. Trong số các đơn vị trả lời khảo sát, VNPT chiếm 52%, là nhà cung cấp phổ biến nhất; tiếp theo là nhóm giải pháp do Sở Khoa học và Công nghệ hoặc Trung tâm công nghệ thông tin địa phương phát triển (12%), các hệ thống tự xây dựng (10%), Viettel (8%), cùng một số nhà cung cấp khác. Kết quả này phản ánh xu hướng hình thành tương đối đồng đều về chức năng nghiệp vụ, song vẫn tồn tại sự đa dạng về nền tảng công nghệ, kiến trúc hệ thống và mô hình dữ liệu giữa các địa phương và cơ quan.

Khảo sát cũng cho thấy các hệ thống hiện nay đã cơ bản đáp ứng các nhóm chức năng nghiệp vụ cốt lõi của lưu trữ số. Tỷ lệ đơn vị đánh giá mức “đáp ứng” và “rất đáp ứng” đối với các chức năng như tích hợp, kết nối, liên thông; số hóa và tạo lập cơ sở dữ liệu; thu nộp hồ sơ, tài liệu lưu trữ số; bảo quản tài liệu lưu trữ số; sử dụng và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ số; quản trị cơ sở dữ liệu; bảo đảm an toàn thông tin đều đạt từ khoảng 80% đến trên 86%. Điều này cho thấy các hệ thống hiện có đã từng bước tiếp cận và triển khai tương đối đầy đủ các yêu cầu nghiệp vụ theo quy định của pháp luật về lưu trữ điện tử.

Về khả năng kết nối, liên thông và chia sẻ dữ liệu, kết quả khảo sát cho thấy 38% hệ thống đã thực hiện kết nối tự động hoàn toàn với Hệ thống quản lý văn bản và điều hành hoặc các hệ thống thông tin khác; 13% kết nối bán tự động; 10% kết nối thủ công; trong khi 32% chưa thực hiện kết nối. Mặc dù xu hướng liên thông dữ liệu đang ngày càng được mở rộng, nhưng khả năng kết nối giữa các hệ thống vẫn chưa đạt mức đồng bộ trên phạm vi toàn quốc.

Đối với việc tích hợp với Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, nhiều hệ thống đã có khả năng kế thừa một phần dữ liệu hồ sơ và tài liệu hình thành trong quá trình xử lý công việc. Tỷ lệ kế thừa các trường thông tin cơ bản như tiêu đề hồ sơ, mã hồ sơ lưu trữ, thời hạn bảo quản, mã định danh tài liệu, trích yếu nội dung, cơ quan ban hành và thông tin thời gian tạo lập đều đạt từ khoảng 60% đến trên 85%. Đồng thời, 72% cơ quan, tổ chức cho biết Hệ thống có chức năng kiểm tra tính toàn vẹn của tài liệu khi tiếp nhận từ Hệ thống khác.

Bên cạnh đó, kết quả khảo sát cũng cho thấy việc bảo đảm giá trị pháp lý lâu dài của tài liệu lưu trữ số vẫn đang trong giai đoạn đầu triển khai. Chỉ 42% cơ quan, tổ chức đã áp dụng giải pháp xác thực lâu dài đối với tài liệu lưu trữ số; 40% chưa có giải pháp xác thực lâu dài, số còn lại đang áp dụng giải pháp khác của VNPT, Viettel hoặc đang nghiên cứu triển khai.

Nhìn chung, Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số tại các bộ, ngành, địa phương đã từng bước được hình thành và phát triển, các chức năng nghiệp vụ cơ bản đã được triển khai tương đối đầy đủ, bước đầu đáp ứng yêu cầu quản lý tài liệu lưu trữ trong môi trường số. Tuy nhiên, các hệ thống hiện nay chủ yếu được đầu tư và vận hành theo phạm vi từng cơ quan, bộ, ngành hoặc địa phương; chưa hình thành được kiến trúc thống nhất, cơ sở dữ liệu dùng chung và cơ chế quản lý tập trung ở quy mô quốc gia. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng đặt ra yêu cầu xây dựng một nền tảng số quốc gia về lưu trữ nhằm bảo đảm quản lý thống nhất, liên thông dữ liệu và phát huy giá trị của tài liệu lưu trữ số trong phạm vi cả nước.

3.3.3. Tồn tại, hạn chế trong công tác lưu trữ số tại bộ, ngành, địa phương

Mặc dù công tác chuyển đổi số trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ đã đạt được những kết quả bước đầu, nhiều bộ, ngành, địa phương đã triển khai Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số, từng bước hình thành kho dữ liệu điện tử phục vụ hoạt động quản lý nhà nước, tuy nhiên kết quả khảo sát cho thấy công tác lưu trữ và quản lý tài liệu lưu trữ số vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế mang tính hệ thống. Những hạn chế này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý, bảo quản và khai thác tài liệu lưu trữ mà còn là rào cản lớn đối với quá trình hình thành hạ tầng dữ liệu lưu trữ quốc gia và phát triển Chính phủ số.

Thứ nhất, tài liệu lưu trữ số chưa được quản lý thống nhất theo vòng đời

Quản lý tài liệu lưu trữ số theo vòng đời dữ liệu đòi hỏi sự liên kết chặt chẽ từ khâu hình thành, xử lý, quản lý hồ sơ công việc, lập hồ sơ điện tử, nộp lưu, bảo quản đến khai thác, sử dụng và lưu trữ lịch sử. Tuy nhiên, thực tế cho thấy việc

quản lý tài liệu số tại nhiều cơ quan vẫn đang được thực hiện theo từng giai đoạn riêng lẻ, thiếu sự kết nối và kiểm soát xuyên suốt.

Kết quả khảo sát cho thấy 48% đơn vị được hỏi cho rằng hệ thống quản lý hiện nay còn phân tán, thiếu kết nối, liên thông; 36% cho rằng còn thiếu các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn nghiệp vụ thống nhất; 21% nhận định hệ thống thể chế, chính sách chưa đầy đủ và đồng bộ. Điều này phản ánh việc quản lý tài liệu số chưa được tổ chức theo một quy trình thống nhất từ khi tài liệu được hình thành cho đến khi trở thành tài liệu lưu trữ lịch sử.

Nhiều cơ quan vẫn tập trung quản lý tài liệu trong hệ thống quản lý văn bản và điều hành mà chưa có cơ chế tích hợp chặt chẽ với hệ thống lưu trữ điện tử. Việc quản lý vòng đời tài liệu chưa được tự động hóa dẫn đến nguy cơ thất lạc dữ liệu, thiếu nhất quán về thông tin, khó khăn trong kiểm soát tính toàn vẹn và giá trị pháp lý của tài liệu.

Thứ hai, việc thu nộp hồ sơ điện tử vào lưu trữ chưa đầy đủ và đồng bộ

Mặc dù hồ sơ điện tử ngày càng được hình thành nhiều trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, song việc thu thập, chỉnh lý, xác định giá trị và nộp lưu hồ sơ điện tử vào lưu trữ cơ quan, lưu trữ lịch sử còn gặp nhiều khó khăn.

Qua khảo sát, nhiều ý kiến phản ánh tình trạng tài liệu điện tử còn tồn đọng trên các hệ thống quản lý văn bản, chưa được chuyển giao đầy đủ vào lưu trữ; hồ sơ điện tử được tạo lập chưa bảo đảm đầy đủ thành phần theo quy định; việc lập hồ sơ điện tử và nộp lưu điện tử còn chưa đồng đều giữa các cơ quan.

Một số ý kiến tại câu hỏi mở cho biết hiện nay vẫn còn số lượng lớn tài liệu giấy tồn đọng chưa được chỉnh lý và số hóa; việc thu nộp hồ sơ điện tử mới đang trong quá trình triển khai, chưa thực hiện đồng bộ trên phạm vi toàn quốc. Điều này dẫn đến tình trạng nguồn tài liệu lưu trữ số chưa đầy đủ, chưa phản ánh toàn diện hoạt động của các cơ quan, tổ chức.

Thứ ba, dữ liệu lưu trữ còn phân tán giữa các cơ quan, tổ chức, thiếu khả năng liên thông và chia sẻ

Một trong những hạn chế nổi bật hiện nay là dữ liệu lưu trữ số đang tồn tại phân tán trên nhiều hệ thống khác nhau, được quản lý độc lập bởi từng cơ quan, đơn vị.

Kết quả khảo sát cho thấy 48% đơn vị đánh giá hệ thống quản lý còn phân tán, thiếu kết nối, liên thông; 54% cho rằng hạ tầng công nghệ còn phân tán, chưa đáp ứng yêu cầu quản lý tài liệu lưu trữ số; 32% nhận định chưa có cơ chế chia

sẽ, khai thác dữ liệu hiệu quả. Bên cạnh đó, Do được đầu tư theo nhiều giai đoạn, sử dụng các giải pháp công nghệ khác nhau, dữ liệu lưu trữ số giữa các cơ quan hiện nay thiếu tính đồng nhất về cấu trúc, định dạng và tiêu chuẩn kỹ thuật. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống còn hạn chế, làm giảm khả năng khai thác tổng hợp thông tin phục vụ quản lý nhà nước, nghiên cứu khoa học và cung cấp dịch vụ công.

Thực trạng này đang tạo ra các “kho dữ liệu cục bộ”, làm gia tăng chi phí vận hành, giảm hiệu quả đầu tư và cản trở việc hình thành hệ sinh thái dữ liệu lưu trữ dùng chung trên phạm vi quốc gia.

Thứ tư, chưa hình thành nguồn dữ liệu lưu trữ tập trung của Nhà nước

Do dữ liệu lưu trữ số còn phân tán và việc thu nộp hồ sơ điện tử chưa đầy đủ nên hiện nay chưa hình thành được nguồn dữ liệu lưu trữ tập trung của Nhà nước có quy mô quốc gia.

Khảo sát cho thấy nhu cầu xây dựng Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số dùng chung là rất lớn. Có tới 91% số cơ quan, tổ chức được khảo sát đánh giá việc xây dựng Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số dùng chung cho các cơ quan, tổ chức nhà nước là cần thiết hoặc rất cần thiết; đồng thời 92% cho rằng cần tiếp tục rà soát, nâng cấp hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số hiện có.

Trong các ý kiến đề xuất, kiến nghị được lặp lại nhiều nhất là xây dựng nền tảng lưu trữ số dùng chung, cơ sở dữ liệu lưu trữ tập trung, kho lưu trữ số quốc gia và hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ thống nhất từ Trung ương đến địa phương. Điều này cho thấy nhu cầu thực tiễn về một nguồn dữ liệu lưu trữ tập trung đã trở nên cấp thiết.

Thứ năm, dữ liệu lưu trữ số chưa được chuẩn hóa đầy đủ, chất lượng dữ liệu chưa đồng đều

Chất lượng dữ liệu là yếu tố quyết định hiệu quả của công tác lưu trữ số. Tuy nhiên khảo sát cho thấy đây vẫn là một trong những hạn chế lớn hiện nay. Có 52% cơ quan, tổ chức được khảo sát chưa thực hiện chuẩn hóa dữ liệu, 56% đánh giá chất lượng dữ liệu số hóa giữa các cơ quan còn chưa đồng đều; 43% cho rằng dữ liệu được chuẩn hóa nhưng chất lượng vẫn còn hạn chế. Nguyên nhân chủ yếu là do thiếu các tiêu chuẩn kỹ thuật thống nhất về cấu trúc dữ liệu, siêu dữ liệu, định dạng lưu trữ lâu dài, quy trình số hóa và quản lý dữ liệu lưu trữ số. Mức độ đầu tư, năng lực công nghệ và trình độ nhân lực giữa các cơ quan cũng có sự chênh lệch đáng kể, dẫn đến chất lượng dữ liệu không đồng nhất. Điều này làm hạn chế khả năng tích hợp, trao đổi, liên thông và khai thác dữ liệu trên quy mô lớn,

đồng thời ảnh hưởng đến việc bảo đảm tính xác thực và độ tin cậy của tài liệu lưu trữ số.

Thứ sáu, chưa bảo đảm đầy đủ việc xác thực, bảo quản và duy trì giá trị pháp lý lâu dài của tài liệu lưu trữ số

So với tài liệu truyền thống, tài liệu lưu trữ số đặt ra yêu cầu cao hơn về xác thực, bảo mật, toàn vẹn dữ liệu và bảo quản lâu dài. Kết quả khảo sát cho thấy 35% đơn vị lo ngại nguy cơ mất an toàn, an ninh thông tin; nhiều ý kiến phản ánh khó khăn trong việc duy trì giá trị pháp lý của tài liệu điện tử khi chuyển đổi công nghệ, nâng cấp hệ thống hoặc thực hiện lưu trữ dài hạn.

Bên cạnh đó, việc áp dụng chữ ký số, dấu thời gian, cơ chế kiểm chứng tính xác thực, lưu trữ định dạng lâu dài, sao lưu dự phòng và bảo quản số chưa được triển khai đồng bộ giữa các cơ quan. Nhiều hệ thống hiện nay chủ yếu đáp ứng yêu cầu quản lý tác nghiệp mà chưa được thiết kế chuyên biệt cho bảo quản lưu trữ điện tử dài hạn. Đây là thách thức lớn trong bối cảnh tài liệu điện tử đang từng bước trở thành nguồn tài liệu chủ yếu của nền hành chính nhà nước.

Thứ bảy, việc khai thác, chia sẻ và phát huy giá trị dữ liệu lưu trữ còn hạn chế

Mặc dù các cơ quan đều ghi nhận những lợi ích rõ rệt của lưu trữ số như tra cứu nhanh chóng (92%), thuận tiện trong chia sẻ và khai thác thông tin (81%), nâng cao hiệu quả quản lý điều hành (78%), dễ dàng sao lưu và bảo quản dữ liệu (70%), song việc phát huy giá trị của nguồn dữ liệu lưu trữ số trên thực tế vẫn còn nhiều hạn chế.

Có 32% đơn vị chưa có cơ chế chia sẻ, khai thác dữ liệu hiệu quả; 48% phản ánh hệ thống còn phân tán, thiếu liên thông. Việc cung cấp dữ liệu phục vụ hoạt động quản lý, nghiên cứu, học tập và nhu cầu của người dân còn chủ yếu thực hiện theo phương thức truyền thống hoặc thông qua các yêu cầu hành chính riêng lẻ.

Các công nghệ mới như dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI), tìm kiếm ngữ nghĩa, khai phá dữ liệu lưu trữ chưa được ứng dụng rộng rãi để nâng cao giá trị sử dụng của tài liệu lưu trữ.

Thứ tám, chưa hình thành hạ tầng dữ liệu lưu trữ thống nhất ở quy mô quốc gia

Đây là hạn chế có tính chất nền tảng và là nguyên nhân sâu xa của nhiều tồn tại nêu trên. Khảo sát cho thấy 66% đơn vị đánh giá hạ tầng công nghệ thông tin chưa đáp ứng yêu cầu; 62% cho rằng còn thiếu kinh phí đầu tư, nâng cấp hệ thống; 67% phản ánh thiếu nhân lực có chuyên môn về lưu trữ số và công nghệ

thông tin. Đồng thời, 65% xác định thiếu kinh phí và 67% xác định thiếu nguồn nhân lực là những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến các hạn chế hiện nay.

Các ý kiến góp ý tại câu hỏi mở đầu tập trung vào các kiến nghị như: xây dựng nền tảng số dùng chung cho toàn quốc; xây dựng hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số thống nhất; tăng cường liên thông dữ liệu; ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật thống nhất; đầu tư hạ tầng lưu trữ tập trung; tăng cường đào tạo nguồn nhân lực chuyên sâu về lưu trữ số.

Những kết quả này cho thấy công tác lưu trữ số ở nước ta hiện nay vẫn đang phát triển theo hướng phân tán, chưa hình thành được một hạ tầng dữ liệu lưu trữ thống nhất ở quy mô quốc gia. Đây chính là điểm nghẽn lớn nhất cần được giải quyết trong giai đoạn tới nhằm tạo nền tảng cho quản lý tập trung, chia sẻ dữ liệu, bảo đảm an toàn thông tin và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trong tiến trình chuyển đổi số quốc gia.

Tóm lại, các tồn tại, hạn chế trong công tác lưu trữ và quản lý tài liệu lưu trữ số hiện nay không còn mang tính cục bộ của từng cơ quan, địa phương mà đã trở thành những vấn đề mang tính hệ thống của toàn ngành lưu trữ. Việc khắc phục các hạn chế này đòi hỏi một mô hình phát triển mới dựa trên nền tảng dữ liệu tập trung, tiêu chuẩn thống nhất, hạ tầng số dùng chung và cơ chế quản trị dữ liệu đồng bộ trên phạm vi quốc gia. Đây cũng chính là cơ sở thực tiễn quan trọng đặt ra yêu cầu cấp thiết phải xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ trong giai đoạn tới.

3.3.4. Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại

Những tồn tại, hạn chế trong công tác lưu trữ và quản lý tài liệu lưu trữ số hiện nay xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có cả nguyên nhân khách quan và chủ quan. Qua phân tích kết quả khảo sát và thực tiễn triển khai tại các bộ, ngành, địa phương cho thấy các nguyên nhân này mang tính hệ thống, có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau, làm ảnh hưởng đến tiến trình chuyển đổi số trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ.

Thứ nhất, nhận thức và tư duy quản lý về lưu trữ số chưa chuyển biến đồng đều

Trong nhiều năm, công tác lưu trữ chủ yếu được nhìn nhận dưới góc độ bảo quản tài liệu và phục vụ khai thác thông tin, trong khi vai trò của dữ liệu lưu trữ như một nguồn tài nguyên số chiến lược phục vụ quản trị quốc gia chưa được nhận thức đầy đủ ở một số cơ quan, đơn vị. Điều này dẫn đến việc ưu tiên nguồn

lực, đầu tư và tổ chức triển khai cho lĩnh vực lưu trữ số chưa tương xứng với yêu cầu thực tiễn.

Bên cạnh đó, quá trình chuyển đổi từ tư duy quản lý hồ sơ, tài liệu truyền thống sang quản trị dữ liệu số theo vòng đời vẫn đang diễn ra chậm, dẫn đến việc nhiều hệ thống mới tập trung giải quyết nhu cầu tác nghiệp trước mắt mà chưa hướng tới xây dựng các kho dữ liệu lưu trữ số có khả năng tích hợp, chia sẻ và khai thác lâu dài.

Thứ hai, mô hình tổ chức và quản trị dữ liệu lưu trữ còn phân tán

Công tác lưu trữ số hiện nay chủ yếu được triển khai theo phạm vi từng bộ, ngành, địa phương hoặc từng cơ quan, đơn vị. Dữ liệu được hình thành, quản lý và lưu trữ trên nhiều hệ thống khác nhau, thiếu một mô hình quản trị thống nhất và cơ chế điều phối tập trung ở quy mô quốc gia.

Kết quả khảo sát cho thấy gần một nửa cơ quan, tổ chức được hỏi cho rằng các hệ thống hiện nay còn thiếu kết nối, liên thông; nhiều cơ quan vẫn đang quản lý dữ liệu theo mô hình cục bộ. Điều này dẫn đến tình trạng dữ liệu lưu trữ bị phân tán, khó chia sẻ, khó hình thành các cơ sở dữ liệu dùng chung và làm giảm hiệu quả khai thác nguồn tài nguyên thông tin lưu trữ.

Thứ ba, nguồn lực đầu tư và nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu phát triển lưu trữ số

Lưu trữ số là lĩnh vực đòi hỏi đầu tư dài hạn về hạ tầng công nghệ, phần mềm, thiết bị lưu trữ, an toàn thông tin và bảo quản số lâu dài. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy thiếu kinh phí đầu tư và thiếu nguồn nhân lực chuyên môn là hai nguyên nhân được các cơ quan đánh giá cao nhất, với tỷ lệ trên 60%. Trong khi đó, đội ngũ làm công tác lưu trữ hiện nay phần lớn được đào tạo theo phương thức truyền thống; nguồn nhân lực có khả năng kết hợp kiến thức lưu trữ với công nghệ thông tin, quản trị dữ liệu và an toàn thông tin còn thiếu. Đây là một trong những rào cản lớn đối với việc triển khai đồng bộ các yêu cầu của lưu trữ số trong giai đoạn hiện nay.

Thứ tư, hạ tầng công nghệ, tiêu chuẩn và chất lượng dữ liệu chưa đồng bộ

Một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến tình trạng dữ liệu lưu trữ phân tán và khó liên thông là việc thiếu sự thống nhất về kiến trúc hệ thống, tiêu chuẩn kỹ thuật và chuẩn dữ liệu. Trong nhiều năm, các hệ thống được đầu tư theo nhu cầu riêng của từng cơ quan, sử dụng các nền tảng công nghệ khác nhau, dẫn đến khó khăn trong kết nối, chia sẻ và tích hợp dữ liệu.

Bên cạnh đó, chất lượng dữ liệu số hóa và dữ liệu lưu trữ điện tử giữa các cơ quan còn chưa đồng đều; việc chuẩn hóa dữ liệu, siêu dữ liệu và tổ chức cơ sở dữ liệu lưu trữ chưa được thực hiện thống nhất. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng khai thác, tái sử dụng và phát huy giá trị của tài liệu lưu trữ trong môi trường số.

Thứ năm, hệ thống chính sách, tiêu chuẩn và hướng dẫn nghiệp vụ đang trong quá trình hoàn thiện

Mặc dù thời gian qua Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật quan trọng về giao dịch điện tử, văn thư điện tử và lưu trữ điện tử, song thực tiễn khai đang đặt ra nhiều yêu cầu mới liên quan đến quản trị dữ liệu, lưu trữ số lâu dài, xác thực tài liệu điện tử, liên thông dữ liệu và khai thác dữ liệu quy mô lớn. Một số tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn nghiệp vụ chuyên sâu và cơ chế phối hợp liên ngành vẫn cần tiếp tục được nghiên cứu, hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu phát triển Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số trong giai đoạn tới.

Từ những nguyên nhân nêu trên có thể thấy rằng phần lớn các tồn tại, hạn chế hiện nay không xuất phát từ một khâu hay một cơ quan riêng lẻ mà là những vấn đề mang tính hệ thống, liên quan đồng thời đến thể chế, mô hình quản trị, nguồn lực, dữ liệu và công nghệ. Đây cũng là những vấn đề cốt lõi cần được giải quyết thông qua việc xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ, tạo lập môi trường quản lý thống nhất, tập trung, liên thông và chia sẻ dữ liệu trên phạm vi toàn quốc.

3.3.5. Yêu cầu đổi mới công tác lưu trữ đáp ứng chuyển đổi số quốc gia

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra sâu rộng trên phạm vi toàn cầu, dữ liệu ngày càng trở thành nguồn lực chiến lược, là yếu tố đầu vào quan trọng của quá trình quản trị quốc gia, phát triển kinh tế số, xã hội số và đổi mới sáng tạo. Điều này đang làm thay đổi căn bản vai trò, vị trí của công tác lưu trữ. Nếu như trong môi trường truyền thống, lưu trữ chủ yếu thực hiện chức năng bảo quản và khai thác tài liệu thì trong môi trường số, lưu trữ ngày càng trở thành một bộ phận quan trọng của hạ tầng dữ liệu quốc gia, có vai trò bảo vệ, duy trì, xác thực và phát huy giá trị lâu dài của dữ liệu được hình thành trong hoạt động của Nhà nước.

Từ yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên số, cùng với những tồn tại, hạn chế đã được phân tích ở các mục trên, công tác lưu trữ cần được đổi mới theo những định hướng lớn sau đây:

Thứ nhất, chuyển từ quản lý tài liệu sang quản trị dữ liệu lưu trữ số theo vòng đời

Trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia, dữ liệu ngày càng trở thành nguồn lực chiến lược, là cơ sở cho hoạt động quản trị, điều hành và ra quyết định của các cơ quan nhà nước. Điều này đặt ra yêu cầu công tác lưu trữ không chỉ dừng lại ở chức năng bảo quản tài liệu như trong môi trường truyền thống mà phải chuyển sang quản trị dữ liệu lưu trữ số theo toàn bộ vòng đời của tài liệu.

Bên cạnh đó, như đã phân tích tại mục 3.2.5, yêu cầu đổi mới công tác văn thư trong môi trường số là chuyển từ quản lý văn bản sang quản lý dữ liệu theo vòng đời tài liệu. Trong quá trình đó, công tác văn thư giữ vai trò quan trọng đầu tiên của vòng đời dữ liệu, nơi hình thành dữ liệu gốc, bảo đảm tính đầy đủ, chính xác và khả năng truy xuất nguồn gốc của thông tin ngay từ khi được tạo lập. Công tác lưu trữ cần được tổ chức như một giai đoạn tiếp nối của quá trình quản trị dữ liệu, bảo đảm sự liên tục của dòng dữ liệu từ khi được hình thành trong hoạt động văn thư, xử lý công việc, quản lý hồ sơ điện tử đến các hoạt động thu nộp, bảo quản, khai thác và lưu trữ lịch sử. Theo cách tiếp cận này, lưu trữ không còn là khâu cuối cùng của quá trình quản lý tài liệu mà trở thành một bộ phận cấu thành của hệ thống quản trị dữ liệu quốc gia, có chức năng bảo vệ, duy trì, xác thực và phát huy giá trị lâu dài của dữ liệu được hình thành trong hoạt động của Nhà nước.

Việc quản trị dữ liệu lưu trữ theo vòng đời không chỉ bảo đảm tính toàn vẹn, tính xác thực và giá trị pháp lý của tài liệu mà còn tạo nền tảng để hình thành các nguồn dữ liệu tin cậy phục vụ xây dựng Chính phủ số, phát triển kinh tế số, xã hội số và quản trị quốc gia trong kỷ nguyên số.

Thứ hai, hình thành không gian dữ liệu lưu trữ quốc gia thống nhất, liên thông và dùng chung

Trong bối cảnh dữ liệu đang trở thành tài sản chiến lược của quốc gia, công tác lưu trữ cần vượt khỏi phạm vi quản lý của từng cơ quan, tổ chức để hướng tới hình thành không gian dữ liệu lưu trữ quốc gia được quản lý thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

Không gian dữ liệu lưu trữ quốc gia không chỉ bao gồm nguồn dữ liệu lưu trữ số của Nhà nước mà còn bao gồm các cơ sở dữ liệu lưu trữ, các nền tảng số, phần mềm ứng dụng, dịch vụ số và các cơ chế quản trị, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu được tổ chức thống nhất. Đây là môi trường số cho phép dữ liệu được lưu chuyển an toàn, được kết nối và khai thác hiệu quả giữa các cơ quan, tổ chức và các cấp chính quyền.

Như đã đề cập tại mục 3.2.5, dữ liệu lưu trữ không phải được hình thành độc lập mà được kế thừa trực tiếp từ dữ liệu được tạo lập trong hoạt động văn thư

điện tử và các hệ thống quản lý văn bản, điều hành của cơ quan nhà nước. Vì vậy, không gian dữ liệu lưu trữ quốc gia phải được xây dựng trên cơ sở kết nối chặt chẽ với không gian dữ liệu văn thư, bảo đảm hình thành một dòng dữ liệu thống nhất từ khâu tạo lập đến khai thác và bảo quản lâu dài.

Đây là điều kiện nền tảng để hình thành nguồn dữ liệu lưu trữ số tập trung của Nhà nước, khắc phục tình trạng phân tán dữ liệu hiện nay và tạo cơ sở cho quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu.

Thứ ba, bảo đảm tính xác thực, toàn vẹn và giá trị pháp lý lâu dài của tài liệu lưu trữ số

Trong môi trường số, giá trị của tài liệu lưu trữ không chỉ phụ thuộc vào nội dung thông tin mà còn phụ thuộc vào khả năng chứng minh tính xác thực, nguồn gốc, tính toàn vẹn và độ tin cậy của dữ liệu trong suốt quá trình tồn tại.

Do đó, công tác lưu trữ cần được đổi mới theo hướng bảo đảm khả năng xác thực lâu dài của tài liệu điện tử; duy trì khả năng kiểm chứng nguồn gốc và lịch sử hình thành dữ liệu; bảo đảm giá trị pháp lý của tài liệu trong thời gian dài, bất kể sự thay đổi của công nghệ.

Đồng thời, cần nghiên cứu hoàn thiện các cơ chế bảo quản số dài hạn, xác thực điện tử, lưu trữ dự phòng và phục hồi dữ liệu đối với những tài liệu gốc số có giá trị đặc biệt quan trọng, nhằm bảo vệ an toàn thông tin và giảm thiểu các rủi ro phát sinh trong quá trình chuyển đổi công nghệ.

Thứ tư, chuyển mạnh từ bảo quản tài liệu sang khai thác và phát huy giá trị dữ liệu lưu trữ

Trong nền kinh tế số và xã hội số, giá trị của dữ liệu chỉ được phát huy khi dữ liệu được tổ chức, kết nối và khai thác hiệu quả.

Vì vậy, công tác lưu trữ cần chuyển từ tư duy tập trung vào bảo quản tài liệu sang tư duy khai thác và tạo lập giá trị từ dữ liệu. Tài liệu lưu trữ phải trở thành nguồn dữ liệu phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành, hoạch định chính sách, nghiên cứu khoa học, giáo dục, văn hóa, đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế - xã hội.

Giá trị này chỉ có thể được phát huy đầy đủ khi dữ liệu được hình thành đầy đủ, chính xác và có khả năng truy xuất nguồn gốc ngay từ khâu văn thư. Do đó, việc khai thác dữ liệu lưu trữ trong tương lai cần được xây dựng trên nền tảng dữ liệu gốc được tạo lập thống nhất trong toàn bộ quá trình xử lý công việc của cơ quan nhà nước.

Thứ năm, đẩy mạnh ứng dụng các công nghệ số tiên tiến và trí tuệ nhân tạo trong hoạt động lưu trữ

Sự phát triển của trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, điện toán đám mây, chuỗi khối và các công nghệ số mới đang tạo ra cơ hội để đổi mới căn bản phương thức tổ chức và vận hành hoạt động lưu trữ.

Trong thời gian tới, công tác lưu trữ cần được phát triển theo hướng thông minh, tự động hóa và lấy dữ liệu làm trung tâm; tăng cường ứng dụng công nghệ trong các hoạt động nhận dạng, phân loại, lập hồ sơ, mô tả dữ liệu, kiểm tra chất lượng dữ liệu, tìm kiếm, phân tích và khai thác tài liệu lưu trữ.

Việc ứng dụng công nghệ không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý mà còn tạo tiền đề hình thành các dịch vụ lưu trữ số thế hệ mới, đáp ứng yêu cầu phát triển Chính phủ số và xã hội số.

Thứ sáu, xây dựng hạ tầng dữ liệu lưu trữ quốc gia hiện đại, an toàn và bền vững

Nếu không gian dữ liệu lưu trữ quốc gia là môi trường quản trị và khai thác dữ liệu thì hạ tầng dữ liệu lưu trữ quốc gia là nền tảng kỹ thuật bảo đảm cho không gian đó được vận hành an toàn, ổn định và lâu dài.

Hạ tầng dữ liệu lưu trữ quốc gia cần được xây dựng đồng bộ, hiện đại, bao gồm hệ thống trung tâm dữ liệu, nền tảng điện toán đám mây, hệ thống lưu trữ tập trung, hạ tầng kết nối, hạ tầng an toàn thông tin, an ninh mạng, các trung tâm dự phòng và các giải pháp bảo quản số dài hạn.

Hạ tầng này không chỉ đáp ứng yêu cầu lưu trữ và bảo vệ khối lượng dữ liệu ngày càng lớn của Nhà nước mà còn phải bảo đảm chủ quyền dữ liệu quốc gia, khả năng phục hồi sau thảm họa và duy trì liên tục hoạt động của các hệ thống lưu trữ trong mọi tình huống.

Những yêu cầu nêu trên cho thấy công tác lưu trữ đang đứng trước yêu cầu đổi mới mang tính toàn diện cả về tư duy quản lý, mô hình tổ chức, quản trị dữ liệu, ứng dụng công nghệ và phát triển hạ tầng số. Đồng thời, những yêu cầu đó cũng khẳng định rằng công tác văn thư và công tác lưu trữ trong môi trường số không còn là hai hoạt động tách biệt như trong phương thức quản lý truyền thống mà đang trở thành các giai đoạn liên tục trong cùng một vòng đời dữ liệu của Nhà nước. Nếu công tác văn thư là nơi hình thành dữ liệu gốc thì công tác lưu trữ là nơi bảo vệ, duy trì, xác thực và phát huy giá trị lâu dài của dữ liệu đó. Đây chính là cơ sở thực tiễn và định hướng chiến lược quan trọng cho việc xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ trong giai đoạn tới.

3.4. Thực trạng chỉnh lý, số hóa, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ tại bộ, ngành, địa phương

3.4.1. Thực trạng chỉnh lý tài liệu lưu trữ

a) Tổng số tài liệu hiện có, đã chỉnh lý và còn tồn đọng chưa chỉnh lý

Qua khảo sát 296 cơ quan, tổ chức bộ, ngành, địa phương cho thấy khối lượng tài liệu lưu trữ đang được quản lý tại các cơ quan, tổ chức nhà nước rất lớn, bao gồm tài liệu hành chính hình thành trong quá trình hoạt động của các cơ quan nhà nước, tài liệu chuyên ngành và tài liệu lưu trữ lịch sử.

Theo số liệu khảo sát sơ bộ, tại bộ, ngành, cơ quan trung ương có khoảng 92.000 mét giá, trong đó tài liệu đã được chỉnh lý hoàn chỉnh khoảng 42.000 mét giá (chiếm 46%), tài liệu chưa được chỉnh lý khoảng 50.000 mét giá (chiếm 54%). Tại địa phương tổng khối lượng tài liệu lưu trữ giấy hiện có khoảng 2.650.000 mét giá, trong đó tài liệu đã được chỉnh lý hoàn chỉnh khoảng 630.000 mét giá (chiếm 24%), tài liệu đã chỉnh lý sơ bộ khoảng 530.000 mét giá (chiếm 20%), tài liệu chưa được chỉnh lý khoảng 1.490.000 mét giá (chiếm 56%). Bên cạnh đó, các cơ quan còn đang quản lý hàng ngàn phong lưu trữ, trong đó có hàng trăm phong đóng hình thành từ các cơ quan, tổ chức đã chấm dứt hoạt động hoặc đã được tổ chức lại.

Mặc dù công tác chỉnh lý đã được triển khai trong nhiều năm qua, vẫn còn một khối lượng lớn tài liệu tồn đọng chưa được chỉnh lý hoặc mới được chỉnh lý một phần, tập trung chủ yếu ở các phong tài liệu hình thành trong giai đoạn trước khi triển khai chính quyền điện tử, chuyển đổi số và tại các cơ quan có quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy, sáp nhập đơn vị hành chính.

Kết quả khảo sát cho thấy tài liệu đã được chỉnh lý có khả năng phục vụ khai thác, sử dụng cao hơn đáng kể so với tài liệu chưa chỉnh lý. Mức độ sẵn sàng phục vụ đối với tài liệu đã chỉnh lý đạt điểm trung bình 4/5, trong khi tài liệu chưa chỉnh lý chỉ đạt 3,5/5 và tài liệu còn lưu giữ phân tán tại các đơn vị, cá nhân chưa nộp lưu chỉ đạt 3/5. Điều này phản ánh vai trò quan trọng của công tác chỉnh lý trong việc tổ chức khoa học tài liệu, nâng cao khả năng quản lý và khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ.

b) Tình hình triển khai chỉnh lý tài liệu lưu trữ và kết quả đạt được

Công tác chỉnh lý tài liệu lưu trữ hiện đã được triển khai tại hầu hết các bộ, ngành, địa phương và trở thành một trong những nhiệm vụ trọng tâm của hoạt động lưu trữ. Nội dung chỉnh lý chủ yếu bao gồm phân loại tài liệu, xác định giá

trị tài liệu, lập hồ sơ, lập mục lục và sắp xếp tài liệu theo phong lưu trữ. Hoạt động chỉnh lý tập trung nhiều vào khối tài liệu giấy tồn đọng, tài liệu lưu trữ lịch sử và tài liệu có giá trị bảo quản vĩnh viễn.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy các quy trình nghiệp vụ chỉnh lý hiện hành cơ bản đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Có tới 78% số người được khảo sát đánh giá quy trình chỉnh lý tài liệu giấy theo Thông tư số 10/2025/TT-BNV ở mức “đáp ứng” hoặc “rất đáp ứng”; đồng thời, định mức kinh tế - kỹ thuật chỉnh lý tài liệu giấy nhận được sự đánh giá đáp ứng của 75% người tham gia khảo sát.

Tuy nhiên, mức độ triển khai giữa các cơ quan không đồng đều. Một số bộ, ngành (Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Dân tộc và Tôn giáo), địa phương (Lào Cai, Lạng Sơn, Đà Nẵng) đã hoàn thành chỉnh lý khối lượng đáng kể tài liệu tồn đọng và xây dựng được công cụ tra cứu tương đối đầy đủ, trong khi nhiều bộ, ngành (Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo), địa phương (Ninh Bình, Phú Thọ) vẫn đang quản lý khối lượng lớn tài liệu chưa được chỉnh lý, đặc biệt tại các địa phương sau quá trình sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp. Nhiều ý kiến khảo sát phản ánh khối lượng tài liệu tồn đọng cần chỉnh lý hiện nay rất lớn, vượt quá khả năng xử lý của nguồn nhân lực và kinh phí địa phương.

Nhìn chung, công tác chỉnh lý tài liệu lưu trữ trong thời gian qua đã đạt được những kết quả tích cực, góp phần từng bước đưa hoạt động lưu trữ tại các bộ, ngành, địa phương đi vào nền nếp, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về lưu trữ. Thông qua chỉnh lý, một khối lượng lớn tài liệu tồn đọng đã được phân loại, xác định giá trị, tổ chức khoa học theo phong lưu trữ và xây dựng công cụ tra cứu, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác bảo quản, thống kê và khai thác sử dụng tài liệu. Đặc biệt, trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia, công tác chỉnh lý ngày càng khẳng định vai trò là khâu nền tảng trong quá trình chuẩn hóa tài liệu và chuẩn hóa dữ liệu lưu trữ. Kết quả chỉnh lý không chỉ phục vụ quản lý tài liệu lưu trữ truyền thống mà còn tạo lập hệ thống thông tin mô tả, dữ liệu nghiệp vụ và cấu trúc dữ liệu ban đầu để triển khai số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu và phát triển các hệ thống lưu trữ số. Đây là tiền đề quan trọng để từng bước hình thành nguồn dữ liệu lưu trữ thống nhất, bảo đảm khả năng kết nối, liên thông và khai thác hiệu quả tài liệu lưu trữ trong môi trường số.

c) Tồn tại, hạn chế

Mặc dù đã đạt được những kết quả nhất định, công tác chỉnh lý tài liệu lưu trữ vẫn còn nhiều hạn chế.

Thứ nhất, khối lượng tài liệu tồn đọng chưa chỉnh lý còn rất lớn. Đây là khó khăn được phản ánh nhiều nhất trong khảo sát, với 71% đơn vị cho rằng lượng tài liệu tồn đọng là trở ngại lớn đối với công tác chỉnh lý.

Thứ hai, tiến độ và chất lượng chỉnh lý chưa đồng đều giữa các cơ quan, địa phương. Một số nơi đã hoàn thành chỉnh lý phần lớn tài liệu lưu trữ, trong khi nhiều bộ, ngành, địa phương vẫn còn lượng lớn tài liệu chưa được phân loại, xác định giá trị và tổ chức khoa học theo quy định.

Thứ ba, tình trạng thiếu nhân lực chỉnh lý diễn ra phổ biến. Có tới 70% cơ quan, tổ chức cho biết thiếu nhân lực thực hiện chỉnh lý tài liệu; 26% phản ánh khó khăn trong việc thuê nguồn nhân lực chỉnh lý từ bên ngoài.

Thứ tư, thiếu kinh phí là rào cản lớn đối với việc xử lý tài liệu tồn đọng. Có 68% cơ quan, tổ chức được khảo sát cho rằng kinh phí là khó khăn chủ yếu trong triển khai chỉnh lý tài liệu lưu trữ. Nhiều địa phương kiến nghị Trung ương bố trí nguồn kinh phí riêng cho chỉnh lý và số hóa tài liệu lưu trữ, đồng thời ban hành định mức kinh phí thống nhất để làm cơ sở lập dự toán và triển khai thực hiện.

Thứ năm, nhiều khó khăn phát sinh từ yêu cầu nghiệp vụ. Có 34% đơn vị gặp khó khăn trong xác định giá trị tài liệu và 31% gặp khó khăn trong xác định nhóm tài liệu cơ bản do sự thay đổi của các quy định pháp luật qua các thời kỳ. Bên cạnh đó, 29% đơn vị cho rằng định mức chỉnh lý hiện nay còn cao, ảnh hưởng đến khả năng triển khai trên thực tế.

Thứ sáu, việc gắn kết giữa chỉnh lý, số hóa và xây dựng cơ sở dữ liệu còn hạn chế. Nhiều nơi vẫn triển khai chỉnh lý như một hoạt động nghiệp vụ độc lập nhằm xử lý tài liệu tồn đọng, chưa gắn với mục tiêu chuẩn hóa dữ liệu và xây dựng cơ sở dữ liệu lưu trữ phục vụ chuyển đổi số.

Thứ bảy, chất lượng chỉnh lý chưa thực sự đồng đều giữa các cơ quan. Khoảng 18% cơ quan, tổ chức bày tỏ lo ngại về chất lượng chỉnh lý của các đơn vị cung cấp dịch vụ lưu trữ, cho thấy yêu cầu tăng cường quản lý, kiểm tra và giám sát chất lượng dịch vụ chỉnh lý tài liệu lưu trữ trong thời gian tới.

d) Nguyên nhân

Các tồn tại, hạn chế nêu trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân.

Về nguồn lực, khối lượng tài liệu tích lũy qua nhiều năm trong khi biên chế làm nền văn thư, lưu trữ còn mỏng; nhiều cơ quan phải thực hiện kiêm nhiệm nên chưa đủ khả năng xử lý khối lượng tài liệu tồn đọng lớn. Đồng thời, kinh phí dành

cho chỉnh lý tài liệu chưa đáp ứng yêu cầu thực tế, nhất là đối với các địa phương có số lượng tài liệu tồn đọng lớn.

Về nghiệp vụ, việc xác định giá trị tài liệu và phân loại tài liệu gặp khó khăn do sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức cũng như sự điều chỉnh của các quy định pháp luật qua các thời kỳ. Một số quy định, hướng dẫn nghiệp vụ chỉnh lý được xây dựng trong bối cảnh quản lý tài liệu giấy truyền thống nên chưa hoàn toàn phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số hiện nay.

Về công nghệ và dữ liệu, chưa hình thành được các công cụ, nền tảng hỗ trợ chỉnh lý, chuẩn hóa dữ liệu và quản lý tập trung kết quả chỉnh lý ở quy mô quốc gia; dữ liệu mô tả tài liệu sau chỉnh lý còn phân tán, thiếu thống nhất và khó liên thông.

Về nhận thức và tổ chức thực hiện, ở nhiều nơi công tác chỉnh lý vẫn được xem là hoạt động xử lý tài liệu tồn đọng đơn thuần, chưa được nhìn nhận là hoạt động chuẩn hóa dữ liệu nền tảng phục vụ số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu và phát triển hạ tầng dữ liệu lưu trữ quốc gia.

đ) Sự cần thiết của việc chỉnh lý để chuẩn hóa dữ liệu tài liệu lưu trữ, xây dựng Cơ sở dữ liệu tài liệu Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam

Trong môi trường số, chỉnh lý tài liệu lưu trữ không chỉ nhằm sắp xếp, bảo quản tài liệu giấy mà còn là quá trình chuẩn hóa dữ liệu lưu trữ. Thông qua chỉnh lý, tài liệu được phân loại, xác định giá trị, tổ chức hồ sơ, mô tả thông tin và xây dựng công cụ tra cứu theo nguyên tắc thống nhất. Đây chính là quá trình tạo lập dữ liệu mô tả và dữ liệu nghiệp vụ làm nền tảng cho số hóa, quản lý và khai thác tài liệu lưu trữ trong môi trường điện tử.

Thực tiễn cho thấy, nếu tài liệu lưu trữ không được chỉnh lý, tổ chức khoa học mà tiếp tục tồn đọng, bó gói hoặc lưu giữ phân tán trong thời gian dài thì về bản chất, giá trị thông tin chứa đựng trong tài liệu rất khó được tiếp cận và khai thác. Khi đó, tài liệu tuy vẫn còn tồn tại về mặt vật chất nhưng gần như trở thành những “tài liệu chết”, bởi các thông tin, bằng chứng, dữ liệu và tri thức được hình thành trong quá trình hoạt động của các cơ quan, tổ chức bị chôn vùi trong các khối tài liệu chưa được nhận diện, phân loại và tổ chức khai thác. Điều này không chỉ làm giảm giá trị sử dụng của tài liệu lưu trữ mà trong nhiều trường hợp còn ảnh hưởng đến việc xác minh thông tin, giải quyết các vấn đề pháp lý, hành chính, kinh tế - xã hội; làm hạn chế khả năng làm sáng tỏ các sự kiện, quá trình lịch sử, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân cũng như cung cấp bằng chứng phục vụ hoạt động quản lý nhà nước.

Chính vì vậy, chỉnh lý tài liệu lưu trữ cần được xem là quá trình “đánh thức” và đưa nguồn tài nguyên thông tin lưu trữ trở lại phục vụ xã hội. Thông qua chỉnh lý, tài liệu được nhận diện, tổ chức khoa học và thiết lập các công cụ tra cứu cần thiết, từ đó tạo điều kiện để thông tin trong tài liệu được tiếp cận, khai thác và phát huy giá trị trên thực tế.

Kết quả khảo sát cho thấy nhu cầu gắn kết giữa chỉnh lý và số hóa ngày càng rõ nét. Giải pháp “kết hợp chỉnh lý và số hóa để tối ưu hóa các bước công việc có liên quan” được nhiều cơ quan đánh giá là một trong những giải pháp quan trọng nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý tài liệu lưu trữ.

Tuy nhiên, trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia, chỉnh lý không phải là đích đến cuối cùng. Nếu tài liệu sau khi được chỉnh lý chỉ dừng lại ở việc sắp xếp, bảo quản trong kho lưu trữ truyền thống mà không tiếp tục được số hóa, chuẩn hóa dữ liệu và tích hợp vào hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung thì giá trị của nguồn tài nguyên lưu trữ vẫn chưa được khai thác đầy đủ. Khi đó, khối lượng lớn thông tin có giá trị vẫn chỉ phục vụ trong phạm vi hẹp của từng cơ quan, địa phương, chưa thể trở thành nguồn dữ liệu số có khả năng chia sẻ, kết nối và khai thác rộng rãi phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, nghiên cứu khoa học, giáo dục, bảo tồn lịch sử và quản trị quốc gia.

Thực tiễn cũng cho thấy nếu số hóa khi tài liệu chưa được chỉnh lý đầy đủ sẽ dẫn đến dữ liệu số thiếu cấu trúc, thiếu metadata chuẩn hóa, khó liên thông và khó khai thác lâu dài. Ngược lại, chỉnh lý đầy đủ sẽ tạo ra bộ dữ liệu mô tả thống nhất về phong, mục lục hồ sơ, hồ sơ và văn bản, làm cơ sở hình thành dữ liệu đầu vào có chất lượng cho việc số hóa, chuẩn hóa và xây dựng Cơ sở dữ liệu tài liệu Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam.

Do đó, trong giai đoạn tới, chỉnh lý tài liệu cần được nhìn nhận không chỉ là nhiệm vụ nghiệp vụ lưu trữ truyền thống mà còn là nhiệm vụ chuẩn hóa dữ liệu quốc gia về lưu trữ; là khâu mở đầu trong chuỗi giá trị dữ liệu lưu trữ số từ chỉnh lý, số hóa, chuẩn hóa dữ liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu đến khai thác và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trên môi trường số. Đây là bước đi nền tảng để triển khai số hóa quy mô lớn, xây dựng kho lưu trữ số, phát triển Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ và hình thành Cơ sở dữ liệu tài liệu Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam thống nhất trên phạm vi toàn quốc, qua đó đưa tài nguyên lưu trữ thực sự trở thành một nguồn lực dữ liệu quan trọng phục vụ phát triển đất nước trong kỷ nguyên số.

3.4.2. Thực trạng số hóa tài liệu lưu trữ

a) Tổng số tài liệu cần số hóa và tình hình triển khai số hóa

Trong những năm qua, thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước về chuyển đổi số quốc gia, phát triển Chính phủ số và xây dựng hạ tầng dữ liệu quốc gia, công tác số hóa tài liệu lưu trữ đã từng bước được các bộ, ngành, địa phương quan tâm triển khai. Từ chỗ chủ yếu phục vụ bảo quản tài liệu và hỗ trợ khai thác, số hóa ngày càng được nhìn nhận là một nhiệm vụ quan trọng nhằm chuyển đổi nguồn tài nguyên lưu trữ truyền thống thành nguồn dữ liệu số có khả năng kết nối, chia sẻ và khai thác trong môi trường số.

Theo số liệu khảo sát, tại bộ, ngành, cơ quan trung ương có khoảng tài liệu cần số hóa khoảng 27.600 mét, tương đương 138.000.000 trang, đã số hóa được 72.000.000 trang, chiếm 52%. Tại địa phương tổng khối lượng tài liệu cần số hóa hiện nay ước khoảng 30%, tương đương 794.000 mét giá tài liệu, 3.970.000.000 trang. Trong đó, đã số hóa được khoảng 233.000.000 trang, tương đương 46.000 mét giá tài liệu, đạt khoảng 5,8% tổng khối lượng tài liệu cần số hóa.

Kết quả khảo sát cho thấy hoạt động số hóa đã được triển khai tương đối rộng rãi trên phạm vi cả nước. Có 61% cơ quan, tổ chức được khảo sát cho biết đã thực hiện số hóa tài liệu lưu trữ; 13% đang triển khai hoặc thực hiện từng phần và 26% chưa triển khai. Điều này cho thấy số hóa tài liệu lưu trữ đã trở thành xu hướng tất yếu trong hoạt động lưu trữ hiện nay. Tuy nhiên, xét trên tổng thể, quy mô số hóa vẫn còn khiêm tốn so với khối lượng tài liệu lưu trữ đang được quản lý tại các bộ, ngành, địa phương; khoảng cách giữa yêu cầu chuyển đổi số và thực trạng triển khai vẫn còn khá lớn.

b) Tình hình triển khai nhiệm vụ số hóa tài liệu lưu trữ

Qua khảo sát cho thấy, các bộ, ngành, địa phương đã từng bước xác định được trọng tâm và lộ trình triển khai số hóa phù hợp với điều kiện thực tế, ưu tiên các nhóm tài liệu có giá trị cao, nhu cầu khai thác lớn hoặc cần được bảo vệ khẩn cấp.

Các nhóm tài liệu được ưu tiên số hóa hiện nay tập trung vào:

- Tài liệu phục vụ trực tiếp hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan (59%);
- Tài liệu lưu trữ có giá trị bảo quản vĩnh viễn (55%);
- Tài liệu thường xuyên được khai thác, sử dụng (32%);
- Tài liệu phục vụ trao đổi, luân chuyển trong quá trình xử lý công việc (27%);

- Tài liệu phục vụ cung cấp dịch vụ công và cải cách thủ tục hành chính (18%);
- Các tài liệu có giá trị lịch sử, chính trị, văn hóa và khoa học đặc biệt (13% - 18%).

Kết quả này cho thấy hoạt động số hóa bước đầu đã chuyển từ tư duy bảo quản đơn thuần sang tư duy khai thác và phát huy giá trị tài liệu, lấy nhu cầu sử dụng dữ liệu làm cơ sở để xác định thứ tự ưu tiên triển khai.

Về tổ chức thực hiện, các cơ quan đã áp dụng nhiều mô hình khác nhau nhằm tận dụng nguồn lực hiện có. Trong đó, mô hình kết hợp giữa tự thực hiện và thuê dịch vụ chiếm tỷ lệ cao nhất (37%); tiếp theo là tự thực hiện (26%) và thuê dịch vụ (25%). Xu hướng này phản ánh sự chuyển dịch từ mô hình triển khai khép kín sang huy động các nguồn lực xã hội tham gia cung cấp dịch vụ số hóa, phù hợp với yêu cầu đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng thực hiện.

Về tiêu chuẩn dữ liệu và giá trị pháp lý của tài liệu số hóa, đa số cơ quan đã có sự quan tâm nhất định đến việc áp dụng các quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật và quy định nghiệp vụ hiện hành. Có khoảng 70% số cơ quan cho biết tài liệu số hóa đã được ký số nhằm bảo đảm giá trị pháp lý; nhiều đơn vị đã triển khai quản lý tài liệu số hóa trên các phần mềm chuyên dụng hoặc hệ thống quản lý tài liệu điện tử.

Tuy nhiên, kết quả khảo sát cũng cho thấy việc chuẩn hóa dữ liệu số hóa còn là khâu yếu. Chỉ 19% cơ quan cho biết dữ liệu số hóa đã được chuẩn hóa đầy đủ; 44% mới thực hiện chuẩn hóa một phần và 34% chưa thực hiện chuẩn hóa. Điều này phản ánh thực trạng phổ biến hiện nay là số hóa đã được triển khai nhưng chưa gắn chặt với chuẩn hóa dữ liệu và xây dựng cơ sở dữ liệu lưu trữ.

Đáng chú ý, mặc dù 55% cơ quan, tổ chức đã đưa tài liệu số hóa vào phần mềm quản lý, song vẫn còn một tỷ lệ đáng kể tài liệu số hóa đang được lưu giữ phân tán trên máy tính cá nhân, thiết bị lưu trữ hoặc các hệ thống độc lập. Điều này cho thấy quá trình chuyển đổi từ “số hóa tài liệu” sang “quản trị dữ liệu lưu trữ số” vẫn đang trong giai đoạn đầu.

c) Kết quả bước đầu

Mặc dù còn nhiều khó khăn, hoạt động số hóa đã bước đầu tạo ra những thay đổi tích cực trong quản lý và khai thác tài liệu lưu trữ.

Lợi ích được ghi nhận rõ nhất là khả năng nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng tài liệu. Có 71% cơ quan, tổ chức tham gia khảo sát cho rằng số hóa giúp

rút ngắn thời gian tra cứu, tìm kiếm thông tin; 56% đánh giá việc chia sẻ và khai thác thông tin trở nên thuận lợi hơn; 51% nhận thấy hiệu quả quản lý và hỗ trợ công tác chỉ đạo, điều hành được nâng cao. Ở góc độ chuyển đổi số, nhiều cơ quan ghi nhận những giá trị mới do số hóa mang lại như: tăng khả năng tích hợp, kết nối và liên thông dữ liệu giữa các hệ thống (40%); giảm phụ thuộc vào tài liệu giấy và thúc đẩy môi trường làm việc số (46%); nâng cao khả năng sao lưu, bảo quản lâu dài (41%); hỗ trợ cung cấp dịch vụ công trực tuyến và cải cách thủ tục hành chính (37%).

Đặc biệt, ngày càng nhiều cơ quan nhận thức được rằng số hóa không chỉ tạo ra bản sao điện tử của tài liệu mà còn góp phần hình thành tài sản dữ liệu số của cơ quan, tổ chức, tạo nền tảng cho việc quản trị, phân tích và khai thác dữ liệu trong tương lai.

Về khả năng phục vụ khai thác, đa số cơ quan, tổ chức được khảo sát đánh giá tài liệu số hóa đã cơ bản đáp ứng yêu cầu sử dụng trên các môi trường khai thác khác nhau. Tỷ lệ đánh giá ở mức “đáp ứng” và “rất đáp ứng” đạt trên 50% đối với hầu hết các hình thức khai thác, đặc biệt cao đối với khai thác trên mạng nội bộ và phần mềm chuyên dụng của cơ quan. Đây là cơ sở quan trọng để từng bước mở rộng việc cung cấp và khai thác tài liệu lưu trữ trên môi trường số.

d) Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động số hóa tài liệu lưu trữ vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế mang tính hệ thống.

Thứ nhất, khối lượng tài liệu cần số hóa rất lớn trong khi tiến độ triển khai còn chậm. Mặc dù nhiều cơ quan đã triển khai số hóa nhưng chủ yếu tập trung vào một số nhóm tài liệu ưu tiên. Phần lớn tài liệu lưu trữ lịch sử, tài liệu tồn đọng nhiều năm và tài liệu hình thành trước thời kỳ chuyển đổi số vẫn chưa được số hóa hoặc mới số hóa một phần.

Thứ hai, số hóa chưa gắn kết chặt chẽ với công tác chỉnh lý và chuẩn hóa dữ liệu. Đây là khó khăn nổi bật nhất được phản ánh trong khảo sát, với 66% cơ quan, tổ chức cho rằng tài liệu chưa được chỉnh lý, phân loại đầy đủ trước khi số hóa. Điều này làm giảm hiệu quả số hóa, đồng thời ảnh hưởng đến chất lượng dữ liệu đầu vào cho các hệ thống lưu trữ số.

Thứ ba, dữ liệu số hóa chưa được chuẩn hóa và quản lý thống nhất. Tỷ lệ cơ quan thực hiện chuẩn hóa đầy đủ còn thấp; metadata và cấu trúc dữ liệu chưa

đồng nhất; dữ liệu được tạo lập theo nhiều chuẩn khác nhau, gây khó khăn cho việc kết nối và liên thông trên quy mô quốc gia.

Thứ tư, hạ tầng công nghệ và các nền tảng quản lý dữ liệu lưu trữ số chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Việc tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống còn nhiều khó khăn; chưa hình thành được các nền tảng dùng chung và cơ sở dữ liệu tập trung phục vụ quản lý thống nhất tài liệu lưu trữ số.

Thứ năm, chất lượng dữ liệu số hóa chưa đồng đều. Một bộ phận dữ liệu số hóa chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chất lượng hình ảnh, tính đầy đủ, tính chính xác và dữ liệu mô tả; việc kiểm soát chất lượng còn chưa đồng bộ giữa các cơ quan.

đ) Nguyên nhân

Những tồn tại, hạn chế nêu trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó nổi lên một số nguyên nhân cơ bản.

Thứ nhất, nguồn lực đầu tư cho số hóa chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Khảo sát cho thấy 68% cơ quan, tổ chức gặp khó khăn về nguồn lực triển khai; 62% thiếu nhân lực có chuyên môn về lưu trữ số và công nghệ thông tin; 55% cho rằng kinh phí đầu tư còn hạn chế.

Thứ hai, công tác chính lý và chuẩn hóa dữ liệu chưa được thực hiện đồng bộ. Khối lượng tài liệu tồn đọng lớn, tài liệu chưa được phân loại và xác định giá trị đầy đủ làm gia tăng chi phí và thời gian triển khai số hóa.

Thứ ba, hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn nghiệp vụ và các nền tảng công nghệ dùng chung chưa hoàn thiện. Đây là nguyên nhân khiến dữ liệu số hóa được tạo lập theo nhiều cách khác nhau, thiếu tính thống nhất và khó liên thông.

Thứ tư, việc tổ chức triển khai còn phân tán theo từng cơ quan, từng dự án riêng lẻ; chưa hình thành được mô hình quản trị dữ liệu lưu trữ số thống nhất ở quy mô quốc gia.

Về bản chất, những khó khăn hiện nay phản ánh thực trạng công tác lưu trữ đang trong giai đoạn chuyển tiếp từ mô hình quản lý tài liệu truyền thống sang mô hình quản trị dữ liệu lưu trữ số. Quá trình chuyển đổi này đòi hỏi không chỉ nguồn lực đầu tư mà còn cần sự đổi mới đồng bộ về thể chế, tiêu chuẩn, công nghệ và phương thức quản trị.

e) Sự cần thiết của việc số hóa, chuẩn hóa dữ liệu tài liệu lưu trữ và xây dựng Cơ sở dữ liệu tài liệu Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam

Trong bối cảnh dữ liệu đang trở thành nguồn lực chiến lược của quốc gia, số hóa tài liệu lưu trữ không còn đơn thuần là hoạt động nghiệp vụ nhằm tạo lập bản sao điện tử của tài liệu giấy, mà là quá trình chuyển đổi nguồn tài nguyên lưu trữ thành nguồn dữ liệu số có khả năng khai thác, chia sẻ và tạo ra giá trị mới.

Khối lượng tài liệu lưu trữ đang được bảo quản tại các cơ quan, tổ chức nhà nước và các Lưu trữ lịch sử hiện nay được hình thành xuyên suốt quá trình xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước qua nhiều thời kỳ lịch sử. Đây là nguồn tư liệu đặc biệt quý giá, phản ánh toàn diện quá trình lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Đảng, Nhà nước; ghi lại các chủ trương, chính sách, quyết sách quan trọng; chứa đựng kinh nghiệm quản lý, quản trị và phát triển đất nước được tích lũy qua nhiều thế hệ. Đồng thời, đây cũng là nguồn thông tin gốc có giá trị về lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của quốc gia.

Tuy nhiên, phần lớn nguồn tài nguyên thông tin này hiện vẫn đang tồn tại dưới dạng tài liệu giấy phân tán tại nhiều cơ quan, tổ chức và các Lưu trữ lịch sử; việc tiếp cận, khai thác còn phụ thuộc nhiều vào phương thức quản lý truyền thống. Nếu không được số hóa, chuẩn hóa và tổ chức khai thác trên môi trường số thì khối lượng tri thức, kinh nghiệm và thông tin quý giá được tích lũy qua nhiều thế hệ sẽ khó phát huy đầy đủ giá trị, thậm chí có nguy cơ bị hạn chế khả năng tiếp cận và sử dụng trong bối cảnh phát triển mới.

Thực tiễn khảo sát cho thấy mặc dù số hóa đã được triển khai tương đối rộng rãi, song dữ liệu còn phân tán, thiếu chuẩn hóa và chưa được quản lý thống nhất. Điều đó đặt ra yêu cầu phải chuyển từ tư duy “số hóa tài liệu” sang tư duy “xây dựng và quản trị dữ liệu lưu trữ số”. Muốn thực hiện được mục tiêu đó, số hóa phải được triển khai đồng bộ với chỉnh lý, chuẩn hóa dữ liệu, chuẩn hóa metadata và xây dựng cơ sở dữ liệu lưu trữ. Đây chính là điều kiện tiên quyết để bảo đảm dữ liệu có chất lượng, có khả năng liên thông, tích hợp và khai thác lâu dài.

Xa hơn, việc số hóa và chuẩn hóa dữ liệu tài liệu lưu trữ không chỉ phục vụ công tác lưu trữ mà còn hướng tới hình thành một nguồn dữ liệu quy mô lớn của Nhà nước. Khi dữ liệu tài liệu lưu trữ được tập hợp, chuẩn hóa và tích hợp thống nhất trên phạm vi toàn quốc, sẽ từng bước hình thành một không gian dữ liệu lưu trữ quốc gia có quy mô lớn (Big Data), phản ánh toàn diện hoạt động của bộ máy nhà nước và quá trình phát triển của đất nước qua nhiều thời kỳ lịch sử. Đây sẽ là nguồn dữ liệu có giá trị đặc biệt phục vụ hoạt động quản lý, điều hành của Chính phủ, hỗ trợ hoạch định chính sách, phân tích, dự báo, nghiên cứu khoa học, bảo tồn ký ức quốc gia và phát triển các ứng dụng dữ liệu, trí tuệ nhân tạo trong tương lai.

Do đó, đẩy mạnh số hóa gắn với chuẩn hóa dữ liệu cần được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của ngành lưu trữ trong giai đoạn tới, làm cơ sở hình thành Cơ sở dữ liệu tài liệu Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam, xây dựng kho lưu trữ số quốc gia, phát triển Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ và từng bước hình thành hạ tầng dữ liệu lưu trữ quốc gia phục vụ Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và quản trị quốc gia trong kỷ nguyên số.

3.4.3. Thực trạng xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ

a) Quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ tại các bộ, ngành, địa phương

Cùng với quá trình ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong lĩnh vực lưu trữ, việc xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ đã được các bộ, ngành, địa phương quan tâm triển khai trong nhiều năm qua. Ban đầu, các cơ sở dữ liệu chủ yếu được xây dựng nhằm phục vụ công tác thống kê, quản lý, tra cứu và khai thác tài liệu lưu trữ trong phạm vi từng cơ quan, tổ chức hoặc từng Lưu trữ lịch sử.

Đặc biệt, từ khi Bộ Nội vụ ban hành Thông tư số 02/2019/TT-BNV quy định tiêu chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào và yêu cầu bảo quản tài liệu lưu trữ điện tử, nhiều bộ, ngành, địa phương đã từng bước triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ trên cơ sở dữ liệu mô tả phong lưu trữ, mục lục hồ sơ, hồ sơ và tài liệu lưu trữ. Nhiều địa phương đã kết hợp hoạt động chính lý, số hóa với việc xây dựng cơ sở dữ liệu nhằm phục vụ quản lý và khai thác tài liệu trên môi trường điện tử.

Kết quả khảo sát cho thấy việc xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ hiện đã được triển khai ở nhiều bộ, ngành, địa phương và các Lưu trữ lịch sử. Tuy nhiên, phần lớn cơ sở dữ liệu hiện có được hình thành theo nhu cầu quản lý riêng của từng cơ quan, từng địa phương hoặc từng dự án đầu tư; phạm vi dữ liệu, cấu trúc dữ liệu, tiêu chuẩn mô tả và công nghệ triển khai còn khác nhau. Về bản chất, đây vẫn là các cơ sở dữ liệu cục bộ phục vụ quản lý và khai thác trong phạm vi hẹp, chưa hình thành được một hệ thống dữ liệu lưu trữ thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

Luật Lưu trữ năm 2024 cùng các văn bản hướng dẫn thi hành đã tạo ra bước chuyển căn bản trong cách tiếp cận đối với dữ liệu lưu trữ. Trước đây, cơ sở dữ liệu lưu trữ chủ yếu được xây dựng theo từng đơn vị quản lý, Thông tư số 05/2025/TT-BNV đã quy định cấu trúc dữ liệu thống nhất đối với Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam, tạo cơ sở để chuẩn hóa dữ liệu trên phạm vi quốc gia, điểm khởi đầu cho mô hình dữ liệu mới.

Theo mô hình mới, dữ liệu lưu trữ không chỉ bao gồm thông tin mô tả hồ sơ, tài liệu mà còn bao gồm dữ liệu về phong lưu trữ, cơ quan hình thành phong, dữ liệu số hóa, dữ liệu quản lý nghiệp vụ, dữ liệu khai thác sử dụng và các thành phần metadata phục vụ quản trị vòng đời tài liệu lưu trữ trong môi trường số. Đây là bước chuyển từ mô hình cơ sở dữ liệu tra cứu truyền thống sang mô hình quản trị dữ liệu lưu trữ số thống nhất, liên thông và có khả năng tích hợp ở quy mô quốc gia.

Tuy nhiên, khảo sát thực tế cho thấy phần lớn cơ sở dữ liệu hiện nay vẫn được xây dựng theo cấu trúc dữ liệu cũ hoặc theo yêu cầu riêng của từng hệ thống phần mềm. Việc chuyển đổi, chuẩn hóa và đồng bộ dữ liệu theo cấu trúc mới đang là thách thức lớn đối với nhiều bộ, ngành, địa phương.

b) Tình hình triển khai các quy định về xây dựng, cập nhật Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam

Luật Lưu trữ năm 2024 đã xác định Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam là thiết chế dữ liệu quan trọng trong lĩnh vực lưu trữ. Trên cơ sở đó, Chương II Nghị định số 113/2025/NĐ-CP đã quy định cụ thể việc xây dựng, quản lý, cập nhật, kết nối, chia sẻ và khai thác cơ sở dữ liệu này.

Theo quy định, các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm tạo lập, quản lý, cập nhật và cung cấp dữ liệu tài liệu lưu trữ thuộc phạm vi quản lý để xây dựng Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

Thực hiện các quy định nêu trên, nhiều cơ quan đã bắt đầu rà soát hiện trạng dữ liệu, chuẩn bị phương án chuyển đổi dữ liệu hiện có và xây dựng kế hoạch cập nhật dữ liệu theo cấu trúc mới. Một số địa phương đã triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu lưu trữ gắn với các dự án chỉnh lý, số hóa tài liệu lưu trữ và phát triển kho lưu trữ số.

Tuy nhiên, nhìn chung việc triển khai vẫn đang ở giai đoạn đầu. Nhiều cơ quan chưa hoàn thành chỉnh lý và số hóa tài liệu; dữ liệu hiện có chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về chuẩn hóa, metadata và khả năng liên thông theo quy định mới. Việc cập nhật dữ liệu vẫn chủ yếu được thực hiện theo từng dự án hoặc từng hệ thống riêng lẻ, chưa hình thành cơ chế cập nhật thường xuyên, liên tục và đồng bộ trên phạm vi toàn quốc.

c) Kết quả bước đầu đạt được

Mặc dù còn nhiều khó khăn, quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ trong thời gian qua đã đạt được những kết quả quan trọng.

Trước hết, nhận thức về vai trò của dữ liệu lưu trữ đã có sự chuyển biến rõ rệt. Công tác lưu trữ không còn chỉ tập trung vào bảo quản tài liệu mà ngày càng được tiếp cận theo hướng quản trị dữ liệu và phát huy giá trị dữ liệu lưu trữ trong môi trường số.

Thứ hai, thông qua hoạt động chỉnh lý và số hóa, một khối lượng lớn dữ liệu mô tả tài liệu, dữ liệu phong lưu trữ, dữ liệu hồ sơ và dữ liệu tài liệu số đã được tạo lập. Đây là nguồn dữ liệu nền tảng phục vụ xây dựng các cơ sở dữ liệu lưu trữ trong tương lai.

Thứ ba, nhiều bộ, ngành, địa phương đã xây dựng được cơ sở dữ liệu phục vụ tra cứu, khai thác tài liệu trên môi trường điện tử; từng bước hình thành các kho dữ liệu số phục vụ quản lý và khai thác tài liệu lưu trữ.

Đặc biệt, việc ban hành Luật Lưu trữ năm 2024, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP và Thông tư số 05/2025/TT-BNV đã tạo hành lang pháp lý quan trọng để chuyển từ mô hình xây dựng cơ sở dữ liệu cục bộ sang mô hình xây dựng Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

d) Tồn tại, hạn chế

Mặc dù đạt được những kết quả bước đầu, việc xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ hiện nay vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức.

Thứ nhất, dữ liệu lưu trữ còn phân tán giữa nhiều cơ quan, nhiều hệ thống phần mềm và nhiều kho dữ liệu khác nhau; chưa hình thành được cơ chế quản lý tập trung và thống nhất.

Thứ hai, chất lượng dữ liệu chưa đồng đều. Nhiều tài liệu chưa được chỉnh lý, số hóa hoặc chuẩn hóa; metadata còn thiếu hoặc chưa thống nhất; dữ liệu được hình thành theo nhiều chuẩn khác nhau qua các giai đoạn phát triển.

Thứ ba, khả năng kết nối, liên thông và chia sẻ dữ liệu còn hạn chế. Phần lớn các cơ sở dữ liệu hiện nay được xây dựng độc lập, thiếu tiêu chuẩn kỹ thuật thống nhất và chưa sẵn sàng tích hợp ở quy mô quốc gia.

Thứ tư, nguồn lực dành cho xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu còn hạn chế; đội ngũ nhân lực có chuyên môn về lưu trữ số, quản trị dữ liệu và công nghệ thông tin còn thiếu.

Thứ năm, cơ chế cập nhật dữ liệu chưa thực sự đồng bộ và thường xuyên. Nhiều cơ sở dữ liệu được xây dựng theo dự án nhưng chưa có quy trình cập nhật liên tục, dẫn đến nguy cơ dữ liệu thiếu tính thời sự và chưa phản ánh đầy đủ thực trạng tài liệu lưu trữ hiện có.

đ) Nguyên nhân

Những khó khăn, hạn chế nêu trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân.

Trước hết, trong thời gian dài việc xây dựng cơ sở dữ liệu lưu trữ được thực hiện theo từng cơ quan, từng địa phương hoặc từng dự án riêng lẻ, chưa có kiến trúc dữ liệu và mô hình quản trị dữ liệu thống nhất ở quy mô quốc gia.

Bên cạnh đó, khối lượng tài liệu lưu trữ cần chỉnh lý, số hóa và chuẩn hóa còn rất lớn, trong khi nguồn lực đầu tư còn hạn chế, dẫn đến tiến độ xây dựng dữ liệu chưa đáp ứng yêu cầu.

Ngoài ra, việc chuyển đổi từ mô hình quản lý tài liệu truyền thống sang mô hình quản trị dữ liệu lưu trữ số là quá trình mới, đòi hỏi sự thay đổi đồng bộ về thể chế, công nghệ, tổ chức thực hiện và nhận thức của các cơ quan, tổ chức.

e) Yêu cầu cấp bách xây dựng Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam

Kết quả khảo sát và đánh giá thực trạng cho thấy, mặc dù các bộ, ngành, địa phương đã từng bước triển khai hoạt động chỉnh lý, số hóa và xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ, song dữ liệu hiện nay vẫn đang được quản lý phân tán tại nhiều cơ quan, nhiều hệ thống và nhiều nền tảng khác nhau. Chất lượng dữ liệu chưa đồng đều; cấu trúc dữ liệu, tiêu chuẩn mô tả và khả năng kết nối, chia sẻ còn nhiều khác biệt; chưa hình thành được một cơ chế quản lý tập trung, thống nhất đối với dữ liệu tài liệu lưu trữ của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc.

Trong khi đó, Luật Lưu trữ năm 2024 đã tạo ra bước chuyển căn bản trong tư duy quản lý tài liệu lưu trữ khi xác định Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam là thiết chế dữ liệu thống nhất của quốc gia trong lĩnh vực lưu trữ. Trên cơ sở đó, Nghị định số 113/2025/NĐ-CP quy định cụ thể trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức trong việc xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu này. Đặc biệt, Quyết định số 11/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ xác định Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam là một cơ sở dữ liệu quốc gia, khẳng định vị trí và vai trò của dữ liệu lưu trữ trong tổng thể hạ tầng dữ liệu quốc gia.

Điều này đặt ra yêu cầu cấp bách phải chuyển từ mô hình xây dựng các cơ sở dữ liệu lưu trữ cục bộ, phục vụ quản lý riêng lẻ của từng cơ quan sang mô hình xây dựng và quản trị thống nhất Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam trên phạm vi toàn quốc. Đây không đơn thuần là việc tập hợp dữ liệu từ các cơ quan, tổ chức mà là quá trình chuẩn hóa, đồng bộ và quản trị thống nhất nguồn dữ liệu lưu trữ của Nhà nước theo các tiêu chuẩn chung, bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ và khai thác trên quy mô quốc gia.

Theo quy định của Nghị định số 113/2025/NĐ-CP, việc xây dựng và cập nhật Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam là trách nhiệm của tất cả các bộ, ngành, địa phương và cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam. Dữ liệu phải được cập nhật thường xuyên, liên tục và đồng bộ từ nơi hình thành tài liệu đến các cơ quan lưu trữ, bảo đảm các yêu cầu về đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất và dùng chung. Đây là điều kiện tiên quyết để cơ sở dữ liệu luôn phản ánh đầy đủ, chính xác và kịp thời thực trạng tài liệu lưu trữ của Nhà nước; đồng thời bảo đảm khả năng kế thừa, liên thông và khai thác lâu dài trong môi trường số.

Quan trọng hơn, yêu cầu này đòi hỏi sự chuyển đổi căn bản về nhận thức và phương thức quản trị dữ liệu. Nếu trước đây tài liệu và dữ liệu lưu trữ thường được quản lý theo phạm vi từng cơ quan, tổ chức thì trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia, dữ liệu tài liệu lưu trữ cần được nhìn nhận là một bộ phận của tài sản dữ liệu quốc gia. Mỗi cơ quan, tổ chức không chỉ có trách nhiệm quản lý dữ liệu do mình tạo lập mà còn có trách nhiệm cập nhật, chia sẻ và đóng góp dữ liệu vào hệ sinh thái dữ liệu dùng chung của Nhà nước theo quy định của pháp luật. Đây là sự chuyển đổi từ tư duy “sở hữu và quản lý riêng” sang tư duy “quản trị, kết nối và chia sẻ dữ liệu” nhằm phục vụ lợi ích chung của quốc gia.

Việc xây dựng Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam còn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc tập hợp, tích hợp và phát huy giá trị của nguồn dữ liệu lưu trữ được hình thành trong suốt quá trình hoạt động của các cơ quan, tổ chức nhà nước. Khi được quản lý tập trung, chuẩn hóa và cập nhật thường xuyên, nguồn dữ liệu này sẽ từng bước hình thành một không gian dữ liệu lưu trữ quốc gia quy mô lớn, phản ánh toàn diện quá trình phát triển của đất nước và hoạt động của bộ máy nhà nước qua các thời kỳ. Đây sẽ là nguồn dữ liệu có giá trị đặc biệt phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; hỗ trợ hoạch định chính sách, phân tích, dự báo chiến lược; phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục, bảo tồn ký ức quốc gia và tạo nền tảng cho việc phát triển các ứng dụng dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và các công nghệ số tiên tiến trong tương lai.

Vì vậy, việc khẩn trương xây dựng, hoàn thiện và vận hành Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam không chỉ nhằm thực hiện các quy định của Luật Lưu trữ năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành mà còn là yêu cầu cấp bách để hình thành hạ tầng dữ liệu lưu trữ quốc gia thống nhất, hiện đại; góp phần hoàn thiện hạ tầng dữ liệu quốc gia, bảo đảm chủ quyền dữ liệu quốc gia và phát huy đầy đủ giá trị của tài liệu lưu trữ như một nguồn lực dữ liệu chiến lược phục vụ phát triển đất nước trong kỷ nguyên số.

3.5. Thực trạng hoạt động dịch vụ lưu trữ

3.5.1. Hoạt động dịch vụ lưu trữ trong các cơ quan, tổ chức

Trong những năm qua, hoạt động dịch vụ lưu trữ từng bước được triển khai tại nhiều bộ, ngành, địa phương và cơ quan, tổ chức nhằm hỗ trợ thực hiện các nghiệp vụ văn thư, lưu trữ, góp phần giảm tải khối lượng công việc chuyên môn, đẩy nhanh tiến độ chỉnh lý, số hóa và bảo quản tài liệu.

Kết quả khảo sát đối với 179 cơ quan, tổ chức cho thấy nhu cầu sử dụng dịch vụ lưu trữ tương đối phổ biến, tập trung chủ yếu vào các hoạt động chỉnh lý tài liệu, số hóa tài liệu và tạo lập cơ sở dữ liệu lưu trữ.

Đối với hệ thống Lưu trữ lịch sử, khảo sát tại 34 đơn vị cho thấy 76% đơn vị có bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện các hoạt động dịch vụ lưu trữ. Các loại hình dịch vụ được sử dụng thường xuyên nhất là bảo quản tài liệu lưu trữ, số hóa tài liệu và chỉnh lý tài liệu giấy. Trong đó, dịch vụ bảo quản tài liệu lưu trữ có mức độ sử dụng cao nhất với điểm trung bình 3,8/5; tiếp theo là số hóa tài liệu và tạo lập cơ sở dữ liệu lưu trữ đạt 3,3/5; chỉnh lý tài liệu giấy đạt 3,3/5.

Mức độ ưu tiên bố trí kinh phí cũng tập trung vào các hoạt động bảo quản tài liệu, số hóa tài liệu và chỉnh lý tài liệu. Trong khi đó, các dịch vụ có hàm lượng công nghệ cao như thuê hạ tầng lưu trữ số, vận hành hệ thống phần mềm lưu trữ số hoặc dịch vụ tư vấn chuyên sâu về lưu trữ số chưa được sử dụng phổ biến.

Nhìn chung, thị trường dịch vụ lưu trữ đã từng bước hình thành và góp phần hỗ trợ các cơ quan, tổ chức xử lý khối lượng lớn tài liệu tồn đọng, triển khai số hóa và nâng cao điều kiện bảo quản tài liệu. Tuy nhiên, hoạt động dịch vụ hiện nay vẫn chủ yếu tập trung vào các dịch vụ lưu trữ truyền thống, trong khi các dịch vụ liên quan đến quản trị dữ liệu, lưu trữ điện tử, bảo quản

3.5.2. Tồn tại, hạn chế

Thứ nhất, hoạt động dịch vụ lưu trữ phát triển chưa đồng đều giữa các địa phương, cơ quan, tổ chức; quy mô thị trường còn nhỏ và chủ yếu tập trung vào các dịch vụ truyền thống như chỉnh lý, số hóa và bảo quản tài liệu giấy.

Thứ hai, hệ sinh thái dịch vụ lưu trữ số chưa hình thành đầy đủ. Các dịch vụ liên quan đến lưu trữ điện tử, bảo quản số dài hạn, lưu trữ dự phòng, quản trị dữ liệu, quản trị siêu dữ liệu, bảo đảm tính xác thực và toàn vẹn của tài liệu điện tử còn rất hạn chế.

Thứ ba, chất lượng cung cấp dịch vụ chưa đồng đều; năng lực của các đơn vị cung cấp dịch vụ còn chênh lệch, thiếu các tiêu chí đánh giá, chứng nhận năng lực và cơ chế kiểm soát chất lượng thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

Thứ tư, việc ứng dụng công nghệ mới trong hoạt động dịch vụ lưu trữ còn hạn chế; các công nghệ dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, tự động hóa, nhận dạng và xử lý tài liệu thông minh chưa được triển khai rộng rãi.

Thứ năm, hoạt động thuê dịch vụ hạ tầng lưu trữ số, vận hành hệ thống lưu trữ điện tử và các dịch vụ kỹ thuật chuyên sâu chưa phổ biến; nhiều cơ quan vẫn chủ yếu tự triển khai hoặc chưa có điều kiện đầu tư, thuê dịch vụ phù hợp.

3.5.3. Nguyên nhân

Một là, hệ thống thể chế, tiêu chuẩn, quy chuẩn và định mức kinh tế - kỹ thuật đối với hoạt động dịch vụ lưu trữ, đặc biệt là dịch vụ lưu trữ số, chưa được hoàn thiện đồng bộ; nhiều loại hình dịch vụ mới chưa có cơ sở pháp lý và cơ chế triển khai phù hợp.

Hai là, nhận thức về vai trò của dịch vụ lưu trữ trong môi trường số còn chưa đầy đủ; hoạt động lưu trữ tại nhiều nơi vẫn chủ yếu được tiếp cận theo hướng nghiệp vụ hành chính truyền thống thay vì quản trị dữ liệu.

Ba là, nguồn lực đầu tư cho lĩnh vực lưu trữ còn hạn chế; nhiều cơ quan, tổ chức chưa bố trí được kinh phí ổn định cho việc thuê dịch vụ chuyên nghiệp, đặc biệt là các dịch vụ công nghệ cao.

Bốn là, đội ngũ nhân lực cung cấp dịch vụ lưu trữ số còn thiếu cả về số lượng và chất lượng; thiếu các chuyên gia có kiến thức liên ngành về lưu trữ, dữ liệu, công nghệ số, an toàn thông tin và bảo quản số dài hạn.

Năm là, chưa hình thành được hạ tầng số và hạ tầng dữ liệu thống nhất ở quy mô quốc gia để tạo điều kiện phát triển các dịch vụ lưu trữ số dùng chung, từ đó làm hạn chế khả năng mở rộng thị trường dịch vụ.

3.5.4. Yêu cầu đặt ra

Thứ nhất, cần hoàn thiện thể chế, tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật và cơ chế quản lý đối với hoạt động dịch vụ lưu trữ, đặc biệt là các dịch vụ lưu trữ điện tử, bảo quản số dài hạn và lưu trữ dự phòng.

Thứ hai, cần hình thành hệ sinh thái dịch vụ lưu trữ hiện đại gắn với Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ; thúc đẩy phát triển các dịch vụ quản trị dữ liệu, lưu trữ điện tử, bảo quản số, lưu trữ dự phòng và khai thác dữ liệu.

Thứ ba, cần nâng cao năng lực của các tổ chức cung cấp dịch vụ lưu trữ; xây dựng cơ chế đánh giá, kiểm định và chứng nhận năng lực nhằm bảo đảm chất lượng dịch vụ trên phạm vi toàn quốc.

Thứ tư, cần thúc đẩy ứng dụng các công nghệ số tiên tiến như điện toán đám mây, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, OCR, NLP và tự động hóa trong hoạt động dịch vụ lưu trữ nhằm nâng cao hiệu quả xử lý, bảo quản và khai thác dữ liệu.

Thứ năm, cần tạo điều kiện để thị trường dịch vụ lưu trữ phát triển theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, từng bước chuyển từ cung cấp dịch vụ nghiệp vụ lưu trữ truyền thống sang cung cấp dịch vụ dữ liệu và dịch vụ lưu trữ số, đáp ứng yêu cầu quản trị dữ liệu quốc gia trong kỷ nguyên số.

3.6. Thực trạng hoạt động phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trong môi trường số

Phát huy giá trị tài liệu lưu trữ là một trong những chức năng quan trọng của hoạt động lưu trữ, góp phần đưa các giá trị thông tin, giá trị lịch sử, giá trị văn hóa và giá trị chứng cứ của tài liệu lưu trữ vào phục vụ trực tiếp hoạt động quản lý nhà nước, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo, tuyên truyền và đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin của xã hội. Trong những năm qua, công tác này đã có nhiều chuyển biến tích cực nhờ việc triển khai Chương trình công bố tài liệu lưu trữ quốc gia theo Quyết định số 2194/QĐ-TTg, từng bước tiệm cận với nguyên tắc cốt lõi của Hội đồng Lưu trữ Quốc tế (ICA) về 3 trụ cột chiến lược: Thực hành - Quảng bá - Bảo vệ. Trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia, cùng với quá trình số hóa tài liệu lưu trữ và xây dựng cơ sở dữ liệu lưu trữ, hoạt động phát huy giá trị tài liệu lưu trữ đang từng bước được mở rộng từ môi trường truyền thống sang môi trường số, tạo điều kiện để nâng cao khả năng tiếp cận, khai thác và sử dụng tài liệu lưu trữ của người dân, doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước.

Kết quả khảo sát đối với 34 Lưu trữ lịch sử cho thấy hoạt động phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trên môi trường số đã được quan tâm triển khai và đạt được

những kết quả bước đầu. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi từ mô hình công bố tài liệu truyền thống sang mô hình khai thác, chia sẻ và phát huy giá trị dữ liệu lưu trữ trên môi trường số vẫn còn nhiều hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng của nguồn tài liệu lưu trữ quốc gia và yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

3.6.1. Tình hình triển khai nhiệm vụ phát huy giá trị tài liệu lưu trữ và kết quả đạt được

a) Hoạt động phát huy giá trị tài liệu lưu trữ đã được triển khai tại hầu hết Lưu trữ lịch sử nhưng vẫn lấy không gian vật lý làm trung tâm

Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết các Lưu trữ lịch sử đã chủ động triển khai nhiều hình thức phát huy giá trị tài liệu lưu trữ, kết hợp giữa phương thức truyền thống và ứng dụng công nghệ số.

Trong các hình thức phát huy giá trị đang được triển khai, triển lãm, trưng bày tài liệu lưu trữ tại địa điểm cố định vẫn là hình thức phổ biến nhất với 79% đơn vị thực hiện. Bên cạnh đó, 44% đơn vị đã triển khai triển lãm trực tuyến hoặc triển lãm ảo 3D, 32% đơn vị đã sản xuất video clip, phim tư liệu hoặc podcast giới thiệu di sản tư liệu, cho thấy các hình thức phát huy giá trị trên môi trường số đã bước đầu được quan tâm đầu tư và triển khai. Tuy nhiên, các sản phẩm số có mức độ tương tác cao còn rất hạn chế; chỉ 3% đơn vị triển khai xuất bản ấn phẩm điện tử (E-book, sách tương tác) và 6% đơn vị tổ chức các hoạt động tương tác số như trò chơi tìm hiểu lịch sử, giáo dục trực tuyến hoặc các hình thức tương tác với người dùng trên môi trường số.

Khoảng cách khá lớn giữa nhóm hình thức phát huy giá trị truyền thống và nhóm hình thức tương tác số cho thấy phần lớn hoạt động phát huy giá trị hiện nay vẫn được tổ chức theo mô hình truyền tải thông tin một chiều. Công chúng chủ yếu đóng vai trò tiếp nhận nội dung đã được biên tập sẵn, trong khi các hình thức cho phép người dùng tương tác, khám phá và tham gia kiến tạo tri thức từ tài liệu lưu trữ vẫn còn rất hạn chế. Điều này phản ánh quá trình chuyển đổi số trong hoạt động phát huy giá trị mới chủ yếu dừng ở việc chuyển đổi phương tiện công bố, chưa thực sự tạo ra các trải nghiệm số mới cho người sử dụng.

Khảo sát cũng cho thấy quá trình chuyển đổi phương thức phát huy giá trị tài liệu lưu trữ sang môi trường số đang diễn ra nhưng chưa đồng đều. Chỉ 3% đơn vị cho biết hoạt động phát huy giá trị được thực hiện chủ yếu trên môi trường số, trong khi 44% đơn vị vẫn chủ yếu sử dụng phương thức truyền thống và 44% đơn vị thực hiện theo mô hình kết hợp giữa phương thức truyền thống và phương thức số. Nếu cộng gộp, có tới 88% số đơn vị được khảo sát vẫn lấy không gian

vật lý làm trung tâm; môi trường số hiện mới đóng vai trò như một kênh quảng bá phụ trợ, một công cụ kéo dài của các hoạt động hiện hữu tại cơ quan, chứ chưa được vận hành như một không gian hoạt động độc lập, tự chủ. Điều này cho thấy phần lớn các Lưu trữ lịch sử vẫn đang trong giai đoạn chuyển đổi, chưa hình thành mô hình phát huy giá trị tài liệu lưu trữ dựa trên nền tảng số một cách toàn diện.

Nhìn chung, hoạt động phát huy giá trị tài liệu lưu trữ đã có những chuyển biến tích cực; nhiều đơn vị đã bước đầu ứng dụng công nghệ số để mở rộng phạm vi tiếp cận công chúng, tạo nền tảng quan trọng cho việc phát triển các dịch vụ khai thác, phổ biến và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trên môi trường số trong thời gian tới.

b) Các sản phẩm phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trên môi trường số bước đầu được hình thành nhưng mang tính cục bộ

Cùng với quá trình số hóa tài liệu lưu trữ, nhiều cơ quan lưu trữ đã xây dựng và đưa vào khai thác các sản phẩm phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trên môi trường số như triển lãm trực tuyến, triển lãm ảo, video tư liệu, phim tài liệu, cơ sở dữ liệu tra cứu, chuyên trang giới thiệu tài liệu lưu trữ và các sản phẩm truyền thông số khác. Các sản phẩm này đã góp phần mở rộng khả năng tiếp cận tài liệu lưu trữ của người dân, từng bước đưa tài liệu lưu trữ ra khỏi phạm vi khai thác trực tiếp tại kho lưu trữ để phục vụ rộng rãi trên môi trường mạng.

Tuy nhiên, phần lớn sản phẩm hiện nay vẫn mang tính chất số hóa các hình thức phát huy giá trị truyền thống, chưa hình thành nhiều sản phẩm số thế hệ mới như học liệu số tương tác, bản đồ lịch sử số, dòng thời gian số, trò chơi giáo dục lịch sử, kho tư liệu mở hoặc các dịch vụ khai thác tri thức dựa trên dữ liệu lưu trữ. Khả năng kết nối dữ liệu giữa các sản phẩm còn hạn chế, dẫn đến việc tài liệu lưu trữ số chưa phát huy đầy đủ vai trò như một nguồn tài nguyên dữ liệu phục vụ xã hội số.

Tuy nhiên, quy mô triển khai hiện nay còn tương đối hạn chế. Kết quả khảo sát cho thấy 56% đơn vị tự đánh giá các sản phẩm phát huy giá trị trên môi trường số mới đạt mức quy mô trung bình, có triển khai nhưng còn hạn chế về phạm vi và mức độ đầu tư; chỉ 3% đơn vị đánh giá đã đạt quy mô lớn, đa dạng sản phẩm và được đầu tư bài bản. Bên cạnh đó, 6% đơn vị cho biết hoạt động phát huy giá trị trên môi trường số vẫn chỉ ở quy mô nhỏ, mang tính thử nghiệm hoặc rời rạc, trong khi có tới 35% đơn vị chưa triển khai hoặc mới triển khai ở mức rất hạn chế.

Những số liệu này cho thấy các sản phẩm phát huy giá trị trên môi trường số đã được hình thành nhưng chưa phát triển đồng đều giữa các địa phương; chưa

xuất hiện các hệ sinh thái sản phẩm số có quy mô lớn, khả năng liên kết và tái sử dụng rộng rãi trên phạm vi toàn quốc.

c) Hoạt động phát huy giá trị trên môi trường số từng bước được triển khai thường xuyên hơn

Khảo sát về tần suất triển khai hoạt động phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trên môi trường số cho thấy đa số các đơn vị đã bắt đầu tổ chức các hoạt động này trong những năm gần đây. Trong đó, 32% đơn vị cho biết hoạt động phát huy giá trị trên môi trường số được triển khai thường xuyên hằng năm, 18% đơn vị triển khai ở mức trung bình (khoảng 2–3 năm một lần), và 6% đơn vị triển khai ở mức rất thường xuyên. Tuy nhiên, vẫn còn 38% đơn vị chưa từng triển khai hoặc mới triển khai rất ít các hoạt động phát huy giá trị trên môi trường số, cho thấy mức độ phát triển giữa các địa phương còn có sự chênh lệch khá lớn.

Thực trạng này phản ánh rằng hoạt động phát huy giá trị trên môi trường số tuy đã được quan tâm nhưng nhìn chung vẫn chưa trở thành hoạt động thường xuyên, liên tục và có tính hệ thống. Nhiều không gian triển lãm ảo 3D cấp địa phương đã xuất hiện mang đặc trưng của những sự kiện "thử nghiệm phong tào" (tiêu biểu như các triển lãm gắn liền với dịp kỷ niệm lớn tại Điện Biên, Quảng Trị, Hà Tĩnh), sau khi ra mắt gần như đóng băng, thiếu các cập nhật dữ liệu thường xuyên để duy trì dòng chảy tương tác với công chúng. Phần lớn vẫn được triển khai theo từng sự kiện, chuyên đề hoặc dự án riêng lẻ, phụ thuộc nhiều vào điều kiện nguồn lực của từng đơn vị.

d) Nhận thức về vai trò của chuyển đổi số trong phát huy giá trị tài liệu lưu trữ ngày càng được nâng cao

Kết quả khảo sát cho thấy nhận thức của các cơ quan lưu trữ về vai trò của chuyển đổi số trong hoạt động phát huy giá trị tài liệu lưu trữ đã có sự chuyển biến rõ rệt. Nhiều đơn vị kiến nghị cần sớm xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ làm môi trường dùng chung để quản lý, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu lưu trữ trên phạm vi toàn quốc; đồng thời đề xuất tăng cường đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin, chuẩn hóa dữ liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu lưu trữ số thống nhất, đào tạo nguồn nhân lực số và thúc đẩy ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong khai thác tài liệu lưu trữ.

Bên cạnh đó, các đơn vị tham gia khảo sát cũng đề xuất mong muốn về chức năng thực hiện phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trên các nền tảng dùng chung, cụ thể 94% đơn vị đánh giá cần thiết hoặc rất cần thiết đối với tính năng kiểm soát nội dung và chống xuyên tạc tài liệu lưu trữ trên môi trường số, tính năng xác thực

nguồn gốc tài liệu, kho tài nguyên số dùng chung toàn quốc, và 91% đánh giá cần thiết hoặc rất cần thiết đối với các công cụ phân tích dữ liệu người dùng phục vụ phát huy giá trị tài liệu lưu trữ.

Điều này cho thấy các cơ quan lưu trữ đã nhận thức rõ ràng phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trong giai đoạn hiện nay không còn là hoạt động riêng lẻ của từng đơn vị, mà cần được tổ chức trên cơ sở hạ tầng số, dữ liệu số và nền tảng số thống nhất ở quy mô quốc gia.

Những kết quả bước đầu nêu trên đã tạo nền tảng quan trọng cho quá trình chuyển đổi từ mô hình phát huy giá trị tài liệu lưu trữ theo phương thức truyền thống sang mô hình phát huy giá trị dữ liệu lưu trữ trên môi trường số, hướng tới hình thành hệ sinh thái khai thác, chia sẻ và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ thống nhất trên phạm vi toàn quốc, phù hợp với định hướng xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ trong giai đoạn 2026 - 2030.

3.6.2. Tôn tại, hạn chế

a) Hoạt động phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trên môi trường số chưa hình thành quy mô đủ lớn, thiếu tính hệ thống và tính bền vững

Mặc dù các sản phẩm phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trên môi trường số đã bước đầu được hình thành tại nhiều Lưu trữ lịch sử, song nhìn chung hoạt động này vẫn chưa phát triển thành một hệ sinh thái số thống nhất và có sức lan tỏa rộng trong phạm vi quốc gia.

Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn các đơn vị tự đánh giá các sản phẩm phát huy giá trị hiện nay mới ở mức trung bình hoặc quy mô nhỏ (62%); số đơn vị có sản phẩm quy mô lớn, được đầu tư bài bản còn rất hạn chế, chỉ chiếm 3%. Đồng thời, hoạt động phát huy giá trị trên môi trường số chưa được tổ chức thường xuyên, liên tục mà vẫn chủ yếu triển khai theo từng chuyên đề, sự kiện hoặc dự án riêng lẻ, phụ thuộc vào nguồn lực của từng đơn vị.

Điều này cho thấy việc phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trên môi trường số mới dừng ở giai đoạn chuyển đổi ban đầu, chưa hình thành được các sản phẩm số có khả năng tái sử dụng rộng rãi, chưa tạo được tác động xã hội đủ lớn để đưa tài liệu lưu trữ trở thành nguồn tài nguyên số phục vụ giáo dục, nghiên cứu, sáng tạo nội dung và phát triển công nghiệp văn hóa. Nhiều sản phẩm số được xây dựng theo từng dự án hoặc sự kiện riêng lẻ, thiếu cơ chế cập nhật thường xuyên, thiếu công cụ duy trì tương tác với công chúng sau khi kết thúc dự án. Do đó, hiệu quả

lan tỏa còn hạn chế và chưa hình thành được cộng đồng người sử dụng tài liệu lưu trữ trên môi trường số.

b) Dữ liệu lưu trữ số chưa được chuẩn hóa đồng bộ, chưa sẵn sàng trở thành nguồn dữ liệu dùng chung phục vụ khai thác thông minh

Mặc dù công tác số hóa tài liệu lưu trữ đã được triển khai trong thời gian qua, nhưng chất lượng dữ liệu số hóa chưa đáp ứng yêu cầu phát triển các dịch vụ khai thác và phát huy giá trị trên môi trường số.

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ đáp ứng của cơ sở dữ liệu hiện có đối với yêu cầu tích hợp tự động vào các ứng dụng phát huy giá trị chủ yếu chỉ ở mức trung bình hoặc chưa đáp ứng yêu cầu tích hợp; không có đơn vị nào đánh giá dữ liệu hiện nay đã đạt mức đáp ứng cao. Thực trạng này phản ánh một nghịch lý: nguồn lực đầu tư cho công tác số hóa thô (quét ảnh tĩnh) được vận hành liên tục nhưng năng lực khai thác của dữ liệu đầu ra chưa có sự cải thiện tương ứng, hoàn toàn mâu thuẫn với tinh thần Quyết định số 942/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chuẩn "Dữ liệu là tài nguyên, phải được chuẩn hóa và khai thác tự động". Bởi lẽ, dữ liệu sau số hóa vẫn còn tồn tại dưới dạng tệp ảnh hoặc tài liệu số đơn lẻ; thiếu cấu trúc dữ liệu thống nhất, thiếu siêu dữ liệu chuẩn hóa và chưa bảo đảm khả năng liên kết, trao đổi dữ liệu giữa các hệ thống. Điều này làm hạn chế khả năng tự động hóa, tìm kiếm thông minh, khai thác dữ liệu theo ngữ cảnh và ứng dụng các công nghệ mới như dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo hoặc khai thác tri thức số.

Trong khi nhiều quốc gia đã chuyển từ số hóa tài liệu sang khai thác dữ liệu lưu trữ như một tài sản dữ liệu chiến lược, thì dữ liệu lưu trữ số tại Việt Nam vẫn chủ yếu mới dừng ở mức số hóa phục vụ bảo quản và tra cứu cơ bản. Thực trạng này cho thấy một khoảng cách đáng kể giữa hoạt động số hóa và hoạt động phát huy giá trị tài liệu lưu trữ. Mặc dù nhiều địa phương đã đầu tư đáng kể cho công tác số hóa, nhưng phần lớn dữ liệu sau số hóa vẫn tồn tại dưới dạng các tệp ảnh hoặc tệp số rời rạc, chưa được tổ chức thành nguồn dữ liệu có khả năng kết nối, phân tích và tái sử dụng. Vì vậy, tài liệu lưu trữ số hiện nay chủ yếu phục vụ tra cứu cơ bản, chưa thực sự trở thành nguồn dữ liệu phục vụ khai thác thông minh, phát triển các sản phẩm văn hóa số, giáo dục số và các dịch vụ tri thức số.

c) Hạ tầng công nghệ phục vụ phát huy giá trị tài liệu lưu trữ còn phân tán, thiếu nền tảng số dùng chung

Một hạn chế mang tính cấu trúc hiện nay là chưa hình thành được hạ tầng số thống nhất để tổ chức, quản lý, chia sẻ và khai thác các sản phẩm phát huy giá

trị tài liệu lưu trữ trên phạm vi toàn quốc. Kết quả khảo sát cho thấy chỉ 9% đơn vị đang vận hành sản phẩm trên hệ thống công nghệ thông tin dùng chung của bộ, ngành hoặc địa phương; trong khi có tới hơn 36% đơn vị phụ thuộc hoàn toàn vào các nền tảng trung gian, mạng xã hội thương mại nước ngoài (YouTube, Facebook) để công bố sản phẩm. Thực trạng này dẫn đến tình trạng phân tán nguồn lực đầu tư, trùng lặp sản phẩm, khó chia sẻ dữ liệu và hạn chế khả năng hình thành các bộ sưu tập số liên ngành, liên vùng và liên cấp vô hình trung tạo ra các "ốc đảo dữ liệu" biệt lập. Đồng thời, việc phụ thuộc vào các nền tảng trung gian hoặc nền tảng thương mại bên ngoài cũng tiềm ẩn những rủi ro về chủ quyền dữ liệu, bảo đảm tính xác thực của tài liệu và khả năng duy trì lâu dài các sản phẩm số. Mặt khác, việc các sản phẩm được xây dựng trên nhiều nền tảng khác nhau cũng làm gia tăng nguy cơ hình thành các 'ốc đảo dữ liệu', trong đó dữ liệu và sản phẩm được tạo lập nhưng khó chia sẻ, khó tích hợp và khó tái sử dụng giữa các cơ quan lưu trữ. Điều này làm giảm hiệu quả đầu tư và cản trở việc hình thành không gian dữ liệu lưu trữ thống nhất trên phạm vi quốc gia.

d) Chưa hình thành cơ chế quản trị dữ liệu dựa trên nhu cầu người dùng

Hoạt động phát huy giá trị tài liệu lưu trữ hiện nay chủ yếu vẫn được tổ chức theo hướng cung cấp thông tin từ phía cơ quan lưu trữ, trong khi việc thu thập, phân tích và sử dụng dữ liệu người dùng để định hướng nội dung cung cấp còn rất hạn chế.

Kết quả khảo sát cho thấy 44% đơn vị chưa thực hiện hoặc chỉ thực hiện ở mức sơ sài việc theo dõi nhu cầu công chúng; mặc dù 56% đơn vị có theo dõi thường xuyên nhưng chủ yếu dừng ở việc ghi nhận số liệu thống kê cơ bản. Đặc biệt, không có đơn vị nào xây dựng được quy trình phân tích dữ liệu người dùng đầy đủ để phục vụ điều chỉnh nội dung, sản phẩm hoặc phương thức cung cấp dịch vụ.

Thực trạng này phản ánh công tác lưu trữ chưa kịp thời đổi mới để lấy người dân làm trung tâm theo tinh thần Quyết định số 76/NQ-CP về cải cách hành chính (chuyển từ cung cấp cái cơ quan sẵn có sang cung cấp cái xã hội cần). Việc thiếu công cụ đo lường định lượng tạo ra một vòng luẩn quẩn hệ thống: do thiếu dữ liệu hành vi nên sản phẩm xây dựng không sát thị hiếu; sản phẩm thiếu hấp dẫn dẫn đến lượng tiếp cận thấp; lượng truy cập thấp lại không đủ mẫu dữ liệu để phân tích và cải tiến sản phẩm. Nhiều sản phẩm được xây dựng dựa trên khả năng cung cấp của cơ quan lưu trữ hơn là xuất phát từ nhu cầu tiếp cận thông tin, học tập,

ngiên cứu hoặc trải nghiệm của người sử dụng. Đây là một trong những nguyên nhân làm cho nhiều sản phẩm số chưa tạo được sức hút đối với công chúng, đặc biệt là thế hệ trẻ. Hệ quả là nhiều sản phẩm được xây dựng nhưng chưa phản ánh đầy đủ nhu cầu thực tế của xã hội, làm giảm hiệu quả đầu tư và hạn chế khả năng mở rộng phạm vi khai thác.

đ) Mức độ sẵn sàng chia sẻ, liên thông và tái sử dụng dữ liệu còn thấp, chưa hình thành hệ sinh thái khai thác thống nhất

Khả năng chia sẻ, liên thông và tái sử dụng dữ liệu là điều kiện nền tảng để phát triển hệ sinh thái số về lưu trữ. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy mức độ sẵn sàng kết nối và liên thông dữ liệu của các đơn vị hiện nay còn hạn chế, chỉ có 6% rất sẵn sàng kết nối, số còn lại hầu như chưa sẵn sàng kết nối. Tương tự, khả năng tái sử dụng các sản phẩm phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trên môi trường số cũng chưa cao, chỉ có 55% đánh giá mức độ sẵn sàng cho việc tái sử dụng kết quả phát huy giá trị ở mức độ trung bình.

Thực trạng này phản ánh việc dữ liệu, sản phẩm và các nền tảng phục vụ phát huy giá trị tài liệu lưu trữ vẫn đang vận hành theo mô hình cục bộ, thiếu cơ chế chia sẻ và khai thác dùng chung. Các sản phẩm số sau khi được đầu tư xây dựng chưa được tích hợp trở lại vào một hệ sinh thái dữ liệu thống nhất để tiếp tục khai thác, tái sử dụng và tạo ra giá trị gia tăng. Trong nhiều trường hợp, các bộ sưu tập số, triển lãm trực tuyến, video tư liệu hoặc sản phẩm truyền thông sau khi hoàn thành chưa có cơ chế chuẩn hóa và chia sẻ để các đơn vị khác tiếp tục khai thác. Điều này dẫn đến tình trạng nhiều cơ quan phải lặp lại các công đoạn tra tìm, biên tập và xây dựng sản phẩm tương tự, làm gia tăng chi phí và phân tán nguồn lực đầu tư.

Nếu không sớm hình thành cơ chế quản trị dữ liệu thống nhất, chuẩn hóa dữ liệu và xây dựng nền tảng số quốc gia dùng chung, nguy cơ tiếp tục tồn tại các "kho dữ liệu số khép kín" sẽ làm giảm hiệu quả đầu tư công, hạn chế khả năng phát huy giá trị của tài liệu lưu trữ và cản trở việc hình thành hạ tầng dữ liệu quốc gia phục vụ Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

3.6.3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

a) Chưa có nền tảng số dùng chung ở quy mô quốc gia

Nguyên nhân căn bản là hoạt động phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trên môi trường số hiện nay chưa được tổ chức trên một hạ tầng nền tảng thống nhất. Các

hệ thống, cơ sở dữ liệu, sản phẩm công bố và kênh khai thác chủ yếu vẫn do từng cơ quan, đơn vị tự đầu tư, tự quản lý và tự vận hành theo điều kiện riêng.

Do chưa có nền tảng số quốc gia làm môi trường dùng chung, dữ liệu và sản phẩm lưu trữ số chưa được kết nối thành một không gian khai thác thống nhất. Điều này dẫn đến tình trạng phân tán hạ tầng, phân mảnh dữ liệu, khó chia sẻ, khó tái sử dụng và chưa tạo được hiệu ứng cộng hưởng giữa các Lưu trữ lịch sử. Đây cũng là nguyên nhân trực tiếp khiến chỉ một tỷ lệ rất thấp đơn vị vận hành sản phẩm trên hệ thống dùng chung, trong khi phần lớn phải dựa vào nền tảng trung gian, mạng xã hội hoặc dịch vụ thuê ngoài.

Về bản chất, phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trên môi trường số không thể chỉ dựa vào nỗ lực riêng lẻ của từng đơn vị, mà cần một kiến trúc nền tảng quốc gia có khả năng quản lý dữ liệu tập trung, kết nối phân tán, chuẩn hóa dịch vụ, bảo đảm xác thực nguồn gốc tài liệu và hỗ trợ khai thác thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

b) Dữ liệu lưu trữ số chưa được chuẩn hóa đồng bộ

Nguyên nhân quan trọng khác là dữ liệu lưu trữ số chưa được chuẩn hóa từ khâu tạo lập, số hóa, mô tả, quản lý đến khai thác. Trong nhiều trường hợp, số hóa mới chủ yếu dừng ở việc tạo lập tệp ảnh hoặc bản sao điện tử của tài liệu, chưa đi kèm đầy đủ với cấu trúc dữ liệu, siêu dữ liệu nghiệp vụ, siêu dữ liệu kỹ thuật, siêu dữ liệu bảo quản và siêu dữ liệu phục vụ khai thác công chúng.

Việc thiếu bộ tiêu chuẩn thống nhất về dữ liệu, siêu dữ liệu, định danh tài liệu, định dạng tệp, cấu trúc bộ sưu tập số và giao thức chia sẻ khiến dữ liệu sau số hóa khó tích hợp tự động vào các ứng dụng phát huy giá trị. Đây là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tình trạng cơ sở dữ liệu hiện có chủ yếu mới được đánh giá ở mức trung bình hoặc chưa đáp ứng yêu cầu tích hợp, không có đơn vị nào đánh giá đạt mức rất đáp ứng.

Nếu không chuẩn hóa dữ liệu ngay từ đầu, tài liệu lưu trữ số sẽ chỉ là các kho tệp rời rạc, phục vụ tra cứu thủ công là chính, chưa thể trở thành nguồn dữ liệu dùng chung cho tìm kiếm thông minh, phân tích ngữ nghĩa, trí tuệ nhân tạo, học liệu số, triển lãm số, công nghiệp văn hóa và các dịch vụ khai thác dữ liệu quy mô lớn.

c) Hạ tầng công nghệ và nguồn lực đầu tư còn hạn chế và khoảng trống lớn về nguồn nhân lực số mang tính giao thoa

Một nguyên nhân thực tiễn là hạ tầng công nghệ, kinh phí, công cụ số và nhân lực chuyên sâu phục vụ phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trên môi trường số còn hạn chế, không đồng đều giữa các địa phương.

Nhiều đơn vị chưa có hệ thống quản lý sản phẩm số chuyên dụng, thiếu công cụ tạo lập triển lãm số, thư viện mẫu, công cụ phân tích người dùng, công cụ xác thực nguồn gốc tài liệu, công cụ kiểm soát nội dung và cơ chế bảo đảm an toàn dữ liệu. Việc phát triển sản phẩm số vì vậy thường phụ thuộc vào từng dự án, từng sự kiện hoặc thuê dịch vụ bên ngoài, dẫn đến khó duy trì thường xuyên, khó tái sử dụng và khó mở rộng quy mô.

Bên cạnh đó, đội ngũ làm công tác lưu trữ tại nhiều nơi chưa được đào tạo đầy đủ về quản trị dữ liệu số, thiết kế sản phẩm số, truyền thông số, phân tích dữ liệu người dùng, bản quyền số và an toàn thông tin. Khoảng trống về năng lực số là nguyên nhân làm cho hoạt động phát huy giá trị chưa chuyển mạnh từ mô hình nghiệp vụ truyền thống sang mô hình khai thác dữ liệu lưu trữ trong môi trường số. Đáng lưu ý, nguyên nhân cốt lõi về nguồn lực nằm ở sự thiếu hụt nghiêm trọng đội ngũ nhân sự mang tính giao thoa nghiệp vụ. Ngành Lưu trữ đang thiếu các chuyên gia vừa am hiểu sâu sắc về nội dung tài liệu lịch sử (như ngôn ngữ Hán - Nôm, tiếng Pháp, văn bản học, sử liệu học), vừa thành thạo các công cụ công nghệ thông tin và kỹ năng truyền thông số hiện đại để chuyển hóa tư liệu thô thành sản phẩm công nghệ hấp dẫn.

d) Chưa hình thành hệ sinh thái khai thác và tái sử dụng dữ liệu

Nguyên nhân sâu xa là tài liệu lưu trữ số chưa được đặt trong một hệ sinh thái khai thác rộng hơn, gắn với giáo dục, nghiên cứu khoa học, báo chí, xuất bản, du lịch, công nghiệp văn hóa, truyền thông chính sách và các dịch vụ số phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Hiện nay, các hoạt động phát huy giá trị chủ yếu vẫn được triển khai độc lập tại từng cơ quan lưu trữ, theo từng chuyên đề hoặc sự kiện riêng lẻ. Dữ liệu và sản phẩm sau khi được tạo lập chưa có cơ chế tích hợp trở lại vào kho tài nguyên số dùng chung để các cơ quan khác, các lĩnh vực khác tiếp tục khai thác, tái sử dụng và phát triển thành sản phẩm giá trị gia tăng.

Việc chưa có cơ chế chia sẻ dữ liệu, cấp quyền khai thác, API dùng chung, mô hình hợp tác công - tư và cơ chế bảo vệ bản quyền số khiến tài liệu lưu trữ chưa trở thành nguồn lực đầu vào thường xuyên cho các ngành sáng tạo, giáo dục lịch sử, nghiên cứu xã hội, quảng bá văn hóa và nâng cao sức mạnh mềm quốc gia.

Do đó, nguyên nhân của các hạn chế không chỉ nằm ở từng đơn vị lưu trữ, mà chủ yếu xuất phát từ việc chưa hình thành được mô hình quản trị dữ liệu lưu trữ số ở quy mô quốc gia, trong đó dữ liệu lưu trữ được quản lý như tài sản dữ liệu chiến lược của Nhà nước, có tiêu chuẩn chung, nền tảng chung, cơ chế chia sẻ chung và hệ sinh thái khai thác chung.

Bên cạnh đó, cơ chế khai thác dữ liệu lưu trữ phục vụ giáo dục lịch sử, nghiên cứu khoa học, truyền thông chính sách, công nghiệp văn hóa và các ngành công nghiệp sáng tạo còn chưa rõ nét. Dữ liệu lưu trữ chưa trở thành nguồn nguyên liệu đầu vào thường xuyên cho các hoạt động sáng tạo nội dung số, xuất bản số, học liệu số hoặc các sản phẩm truyền thông hiện đại. Đây là nguyên nhân làm cho giá trị xã hội và giá trị kinh tế của dữ liệu lưu trữ chưa được phát huy tương xứng với tiềm năng.

3.6.4. Yêu cầu đặt ra đối với hoạt động phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trong bối cảnh thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW và Nghị quyết số 80-NQ/TW

Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia xác định dữ liệu là nguồn tài nguyên chiến lược, là trung tâm của quá trình chuyển đổi số; đồng thời yêu cầu phát triển hạ tầng dữ liệu và các nền tảng số dùng chung ở quy mô quốc gia. Nghị quyết số 80-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam trong thời kỳ mới xác định nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc, phát triển văn hóa trên môi trường số và thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa trở thành ngành kinh tế quan trọng của đất nước. Những định hướng này đặt ra yêu cầu đổi mới căn bản đối với hoạt động phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trong giai đoạn tới.

Một là, cần chuyển mạnh tư duy từ phát huy giá trị tài liệu lưu trữ sang phát huy giá trị dữ liệu lưu trữ. Nếu như trước đây hoạt động phát huy giá trị chủ yếu tập trung vào công bố, giới thiệu hoặc trưng bày tài liệu dưới dạng hiện vật hoặc bản sao số, thì trong bối cảnh chuyển đổi số, dữ liệu lưu trữ cần được quản trị, kết nối, chia sẻ và khai thác như một tài sản dữ liệu chiến lược của quốc gia. Mục tiêu không chỉ là mở rộng khả năng tiếp cận tài liệu mà còn phải tạo điều kiện để dữ liệu lưu trữ được tái sử dụng, liên kết và khai thác phục vụ quản lý nhà nước, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế - xã hội.

Thứ hai, cần hình thành môi trường số thống nhất để tổ chức hoạt động phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trên phạm vi toàn quốc. Thực tiễn khảo sát cho thấy dữ

liệu và các sản phẩm phát huy giá trị hiện nay còn phân tán, thiếu khả năng liên thông và tái sử dụng. Do đó, cần xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ làm hạ tầng dùng chung để quản lý, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu lưu trữ; từng bước hình thành không gian dữ liệu lưu trữ quốc gia thống nhất, bảo đảm dữ liệu được quản lý theo nguyên tắc đúng - đủ - sạch - sống - tập trung - duy nhất - thống nhất - dùng chung. Đây là điều kiện tiên quyết để chuyển từ mô hình phát huy giá trị cục bộ của từng cơ quan sang mô hình khai thác dữ liệu lưu trữ ở quy mô quốc gia.

Thứ ba, cần đẩy mạnh chuẩn hóa dữ liệu và nâng cao khả năng liên thông, chia sẻ, tái sử dụng dữ liệu lưu trữ. Hoạt động phát huy giá trị trong tương lai không thể dựa trên các kho dữ liệu số hóa rời rạc mà phải dựa trên nguồn dữ liệu được chuẩn hóa về cấu trúc, siêu dữ liệu, định danh và cơ chế kết nối. Dữ liệu lưu trữ cần được tổ chức theo hướng có khả năng tích hợp với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, các nền tảng số dùng chung và các hệ thống thông tin phục vụ quản lý nhà nước, qua đó mở rộng phạm vi khai thác và gia tăng giá trị sử dụng của tài liệu lưu trữ.

Thứ tư, cần chuyển từ mô hình cung cấp thông tin thụ động sang mô hình cung cấp dịch vụ dữ liệu và dịch vụ tri thức số lấy người dùng làm trung tâm. Hoạt động phát huy giá trị tài liệu lưu trữ không chỉ dừng ở việc công bố tài liệu mà cần cung cấp các công cụ tìm kiếm thông minh, khai thác theo chủ đề, theo ngữ cảnh và theo nhu cầu của từng nhóm đối tượng sử dụng; đồng thời tăng cường phân tích dữ liệu người dùng để nâng cao chất lượng dịch vụ và mở rộng khả năng tiếp cận của xã hội đối với tài liệu lưu trữ.

Thứ năm, cần thúc đẩy mạnh mẽ việc ứng dụng các công nghệ số tiên tiến trong khai thác và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ. Các công nghệ như OCR, nhận dạng chữ viết, xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP), dữ liệu lớn (Big Data), đồ thị tri thức (Knowledge Graph), trí tuệ nhân tạo (AI) và trí tuệ nhân tạo tạo sinh (Generative AI) cần được từng bước ứng dụng để tự động hóa xử lý dữ liệu, hỗ trợ tìm kiếm thông minh, phân tích nội dung, xây dựng trợ lý số và tạo lập các sản phẩm tri thức mới từ dữ liệu lưu trữ. Đây cũng là điều kiện quan trọng để chuyển dữ liệu lưu trữ từ trạng thái "được lưu giữ" sang trạng thái "được khai thác và tạo ra giá trị".

Thứ sáu, cần phát huy vai trò của dữ liệu lưu trữ như một nguồn lực quan trọng phục vụ phát triển văn hóa, giáo dục, nghiên cứu khoa học và công nghiệp văn hóa theo tinh thần Nghị quyết số 80-NQ/TW. Dữ liệu lưu trữ cần được khai

thác để hình thành các bộ sưu tập số quốc gia, triển lãm số, bảo tàng số, học liệu số, sản phẩm truyền thông số, sản phẩm sáng tạo nội dung số và các dịch vụ văn hóa số khác. Qua đó góp phần bảo tồn và lan tỏa giá trị di sản tư liệu quốc gia, nâng cao nhận thức lịch sử, củng cố bản sắc văn hóa dân tộc và tăng cường sức mạnh mềm quốc gia trong môi trường số.

Thứ bảy, cần phát huy vai trò của dữ liệu lưu trữ trong cung cấp luận cứ lịch sử, bằng chứng xác thực và nguồn dữ liệu chính thống phục vụ công tác tuyên truyền, truyền thông chính sách, giáo dục truyền thống, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch và bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng trên không gian mạng. Trong môi trường số, dữ liệu lưu trữ không chỉ là nguồn thông tin phục vụ nghiên cứu mà còn phải trở thành nguồn dữ liệu gốc đáng tin cậy để hỗ trợ định hướng dư luận xã hội, củng cố niềm tin xã hội và lan tỏa các giá trị lịch sử, văn hóa của dân tộc.

Cuối cùng, cần bảo đảm hài hòa giữa yêu cầu mở rộng khai thác, phát huy giá trị dữ liệu lưu trữ với yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh dữ liệu và chủ quyền số quốc gia. Việc phát huy giá trị dữ liệu lưu trữ phải được thực hiện trên cơ sở quản trị dữ liệu hiện đại, kiểm soát chặt chẽ quyền truy cập, truy vết đầy đủ quá trình khai thác, bảo đảm tính xác thực, toàn vẹn và độ tin cậy của dữ liệu; qua đó vừa mở rộng khả năng tiếp cận của xã hội đối với tài liệu lưu trữ, vừa bảo vệ an toàn nguồn dữ liệu gốc có ý nghĩa chiến lược đối với quốc gia.

Những yêu cầu nêu trên cho thấy hoạt động phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trong giai đoạn tới không còn là một hoạt động nghiệp vụ đơn lẻ của ngành lưu trữ, mà phải được nhìn nhận như một cấu phần quan trọng của hạ tầng dữ liệu quốc gia, hạ tầng văn hóa số và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo quốc gia. Đây cũng là cơ sở thực tiễn và định hướng chiến lược quan trọng cho việc xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ giai đoạn 2026 - 2030, nhằm phát huy tối đa giá trị nguồn dữ liệu gốc của Nhà nước phục vụ quản trị quốc gia, phát triển đất nước và bảo tồn ký ức quốc gia trong kỷ nguyên số.

3.7. Thực trạng lưu trữ dự phòng

3.7.1. Thực trạng triển khai nhiệm vụ lưu trữ dự phòng

Trong thời gian qua, công tác lưu trữ dự phòng tài liệu lưu trữ quốc gia đã từng bước được quan tâm, triển khai trên cơ sở các nhiệm vụ bảo hiểm tài liệu lưu trữ quốc gia và các quy định mới của pháp luật về lưu trữ. Đây là nhiệm vụ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm bảo vệ an toàn, toàn vẹn và khả năng phục hồi

thông tin đối với tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt, tài liệu lưu trữ vĩnh viễn có nguy cơ bị hư hỏng, xuống cấp hoặc không còn khả năng sử dụng trong trường hợp tài liệu gốc bị mất, bị hỏng hoặc không thể khai thác.

Giai đoạn 2005- 2022, thông qua việc thực hiện Đề án bảo hiểm tài liệu lưu trữ quốc gia, Bộ Nội vụ đã lựa chọn công nghệ ghi microfilm kết hợp kỹ thuật số để lập bản sao bảo hiểm cho tài liệu lưu trữ. Kết quả đã lập được bản sao bảo hiểm cho hơn 14 triệu trang tài liệu, gồm hơn 12 triệu trang trong giai đoạn 2005–2015 và hơn 2 triệu trang trong giai đoạn 2016–2022; các bản sao này được lưu giữ trong 9.789 cuộn microfilm tại kho chuyên dụng.

Giai đoạn 2023–2025, việc triển khai nhiệm vụ lưu trữ dự phòng tiếp tục được thực hiện trên cơ sở Quyết định số 71/QĐ-TTg. Ở trung ương, các Trung tâm Lưu trữ quốc gia đã lập danh mục đối với 66.746.352 trang tài liệu giấy, 46.038 tấm bản đồ, 6.880 cuộn băng cassette/băng cỏi, 197.334 ảnh và 33.696 tấm mộc bản; ở địa phương, 17/34 tỉnh, thành phố đã lập danh mục hơn 10.170 mét giá tài liệu giấy, tương đương hơn 51.753.000 trang. Đồng thời, các Trung tâm Lưu trữ quốc gia đã số hóa gần 9.038.000 trang tài liệu giấy, 5.600 phim ảnh và toàn bộ 33.696 tấm mộc bản; 24/34 tỉnh, thành phố đã số hóa hơn 12.107 mét giá tài liệu giấy, tương đương hơn 52.063.000 trang.

Ngày 12/01/2026, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 76/QĐ-TTg phê duyệt nhiệm vụ, giải pháp lưu trữ dự phòng tài liệu lưu trữ. Quyết định xác định mục tiêu tạo lập tài liệu lưu trữ dự phòng đối với tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt và tài liệu lưu trữ vĩnh viễn có nguy cơ bị hỏng thuộc Phòng lưu trữ Nhà nước Việt Nam bằng công nghệ tiên tiến, hiện đại; đồng thời bảo đảm sự toàn vẹn, độ tin cậy, độ chính xác của thông tin so với tài liệu gốc và khả năng khai thác thuận lợi tài liệu lưu trữ dự phòng trong trường hợp tài liệu gốc bị mất hoặc không sử dụng được.

Về phạm vi, Quyết định số 76/QĐ-TTg xác định lưu trữ dự phòng áp dụng đối với tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt và tài liệu lưu trữ vĩnh viễn có nguy cơ bị hỏng đang bảo quản tại lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở trung ương và cấp tỉnh; bao gồm tài liệu giấy, tài liệu trên vật mang tin khác có dấu hiệu xuống cấp và tài liệu lưu trữ điện tử có nguy cơ lạc hậu công nghệ, có khả năng bị thay thế hoặc không sử dụng được, không xác thực được.

Quyết định số 76/QĐ-TTg cũng xác định các nhóm nhiệm vụ trọng tâm gồm: thống kê, lập danh mục tài liệu thuộc diện cần lưu trữ dự phòng; nghiên cứu, khảo sát, lựa chọn công nghệ, thiết bị; đầu tư công nghệ, thiết bị; số hóa, tạo lập

tài liệu lưu trữ dự phòng; xây dựng, hoàn thiện quy trình, định mức kinh tế - kỹ thuật, quy chế quản lý, bảo quản tài liệu lưu trữ dự phòng; xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý tài liệu lưu trữ dự phòng, bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong lưu trữ Nhà nước Việt Nam.

Nhìn chung, công tác lưu trữ dự phòng đã có nền tảng ban đầu về pháp lý, nghiệp vụ, kinh nghiệm triển khai, danh mục tài liệu và một phần kết quả số hóa, tạo lập bản sao bảo hiểm. Tuy nhiên, nhiệm vụ này đang chuyển sang giai đoạn mới với yêu cầu cao hơn: không chỉ bảo hiểm tài liệu truyền thống mà còn phải bảo đảm an toàn, toàn vẹn, xác thực và khả năng phục hồi lâu dài đối với tài liệu lưu trữ số, tài liệu số hóa và dữ liệu lưu trữ hình thành trong quá trình chuyển đổi số quốc gia.

3.7.2. Tồn tại, hạn chế

Một là, phạm vi tài liệu cần lưu trữ dự phòng rất lớn, trong khi khối lượng tài liệu đã được tạo lập bản sao dự phòng còn hạn chế so với nhu cầu thực tế. Mặc dù đã lập bản sao bảo hiểm cho hơn 14 triệu trang tài liệu trong giai đoạn 2005–2022, nhưng số lượng tài liệu đã được lập danh mục trong giai đoạn 2023–2025 còn rất lớn, gồm hàng chục triệu trang tài liệu giấy ở trung ương và địa phương, cùng nhiều loại hình tài liệu đặc thù như bản đồ, phim ảnh, băng ghi âm, ghi hình, mộc bản.

Hai là, công nghệ, thiết bị và phương thức lưu trữ dự phòng chưa theo kịp yêu cầu bảo vệ tài liệu trong môi trường số. Công nghệ microfilm đã phát huy hiệu quả trong giai đoạn trước, nhưng trước sự gia tăng nhanh chóng của tài liệu điện tử, cơ sở dữ liệu lớn, dữ liệu đa phương tiện và tài liệu số hóa, cần chuyển đổi sang mô hình lưu trữ dự phòng đa tầng, kết hợp dữ liệu số, vi phim/COM và vật mang tin bền lâu.

Ba là, hạ tầng lưu trữ dự phòng còn phân tán, chưa đồng bộ, chưa hình thành mạng lưới dự phòng quốc gia có khả năng chống chịu thảm họa ở quy mô lớn. Tài liệu Chiến lược lưu trữ dự phòng nhận định hệ thống hạ tầng hiện nay còn phân tán, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ và nguồn lực đầu tư chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu bảo vệ lâu dài đối với tài liệu lưu trữ quốc gia.

Bốn là, lưu trữ dự phòng đối với tài liệu lưu trữ số chưa được triển khai tương xứng với rủi ro trong môi trường số. Sự phát triển nhanh của công nghệ làm gia tăng nguy cơ mất an toàn dữ liệu do lỗi kỹ thuật, tấn công mạng, lỗi thời công nghệ hoặc sự cố hạ tầng công nghệ thông tin; trong khi tài liệu điện tử có giá trị

bảo quản vĩnh viễn đòi hỏi giải pháp dự phòng riêng để bảo đảm khả năng tiếp cận lâu dài.

Năm là, cơ sở dữ liệu quản lý tài liệu lưu trữ dự phòng chưa được hình thành đầy đủ, thống nhất và kết nối với Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong lưu trữ Nhà nước Việt Nam. Điều này làm hạn chế khả năng quản lý tập trung, theo dõi tình trạng tạo lập bản dự phòng, kiểm tra tính toàn vẹn, xác thực và tổ chức khai thác khi cần thiết.

Sáu là, nguồn lực đầu tư, nhân lực chuyên môn và cơ chế phối hợp giữa trung ương, địa phương, cơ quan lưu trữ, cơ quan công nghệ thông tin và cơ quan bảo đảm an ninh dữ liệu còn chưa đáp ứng yêu cầu triển khai lưu trữ dự phòng trong bối cảnh dữ liệu số tăng nhanh, rủi ro an ninh mạng ngày càng phức tạp và yêu cầu chủ quyền dữ liệu quốc gia ngày càng cao.

3.7.3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

Thứ nhất, lưu trữ dự phòng là lĩnh vực mới trong công tác lưu trữ và mới được quy định đầy đủ trong Luật Lưu trữ năm 2024. Trong thời gian dài, hoạt động này chủ yếu được triển khai dưới hình thức bảo hiểm tài liệu lưu trữ đối với một số loại hình tài liệu có giá trị đặc biệt, chưa hình thành mô hình lưu trữ dự phòng thống nhất đối với cả tài liệu truyền thống và tài liệu lưu trữ số ở phạm vi quốc gia.

Thứ hai, sự phát triển nhanh chóng và liên tục của công nghệ lưu trữ dự phòng trên thế giới đặt ra nhiều thách thức đối với việc lựa chọn công nghệ phù hợp tại Việt Nam. Các công nghệ lưu trữ dự phòng, lưu trữ dài hạn, bảo quản dữ liệu số và phục hồi thảm họa liên tục thay đổi, trong khi tài liệu lưu trữ quốc gia đòi hỏi thời gian bảo quản rất dài, thậm chí vĩnh viễn. Điều này làm cho việc lựa chọn công nghệ vừa hiện đại, an toàn, bền vững, vừa phù hợp với điều kiện đầu tư, khai thác và chủ quyền dữ liệu của Việt Nam trở thành bài toán khó.

Thứ ba, chưa hình thành đồng bộ hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ và hạ tầng lưu trữ dự phòng ở quy mô quốc gia. Việc tạo lập, quản lý, bảo quản và khai thác tài liệu lưu trữ dự phòng hiện được triển khai theo nhiều phương thức khác nhau; chưa hình thành mạng lưới lưu trữ dự phòng nhiều lớp, nhiều địa điểm lưu giữ và có khả năng phục hồi sau thảm họa trên phạm vi toàn quốc.

Thứ tư, quy mô tài liệu thuộc diện phải lưu trữ dự phòng ngày càng lớn và cơ cấu tài liệu ngày càng phức tạp. Bên cạnh khối lượng rất lớn tài liệu giấy có

giá trị đặc biệt, tài liệu lưu trữ điện tử, dữ liệu số và tài liệu số hóa tiếp tục gia tăng nhanh chóng trong quá trình chuyển đổi số quốc gia, làm gia tăng yêu cầu về hạ tầng, công nghệ, nguồn lực và phương thức tổ chức lưu trữ dự phòng.

Thứ năm, các nguy cơ mới đối với tài liệu lưu trữ số ngày càng gia tăng. Bên cạnh các nguy cơ truyền thống như thiên tai, hỏa hoạn và xuống cấp vật mang tin, tài liệu lưu trữ số còn phải đối mặt với nguy cơ tấn công mạng, mã độc tống tiền, lỗi thời công nghệ, hỏng hóc thiết bị và mất khả năng đọc dữ liệu theo thời gian. Trong khi đó, các giải pháp bảo đảm khả năng phục hồi và duy trì khả năng tiếp cận lâu dài đối với tài liệu lưu trữ số vẫn đang trong quá trình hoàn thiện.

3.7.4. Yêu cầu đặt ra đối với công tác lưu trữ dự phòng tài liệu lưu trữ

Trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia diễn ra mạnh mẽ, khối lượng tài liệu lưu trữ điện tử, dữ liệu số và tài liệu số hóa ngày càng gia tăng; đồng thời nhiều loại hình tài liệu lưu trữ truyền thống như tài liệu giấy, phim ảnh, băng ghi âm, ghi hình, bản đồ, mộc bản và các vật mang tin khác đang chịu tác động của thời gian, môi trường, thiên tai, hỏa hoạn và nguy cơ xuống cấp vật lý. Vì vậy, công tác lưu trữ dự phòng không chỉ đặt ra đối với tài liệu số mà phải được nhìn nhận như một nhiệm vụ bảo vệ tổng thể tài liệu lưu trữ quốc gia, bảo đảm an toàn, toàn vẹn và khả năng phục hồi thông tin của Phong lưu trữ Nhà nước Việt Nam trong mọi tình huống.

Thứ nhất, lưu trữ dự phòng phải được xác định là nhiệm vụ trọng yếu trong bảo vệ tài sản thông tin quốc gia và ký ức quốc gia. Tài liệu lưu trữ quốc gia là nguồn thông tin gốc có giá trị đặc biệt về chính trị, lịch sử, pháp lý, kinh tế, văn hóa, quốc phòng, an ninh và chủ quyền quốc gia. Do đó, việc tạo lập, quản lý, bảo quản và khai thác tài liệu lưu trữ dự phòng cần được tổ chức như một cấu phần của hệ thống bảo vệ tài sản dữ liệu chiến lược của Nhà nước, nhằm bảo đảm khi tài liệu gốc bị mất, hư hỏng, không thể sử dụng hoặc không còn khả năng xác thực thì Nhà nước vẫn có nguồn thông tin dự phòng tin cậy để phục vụ lãnh đạo, quản lý, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của quốc gia, tổ chức và công dân.

Thứ hai, công tác lưu trữ dự phòng phải bao quát đầy đủ các loại hình tài liệu và vật mang tin. Đối tượng lưu trữ dự phòng không chỉ gồm tài liệu lưu trữ điện tử, dữ liệu số và tài liệu số hóa, mà còn bao gồm tài liệu giấy có giá trị đặc biệt, tài liệu lưu trữ vĩnh viễn có nguy cơ bị hư hỏng, bản đồ, phim ảnh, băng ghi âm, ghi hình, mộc bản và các tài liệu trên vật mang tin khác. Mỗi loại hình tài liệu có đặc tính kỹ thuật, nguy cơ rủi ro và yêu cầu bảo quản khác nhau; vì vậy, phương

án dự phòng phải được thiết kế phù hợp với từng nhóm tài liệu, tránh áp dụng một mô hình kỹ thuật duy nhất cho toàn bộ tài liệu lưu trữ quốc gia.

Thứ ba, cần chuyển từ tư duy “bảo hiểm tài liệu” sang tư duy “lưu trữ dự phòng đa tầng, dài hạn và có khả năng phục hồi”. Trong giai đoạn trước, việc bảo hiểm tài liệu chủ yếu tập trung vào lập bản sao đối với một số tài liệu đặc biệt, nhất là bằng microfilm kết hợp kỹ thuật số. Trong giai đoạn mới, lưu trữ dự phòng phải được mở rộng thành hệ thống bảo vệ nhiều lớp, nhiều bản sao, nhiều vật mang tin và nhiều địa điểm lưu giữ; bảo đảm tài liệu không chỉ được sao chụp, mà còn được quản lý, kiểm soát, bảo quản, xác thực, phục hồi và khai thác trong dài hạn.

Thứ tư, cần kết hợp hài hòa giữa bảo quản truyền thống và công nghệ hiện đại. Đối với tài liệu giấy và tài liệu trên vật mang tin truyền thống, cần tiếp tục áp dụng các phương pháp bảo quản, phục chế, số hóa, vi phim và lập bản sao trên vật mang tin bền vững đã được kiểm chứng trong thực tiễn. Đối với tài liệu điện tử, dữ liệu số và tài liệu số hóa, cần áp dụng các giải pháp lưu trữ số an toàn, kiểm soát toàn vẹn, xác thực nguồn gốc, phòng ngừa sửa xóa trái phép, bảo đảm khả năng đọc và khai thác lâu dài. Mục tiêu không phải thay thế hoàn toàn phương thức truyền thống bằng công nghệ số, mà là hình thành mô hình kết hợp giữa lưu trữ số để phục vụ khai thác nhanh, phim/vi phim hoặc phim số để bảo vệ dài hạn và giấy bền lâu đối với những tài liệu cốt lõi có giá trị đặc biệt.

Thứ năm, cần nghiên cứu áp dụng mô hình dự phòng “kiềng ba chân”: dữ liệu số - phim/vi phim - giấy bền lâu đối với nhóm tài liệu đặc biệt quan trọng. Dữ liệu số có ưu thế về tốc độ khai thác, chia sẻ và phục hồi nhanh nhưng chịu rủi ro về tấn công mạng, lỗi kỹ thuật, lỗi thời công nghệ, mất khả năng đọc định dạng và phụ thuộc vào hạ tầng điện, thiết bị, phần mềm. Phim/vi phim hoặc phim số có ưu thế về lưu giữ ngoại tuyến, khó bị sửa đổi, có tuổi thọ dài và có thể đóng vai trò là lớp kiểm chứng cuối cùng khi hệ thống số gặp sự cố. Giấy bền lâu có ưu thế về khả năng đọc trực tiếp bằng mắt thường, không phụ thuộc vào thiết bị, phần mềm, định dạng và có giá trị chứng cứ vật lý đặc biệt trong một số tình huống. Vì vậy, đối với tài liệu có giá trị đặc biệt, tài liệu vĩnh viễn bị hư hỏng nặng, tài liệu liên quan đến chủ quyền, địa giới, văn kiện pháp lý nền tảng, cần có phương án dự phòng trên nhiều vật mang tin để giảm thiểu rủi ro mất mát thông tin trong dài hạn.

Thứ sáu, phải hình thành hệ thống hạ tầng lưu trữ dự phòng quốc gia thống nhất, đồng bộ, có phân tán địa lý và khả năng phục hồi sau thảm họa. Công tác lưu trữ dự phòng không thể chỉ dựa vào từng kho lưu trữ, từng cơ quan hoặc từng

địa phương riêng lẻ. Cần từng bước hình thành mạng lưới hạ tầng lưu trữ dự phòng quốc gia, bao gồm kho bảo quản bản dự phòng vật lý, hạ tầng lưu trữ dữ liệu số, trung tâm dự phòng, trung tâm phục hồi thảm họa và cơ chế đồng bộ, tiếp nhận, bảo quản dữ liệu giữa trung ương và địa phương. Hạ tầng này phải đáp ứng yêu cầu chống chịu trước thiên tai, hỏa hoạn, sự cố kỹ thuật, tấn công mạng, chiến tranh công nghệ cao và các tình huống khẩn cấp khác.

Thứ bảy, cần xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý tài liệu lưu trữ dự phòng thống nhất trên phạm vi toàn quốc. Cơ sở dữ liệu này phải quản lý được danh mục tài liệu thuộc diện lập dự phòng, tình trạng tài liệu gốc, loại hình bản dự phòng, công nghệ tạo lập, vị trí bảo quản, thời điểm tạo lập, lịch sử kiểm tra, tình trạng khai thác, trạng thái toàn vẹn và khả năng phục hồi. Đồng thời, cơ sở dữ liệu quản lý tài liệu lưu trữ dự phòng cần kết nối với Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong lưu trữ Nhà nước Việt Nam và Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ, qua đó bảo đảm quản lý thống nhất, tránh phân tán, trùng lặp và tạo điều kiện khai thác khi cần thiết.

Thứ tám, cần bảo đảm an ninh dữ liệu, an toàn thông tin, bảo vệ bí mật nhà nước và chủ quyền dữ liệu quốc gia trong toàn bộ hoạt động lưu trữ dự phòng. Tài liệu lưu trữ dự phòng có thể chứa thông tin đặc biệt quan trọng về lịch sử, pháp lý, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, chủ quyền lãnh thổ, quyền và lợi ích của Nhà nước, tổ chức và công dân. Vì vậy, việc tạo lập, chuyển giao, lưu giữ, khai thác và phục hồi tài liệu lưu trữ dự phòng phải được kiểm soát nghiêm ngặt; bảo đảm phân quyền, giám sát, kiểm tra, ghi vết, bảo vệ vật lý, bảo vệ mạng và quản lý trong hạ tầng do Nhà nước kiểm soát.

Thứ chín, cần hoàn thiện tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ và định mức kinh tế - kỹ thuật đối với từng phương thức lưu trữ dự phòng. Đối với tài liệu giấy, cần có tiêu chuẩn về lựa chọn tài liệu, số hóa, phục chế, in sao, giấy bền lâu, mực bền lâu, bao bì, điều kiện kho và kiểm định chất lượng. Đối với phim/vi phim hoặc phim số, cần có tiêu chuẩn về công nghệ ghi, đọc, bảo quản, tuổi thọ, kiểm tra chất lượng và khả năng phục hồi. Đối với tài liệu số, cần có tiêu chuẩn về định dạng, siêu dữ liệu, xác thực, kiểm tra toàn vẹn, sao lưu, di trú định dạng, bảo quản lâu dài và phục hồi sau sự cố. Đây là điều kiện để công tác lưu trữ dự phòng được triển khai thống nhất, kiểm soát được chất lượng và bảo đảm giá trị pháp lý của bản dự phòng.

Thứ mười, cần lựa chọn công nghệ lưu trữ dự phòng phù hợp với điều kiện Việt Nam, không phụ thuộc tuyệt đối vào một công nghệ hoặc một nhà cung cấp.

Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ lưu trữ dự phòng trên thế giới tạo ra nhiều lựa chọn mới nhưng cũng đặt ra thách thức về chi phí, tiêu chuẩn, khả năng làm chủ, tính bền vững, vật tư thay thế, khả năng vận hành lâu dài và nguy cơ phụ thuộc công nghệ nước ngoài. Vì vậy, Việt Nam cần tiếp cận theo hướng mở, thận trọng, từng bước, có thử nghiệm, đánh giá, so sánh và lựa chọn công nghệ trên cơ sở yêu cầu bảo quản lâu dài, an toàn, chủ quyền dữ liệu, khả năng tự vận hành và hiệu quả đầu tư.

Thứ mười một, cần ưu tiên nguồn lực có trọng tâm, trọng điểm. Do khối lượng tài liệu thuộc diện lưu trữ dự phòng rất lớn, không thể triển khai đồng loạt trong thời gian ngắn, cần ưu tiên trước đối với tài liệu có giá trị đặc biệt, tài liệu có giá trị vĩnh viễn có nguy cơ hư hỏng, tài liệu liên quan đến chủ quyền quốc gia, địa giới hành chính, văn kiện pháp lý nền tảng, tài liệu hình thành trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy, tài liệu điện tử có nguy cơ lỗi thời công nghệ và các cơ sở dữ liệu lưu trữ có giá trị lâu dài. Việc ưu tiên này phải dựa trên tiêu chí giá trị, mức độ rủi ro, tình trạng vật lý, mức độ sử dụng và ý nghĩa đối với quản trị quốc gia.

Thứ mười hai, công tác lưu trữ dự phòng phải gắn chặt với Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ và chiến lược bảo quản lâu dài tài liệu lưu trữ quốc gia. Lưu trữ dự phòng không phải là nhiệm vụ tách rời, mà là một chức năng bảo vệ an toàn dữ liệu trong toàn bộ vòng đời tài liệu: từ hình thành, xử lý, lập hồ sơ, nộp lưu, bảo quản, khai thác đến tiêu hủy. Việc xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ cần tích hợp yêu cầu lưu trữ dự phòng ngay từ thiết kế kiến trúc, bảo đảm tài liệu được quản lý thống nhất, có khả năng tạo lập bản dự phòng, kiểm tra định kỳ, phục hồi khi cần thiết và duy trì giá trị pháp lý, giá trị chứng cứ trong dài hạn.

3.8. Thực trạng hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động văn thư, lưu trữ số

3.8.1. Thực trạng hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ công tác văn thư

Trong những năm qua, cùng với quá trình đẩy mạnh xây dựng Chính phủ điện tử, Chính phủ số và chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước, hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ Hệ thống quản lý văn bản và điều hành đã được quan tâm đầu tư tương đối đồng bộ tại các bộ, ngành, địa phương. Đây là nền tảng kỹ thuật quan trọng bảo đảm việc tạo lập, xử lý, trao đổi, ký số, gửi nhận và quản lý văn bản điện tử trong hoạt động quản lý, điều hành của các cơ quan, tổ chức nhà nước.

Kết quả khảo sát đối với các đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin cho thấy hầu hết các cơ quan đã hình thành hạ tầng kỹ thuật cơ bản phục vụ vận hành

Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, bao gồm máy chủ ứng dụng, máy chủ cơ sở dữ liệu, thiết bị lưu trữ, mạng nội bộ (LAN), hệ thống kết nối Internet và các giải pháp bảo đảm an toàn thông tin. Nhiều cơ quan đã đầu tư trung tâm dữ liệu hoặc thuê dịch vụ hạ tầng công nghệ thông tin từ các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ số để vận hành tập trung các hệ thống dùng chung.

Về mô hình hạ tầng, có 38% đơn vị đang vận hành hệ thống trên hạ tầng trung tâm dữ liệu tập trung; 25% sử dụng dịch vụ hạ tầng công nghệ thông tin của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ; 21% vẫn duy trì mô hình máy chủ đặt tại cơ quan (On-Premise); số còn lại sử dụng các mô hình kết hợp hoặc các hình thức triển khai khác. Kết quả này cho thấy xu hướng chuyển dịch từ mô hình đầu tư phân tán tại từng cơ quan sang mô hình vận hành tập trung hoặc thuê dịch vụ đang ngày càng rõ nét, phù hợp với định hướng tối ưu hóa đầu tư và khai thác hạ tầng số dùng chung của Nhà nước.

Khảo sát cũng cho thấy mô hình vận hành tập trung đang chiếm ưu thế. Có tới 77% cơ quan được khảo sát cho biết Hệ thống quản lý văn bản và điều hành được triển khai theo mô hình tập trung toàn phần; 9% áp dụng mô hình phân tán nhưng có kết nối; chỉ một tỷ lệ nhỏ vận hành theo mô hình dùng chung một phần hoặc các mô hình khác. Điều này phản ánh xu hướng chuẩn hóa và tập trung hóa hạ tầng công nghệ thông tin nhằm nâng cao hiệu quả quản trị, vận hành và bảo đảm an toàn hệ thống.

Về mức độ đáp ứng, các tiêu chí kỹ thuật của hạ tầng quản lý văn bản và điều hành đều được đánh giá ở mức tương đối cao. Tỷ lệ đánh giá “đáp ứng” và “rất đáp ứng” đối với tốc độ xử lý văn bản đạt 81%; tốc độ truy cập hệ thống đạt 83%; khả năng nâng cấp, mở rộng đạt 78%; khả năng hoạt động ổn định, liên tục đạt 84%; khả năng sẵn sàng đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong tương lai đạt 84%; khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống khác đạt 82%. Điểm đánh giá trung bình của các tiêu chí này khoảng 4/5 điểm cho thấy hạ tầng hiện có cơ bản đáp ứng yêu cầu vận hành các Hệ thống quản lý văn bản và điều hành tại các cơ quan, tổ chức nhà nước.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ Hệ thống quản lý văn bản và điều hành đã đạt được những bước phát triển quan trọng, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi từ môi trường làm việc dựa trên văn bản giấy sang môi trường điện tử. Tuy nhiên, phần lớn hạ tầng hiện nay được thiết kế và đầu tư chủ yếu nhằm phục vụ yêu cầu xử lý nghiệp vụ, điều hành công việc hằng ngày của từng cơ quan, tổ chức. Các yêu cầu đặc thù của hoạt động lưu

trữ số như bảo quản lâu dài, bảo đảm tính toàn vẹn, tính xác thực, khả năng kế thừa dữ liệu qua nhiều thế hệ công nghệ, quản lý khối lượng dữ liệu lưu trữ tăng trưởng liên tục và kết nối với các hệ thống lưu trữ số ở quy mô quốc gia chưa được xem xét đầy đủ trong quá trình thiết kế và đầu tư hạ tầng. Đây là một trong những thách thức đặt ra khi triển khai xây dựng hệ sinh thái văn thư, lưu trữ số thống nhất trên phạm vi toàn quốc trong giai đoạn tới.

3.8.2. Thực trạng hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ quản lý, lưu trữ và bảo quản tài liệu lưu trữ số

Cùng với quá trình chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, nhu cầu quản lý, lưu trữ và bảo quản tài liệu lưu trữ điện tử ngày càng gia tăng. Nếu như hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ Hệ thống quản lý văn bản và điều hành được hình thành chủ yếu nhằm đáp ứng yêu cầu xử lý công việc thường xuyên, thì hạ tầng phục vụ lưu trữ số phải đáp ứng các yêu cầu cao hơn về quản lý khối lượng dữ liệu lớn, bảo đảm tính toàn vẹn, xác thực, khả năng truy cập lâu dài và bảo quản tài liệu lưu trữ qua nhiều thế hệ công nghệ. Đây là lĩnh vực còn tương đối mới đối với nhiều bộ, ngành, địa phương và đang trong quá trình từng bước hình thành, hoàn thiện.

a) Thực trạng triển khai Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số

Kết quả khảo sát cho thấy việc triển khai Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số đã được quan tâm thực hiện tại nhiều cơ quan, tổ chức. Có 65% đơn vị được khảo sát cho biết đã triển khai hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số hoặc các giải pháp có chức năng quản lý tài liệu lưu trữ điện tử; 25% đơn vị chưa triển khai; số còn lại đang trong quá trình nghiên cứu, xây dựng hoặc tích hợp chức năng lưu trữ số vào các hệ thống hiện có.

Tuy nhiên, mức độ phát triển giữa các cơ quan, tổ chức còn có sự khác biệt đáng kể. Một số bộ, ngành, địa phương đã hình thành hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ điện tử tương đối hoàn chỉnh, có khả năng quản lý hồ sơ điện tử, tài liệu số hóa và dữ liệu mô tả tài liệu lưu trữ. Trong khi đó, nhiều cơ quan mới chỉ quản lý tài liệu điện tử thông qua các hệ thống quản lý văn bản và điều hành hoặc các giải pháp lưu trữ dữ liệu thông thường, chưa hình thành đầy đủ môi trường lưu trữ số chuyên nghiệp theo yêu cầu của nghiệp vụ lưu trữ.

b) Mô hình hạ tầng lưu trữ số

Các cơ quan hiện đang áp dụng nhiều mô hình hạ tầng khác nhau để phục vụ lưu trữ tài liệu điện tử. Kết quả khảo sát cho thấy 58% đơn vị sử dụng các hệ

thống lưu trữ NAS/SAN; 33% sử dụng hạ tầng điện toán đám mây (Cloud); khoảng 14% vẫn lưu trữ theo mô hình phân tán hoặc các giải pháp khác.

Xu hướng sử dụng dịch vụ điện toán đám mây bước đầu cho thấy sự chuyển dịch từ mô hình đầu tư hạ tầng riêng lẻ sang mô hình thuê dịch vụ và khai thác hạ tầng dùng chung. Tuy nhiên, phần lớn các hệ thống hiện nay vẫn được xây dựng theo nhu cầu riêng của từng cơ quan, tổ chức; chưa hình thành kiến trúc hạ tầng lưu trữ số thống nhất trên phạm vi toàn quốc; chưa có cơ chế điều phối, chia sẻ và sử dụng chung tài nguyên lưu trữ giữa các bộ, ngành, địa phương.

c) Năng lực lưu trữ dữ liệu số

Kết quả khảo sát cho thấy dung lượng lưu trữ được đầu tư tại các cơ quan có sự chênh lệch rất lớn. Nhiều đơn vị hiện chỉ có năng lực lưu trữ ở mức vài terabyte (TB), trong khi một số bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp cung cấp hạ tầng công nghệ thông tin đã đầu tư hệ thống lưu trữ quy mô hàng trăm terabyte, thậm chí đạt mức petabyte (PB).

Mặc dù vậy, xét trên phạm vi toàn quốc, năng lực lưu trữ hiện nay vẫn chủ yếu mang tính phân tán theo từng cơ quan, đơn vị. Chưa hình thành được hạ tầng lưu trữ tập trung quy mô lớn có khả năng tiếp nhận, quản lý và bảo quản khối lượng dữ liệu lưu trữ điện tử ngày càng gia tăng của toàn bộ Phòng Lưu trữ Nhà nước Việt Nam. Đây là một thách thức đáng kể trong bối cảnh tài liệu điện tử được tạo lập ngày càng nhiều và yêu cầu lưu trữ lâu dài ngày càng cao.

d) Tăng trưởng dữ liệu lưu trữ số

Khảo sát cho thấy tốc độ gia tăng dữ liệu số tại các cơ quan, tổ chức đang ở mức tương đối cao. Có 65% đơn vị đánh giá khối lượng dữ liệu tăng trưởng từ 10% đến 30% mỗi năm; khoảng 9% có tốc độ tăng trưởng từ 30% đến 50% mỗi năm; một số đơn vị ghi nhận tốc độ tăng trưởng vượt 50%.

Xu hướng này được dự báo sẽ tiếp tục gia tăng trong những năm tới khi việc xử lý công việc trên môi trường điện tử trở thành phương thức chủ đạo, hồ sơ điện tử được tạo lập ngày càng nhiều, hoạt động số hóa tài liệu giấy được đẩy mạnh và việc triển khai các cơ sở dữ liệu chuyên ngành ngày càng mở rộng. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc xây dựng hạ tầng lưu trữ có khả năng mở rộng linh hoạt, đáp ứng nhu cầu lưu trữ dữ liệu quy mô lớn trong dài hạn.

đ) Công nghệ lưu trữ và bảo quản tài liệu lưu trữ số

Kết quả khảo sát cho thấy các cơ quan, tổ chức hiện đang sử dụng nhiều giải pháp công nghệ khác nhau để lưu trữ và bảo vệ dữ liệu điện tử. Trong đó, giải

pháp sao lưu dự phòng (backup) được áp dụng phổ biến nhất với 84% đơn vị triển khai; bên cạnh đó là các hệ thống lưu trữ NAS/SAN, các thiết bị lưu trữ chuyên dụng phục vụ lưu trữ dài hạn và các giải pháp điện toán đám mây. Việc triển khai cơ chế sao lưu định kỳ đã góp phần nâng cao khả năng bảo vệ dữ liệu, hạn chế nguy cơ mất mát thông tin khi xảy ra sự cố kỹ thuật hoặc lỗi vận hành hệ thống.

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy phần lớn hạ tầng và công nghệ lưu trữ hiện nay được đầu tư chủ yếu để phục vụ vận hành các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và ứng dụng nghiệp vụ của cơ quan, tổ chức. Các giải pháp được lựa chọn thường tập trung vào các yêu cầu về dung lượng lưu trữ, tốc độ truy cập, khả năng sao lưu và khôi phục dữ liệu, bảo đảm tính liên tục của hoạt động hệ thống. Đây là những yêu cầu cần thiết của hạ tầng công nghệ thông tin, nhưng chưa phản ánh đầy đủ các yêu cầu đặc thù của hoạt động lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Khác với dữ liệu nghiệp vụ thông thường, tài liệu lưu trữ số là nguồn thông tin có giá trị pháp lý, giá trị chứng cứ, giá trị lịch sử và giá trị thông tin lâu dài của Nhà nước. Vì vậy, yêu cầu đặt ra không chỉ là lưu giữ được dữ liệu mà còn phải bảo đảm duy trì tính xác thực, tính toàn vẹn, khả năng truy xuất nguồn gốc, khả năng kiểm chứng giá trị pháp lý và khả năng sử dụng tài liệu trong suốt vòng đời bảo quản, kể cả khi công nghệ, phần mềm hoặc định dạng dữ liệu thay đổi theo thời gian. Đây là những yêu cầu cốt lõi của bảo quản tài liệu lưu trữ số mà các giải pháp lưu trữ dữ liệu thông thường khó có thể đáp ứng đầy đủ.

Mặc dù đã có khoảng 40% cơ quan triển khai các giải pháp lưu trữ dài hạn, song việc ứng dụng các công nghệ bảo quản số chuyên biệt như lưu trữ phân tầng (hot-warm-cold storage), lưu trữ lạnh (cold storage), lưu trữ bất biến (immutable storage), quản lý vòng đời dữ liệu, kiểm soát tính toàn vẹn dữ liệu, chuyển đổi định dạng phục vụ bảo quản lâu dài và các mô hình lưu trữ số theo chuẩn quốc tế vẫn còn hạn chế. Đến nay, chưa hình thành hệ thống bảo quản tài liệu lưu trữ số dài hạn được triển khai thống nhất trên phạm vi toàn quốc; chưa có hạ tầng lưu trữ quy mô lớn đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, quản lý và bảo quản khối lượng tài liệu lưu trữ điện tử ngày càng gia tăng của Phòng Lưu trữ Nhà nước Việt Nam.

Đặc biệt, đối với tài liệu lưu trữ có thời hạn bảo quản vĩnh viễn, yêu cầu duy trì khả năng truy cập, khai thác và kiểm chứng giá trị pháp lý trong nhiều thập niên, thậm chí hàng trăm năm, đòi hỏi phải có hạ tầng kỹ thuật, công nghệ bảo quản và cơ chế quản trị dữ liệu chuyên biệt. Khoảng cách giữa yêu cầu bảo quản tài liệu lưu trữ số theo quy định của Luật Lưu trữ năm 2024 với năng lực công

nghe hiện có cho thấy sự cần thiết phải xây dựng hạ tầng bảo quản số tập trung, hiện đại và thống nhất ở quy mô quốc gia, làm nền tảng cho việc bảo vệ lâu dài tài sản dữ liệu và tài liệu lưu trữ của Nhà nước trong kỷ nguyên số.

e) Đánh giá chung

Nhìn chung, hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ quản lý, lưu trữ và bảo quản tài liệu lưu trữ số tại các bộ, ngành, địa phương đã có những bước phát triển tích cực, từng bước đáp ứng nhu cầu quản lý và khai thác tài liệu điện tử trong giai đoạn hiện nay. Nhiều cơ quan đã hình thành hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số, đầu tư thiết bị lưu trữ chuyên dụng và triển khai các giải pháp sao lưu, bảo vệ dữ liệu.

Tuy nhiên, hạ tầng hiện nay vẫn chủ yếu được phát triển theo phạm vi từng cơ quan, tổ chức; chưa hình thành kiến trúc lưu trữ số thống nhất ở cấp quốc gia; chưa có hạ tầng lưu trữ tập trung quy mô lớn phục vụ lưu trữ lâu dài tài liệu điện tử của Phòng Lưu trữ Nhà nước Việt Nam. Các công nghệ lưu trữ hiện có phần lớn đáp ứng yêu cầu khai thác và vận hành trước mắt nhưng chưa được thiết kế chuyên biệt cho nhiệm vụ bảo quản tài liệu lưu trữ số trong thời gian dài, đặc biệt đối với tài liệu có giá trị bảo quản vĩnh viễn.

Trong bối cảnh khối lượng dữ liệu lưu trữ số đang tăng trưởng nhanh, yêu cầu bảo đảm an toàn, tính toàn vẹn và khả năng khai thác lâu dài ngày càng cao, việc xây dựng hạ tầng lưu trữ số tập trung, hiện đại, có khả năng mở rộng linh hoạt và đáp ứng các tiêu chuẩn bảo quản số dài hạn đang trở thành yêu cầu cấp thiết, tạo nền tảng cho việc hình thành kho lưu trữ số quốc gia và triển khai Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ trong thời gian tới.

3.8.3. Thực trạng hạ tầng mạng, kết nối và chia sẻ dữ liệu

Cùng với hạ tầng máy chủ và lưu trữ, hạ tầng mạng và khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu là yếu tố nền tảng bảo đảm cho việc vận hành các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và các nền tảng số trong cơ quan nhà nước. Đối với lĩnh vực văn thư, lưu trữ, hạ tầng mạng không chỉ phục vụ việc trao đổi, xử lý văn bản điện tử mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành dòng dữ liệu liên tục từ quá trình tạo lập văn bản, hồ sơ điện tử đến quản lý, thu nộp, bảo quản và khai thác tài liệu lưu trữ số.

Kết quả khảo sát cho thấy hạ tầng mạng tại các bộ, ngành, địa phương đã được đầu tư tương đối đồng bộ. Có 90% cơ quan, tổ chức đánh giá hệ thống mạng nội bộ (LAN) đang được vận hành ở mức “tốt” và “rất tốt”; chỉ 3% đánh giá ở

mức “chưa đáp ứng”. Đối với hạ tầng kết nối Internet, 67% đơn vị được khảo sát đang sử dụng đường truyền có băng thông từ 100 Mbps trở lên; trong đó nhiều cơ quan đã triển khai kết nối tốc độ cao phục vụ vận hành đồng thời nhiều hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu dùng chung. Kết quả này cho thấy hạ tầng kết nối cơ bản đáp ứng yêu cầu triển khai các ứng dụng số và xử lý công việc trên môi trường điện tử.

Tuy nhiên, nếu xét dưới góc độ kết nối và chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống nghiệp vụ, đặc biệt là giữa Hệ thống quản lý văn bản và điều hành với Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số, kết quả khảo sát cho thấy vẫn còn nhiều hạn chế. Chỉ có 28% cơ quan cho biết đã thực hiện kết nối và đáp ứng tốt yêu cầu trao đổi dữ liệu giữa hai hệ thống; 18% kết nối nhưng mới đáp ứng một phần yêu cầu; 16% đang trong quá trình triển khai; trong khi có tới 39% đơn vị chưa thực hiện kết nối.

Điều này phản ánh thực tế rằng mặc dù các hệ thống văn bản điện tử đã được triển khai rộng rãi, nhưng việc hình thành dòng dữ liệu điện tử khép kín từ văn thư sang lưu trữ vẫn chưa được thực hiện đồng bộ. Nhiều cơ quan vẫn phải thực hiện các thao tác trung gian hoặc chuyển giao dữ liệu bằng phương thức thủ công; hồ sơ điện tử sau khi kết thúc công việc chưa được chuyển giao tự động, đầy đủ và có cấu trúc sang môi trường lưu trữ số. Điều này làm giảm hiệu quả của quá trình quản lý vòng đời tài liệu điện tử, đồng thời ảnh hưởng đến khả năng bảo đảm tính toàn vẹn, tính kế thừa và khả năng khai thác dữ liệu trong dài hạn.

Bên cạnh đó, việc kết nối và chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống lưu trữ của bộ, ngành, địa phương hiện vẫn chủ yếu được thực hiện trong phạm vi từng cơ quan hoặc từng địa phương. Các hệ thống được đầu tư và phát triển theo các kiến trúc, tiêu chuẩn kỹ thuật và mô hình dữ liệu khác nhau nên khả năng liên thông, tích hợp và chia sẻ dữ liệu còn hạn chế. Chưa hình thành được cơ chế kết nối thống nhất để chia sẻ dữ liệu lưu trữ trên phạm vi toàn quốc; chưa có hạ tầng dữ liệu dùng chung phục vụ việc đồng bộ, cập nhật và khai thác tập trung Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam.

Trong bối cảnh Luật Lưu trữ năm 2024 xác định Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam là cơ sở dữ liệu quốc gia và Nghị định số 113/2025/NĐ-CP quy định trách nhiệm cập nhật, kết nối, chia sẻ dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương, yêu cầu đặt ra không chỉ là bảo đảm hạ tầng mạng phục vụ vận hành hệ thống mà còn phải hình thành hạ tầng kết nối dữ liệu thống nhất, an toàn và liên thông trên phạm vi toàn quốc. Đây là điều kiện tiên quyết để xây

dựng dòng dữ liệu điện tử xuyên suốt từ văn thư đến lưu trữ, tạo lập không gian dữ liệu lưu trữ quốc gia và phát huy giá trị của dữ liệu lưu trữ trong hoạt động quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi số quốc gia.

Nhìn chung, hạ tầng mạng tại các cơ quan nhà nước hiện nay đã cơ bản đáp ứng yêu cầu vận hành hệ thống thông tin và xử lý công việc trên môi trường điện tử. Tuy nhiên, khả năng kết nối, liên thông và chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống văn thư, lưu trữ và giữa các cơ quan, tổ chức vẫn là một trong những điểm nghẽn lớn cần được khắc phục trong thời gian tới nhằm tạo nền tảng cho việc xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ và hình thành hệ sinh thái dữ liệu lưu trữ thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

3.8.4. Thực trạng bảo đảm an toàn, an ninh thông tin đối với hệ thống văn thư, lưu trữ và dữ liệu lưu trữ số

Trong môi trường số, an toàn, an ninh thông tin là điều kiện tiên quyết để bảo đảm hoạt động ổn định của các hệ thống văn thư, lưu trữ và bảo vệ tài sản dữ liệu của Nhà nước. Đối với tài liệu lưu trữ số, yêu cầu này càng trở nên quan trọng bởi đây không chỉ là dữ liệu phục vụ hoạt động nghiệp vụ thường xuyên mà còn là nguồn thông tin có giá trị pháp lý, giá trị chứng cứ, giá trị lịch sử và giá trị dữ liệu lâu dài của quốc gia. Việc mất mát, hư hỏng, bị sửa đổi hoặc bị xâm phạm trái phép đối với tài liệu lưu trữ số có thể gây ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động quản lý nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, đồng thời tác động đến việc bảo tồn ký ức và di sản tư liệu quốc gia.

Kết quả khảo sát cho thấy các bộ, ngành, địa phương đã từng bước quan tâm đầu tư các giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hoạt động văn thư, lưu trữ. Trong số các giải pháp đang được triển khai, tường lửa (Firewall) được sử dụng phổ biến nhất với 98% đơn vị áp dụng; 84% đơn vị triển khai cơ chế sao lưu dữ liệu dự phòng; 69% đơn vị có giải pháp giám sát, theo dõi hoạt động hệ thống; 65% đơn vị triển khai các giải pháp phát hiện và ngăn chặn xâm nhập (IDS/IPS). Điều này cho thấy nhận thức và mức độ đầu tư đối với công tác bảo đảm an toàn thông tin tại các cơ quan nhà nước đã có những chuyển biến tích cực trong thời gian qua.

Bên cạnh đó, nhiều cơ quan đã xây dựng quy chế quản lý, vận hành hệ thống thông tin; thực hiện phân quyền truy cập, quản lý tài khoản người dùng; triển khai các biện pháp sao lưu định kỳ nhằm hạn chế nguy cơ mất mát dữ liệu do lỗi thiết bị, lỗi phần mềm hoặc các sự cố kỹ thuật khác. Một số bộ, ngành, địa phương đã bước đầu hình thành các trung tâm dữ liệu hoặc thuê dịch vụ hạ tầng

công nghệ thông tin có tích hợp các giải pháp bảo mật, giám sát tập trung và cảnh báo an toàn thông tin.

Tuy nhiên, kết quả khảo sát cũng cho thấy năng lực bảo đảm an toàn, an ninh thông tin giữa các cơ quan còn có sự chênh lệch đáng kể. Nhiều giải pháp bảo mật hiện nay chủ yếu tập trung bảo vệ hạ tầng công nghệ thông tin và bảo đảm vận hành hệ thống, trong khi các yêu cầu đặc thù đối với bảo vệ tài liệu lưu trữ số như kiểm soát tính toàn vẹn dữ liệu, bảo vệ dữ liệu lưu trữ lâu dài, duy trì khả năng xác thực tài liệu và bảo vệ dữ liệu khỏi các nguy cơ thay đổi trái phép chưa được quan tâm đầy đủ.

Đáng chú ý, chỉ khoảng 40% cơ quan được khảo sát cho biết đã triển khai các giải pháp dự phòng và khôi phục thảm họa (Disaster Recovery - DR). Điều này cho thấy phần lớn hệ thống hiện nay chưa có khả năng bảo đảm duy trì hoạt động liên tục và khôi phục dữ liệu trong trường hợp xảy ra các sự cố nghiêm trọng như mất điện diện rộng, sự cố trung tâm dữ liệu, tấn công mạng quy mô lớn hoặc thiên tai. Đối với tài liệu lưu trữ điện tử có giá trị bảo quản lâu dài hoặc vĩnh viễn, đây là một rủi ro đáng lưu ý.

Ngoài ra, việc triển khai các cơ chế bảo vệ dữ liệu theo vòng đời, kiểm soát truy cập ở mức độ chi tiết, giám sát tính toàn vẹn của tài liệu lưu trữ số, ghi nhận lịch sử truy cập và thay đổi dữ liệu, cũng như áp dụng các công nghệ bảo vệ dữ liệu lưu trữ lâu dài còn chưa đồng đều giữa các cơ quan. Chưa hình thành được cơ chế giám sát, cảnh báo và ứng cứu an toàn thông tin tập trung đối với dữ liệu văn thư, lưu trữ trên phạm vi toàn quốc.

Trong bối cảnh tài liệu điện tử đang ngày càng trở thành hình thức tài liệu chủ yếu trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, yêu cầu bảo đảm an toàn, an ninh thông tin không chỉ dừng lại ở việc bảo vệ hệ thống công nghệ thông tin mà phải hướng tới bảo vệ toàn bộ tài sản dữ liệu và tài liệu lưu trữ số của quốc gia. Điều này đòi hỏi phải xây dựng các cơ chế bảo vệ nhiều lớp, kết hợp giữa hạ tầng kỹ thuật, công nghệ bảo mật, quản trị dữ liệu và các giải pháp dự phòng ở quy mô quốc gia.

Nhìn chung, các bộ, ngành, địa phương đã có nhiều nỗ lực trong việc triển khai các giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin cho hệ thống văn thư, lưu trữ. Tuy nhiên, năng lực bảo vệ dữ liệu lưu trữ số lâu dài, khả năng dự phòng và khôi phục thảm họa, cũng như cơ chế giám sát tập trung đối với dữ liệu lưu trữ quốc gia vẫn còn những khoảng trống đáng kể. Đây là một trong những yêu cầu

quan trọng đặt ra đối với việc xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ và hạ tầng dữ liệu lưu trữ quốc gia trong thời gian tới.

3.8.5. Thực trạng đầu tư và vận hành hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động văn thư, lưu trữ

Trong những năm qua, cùng với quá trình chuyển đổi số quốc gia, các bộ, ngành, địa phương đã từng bước quan tâm đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động văn thư, lưu trữ. Nguồn lực đầu tư tập trung vào xây dựng trung tâm dữ liệu, máy chủ, thiết bị lưu trữ, mạng truyền dẫn, phần mềm ứng dụng, giải pháp bảo đảm an toàn thông tin và các hệ thống phục vụ quản lý văn bản, hồ sơ điện tử, tài liệu lưu trữ số.

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin hiện nay cơ bản đáp ứng yêu cầu triển khai các hệ thống nghiệp vụ trong từng cơ quan, tổ chức. Có khoảng 57% đơn vị đánh giá mức đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin ở mức trung bình; 31% đánh giá ở mức khá; số đơn vị đánh giá ở mức cao còn chiếm tỷ lệ khiêm tốn. Điều này phản ánh thực tế rằng mặc dù hạ tầng công nghệ thông tin đã được quan tâm đầu tư trong thời gian qua, song quy mô và mức độ hiện đại hóa giữa các bộ, ngành, địa phương vẫn còn có sự khác biệt đáng kể.

Đối với hiệu quả khai thác và vận hành hạ tầng hiện có, kết quả khảo sát cho thấy 55% đơn vị đánh giá hiệu quả đầu tư ở mức cao; 36% đánh giá ở mức khá. Điều này cho thấy phần lớn các cơ quan đã từng bước khai thác tương đối hiệu quả các nguồn lực hạ tầng đã được đầu tư, góp phần bảo đảm hoạt động của các hệ thống quản lý văn bản, điều hành, quản lý tài liệu lưu trữ và các cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước.

Tuy nhiên, quá trình đầu tư và vận hành hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động văn thư, lưu trữ vẫn đang gặp nhiều khó khăn. Kết quả khảo sát cho thấy 50% đơn vị cho rằng thiếu kinh phí đầu tư là khó khăn lớn nhất; 48,08% phản ánh tình trạng thiếu nguồn nhân lực có chuyên môn về công nghệ thông tin và lưu trữ số; 44,68% cho rằng chưa có cơ chế sử dụng chung hạ tầng giữa các cơ quan; 28,85% cho biết còn thiếu cơ chế điều phối, kết nối và chia sẻ hạ tầng ở quy mô liên ngành hoặc toàn quốc.

Bên cạnh những hạn chế về nguồn lực, mô hình đầu tư hiện nay vẫn chủ yếu được thực hiện theo phạm vi từng cơ quan, từng địa phương hoặc từng dự án riêng lẻ. Mỗi cơ quan tự đầu tư, tự quản lý và tự vận hành hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ nhu cầu của mình. Cách tiếp cận này giúp đáp ứng yêu cầu trước mắt nhưng đồng thời dẫn đến tình trạng phân tán nguồn lực, khó tối ưu hóa đầu tư,

khó mở rộng quy mô và khó hình thành các nền tảng dùng chung ở phạm vi quốc gia.

Trong khi đó, yêu cầu quản lý tài liệu điện tử, tài liệu lưu trữ số và xây dựng Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam đang đòi hỏi năng lực hạ tầng ngày càng lớn, khả năng lưu trữ lâu dài, khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu và bảo đảm an toàn thông tin ở quy mô quốc gia. Những yêu cầu này vượt quá khả năng đáp ứng của mô hình đầu tư phân tán theo từng cơ quan như hiện nay.

Nhìn chung, hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động văn thư, lưu trữ đã có những bước phát triển đáng kể và cơ bản đáp ứng nhu cầu vận hành hiện tại. Tuy nhiên, mô hình đầu tư còn phân tán, thiếu cơ chế dùng chung và chưa hình thành được hạ tầng số thống nhất ở quy mô quốc gia. Đây là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến tình trạng dữ liệu phân tán, khó kết nối, chia sẻ và cũng là cơ sở thực tiễn đặt ra yêu cầu xây dựng hạ tầng dùng chung và Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ trong thời gian tới.

3.8.6. Tồn tại, hạn chế

Mặc dù hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động văn thư, lưu trữ đã được quan tâm đầu tư và từng bước phát triển trong thời gian qua, đáp ứng tương đối tốt yêu cầu quản lý văn bản điện tử, điều hành công việc và triển khai các hệ thống thông tin tại các bộ, ngành, địa phương, song kết quả khảo sát cho thấy vẫn còn nhiều hạn chế mang tính hệ thống, ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình xây dựng môi trường văn thư, lưu trữ số thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

Trước hết, hạ tầng công nghệ thông tin hiện nay chủ yếu được hình thành theo mô hình đầu tư phân tán tại từng bộ, ngành, địa phương và từng cơ quan, tổ chức. Việc đầu tư, vận hành và quản lý hạ tầng chủ yếu phục vụ nhu cầu nội bộ của từng đơn vị, chưa hình thành được kiến trúc hạ tầng dùng chung và cơ chế phối hợp thống nhất ở quy mô quốc gia. Điều này dẫn đến tình trạng phân tán nguồn lực, trùng lặp đầu tư, khó tối ưu hóa chi phí và hạn chế khả năng mở rộng khi quy mô dữ liệu ngày càng gia tăng.

Thứ hai, hạ tầng hiện có được thiết kế chủ yếu để phục vụ hoạt động quản lý, điều hành và vận hành các hệ thống thông tin nghiệp vụ, trong khi chưa được định hướng đầy đủ cho yêu cầu quản lý, lưu trữ và bảo quản lâu dài tài liệu điện tử theo quy định của Luật Lưu trữ. Phần lớn các giải pháp hiện nay mới đáp ứng yêu cầu lưu trữ dữ liệu vận hành hệ thống, chưa hình thành được hạ tầng lưu trữ

số chuyên biệt có khả năng bảo quản tài liệu lưu trữ điện tử trong thời gian dài hoặc vĩnh viễn.

Thứ ba, chưa hình thành được hạ tầng lưu trữ số tập trung ở quy mô quốc gia. Các hệ thống lưu trữ hiện đang phân tán tại nhiều cơ quan, địa phương với các mô hình công nghệ, tiêu chuẩn kỹ thuật và phương thức quản lý khác nhau. Việc ứng dụng các công nghệ lưu trữ hiện đại như lưu trữ phân tầng, lưu trữ lạnh, lưu trữ bất biến, quản lý vòng đời dữ liệu và bảo quản số dài hạn còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu bảo đảm tính xác thực, toàn vẹn và khả năng truy cập lâu dài đối với tài liệu lưu trữ điện tử có giá trị bảo quản vĩnh viễn.

Thứ tư, khả năng kết nối, liên thông và chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống còn nhiều hạn chế. Mặc dù nhiều cơ quan đã triển khai kết nối giữa Hệ thống quản lý văn bản và điều hành với Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số, song mức độ kết nối còn chưa đồng đều; việc trao đổi, chuyển giao hồ sơ điện tử, tài liệu điện tử và dữ liệu lưu trữ giữa các hệ thống chưa được thực hiện thống nhất. Chưa hình thành được dòng dữ liệu điện tử khép kín từ giai đoạn hình thành văn bản, lập hồ sơ, quản lý hồ sơ công việc đến nộp lưu, lưu trữ và khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ.

Thứ năm, năng lực bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và bảo vệ dữ liệu lưu trữ số chưa tương xứng với yêu cầu phát triển dữ liệu số quốc gia. Nhiều cơ quan đã triển khai các giải pháp bảo mật cơ bản, tuy nhiên khả năng giám sát tập trung, dự phòng, khôi phục thảm họa, bảo vệ tính toàn vẹn của tài liệu lưu trữ số và bảo đảm hoạt động liên tục của hệ thống vẫn còn hạn chế. Chưa hình thành được cơ chế bảo vệ dữ liệu lưu trữ số tập trung ở quy mô quốc gia.

Thứ sáu, việc đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin cho hoạt động văn thư, lưu trữ còn phụ thuộc lớn vào điều kiện ngân sách và năng lực của từng cơ quan, địa phương. Sự chênh lệch về nguồn lực đầu tư dẫn đến mức độ phát triển hạ tầng không đồng đều giữa các bộ, ngành, địa phương; trong khi đó, nhu cầu lưu trữ, quản lý và khai thác tài liệu điện tử ngày càng gia tăng nhanh chóng cùng với tiến trình chuyển đổi số quốc gia.

Tổng thể cho thấy, hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động văn thư, lưu trữ hiện nay mặc dù đã đáp ứng tương đối tốt yêu cầu quản lý và vận hành ở phạm vi từng cơ quan, tổ chức nhưng chưa đáp ứng yêu cầu hình thành hạ tầng dữ liệu lưu trữ quốc gia tập trung, thống nhất, hiện đại. Đây là khoảng trống lớn cần được giải quyết nhằm bảo đảm thực hiện hiệu quả các quy định của Luật Lưu trữ năm 2024, xây dựng Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước

Việt Nam, phát triển Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ và hình thành hạ tầng dữ liệu lưu trữ quốc gia phục vụ Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và quản trị quốc gia trong kỷ nguyên số.

3.8.7. Nguyên nhân

Những tồn tại, hạn chế về hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động văn thư, lưu trữ hiện nay xuất phát từ một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Thứ nhất, việc đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin trong thời gian qua chủ yếu được thực hiện theo phạm vi từng cơ quan, từng bộ, ngành, địa phương và từng dự án riêng lẻ, chưa được quy hoạch, thiết kế theo mô hình hạ tầng dùng chung và kiến trúc thống nhất ở quy mô quốc gia. Điều này dẫn đến tình trạng phân tán nguồn lực, thiếu đồng bộ về công nghệ và khó khăn trong kết nối, liên thông dữ liệu.

Thứ hai, nguồn lực đầu tư cho hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động văn thư, lưu trữ còn hạn chế, trong khi nhu cầu lưu trữ, quản lý và khai thác tài liệu điện tử tăng nhanh cùng với quá trình chuyển đổi số. Nhiều cơ quan chưa có điều kiện đầu tư đầy đủ các hạ tầng lưu trữ số chuyên dụng, hạ tầng dự phòng và các giải pháp bảo quản số dài hạn.

Thứ ba, chưa hình thành cơ chế sử dụng chung hạ tầng và chia sẻ tài nguyên công nghệ thông tin giữa các cơ quan nhà nước. Việc mỗi cơ quan tự đầu tư, tự vận hành hệ thống riêng làm gia tăng chi phí, giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực và khó hình thành các nền tảng dữ liệu tập trung.

Thứ tư, các hệ thống hiện có chủ yếu được xây dựng nhằm phục vụ quản lý, điều hành và xử lý nghiệp vụ trước mắt, chưa được thiết kế đầy đủ cho yêu cầu lưu trữ số lâu dài, bảo quản tài liệu điện tử có giá trị vĩnh viễn, quản trị dữ liệu quy mô lớn và kết nối, chia sẻ dữ liệu ở phạm vi toàn quốc.

Thứ năm, việc ứng dụng các công nghệ lưu trữ số tiên tiến, công nghệ bảo quản số dài hạn, lưu trữ phân tầng, lưu trữ bất biến, quản lý vòng đời dữ liệu và các mô hình lưu trữ số hiện đại còn hạn chế; đội ngũ nhân lực có chuyên môn sâu về hạ tầng lưu trữ số và bảo quản tài liệu lưu trữ điện tử còn thiếu.

Nhìn chung, nguyên nhân cốt lõi là chưa hình thành được hạ tầng số tập trung, thống nhất và dùng chung cho lĩnh vực văn thư, lưu trữ trên phạm vi toàn quốc. Đây cũng là yêu cầu thực tiễn đặt ra việc xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ nhằm tạo lập hạ tầng công nghệ thống nhất, hiện đại, bảo đảm

quản lý tập trung, kết nối liên thông và khai thác hiệu quả tài nguyên dữ liệu lưu trữ quốc gia.

3.8.8. Yêu cầu đối với việc thiết lập và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ trên hạ tầng Trung tâm dữ liệu quốc gia

Sự phát triển nhanh chóng của văn bản điện tử, hồ sơ điện tử, tài liệu lưu trữ số và yêu cầu xây dựng Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam đang đặt ra yêu cầu phải hình thành môi trường hạ tầng số thống nhất để quản lý, lưu trữ, bảo quản, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu văn thư, lưu trữ trên phạm vi toàn quốc.

Trong khi đó, hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ công tác văn thư, lưu trữ hiện nay chủ yếu được đầu tư và vận hành phân tán tại các bộ, ngành, địa phương. Mô hình này đáp ứng nhu cầu xử lý nghiệp vụ của từng cơ quan nhưng còn hạn chế trong việc quản lý tập trung dữ liệu, kết nối liên thông, chia sẻ dữ liệu dùng chung, bảo đảm tính thống nhất của dữ liệu và bảo quản lâu dài khối lượng tài liệu số ngày càng gia tăng.

Việc xây dựng và vận hành Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam với vai trò là cơ sở dữ liệu quốc gia đòi hỏi hạ tầng phải đáp ứng các yêu cầu về khả năng mở rộng quy mô lớn; tiếp nhận, lưu trữ, xử lý và đồng bộ dữ liệu từ các bộ, ngành, địa phương; bảo đảm an toàn, an ninh mạng, chủ quyền dữ liệu; hỗ trợ lưu trữ dự phòng, phục hồi thảm họa; đồng thời duy trì tính xác thực, toàn vẹn và giá trị pháp lý của tài liệu lưu trữ điện tử trong suốt thời gian bảo quản.

Bên cạnh đó, việc thực hiện các mục tiêu của Đề án đòi hỏi phải hình thành một nền tảng dùng chung có khả năng kết nối các hệ thống quản lý văn bản và điều hành, hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số, các cơ sở dữ liệu lưu trữ của bộ, ngành, địa phương và Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam; bảo đảm quản lý thống nhất dữ liệu trên toàn bộ vòng đời tài liệu, từ tạo lập, xử lý, lập hồ sơ, nộp lưu, bảo quản đến khai thác và sử dụng.

Trong bối cảnh đó, việc thiết lập và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ trên hạ tầng Trung tâm dữ liệu quốc gia là yêu cầu cần thiết nhằm bảo đảm khai thác hiệu quả hạ tầng số dùng chung của Nhà nước, khắc phục tình trạng phân tán về hạ tầng và dữ liệu, nâng cao hiệu quả đầu tư, vận hành và quản trị dữ liệu. Đồng thời, đây là điều kiện nền tảng để hình thành không gian dữ liệu văn thư, lưu trữ thống nhất; xây dựng nguồn dữ liệu lưu trữ quốc gia tập trung; phát huy giá trị của tài liệu lưu trữ như một tài sản dữ liệu chiến lược phục vụ quản lý

nhà nước, hoạch định chính sách, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và phát triển đất nước trong kỷ nguyên số.

3.9. Thực trạng tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực phục vụ nền văn thư, lưu trữ trong môi trường số

3.9.1. Thực trạng tổ chức bộ máy

a) Kết quả đạt được

Hệ thống tổ chức bộ máy thực hiện chức năng, nhiệm vụ văn thư, lưu trữ đã được hình thành tương đối đầy đủ từ trung ương đến địa phương, bảo đảm triển khai thống nhất các quy định của pháp luật về văn thư, lưu trữ trong phạm vi cả nước. Bộ Nội vụ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về văn thư, lưu trữ; các bộ, ngành và địa phương tổ chức thực hiện nền văn thư, lưu trữ theo phân cấp quản lý. Hệ thống các Trung tâm Lưu trữ quốc gia và Lưu trữ lịch sử cấp tỉnh từng bước được củng cố, thực hiện chức năng thu thập, bảo quản và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ lịch sử của quốc gia và địa phương.

Tại các cơ quan, tổ chức, nền văn thư, lưu trữ cơ bản đã được bố trí thực hiện thông qua các phòng, bộ phận chuyên trách hoặc vị trí việc làm chuyên môn; góp phần bảo đảm quản lý văn bản, hồ sơ, tài liệu trong quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức, phục vụ công tác quản lý, điều hành và cung cấp thông tin, chứng cứ cho hoạt động quản lý nhà nước.

Trong những năm gần đây, cùng với quá trình chuyển đổi số quốc gia, tổ chức bộ máy thực hiện nền văn thư, lưu trữ đã từng bước tham gia triển khai các nhiệm vụ liên quan đến quản lý văn bản điện tử, lập hồ sơ điện tử, lưu trữ tài liệu điện tử, số hóa tài liệu lưu trữ và khai thác tài liệu trên môi trường mạng; tạo tiền đề quan trọng cho việc chuyển đổi từ mô hình quản lý tài liệu truyền thống sang quản lý tài liệu, dữ liệu trong môi trường số.

b) Mô hình tổ chức hiện nay

Hệ thống tổ chức bộ máy thực hiện chức năng, nhiệm vụ văn thư, lưu trữ hiện nay được tổ chức chủ yếu theo mô hình phân cấp hành chính từ trung ương đến địa phương.

Về quản lý nhà nước đối với công tác văn thư, lưu trữ:

- Bộ Nội vụ là cơ quan giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về văn thư, lưu trữ trong phạm vi cả nước;

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện quản lý nền văn thư, lưu trữ trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý;
- Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về văn thư, lưu trữ tại địa phương theo phân cấp.

Về tổ chức thực hiện nền văn thư, lưu trữ tại các cơ quan, tổ chức:

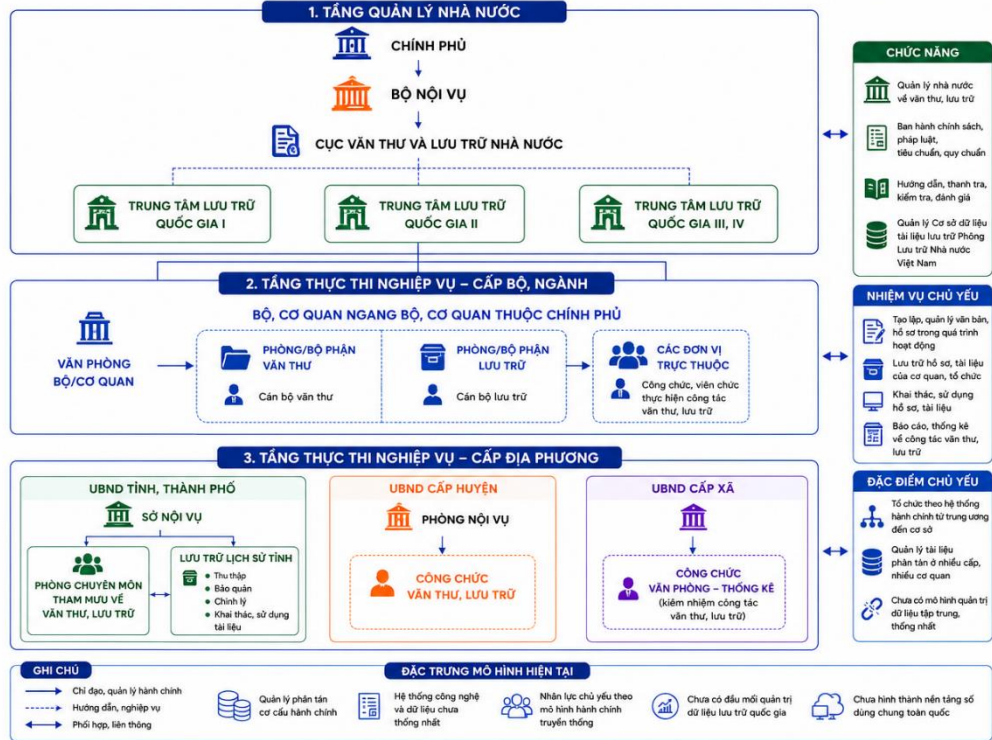
- Nền văn thư, lưu trữ được tổ chức tại các bộ, ngành, cơ quan trung ương, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương các cấp và các đơn vị trực thuộc;
- Tùy theo quy mô, tính chất hoạt động và khối lượng tài liệu hình thành, các cơ quan bố trí phòng, tổ, bộ phận chuyên trách hoặc giao công chức, viên chức thực hiện nhiệm vụ văn thư, lưu trữ;
- Hầu hết cán bộ, công chức, viên chức trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đều tham gia các hoạt động liên quan đến tạo lập, xử lý, quản lý hồ sơ, tài liệu và nộp lưu hồ sơ theo quy định.

Về hệ thống lưu trữ lịch sử nhà nước:

- Hệ thống các Trung tâm Lưu trữ quốc gia thực hiện chức năng thu thập, bảo quản và tổ chức khai thác tài liệu lưu trữ lịch sử ở cấp trung ương;
- Hệ thống Lưu trữ lịch sử cấp tỉnh thực hiện chức năng thu thập, bảo quản và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ lịch sử hình thành trên địa bàn địa phương;
- Đây là lực lượng nòng cốt trong việc bảo quản lâu dài khối tài liệu có giá trị lịch sử, pháp lý và giá trị đặc biệt của quốc gia.

Kết quả khảo sát tại 247 cơ quan, tổ chức thuộc các bộ, ngành và địa phương cho thấy mô hình tổ chức thực hiện nền văn thư, lưu trữ hiện nay khá đa dạng. Trong đó, 22,67% cơ quan được tổ chức theo mô hình bộ phận văn thư, lưu trữ chuyên trách; 19,84% bố trí vị trí việc làm chuyên trách văn thư hoặc lưu trữ; 33,20% bố trí nhân sự kiêm nhiệm; số còn lại áp dụng các mô hình tổ chức khác phù hợp với đặc điểm hoạt động của cơ quan, đơn vị.

MÔ HÌNH BỘ MÁY TỔ CHỨC NGÀNH LƯU TRỮ HIỆN TẠI



c) Đánh giá khái quát

Nhìn chung, hệ thống tổ chức bộ máy văn thư, lưu trữ hiện nay đã cơ bản đáp ứng yêu cầu quản lý hồ sơ, tài liệu trong môi trường hành chính truyền thống; bảo đảm thực hiện chức năng quản lý nhà nước, tổ chức thực hiện nghiệp vụ văn thư, lưu trữ và quản lý tài liệu lưu trữ lịch sử từ trung ương đến địa phương.

Tuy nhiên, mô hình tổ chức hiện nay chủ yếu được thiết kế theo tư duy quản lý hành chính và quản lý tài liệu phân tán tại từng cơ quan, tổ chức; chưa được thiết kế theo mô hình quản trị dữ liệu, quản trị nền tảng số và vận hành hạ tầng dùng chung ở quy mô quốc gia. Trong bộ máy hiện hành chưa hình thành các đầu mối chuyên trách về quản trị dữ liệu tài liệu lưu trữ, quản trị dữ liệu số, vận hành nền tảng số quốc gia hoặc điều phối dữ liệu văn thư, lưu trữ trên phạm vi toàn quốc.

Đây là khoảng cách lớn giữa mô hình tổ chức hiện nay với yêu cầu xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ theo định hướng tập trung, thống nhất, dùng chung và quản trị dữ liệu theo vòng đời tài liệu trong môi trường số.

c) Tồn tại, hạn chế

Mặc dù đã hình thành tương đối đầy đủ về mặt tổ chức, nhưng mô hình tổ chức bộ máy hiện nay chủ yếu được thiết kế để quản lý tài liệu, hồ sơ trong môi

trường hành chính truyền thống, chưa được thiết kế theo yêu cầu quản trị dữ liệu và vận hành nền tảng số trong môi trường số.

Thứ nhất, tổ chức quản lý dữ liệu văn thư, lưu trữ còn phân tán theo cơ cấu tổ chức hành chính. Dữ liệu tài liệu lưu trữ hiện đang được quản lý bởi nhiều cơ quan, tổ chức khác nhau; chưa hình thành mô hình quản trị tập trung đối với Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam; chưa có đầu mối quản trị thống nhất dữ liệu lưu trữ ở quy mô quốc gia.

Thứ hai, chức năng, nhiệm vụ của bộ phận văn thư, lưu trữ hiện nay vẫn chủ yếu tập trung vào quản lý văn bản, hồ sơ và tài liệu lưu trữ theo phương thức truyền thống; chưa mở rộng đầy đủ sang các nhiệm vụ mới như quản trị dữ liệu tài liệu, quản lý siêu dữ liệu, kiểm soát chất lượng dữ liệu, bảo quản số dài hạn và vận hành hệ thống lưu trữ số.

Thứ ba, chưa hình thành mô hình tổ chức phù hợp để vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ. Việc phân công nhiệm vụ giữa các đơn vị nghiệp vụ văn thư, lưu trữ với các đơn vị công nghệ thông tin còn tách biệt; chưa thiết lập được cơ chế phối hợp theo mô hình quản trị dữ liệu thống nhất.

Thứ tư, hệ thống vị trí việc làm hiện nay chưa phản ánh đầy đủ các yêu cầu mới của môi trường số; chưa hình thành rõ các vị trí chuyên môn như quản trị dữ liệu lưu trữ, quản trị hệ thống lưu trữ số, chuyên gia bảo quản số, chuyên gia siêu dữ liệu hoặc chuyên gia quản lý vòng đời dữ liệu.

Nhìn chung, tổ chức bộ máy hiện nay vẫn mang đậm đặc trưng của mô hình quản lý tài liệu truyền thống, chưa chuyển đổi sang mô hình quản trị dữ liệu và vận hành nền tảng số quy mô quốc gia.

d) Nguyên nhân

Những tồn tại, hạn chế của tổ chức bộ máy văn thư, lưu trữ trong bối cảnh chuyển đổi số xuất phát từ một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Thứ nhất, mô hình tổ chức ngành văn thư, lưu trữ được hình thành trong bối cảnh quản lý hành chính truyền thống, chủ yếu phục vụ quản lý văn bản, hồ sơ và tài liệu trên vật mang tin giấy. Trong khi đó, quá trình chuyển đổi số đang làm thay đổi căn bản phương thức hình thành, quản lý, lưu giữ và khai thác tài liệu, đòi hỏi phải chuyển từ tư duy quản lý hồ sơ, tài liệu sang quản trị dữ liệu và tài sản số. Tuy nhiên, việc chuyển đổi mô hình tổ chức tương ứng chưa được thực hiện đồng bộ.

Thứ hai, hệ thống thể chế, chức năng, nhiệm vụ và vị trí việc làm trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ chưa được cập nhật đầy đủ theo yêu cầu của môi trường số. Nhiều nhiệm vụ mới như quản trị dữ liệu tài liệu, quản lý siêu dữ liệu, quản trị kho lưu trữ số, bảo quản số dài hạn, kiểm soát chất lượng dữ liệu, vận hành nền tảng số và khai thác dữ liệu bằng công nghệ số chưa được xác định rõ trong cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị.

Thứ ba, tổ chức bộ máy hiện nay được thiết kế theo nguyên tắc quản lý phân tán tại từng cơ quan, tổ chức và địa phương. Mỗi cơ quan chủ yếu tự quản lý văn bản, hồ sơ và dữ liệu của mình; chưa hình thành cơ chế quản trị dữ liệu tập trung, liên thông và dùng chung ở quy mô quốc gia. Điều này dẫn đến tình trạng phân tán nguồn lực, khó chuẩn hóa dữ liệu và khó hình thành các hệ thống dùng chung quy mô lớn.

Thứ tư, sự gắn kết giữa các lĩnh vực văn thư, lưu trữ, công nghệ thông tin, quản trị dữ liệu và an toàn thông tin còn hạn chế. Trong nhiều cơ quan, các bộ phận nghiệp vụ và công nghệ thông tin vẫn hoạt động tương đối độc lập; chưa hình thành mô hình phối hợp thống nhất để quản lý toàn bộ vòng đời tài liệu, dữ liệu trong môi trường số.

Thứ năm, chưa hình thành các tổ chức và cơ chế vận hành chuyên trách đối với các nền tảng số, cơ sở dữ liệu và hạ tầng lưu trữ số dùng chung ở quy mô quốc gia. Đây là khoảng trống lớn khi chuyển từ mô hình quản lý hồ sơ, tài liệu phân tán sang mô hình quản trị dữ liệu tập trung, thống nhất và khai thác dữ liệu ở phạm vi toàn quốc.

đ) Yêu cầu đặt ra

Bối cảnh phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và yêu cầu xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ đặt ra yêu cầu phải đổi mới căn bản mô hình tổ chức bộ máy theo hướng phù hợp với quản trị dữ liệu và vận hành hạ tầng số quốc gia.

Trước hết, cần chuyển đổi vai trò của hệ thống văn thư, lưu trữ từ chức năng quản lý hồ sơ, tài liệu truyền thống sang chức năng quản trị dữ liệu tài liệu trong toàn bộ vòng đời hình thành, xử lý, lưu trữ, bảo quản và khai thác dữ liệu. Tổ chức bộ máy phải được thiết kế để đáp ứng đồng thời yêu cầu quản lý nghiệp vụ, quản trị dữ liệu và vận hành công nghệ.

Cần từng bước hình thành mô hình quản trị dữ liệu văn thư, lưu trữ thống nhất từ trung ương đến địa phương, bảo đảm dữ liệu được quản lý tập trung, chuẩn

hóa, liên thông, chia sẻ và khai thác hiệu quả trên phạm vi toàn quốc. Đây là điều kiện tiên quyết để xây dựng Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam và Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.

Cần nghiên cứu kiện toàn tổ chức bộ máy theo hướng tăng cường các chức năng quản trị dữ liệu, quản trị nền tảng số, quản lý chất lượng dữ liệu, bảo quản số dài hạn và khai thác dữ liệu số; đồng thời bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa nghiệp vụ văn thư, lưu trữ với công nghệ thông tin, an toàn thông tin và quản trị dữ liệu.

Cần hình thành cơ chế tổ chức và vận hành phù hợp đối với các hệ thống dùng chung, cơ sở dữ liệu và nền tảng số quốc gia trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ; bảo đảm có đủ nguồn lực để quản lý, điều phối, giám sát và vận hành thống nhất trên phạm vi cả nước.

Việc đổi mới tổ chức bộ máy phải được thực hiện đồng bộ với hoàn thiện thể chế, chuẩn hóa nghiệp vụ, phát triển nguồn nhân lực và xây dựng hạ tầng số, nhằm hình thành hệ sinh thái văn thư, lưu trữ hiện đại, lấy dữ liệu làm trung tâm, phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước, phát triển Chính phủ số và khai thác giá trị dữ liệu quốc gia trong dài hạn.

3.9.2. Thực trạng nguồn nhân lực văn thư, lưu trữ

a) Kết quả đạt được

Đội ngũ công chức, viên chức làm nền văn thư, lưu trữ đã được hình thành và bố trí tại hầu hết các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị từ trung ương đến địa phương, góp phần bảo đảm quản lý văn bản, hồ sơ, tài liệu phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản lý nhà nước.

Tính đến tháng 5 năm 2026, cả nước có khoảng 310 công chức thực hiện nhiệm vụ tham mưu quản lý nhà nước về văn thư, lưu trữ và khoảng 1.075 viên chức làm việc tại các đơn vị lưu trữ nhà nước; cùng đội ngũ công chức, viên chức, người lao động thực hiện nền văn thư, lưu trữ tại các bộ, ngành, địa phương. Mạng lưới nhân lực văn thư, lưu trữ đã được hình thành tương đối đầy đủ từ trung ương đến địa phương, bảo đảm duy trì hoạt động quản lý văn bản, hồ sơ và tài liệu lưu trữ trong toàn hệ thống hành chính nhà nước.

Kết quả khảo sát tại 247 cơ quan, tổ chức cho thấy nền văn thư, lưu trữ hiện được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, bao gồm bộ phận chuyên trách, vị trí việc làm chuyên trách và vị trí kiêm nhiệm. Điều này phản ánh đội ngũ nhân

lực văn thư, lưu trữ đã được bố trí tương đối rộng khắp trong các cơ quan, tổ chức, tạo nền tảng cho việc triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số trong thời gian qua.

Phần lớn đội ngũ hiện nay được đào tạo hoặc tích lũy kinh nghiệm trong các lĩnh vực văn thư, lưu trữ, quản trị văn phòng, hành chính văn phòng và các chuyên ngành liên quan; có hiểu biết về nghiệp vụ quản lý văn bản, lập hồ sơ, giao nộp hồ sơ, chỉnh lý, bảo quản và khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ. Kết quả khảo sát cũng cho thấy phần lớn cán bộ làm nền văn thư, lưu trữ có trình độ đại học, một bộ phận có trình độ sau đại học, là cơ sở quan trọng để tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng, chuyển đổi năng lực trong giai đoạn tới.

Cùng với quá trình triển khai Chính phủ điện tử, Chính phủ số, nhiều cán bộ văn thư, lưu trữ đã từng bước làm quen với môi trường làm việc điện tử, sử dụng Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, chữ ký số, hồ sơ điện tử, phần mềm quản lý tài liệu lưu trữ số và các hệ thống thông tin chuyên ngành. Đây là tiền đề quan trọng để chuyển đổi đội ngũ văn thư, lưu trữ từ thực hiện nghiệp vụ hành chính truyền thống sang tham gia quản trị tài liệu, dữ liệu trong môi trường số.

b) Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, nguồn nhân lực văn thư, lưu trữ hiện nay còn bộc lộ nhiều hạn chế cả về số lượng, cơ cấu, chất lượng và khả năng đáp ứng yêu cầu vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.

Thứ nhất, cơ cấu nhân lực chưa đồng đều giữa các nhóm chức danh và loại hình cơ quan. Mặc dù tỷ lệ cơ quan có công chức tham mưu quản lý nhà nước về văn thư, lưu trữ đạt mức khá cao, nhưng tỷ lệ cơ quan có công chức lưu trữ, viên chức văn thư và viên chức lưu trữ còn thấp hơn đáng kể. Đặc biệt, chỉ có **50,00%** cơ quan được khảo sát có viên chức lưu trữ, phản ánh tình trạng thiếu hụt lực lượng thực hiện nhiệm vụ lưu trữ chuyên sâu tại các đơn vị sự nghiệp và cấp cơ sở.

Thứ hai, nền văn thư, lưu trữ tại nhiều cơ quan vẫn được bố trí theo hình thức kiêm nhiệm hoặc chưa có lực lượng chuyên trách đủ mạnh. Kết quả khảo sát cho thấy mô hình tổ chức nhân lực còn đa dạng, chưa thống nhất; tồn tại đồng thời các mô hình như phòng văn thư - lưu trữ, bộ phận văn thư - lưu trữ, vị trí việc làm chuyên trách và vị trí kiêm nhiệm. Sự thiếu thống nhất này gây khó khăn cho việc chuẩn hóa năng lực, phân công nhiệm vụ và triển khai đồng bộ các quy trình nghiệp vụ trên nền tảng số dùng chung.

Thứ ba, cơ cấu chuyên môn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu chuyển đổi số. Đại đa số nhân lực văn thư, lưu trữ được đào tạo theo các chuyên ngành văn thư - lưu trữ, quản trị văn phòng, hành chính văn phòng; trong khi tỷ lệ được đào tạo về công nghệ thông tin, quản trị thông tin, phân tích dữ liệu, khoa học dữ liệu và an toàn thông tin còn thấp. Điều này tạo ra khoảng cách đáng kể giữa năng lực hiện có với yêu cầu quản trị dữ liệu, quản lý siêu dữ liệu, kiểm soát chất lượng dữ liệu, bảo quản số dài hạn và khai thác dữ liệu lưu trữ trong môi trường số.

Thứ tư, năng lực số của đội ngũ còn chưa đồng đều. Kết quả khảo sát cho thấy các năng lực về nhận thức chuyển đổi số, giao tiếp và hợp tác trong môi trường số đã có chuyển biến tích cực; tuy nhiên các kỹ năng chuyên sâu như khai thác và phân tích dữ liệu số, quản lý tài liệu lưu trữ số, kiểm soát chất lượng dữ liệu đầu vào, bảo đảm an toàn, an ninh tài liệu lưu trữ số còn ở mức thấp đến trung bình. Đây là các năng lực cốt lõi để vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ nhưng hiện chưa được hình thành đầy đủ trong đội ngũ hiện có.

Thứ năm, chưa hình thành đội ngũ chuyên gia nòng cốt về văn thư, lưu trữ số, quản trị dữ liệu lưu trữ, quản trị siêu dữ liệu, bảo quản số dài hạn, phân tích dữ liệu và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ. Trong khi đó, các nhiệm vụ mới của Đề án đòi hỏi phải có lực lượng nhân sự liên ngành, kết hợp giữa nghiệp vụ văn thư, lưu trữ với công nghệ số, dữ liệu, an toàn thông tin và khai thác giá trị dữ liệu.

c) Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

Những tồn tại, hạn chế về nguồn nhân lực văn thư, lưu trữ nêu trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, trong đó chủ yếu gồm:

Thứ nhất, nhận thức về vai trò của nền văn thư, lưu trữ trong môi trường số chưa theo kịp yêu cầu phát triển mới. Trong một thời gian dài, nền văn thư, lưu trữ chủ yếu được nhìn nhận dưới góc độ hoạt động nghiệp vụ hành chính và quản lý hồ sơ, tài liệu truyền thống. Việc nhận diện văn thư, lưu trữ là một bộ phận của hạ tầng dữ liệu quốc gia, là lĩnh vực quản trị tài sản dữ liệu chiến lược của Nhà nước và là nền tảng phục vụ quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu chưa thực sự đầy đủ và thống nhất ở nhiều cấp, nhiều ngành. Kết quả khảo sát cho thấy mặc dù đa số các cơ quan đều đánh giá việc đổi mới tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực văn thư, lưu trữ là cần thiết, song mức độ quan tâm, ưu tiên đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực vẫn chưa tương xứng với yêu cầu thực tiễn.

Thứ hai, hệ thống thể chế, tiêu chuẩn và khung năng lực chưa được hoàn thiện theo yêu cầu chuyển đổi số. Hiện nay chưa hình thành đầy đủ khung năng

lực số chuyên ngành văn thư, lưu trữ làm cơ sở cho tuyển dụng, bố trí, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng và đánh giá cán bộ, công chức, viên chức. Hệ thống vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp chủ yếu được xây dựng trên cơ sở mô hình nghiệp vụ truyền thống, chưa phản ánh đầy đủ các yêu cầu mới về quản trị dữ liệu, quản trị hệ thống, bảo quản số dài hạn, an toàn thông tin và vận hành nền tảng số.

Thứ ba, công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chậm đổi mới so với tốc độ phát triển của công nghệ số. Chương trình đào tạo hiện nay vẫn tập trung chủ yếu vào nghiệp vụ văn thư, lưu trữ truyền thống; các nội dung về quản trị dữ liệu, lưu trữ số, quản lý siêu dữ liệu, bảo quản số dài hạn, an toàn thông tin, trí tuệ nhân tạo và phân tích dữ liệu chưa được tích hợp đầy đủ, đồng bộ và có hệ thống. Kết quả khảo sát cho thấy nhu cầu đào tạo về chuyển đổi số, kỹ năng làm việc trên môi trường số, an toàn thông tin và ứng dụng AI là rất lớn, trong khi năng lực cung ứng của hệ thống đào tạo hiện nay còn hạn chế.

Thứ tư, cơ chế thu hút, sử dụng và giữ chân nhân lực chất lượng cao chưa đủ sức cạnh tranh. Môi trường làm việc, chế độ đãi ngộ, cơ hội phát triển nghề nghiệp và lộ trình thăng tiến đối với đội ngũ văn thư, lưu trữ chưa thực sự hấp dẫn so với các lĩnh vực công nghệ thông tin, dữ liệu và chuyển đổi số. Khảo sát cho thấy áp lực công việc ngày càng tăng trong khi điều kiện làm việc và chế độ khuyến khích còn hạn chế, dẫn đến khó khăn trong việc thu hút và duy trì đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn cao.

Thứ năm, quá trình chuyển đổi của lĩnh vực văn thư, lưu trữ đang diễn ra nhanh hơn khả năng thích ứng của đội ngũ hiện có. Nền văn thư, lưu trữ đang chuyển từ mô hình quản lý tài liệu vật lý sang mô hình quản trị dữ liệu số, từ quản lý phân tán sang quản trị tập trung trên nền tảng số quy mô quốc gia. Trong khi đó, phần lớn đội ngũ hiện nay được đào tạo và tích lũy kinh nghiệm trong môi trường nghiệp vụ truyền thống, dẫn đến khoảng cách đáng kể giữa năng lực hiện có với yêu cầu vận hành các hệ thống lưu trữ số, quản trị dữ liệu và khai thác dữ liệu phục vụ quản lý, điều hành trong kỷ nguyên số.

Thứ sáu, chưa hình thành hệ sinh thái nhân lực số chuyên sâu trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ. Hiện nay chưa có đầy đủ các vị trí chuyên môn mới như quản trị dữ liệu lưu trữ (Data Steward), chuyên gia bảo quản số (Digital Preservation Specialist), chuyên gia phân tích dữ liệu lưu trữ (Archive Data Analyst), chuyên gia AI trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ hoặc đội ngũ quản trị nền tảng số quy mô quốc gia. Đây là khoảng trống lớn về nguồn nhân lực trong bối

cảnh ngành văn thư, lưu trữ đang chuyển sang mô hình vận hành dựa trên dữ liệu và nền tảng số.

Tổng thể các nguyên nhân nêu trên đã tạo ra khoảng cách ngày càng lớn giữa yêu cầu phát triển nền văn thư, lưu trữ trong kỷ nguyên số với năng lực thực thi của hệ thống hiện nay. Nếu không có giải pháp đổi mới đồng bộ về tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, khung năng lực và phát triển nguồn nhân lực, đây sẽ tiếp tục là điểm nghẽn quan trọng đối với việc xây dựng và vận hành hiệu quả Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ trong giai đoạn tới.

d) Yêu cầu đặt ra

Thực trạng trên đặt ra yêu cầu phải phát triển nguồn nhân lực văn thư, lưu trữ theo hướng toàn diện, đồng bộ và phù hợp với mô hình vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.

Trước hết, cần chuyển đổi vai trò của đội ngũ văn thư, lưu trữ từ thực hiện nghiệp vụ hành chính truyền thống sang quản trị tài liệu và dữ liệu trong toàn bộ vòng đời tài liệu, từ tạo lập, xử lý, lập hồ sơ, thu nộp, bảo quản đến khai thác và phát huy giá trị.

Đồng thời, cần từng bước hình thành đội ngũ nhân lực liên ngành, bao gồm nhân lực nghiệp vụ văn thư, lưu trữ số; nhân lực quản trị dữ liệu và siêu dữ liệu; nhân lực bảo quản số dài hạn; nhân lực kiểm soát chất lượng dữ liệu; nhân lực an toàn thông tin; nhân lực phân tích dữ liệu và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong xử lý, phân loại, tìm kiếm, khai thác tài liệu lưu trữ.

Bên cạnh việc nâng cao chất lượng đội ngũ hiện có, cần xây dựng khung năng lực số cho vị trí việc làm văn thư, lưu trữ; đổi mới chương trình đào tạo, bồi dưỡng; chuẩn hóa tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; có cơ chế thu hút, sử dụng và giữ chân nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực dữ liệu, công nghệ số và an toàn thông tin.

Về lâu dài, nguồn nhân lực văn thư, lưu trữ cần được phát triển thành lực lượng nòng cốt tham gia quản trị tài sản dữ liệu của Nhà nước, bảo đảm vận hành hiệu quả Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ, Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam và hệ sinh thái dữ liệu văn thư, lưu trữ quốc gia.

PHẦN 4. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

Các nhiệm vụ, giải pháp của Đề án được tổ chức theo hướng đổi mới toàn diện công tác văn thư, lưu trữ; trong đó Nền tảng số quốc gia là giải pháp trung tâm để hiện thực hóa đổi mới thể chế, nghiệp vụ, dữ liệu, hạ tầng, tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực.

4.1. Hoàn thiện khung pháp lý và hướng dẫn nghiệp vụ

4.1.1. Hoàn thiện thể chế quản lý và quản trị dữ liệu văn thư, lưu trữ

Như đã phân tích tại Chương III, dữ liệu đang trở thành nguồn lực chiến lược của quốc gia và nền văn thư, lưu trữ đang chuyển từ mô hình quản lý tài liệu truyền thống sang mô hình quản trị dữ liệu theo vòng đời. Trong môi trường số, tài liệu, hồ sơ và dữ liệu không còn là các đối tượng quản lý tách biệt mà trở thành một thực thể dữ liệu thống nhất được hình thành, quản lý, bảo quản và khai thác xuyên suốt vòng đời.

Vì vậy, cần tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật về văn thư, lưu trữ nhằm tạo lập đầy đủ cơ sở pháp lý cho việc quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác và phát huy giá trị dữ liệu văn thư, lưu trữ như một bộ phận của tài sản dữ liệu quốc gia.

Dữ liệu văn thư, lưu trữ cần được xác lập là nguồn dữ liệu gốc, dữ liệu chứng cứ và dữ liệu có giá trị pháp lý cao của Nhà nước, làm căn cứ phục vụ hoạt động điều hành, hoạch định chính sách, kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán, tư pháp; đồng thời là nguồn dữ liệu quan trọng phục vụ phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và các ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong khu vực công.

Nghiên cứu sửa đổi Luật Lưu trữ theo hướng tích hợp, thống nhất các quy định cốt lõi về văn thư và lưu trữ trong cùng một đạo luật, bảo đảm quản lý thống nhất tài liệu, hồ sơ và dữ liệu từ khi hình thành trong quá trình xử lý công việc đến khi được thu nộp, bảo quản và khai thác lâu dài. Từng bước chuyển từ tư duy quản lý văn thư và lưu trữ như hai lĩnh vực độc lập sang tư duy quản lý thống nhất vòng đời dữ liệu nhà nước, trong đó văn thư là giai đoạn hình thành dữ liệu và lưu trữ là giai đoạn bảo đảm tính xác thực, tính toàn vẹn, giá trị pháp lý và giá trị lâu dài của dữ liệu.

Trọng tâm hoàn thiện thể chế gồm:

- Hoàn thiện cơ sở pháp lý đối với văn bản số, dữ liệu số, văn thư, lưu trữ số;
- Quy định rõ sự kế thừa, duy trì và bảo đảm giá trị pháp lý của dữ liệu trong toàn bộ vòng đời từ văn bản điện tử đến tài liệu lưu trữ số;

- Hoàn thiện cơ chế quản lý, thu nộp, tiếp nhận, bảo quản và khai thác tài liệu lưu trữ số;
- Quy định rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc tạo lập, quản lý, cập nhật, chia sẻ và khai thác dữ liệu văn thư, lưu trữ;
- Hoàn thiện cơ chế quản trị dữ liệu lưu trữ số như một bộ phận của tài sản dữ liệu quốc gia;
- Hoàn thiện cơ chế quản trị dữ liệu theo nguyên tắc dữ liệu được tạo lập một lần, quản lý thống nhất, sử dụng nhiều lần; từng bước hình thành một nguồn dữ liệu thống nhất, hạn chế tình trạng phân tán, trùng lặp và cát cứ dữ liệu giữa các hệ thống;
- Hoàn thiện cơ chế định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc, phiên bản hóa, kiểm toán và kiểm chứng dữ liệu trong toàn bộ vòng đời tài liệu, hồ sơ và dữ liệu lưu trữ;
- Hoàn thiện cơ chế quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị dữ liệu lưu trữ như một loại tài sản dữ liệu chiến lược của Nhà nước;
- Hoàn thiện cơ chế bảo quản lâu dài dữ liệu lưu trữ số, bảo đảm duy trì tính xác thực, tính toàn vẹn, khả năng truy cập, khai thác và sử dụng dữ liệu trong dài hạn, không phụ thuộc vào vòng đời của công nghệ, phần mềm hoặc thiết bị lưu trữ cụ thể;
- Quy định cơ chế bảo tồn đa lớp đối với tài liệu số gốc có giá trị đặc biệt quan trọng liên quan đến chủ quyền quốc gia, lịch sử dân tộc, thể chế nhà nước hoặc các quyền cơ bản của công dân; kết hợp giữa bảo quản số dài hạn với việc tạo lập bản sao bảo tồn vật lý trên vật mang tin có độ bền cao nhằm tăng cường khả năng phục hồi trước các rủi ro cực đoan, thảm họa quy mô lớn hoặc biến động công nghệ dài hạn;
- Bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ với pháp luật về dữ liệu, giao dịch điện tử, an ninh mạng, an toàn thông tin mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và các quy định pháp luật có liên quan.

Mục tiêu là hình thành khuôn khổ pháp lý thống nhất cho quản trị dữ liệu văn thư, lưu trữ theo vòng đời; bảo đảm dữ liệu được quản lý liên tục, không bị đứt gãy từ khi hình thành trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đến khi được thu nộp, bảo quản và khai thác lâu dài; duy trì tính xác thực, tính toàn vẹn, khả năng truy xuất nguồn gốc và giá trị pháp lý của dữ liệu trong suốt vòng đời; từng bước

hình thành nguồn dữ liệu gốc tin cậy của Nhà nước phục vụ quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu, phát triển Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

4.1.2. Hoàn thiện cơ sở pháp lý cho Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ

Hoàn thiện cơ sở pháp lý nhằm xác lập vị trí, vai trò của Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ trong tổng thể hạ tầng số quốc gia, bảo đảm nền tảng trở thành hạ tầng dùng chung phục vụ thống nhất hoạt động văn thư, lưu trữ trong các cơ quan nhà nước.

Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ không chỉ là hệ thống thông tin phục vụ nghiệp vụ văn thư, lưu trữ mà còn là hạ tầng dữ liệu dùng chung của quốc gia trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ, có chức năng quản lý thống nhất vòng đời dữ liệu từ khi hình thành, xử lý, lập hồ sơ, thu nộp, bảo quản đến khai thác, sử dụng; góp phần hình thành nguồn dữ liệu gốc tin cậy của Nhà nước phục vụ quản trị quốc gia trong kỷ nguyên số.

Quy định rõ:

- Mô hình quản lý, vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ;
- Mối quan hệ giữa Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ với Trung tâm dữ liệu quốc gia, các nền tảng số quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành;
- Trách nhiệm kết nối, tích hợp, khai thác và sử dụng nền tảng của các bộ, ngành, địa phương;
- Cơ chế quản lý dữ liệu theo vòng đời và theo thời gian thực trên toàn bộ quá trình hình thành, quản lý, thu nộp, bảo quản và khai thác dữ liệu văn thư, lưu trữ;
- Cơ chế hình thành, quản lý và khai thác nguồn dữ liệu văn thư, lưu trữ thống nhất trên phạm vi toàn quốc theo nguyên tắc dữ liệu được tạo lập một lần, quản lý thống nhất, sử dụng nhiều lần;
- Cơ chế sử dụng hạ tầng số dùng chung, dịch vụ dùng chung trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ;
- Cơ chế bảo đảm khả năng kết nối, liên thông và chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ; giám sát, đánh giá việc kết nối, khai thác và sử dụng nền tảng của các cơ quan, tổ chức;

- Cơ chế định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc, kiểm tra tính toàn vẹn và kiểm toán dữ liệu trên phạm vi toàn nền tảng;
- Cơ chế bảo đảm an toàn, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu và chủ quyền dữ liệu quốc gia;
- Cơ chế cung cấp các dịch vụ nền tảng dùng chung phục vụ hoạt động văn thư, lưu trữ;
- Cơ chế huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực phục vụ vận hành, duy trì và phát triển nền tảng;
- Cơ chế cung cấp dữ liệu và dịch vụ dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước, điều hành, hoạch định chính sách, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và phát triển các ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong khu vực công.

Thông qua đó, từng bước chuyển đổi từ mô hình đầu tư phân tán theo từng cơ quan sang mô hình hạ tầng dùng chung, nền tảng dùng chung và dịch vụ dùng chung trên phạm vi toàn quốc; đồng thời chuyển từ quản lý phân tán theo từng hệ thống sang quản lý thống nhất vòng đời dữ liệu văn thư, lưu trữ, hình thành nguồn dữ liệu gốc tin cậy của Nhà nước phục vụ quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu, phát triển Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

4.1.3. Hoàn thiện thể chế quản trị, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam

Trên cơ sở các quy định của Luật Lưu trữ năm 2024 và Nghị định số 113/2025/NĐ-CP về xây dựng và cập nhật Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam, cần tiếp tục hoàn thiện các quy định về quản trị, vận hành, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu khi được triển khai trên Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.

Trọng tâm là xây dựng và ban hành quy chế quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam, trong đó quy định rõ:

- Cơ chế tiếp nhận, đồng bộ, cập nhật và kiểm soát chất lượng dữ liệu từ các bộ, ngành, địa phương;
- Cơ chế giám sát việc thực hiện trách nhiệm cập nhật dữ liệu của các cơ quan, tổ chức;
- Cơ chế quản lý, duy trì và cập nhật dữ liệu bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, kịp thời và nhất quán của dữ liệu trong toàn bộ cơ sở dữ liệu;

- Cơ chế phân quyền truy cập, khai thác và sử dụng dữ liệu phù hợp với mức độ mật, mức độ tiếp cận và yêu cầu quản lý nhà nước;
- Cơ chế khai thác, sử dụng và cung cấp thông tin từ cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động quản lý nhà nước, nghiên cứu khoa học, giáo dục, văn hóa và phát triển kinh tế - xã hội;
- Cơ chế chia sẻ và sử dụng lại dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên dữ liệu lưu trữ;
- Cơ chế kết nối và trao đổi dữ liệu với Trung tâm dữ liệu quốc gia, các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các nền tảng số quốc gia khác;
- Cơ chế thống kê, giám sát, đánh giá mức độ cập nhật, chất lượng và hiệu quả khai thác cơ sở dữ liệu;
- Cơ chế cung cấp dịch vụ dữ liệu, dịch vụ tra cứu và các hình thức khai thác trực tuyến phục vụ tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;
- Cơ chế bảo đảm an toàn, bảo mật và duy trì hoạt động ổn định của cơ sở dữ liệu.

Thông qua đó, từng bước hình thành mô hình quản trị dữ liệu lưu trữ quốc gia thống nhất; chuyển từ tư duy quản lý tài liệu phân tán theo từng cơ quan sang tư duy cùng xây dựng, cập nhật, chia sẻ và khai thác một nguồn dữ liệu lưu trữ quốc gia thống nhất.

4.1.4. Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chuẩn dữ liệu văn thư, lưu trữ

Xây dựng, ban hành và cập nhật đồng bộ hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và chuẩn dữ liệu làm nền tảng hình thành không gian dữ liệu văn thư, lưu trữ thống nhất trên phạm vi toàn quốc; bảo đảm khả năng kết nối, liên thông, chia sẻ, khai thác và bảo quản dữ liệu lâu dài giữa các cơ quan, tổ chức, hệ thống thông tin và nền tảng số.

Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chuẩn dữ liệu phải bảo đảm quản lý thống nhất dữ liệu trong toàn bộ vòng đời từ hình thành văn bản điện tử, hồ sơ điện tử đến tài liệu lưu trữ số; đồng thời tạo cơ sở cho việc kết nối, tích hợp và khai thác dữ liệu trên Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ và các hạ tầng dữ liệu quốc gia có liên quan.

Tập trung rà soát và hoàn thiện quy định về:

- Khung phân loại tài liệu và hồ sơ thống nhất trong các cơ quan nhà nước;
- Chuẩn dữ liệu và chuẩn siêu dữ liệu đối với văn bản điện tử, hồ sơ điện tử và tài liệu lưu trữ số;
- Chuẩn định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc và kiểm tra tính toàn vẹn dữ liệu;
- Chuẩn trao đổi, tích hợp và chia sẻ dữ liệu;
- Chuẩn gói dữ liệu thu nộp, bảo quản, sử dụng đối với hồ sơ, tài liệu lưu trữ số (SIP, AIP, DIP);
- Chuẩn dữ liệu phục vụ kết nối, đồng bộ và cập nhật Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam;
- Chuẩn lưu trữ số và bảo quản số dài hạn phù hợp với các tiêu chuẩn, thông lệ quốc tế;
- Chuẩn kết nối với Trung tâm dữ liệu quốc gia, các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các nền tảng số quốc gia khác;
- Kho lưu trữ số, hạ tầng lưu trữ số, phần mềm quản lý tài liệu lưu trữ số và các dịch vụ kỹ thuật dùng chung trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ;
- Quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu trong môi trường lưu trữ số.

Bảo đảm mọi hệ thống, phần mềm, cơ sở dữ liệu và nền tảng trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ tuân thủ thống nhất hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chuẩn dữ liệu quốc gia; khắc phục tình trạng phân mảnh dữ liệu, không tương thích giữa các hệ thống; tạo điều kiện cho việc kết nối, mở rộng, chia sẻ và khai thác dữ liệu trên phạm vi toàn quốc, đồng thời bảo đảm khả năng bảo quản và sử dụng dữ liệu trong dài hạn.

4.1.5. Hoàn thiện mô hình nghiệp vụ quản lý dữ liệu văn thư, lưu trữ theo vòng đời

Như đã phân tích tại mục 3.2.5 và mục 3.3.5, yêu cầu cốt lõi của chuyển đổi số trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ là quản lý dữ liệu theo vòng đời, bảo đảm sự liên tục của dòng dữ liệu từ khi hình thành đến khi được bảo quản và khai thác lâu dài.

Trong môi trường số, công tác văn thư và công tác lưu trữ không còn là các hoạt động nghiệp vụ tách biệt mà trở thành các giai đoạn liên tiếp trong cùng một

vòng đời dữ liệu. Dữ liệu cần được quản lý thống nhất ngay từ khi hình thành trong quá trình giải quyết công việc, xuyên suốt quá trình lập hồ sơ, thu nộp, bảo quản và khai thác sử dụng, bảo đảm duy trì tính xác thực, tính toàn vẹn, khả năng truy xuất nguồn gốc và giá trị pháp lý trong toàn bộ vòng đời.

Trên cơ sở đó, cần xây dựng hệ thống hướng dẫn nghiệp vụ thống nhất trên môi trường số, bảo đảm sự liên thông giữa công tác văn thư và công tác lưu trữ; chuyển từ quản lý từng công đoạn nghiệp vụ riêng lẻ sang quản lý dữ liệu theo vòng đời.

Trọng tâm gồm:

- Tạo lập, ký số, ban hành, tiếp nhận, quản lý và sử dụng văn bản điện tử;
- Lập, quản lý, hoàn thiện và kết thúc hồ sơ điện tử trong quá trình xử lý công việc;
- Thu nộp, tiếp nhận và quản lý hồ sơ điện tử, tài liệu lưu trữ số;
- Chinh lý, số hóa, chuẩn hóa và tạo lập dữ liệu tài liệu lưu trữ;
- Quản lý, bảo quản, bảo quản dự phòng và duy trì khả năng sử dụng lâu dài đối với tài liệu lưu trữ số;
- Tổ chức sử dụng và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trong môi trường số;
- Chuyển giao, kế thừa và quản lý liên tục dữ liệu giữa các giai đoạn của vòng đời tài liệu, hồ sơ và dữ liệu lưu trữ;
- Quản lý vòng đời dữ liệu trên Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.

Bảo đảm dữ liệu được quản lý liên tục từ khi hình thành đến khi được bảo quản và khai thác lâu dài; hình thành dòng dữ liệu thống nhất, xuyên suốt và không bị đứt gãy giữa hoạt động văn thư và hoạt động lưu trữ; từng bước chuyển từ mô hình quản lý tài liệu theo từng công đoạn sang mô hình quản lý dữ liệu theo vòng đời. Qua đó tạo nền tảng cho việc xây dựng Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam, phát triển Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ và phát huy giá trị dữ liệu lưu trữ phục vụ quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu, phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi số quốc gia.

4.2. Xây dựng và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ

4.2.1. Mô hình tổng thể

Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ được xây dựng nhằm hình thành hạ tầng số dùng chung thống nhất trên phạm vi toàn quốc, phục vụ quản lý dữ liệu

văn thư, lưu trữ theo vòng đời tài liệu; hỗ trợ thực hiện thống nhất các hoạt động văn thư, lưu trữ trên môi trường số; đồng thời tạo nền tảng cho việc xây dựng, quản lý, khai thác và phát huy giá trị dữ liệu phục vụ quản trị quốc gia trong kỷ nguyên số.

a) Quan điểm xây dựng

Việc xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ được thực hiện trên cơ sở các quan điểm chủ đạo sau:

- Nền tảng số quốc gia dùng chung, thống nhất trên phạm vi toàn quốc trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ;
- Dữ liệu văn thư, lưu trữ được quản lý theo vòng đời từ khi hình thành đến khi được bảo quản và khai thác lâu dài;
- Lấy dữ liệu làm trung tâm, bảo đảm dữ liệu được tạo lập một lần, quản lý thống nhất và sử dụng nhiều lần;
- Tích hợp công tác văn thư và công tác lưu trữ trên cùng một môi trường số, bảo đảm dữ liệu được quản lý liên tục, không bị đứt gãy;
- Kết nối, liên thông và chia sẻ dữ liệu với Trung tâm dữ liệu quốc gia, các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các nền tảng số quốc gia;
- Bảo đảm chủ quyền dữ liệu, an toàn thông tin, an ninh mạng và khả năng vận hành ổn định, lâu dài;
- Áp dụng kiến trúc mở, tiêu chuẩn mở và các công nghệ số tiên tiến, bảo đảm khả năng mở rộng và phát triển bền vững.

b) Mục tiêu xây dựng

Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ được xây dựng nhằm:

- Hình thành hạ tầng số thống nhất cho lĩnh vực văn thư, lưu trữ;
- Quản lý thống nhất dữ liệu văn thư, lưu trữ trên phạm vi toàn quốc;
- Vận hành thống nhất Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam;
- Bảo đảm tài liệu được quản lý xuyên suốt theo vòng đời;
- Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, giảm đầu tư phân tán, tăng cường sử dụng hạ tầng và dịch vụ dùng chung;

- Phát huy giá trị dữ liệu phục vụ quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu, phát triển Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

c) Phạm vi triển khai

Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ được triển khai đối với:

- Bộ, cơ quan ngang bộ;
- Chính quyền địa phương các cấp;
- Lưu trữ lịch sử của Nhà nước;
- Cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp tài liệu vào Phòng Lưu trữ Nhà nước Việt Nam;
- Tập đoàn, Tổng Công ty Nhà nước.

d) Mô hình tổng thể của Nền tảng

Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ được thiết kế theo mô hình nhiều lớp, bảo đảm khả năng tích hợp, mở rộng và vận hành thống nhất trên phạm vi toàn quốc; đồng thời quản lý xuyên suốt vòng đời tài liệu và dữ liệu, phân định rõ trách nhiệm quản trị dữ liệu và kết nối đồng bộ với Trung tâm Dữ liệu quốc gia cùng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương. Mô hình gồm các lớp sau:

- Lớp người dùng và truy cập dịch vụ;
- Lớp dịch vụ nghiệp vụ văn thư, lưu trữ;
- Lớp dữ liệu và quản trị dữ liệu;
- Lớp tích hợp và chia sẻ dữ liệu;
- Lớp trí tuệ nhân tạo và phân tích dữ liệu;
- Lớp bảo mật và an ninh dữ liệu;
- Lớp hạ tầng số và lưu trữ số.

Trên cơ sở kiến trúc nhiều lớp, Nền tảng bảo đảm quản lý thống nhất vòng đời tài liệu và dữ liệu từ hình thành, xử lý, lập hồ sơ, nộp lưu, bảo quản đến khai thác, sử dụng; xác định rõ vai trò, trách nhiệm của các chủ thể trong quản trị dữ liệu; thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Dữ liệu quốc gia và các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương theo kiến trúc, tiêu chuẩn và quy chuẩn thống nhất. Qua đó từng bước hình thành hạ tầng số dùng chung cho lĩnh vực văn thư, lưu trữ; tạo lập môi trường quản lý dữ liệu tập trung, thống nhất trên phạm vi toàn quốc; nâng cao hiệu quả quản lý, bảo quản và khai thác dữ

liệu; góp phần xây dựng nguồn dữ liệu gốc tin cậy của Nhà nước phục vụ quản trị quốc gia và phát triển đất nước trong kỷ nguyên số.



Diễn giải mô hình tổng thể:

Mô hình tổng thể Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ được xây dựng theo định hướng quản trị dữ liệu thống nhất trên phạm vi toàn quốc, quản lý xuyên suốt vòng đời tài liệu và vòng đời dữ liệu, bảo đảm dữ liệu được quản lý liên tục, thống nhất từ khi hình thành trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đến khi được bảo quản, khai thác và phát huy giá trị lâu dài.

Nền tảng được thiết kế theo kiến trúc phân lớp, gồm các lớp: người dùng và truy cập dịch vụ; dịch vụ nghiệp vụ văn thư, lưu trữ; dữ liệu và quản trị dữ liệu; tích hợp và chia sẻ dữ liệu; trí tuệ nhân tạo và phân tích dữ liệu; bảo mật, an ninh mạng và an ninh dữ liệu; hạ tầng số và lưu trữ số. Kiến trúc này bảo đảm khả năng tích hợp, mở rộng, vận hành tập trung và phát triển linh hoạt trên phạm vi toàn quốc.

Nền tảng được triển khai thống nhất đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương các cấp, các lưu trữ lịch sử của Nhà nước, cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu và các tập đoàn, tổng công ty nhà nước; đồng thời đóng vai trò nền tảng số dùng chung quốc gia trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ.

Trên nền tảng đó, dữ liệu được quản lý thống nhất theo vòng đời, từ tạo lập, xử lý, lập hồ sơ, liên kết và theo dõi, thu nộp, bảo quản đến khai thác, sử dụng. Các phân hệ chức năng được thiết kế theo hướng tích hợp giữa công tác văn thư và công tác lưu trữ trên cùng một môi trường số, bảo đảm dữ liệu được quản lý xuyên suốt, không đứt gãy trong toàn bộ vòng đời tài liệu.

Nền tảng đồng thời thiết lập mô hình quản trị dữ liệu thống nhất, xác định rõ trách nhiệm của các chủ thể trong quản lý nghiệp vụ, quản trị dữ liệu và vận hành kỹ thuật; bảo đảm dữ liệu được chuẩn hóa, quản trị chất lượng, kiểm soát truy cập, theo dõi, giám sát và khai thác theo đúng thẩm quyền, đáp ứng yêu cầu quản trị dữ liệu trong môi trường số.

Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam là hạt nhân của Nền tảng, kết nối với Kho Lưu trữ số Nhà nước và các cơ sở dữ liệu văn thư, lưu trữ của bộ, ngành, địa phương; đồng thời liên thông với Trung tâm Dữ liệu quốc gia, các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các nền tảng số quốc gia khác theo nguyên tắc dữ liệu được tạo lập một lần, sử dụng nhiều lần, bảo đảm thống nhất, đồng bộ và an toàn.

Thông qua việc ứng dụng các công nghệ số tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), OCR, xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP) và phân tích dữ liệu, Nền tảng từng bước hình thành nguồn dữ liệu gốc tin cậy của Nhà nước, phục vụ quản lý nhà nước, chỉ đạo, điều hành, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế - xã hội. Mô hình này phù hợp với định hướng của Đảng và Nhà nước về phát triển hạ tầng dữ liệu, nền tảng số dùng chung và quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu trong kỷ nguyên số.

Mô hình tổng thể của Nền tảng được hình thành trên bốn trụ cột chính: (i) kiến trúc phân lớp của Nền tảng; (ii) mô hình quản trị dữ liệu; (iii) quản lý thống nhất vòng đời tài liệu và vòng đời dữ liệu; (iv) kết nối, chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Dữ liệu quốc gia và các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương. Bốn trụ cột này tạo thành nền tảng quản trị thống nhất, bảo đảm dữ liệu văn thư, lưu trữ được quản lý an toàn, liên thông, khai thác hiệu quả và phát triển bền vững trên phạm vi toàn quốc.

4.2.2. Kiến trúc tổng thể

a) Kiến trúc kỹ thuật

Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ được xây dựng theo kiến trúc tập trung, dùng chung trên phạm vi toàn quốc, bảo đảm quản lý thống nhất dữ liệu văn thư, lưu trữ theo vòng đời; đáp ứng yêu cầu kết nối, chia sẻ dữ liệu quy mô quốc gia và phát triển lâu dài.

Kiến trúc nền tảng được thiết kế theo nguyên tắc kiến trúc mở, tiêu chuẩn mở, dữ liệu mở có kiểm soát; bảo đảm khả năng tích hợp, mở rộng và kế thừa các hệ thống hiện có; đồng thời đáp ứng yêu cầu về an toàn thông tin, an ninh mạng và chủ quyền dữ liệu quốc gia.

Nền tảng được triển khai trên hạ tầng Trung tâm dữ liệu quốc gia hoặc hạ tầng số đáp ứng yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; hỗ trợ triển khai đa vùng, dự phòng thảm họa, bảo đảm tính sẵn sàng cao và khả năng phục hồi trong các tình huống khẩn cấp.



b) Các lớp kiến trúc chính

Kiến trúc Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ được thiết kế theo mô hình nhiều lớp, bảo đảm phân tách rõ chức năng, dữ liệu, tích hợp, trí tuệ nhân tạo, bảo mật và hạ tầng vận hành. Mô hình này giúp nền tảng có khả năng mở rộng, dễ tích hợp với hệ thống hiện có, đồng thời bảo đảm quản lý dữ liệu văn thư, lưu trữ thống nhất theo vòng đời.

Lớp người dùng và kênh truy cập

Lớp người dùng và kênh truy cập là lớp tương tác của Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ, bảo đảm các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thể truy cập, khai thác và sử dụng các dịch vụ của nền tảng theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

và phạm vi dữ liệu được phép tiếp cận. Lớp này đồng thời tạo môi trường thống nhất để cung cấp dịch vụ nghiệp vụ, dịch vụ dữ liệu và dịch vụ khai thác tài liệu lưu trữ trên phạm vi toàn quốc.

Trọng tâm gồm:

- Người dùng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về văn thư, lưu trữ, bao gồm công chức tại Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, các bộ, ngành, địa phương thực hiện chức năng quản lý, giám sát, thống kê, kiểm tra, thanh tra và điều hành hoạt động văn thư, lưu trữ trong phạm vi quản lý;

- Người dùng tại các cơ quan, tổ chức tạo lập tài liệu, bao gồm công chức, viên chức văn thư thực hiện phát hành văn bản trên nền tảng; công chức, viên chức thực hiện nộp tài liệu vào nền tảng, quản lý việc thu nộp và khai thác dữ liệu phục vụ hoạt động chuyên môn;

- Người dùng tại lưu trữ lịch sử và cơ quan, đơn vị lưu trữ tại các bộ, ngành, địa phương thực hiện các nghiệp vụ tiếp nhận, xác định giá trị, bảo quản, thống kê, tổ chức sử dụng và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trong môi trường số;

- Người dân, doanh nghiệp, nhà nghiên cứu và các tổ chức xã hội, được tiếp cận, khai thác và sử dụng tài liệu, dữ liệu lưu trữ theo quy định của pháp luật nhằm phục vụ học tập, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh và các nhu cầu hợp pháp khác;

- Các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và nền tảng số kết nối, tham gia trao đổi, chia sẻ, đồng bộ và khai thác dữ liệu thông qua các cơ chế tích hợp, kết nối tự động giữa các hệ thống;

- Công nghiệp vụ văn thư, lưu trữ, cung cấp môi trường làm việc thống nhất cho cán bộ, công chức, viên chức thực hiện các nghiệp vụ văn thư, lưu trữ và quản trị dữ liệu theo thẩm quyền;

- Công khai thác tài liệu và dữ liệu lưu trữ, cung cấp dịch vụ tra cứu, tìm kiếm, sử dụng, xác thực tài liệu lưu trữ số và các dịch vụ lưu trữ và dữ liệu khác theo mức độ phân quyền và điều kiện được pháp luật quy định

- Giao diện lập trình ứng dụng (API) và các kênh tích hợp số, cho phép các hệ thống quản lý văn bản và điều hành, hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các nền tảng số dùng chung kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu theo quy định;

- Các dịch vụ định danh, xác thực và quản lý truy cập, bảo đảm mọi hoạt động truy cập, khai thác và sử dụng nền tảng được xác thực, phân quyền, ghi nhận

nhật ký và kiểm soát theo nguyên tắc đúng người, đúng quyền, đúng mục đích và đúng phạm vi dữ liệu được phép tiếp cận

Lớp nghiệp vụ văn thư, lưu trữ

Lớp dịch vụ nghiệp vụ văn thư, lưu trữ cung cấp các dịch vụ nghiệp vụ cốt lõi, bảo đảm dữ liệu được quản lý liên tục từ khâu hình thành trong hoạt động văn thư đến khi trở thành tài liệu lưu trữ và được khai thác lâu dài.

Trọng tâm gồm:

- Quản lý văn bản điện tử, bao gồm tiếp nhận, đăng ký, cấp số, ký số, lấy dấu thời gian, phát hành, gửi, nhận và quản lý văn bản điện tử;
- Xử lý công việc, hỗ trợ phân phối, giao xử lý, phối hợp xử lý, theo dõi tiến độ và kết quả xử lý văn bản;
- Liên kết và theo dõi, bảo đảm văn bản, hồ sơ công việc, hồ sơ điện tử và tài liệu liên quan được liên kết trong quá trình xử lý, tạo cơ sở hình thành hồ sơ đầy đủ, có khả năng truy xuất;
- Thu nộp và tiếp nhận, phục vụ thu nộp hồ sơ điện tử, tài liệu lưu trữ số và dữ liệu đặc tả vào hệ thống lưu trữ theo quy định;
- Bảo quản, xác thực, bảo đảm tài liệu lưu trữ số được lưu giữ an toàn, duy trì tính xác thực, tính toàn vẹn, khả năng kiểm chứng và giá trị pháp lý;
- Tra cứu, khai thác, sử dụng, cung cấp các dịch vụ tìm kiếm, tra cứu, khai thác, chia sẻ và sử dụng tài liệu, dữ liệu lưu trữ theo thẩm quyền;
- Hủy tài liệu hết giá trị, hỗ trợ quy trình rà soát, thẩm định, phê duyệt và hủy tài liệu hết giá trị theo quy định của pháp luật;
- Báo cáo, thống kê, phục vụ quản lý nhà nước, giám sát nghiệp vụ, đánh giá hiệu quả vận hành và hỗ trợ chỉ đạo, điều hành trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ.

Lớp dữ liệu và quản trị dữ liệu

Lớp dữ liệu và quản trị dữ liệu là trung tâm của kiến trúc nền tảng, bảo đảm dữ liệu văn thư, lưu trữ được quản lý thống nhất, có cấu trúc, có định danh, có dữ liệu đặc tả, có khả năng liên kết và truy xuất trong toàn bộ vòng đời.

Trọng tâm gồm:

- Cơ sở dữ liệu văn bản điện tử, quản lý thông tin và dữ liệu phát sinh trong quá trình tiếp nhận, ban hành, gửi, nhận và xử lý văn bản điện tử;

- Cơ sở dữ liệu hồ sơ công việc, quản lý dữ liệu về quá trình giải quyết công việc, mối quan hệ giữa văn bản, nhiệm vụ, cá nhân, đơn vị xử lý và kết quả xử lý;
- Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ giấy và tài liệu trên vật mang tin khác, quản lý dữ liệu đặc tả đối với hồ sơ, tài liệu truyền thông, tài liệu nghe nhìn, tài liệu bản đồ, tài liệu kỹ thuật và các loại tài liệu trên vật mang tin khác;
- Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ số, quản lý tài liệu số gốc, tài liệu số hóa, gói dữ liệu lưu trữ và dữ liệu đặc tả phục vụ bảo quản, khai thác lâu dài;
- Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ bộ, ngành, địa phương, phục vụ quản lý dữ liệu tài liệu lưu trữ thuộc phạm vi quản lý của từng bộ, ngành, địa phương và bảo đảm khả năng kết nối, đồng bộ với nền tảng quốc gia;
- Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam, là cơ sở dữ liệu trung tâm phục vụ quản lý, cập nhật, khai thác và phát huy giá trị tài liệu thuộc Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam;
- Danh mục dùng chung, dữ liệu đặc tả và dữ liệu tham chiếu, bảo đảm thống nhất về cơ quan, phong lưu trữ, hồ sơ, loại hình tài liệu, thời hạn bảo quản, mức độ mật, mức độ chia sẻ và các trường thông tin cốt lõi;
- Các dịch vụ quản trị, kiểm soát chất lượng và quản lý vòng đời dữ liệu, bảo đảm dữ liệu đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung; đồng thời kiểm soát chất lượng, phiên bản, toàn vẹn và trạng thái dữ liệu trong suốt vòng đời.

Lớp tích hợp và chia sẻ dữ liệu

Lớp tích hợp và chia sẻ dữ liệu bảo đảm Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ không vận hành biệt lập mà trở thành một thành phần trong tổng thể hạ tầng dữ liệu quốc gia, có khả năng kết nối liên ngành, liên cấp và chia sẻ dữ liệu có kiểm soát.

Trọng tâm gồm:

- API Gateway, quản lý tập trung các giao diện lập trình ứng dụng, bảo đảm kiểm soát truy cập, định tuyến, giám sát, bảo mật và quản lý lưu lượng kết nối;
- Tích hợp hệ thống trong Nền tảng, bảo đảm các phân hệ nghiệp vụ, dữ liệu, AI, bảo mật và hạ tầng vận hành trao đổi dữ liệu thống nhất, không tạo ra các điểm nghẽn hoặc kho dữ liệu cục bộ;

- Dịch vụ trao đổi dữ liệu, hỗ trợ tiếp nhận, đồng bộ, chuyển đổi, kiểm tra, xác thực và truyền nhận dữ liệu giữa các hệ thống;
- Kết nối, chia sẻ dữ liệu liên ngành, liên cấp, phục vụ trao đổi dữ liệu giữa trung ương và địa phương, giữa cơ quan nguồn nộp lưu, lưu trữ lịch sử và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan;
- Đồng bộ với Trung tâm dữ liệu quốc gia, bảo đảm dữ liệu văn thư, lưu trữ được kết nối, chia sẻ và khai thác phù hợp trong tổng thể hạ tầng dữ liệu quốc gia;
- Chuẩn kết nối, chuẩn chia sẻ, bảo đảm mọi hệ thống tham gia nền tảng tuân thủ thống nhất yêu cầu kỹ thuật, cấu trúc dữ liệu, định danh, dữ liệu đặc tả và phương thức trao đổi dữ liệu.

Lớp trí tuệ nhân tạo và phân tích dữ liệu

Lớp trí tuệ nhân tạo và phân tích dữ liệu hỗ trợ tự động hóa một số khâu nghiệp vụ, nâng cao hiệu quả khai thác tài liệu lưu trữ và từng bước phát huy giá trị dữ liệu văn thư, lưu trữ phục vụ quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu.

Trọng tâm gồm:

- AI, OCR và nhận dạng tài liệu, phục vụ nhận dạng ký tự, bóc tách nội dung, nhận diện biểu mẫu, con dấu, chữ ký và các thành phần thông tin trong tài liệu;
- AI phân loại, gán nhãn, trích xuất thông tin, hỗ trợ tự động phân loại văn bản, hồ sơ, tài liệu; gợi ý trường dữ liệu đặc tả; trích xuất thực thể, thời gian, địa danh, cơ quan, cá nhân và chủ đề;
- AI hỗ trợ lập hồ sơ, đánh giá giá trị, gợi ý liên kết văn bản với hồ sơ, phát hiện thiếu hụt thành phần hồ sơ, hỗ trợ xác định thời hạn bảo quản và giá trị tài liệu;
- Tìm kiếm thông minh, hỏi đáp về tài liệu, cho phép tìm kiếm theo ngữ nghĩa, theo bối cảnh, theo mối quan hệ dữ liệu và hỗ trợ hỏi đáp trên kho tài liệu được phép khai thác;
- Phân tích dữ liệu, báo cáo trực quan, hỗ trợ tổng hợp, thống kê, phát hiện xu hướng, trực quan hóa dữ liệu và cung cấp thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành;

- AI hỗ trợ khai thác, khuyến nghị, gợi ý tài liệu liên quan, phát hiện mối liên hệ giữa hồ sơ, phong lưu trữ, sự kiện, cơ quan, cá nhân và chủ đề phục vụ nghiên cứu, giáo dục, đổi mới sáng tạo và phát huy giá trị tài liệu.

Lớp bảo mật và an toàn thông tin

Lớp bảo mật và an toàn thông tin bảo đảm Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ được vận hành an toàn, tin cậy, bảo vệ dữ liệu trong toàn bộ vòng đời và đáp ứng yêu cầu về an ninh mạng, an toàn thông tin, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ dữ liệu cá nhân và chủ quyền dữ liệu quốc gia.

Trọng tâm gồm:

- Định danh và xác thực điện tử, bảo đảm người dùng, hệ thống và dịch vụ truy cập nền tảng được định danh, xác thực phù hợp với vai trò, thẩm quyền và mức độ truy cập;
- Phân quyền, kiểm soát truy cập, bảo đảm người dùng chỉ được tiếp cận, xử lý, khai thác dữ liệu theo đúng thẩm quyền, mức độ mật, mức độ chia sẻ và mục đích sử dụng;
- Mã hóa dữ liệu, bảo vệ dữ liệu trong quá trình lưu trữ, truyền dẫn, sao lưu và trao đổi giữa các hệ thống;
- Giám sát an toàn thông tin, theo dõi, phát hiện, cảnh báo và xử lý các hành vi bất thường, nguy cơ tấn công mạng, rò rỉ dữ liệu hoặc truy cập trái phép;
- Sao lưu, dự phòng thảm họa, bảo đảm dữ liệu và dịch vụ nền tảng có khả năng khôi phục trong trường hợp sự cố kỹ thuật, lỗi vận hành, tấn công mạng hoặc thảm họa quy mô lớn;
- Kiểm toán, nhật ký, truy vết, ghi nhận đầy đủ hoạt động truy cập, xử lý, thay đổi, khai thác và chia sẻ dữ liệu, phục vụ kiểm tra, giám sát, trách nhiệm giải trình và điều tra khi có sự cố.

Thông qua việc thiết kế theo các lớp kiến trúc nêu trên, Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ bảo đảm vừa đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ đặc thù của công tác văn thư, lưu trữ, vừa đáp ứng yêu cầu của một nền tảng số quốc gia: dùng chung, liên thông, an toàn, có khả năng mở rộng, có khả năng bảo quản dữ liệu lâu dài và phát huy giá trị dữ liệu phục vụ quản trị quốc gia trong kỷ nguyên số.

Lớp hạ tầng số và lưu trữ số:

Lớp hạ tầng số và lưu trữ số là nền tảng kỹ thuật bảo đảm cho Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ vận hành ổn định, an toàn, có khả năng mở rộng và

đáp ứng yêu cầu bảo quản dữ liệu trong dài hạn. Lớp này không chỉ phục vụ lưu trữ dữ liệu thông thường mà phải đáp ứng đặc thù của dữ liệu văn thư, lưu trữ: giá trị pháp lý cao, thời hạn bảo quản dài, yêu cầu xác thực, toàn vẹn, truy xuất nguồn gốc và khả năng khai thác lâu dài.

Trọng tâm gồm:

- Hạ tầng điện toán đám mây quốc gia, ưu tiên triển khai trên hạ tầng số dùng chung, đáp ứng yêu cầu chủ quyền dữ liệu, khả năng mở rộng linh hoạt, vận hành tập trung và cung cấp dịch vụ thống nhất trên phạm vi toàn quốc;
- Hạ tầng mạng truyền dẫn, mạng chuyên dụng, bảo đảm kết nối an toàn, thông suốt giữa Nền tảng với các bộ, ngành, địa phương, Lưu trữ lịch sử, Trung tâm dữ liệu quốc gia và các hệ thống có liên quan;
- Hạ tầng lưu trữ số tập trung, phục vụ lưu giữ, quản lý và khai thác khối lượng lớn dữ liệu văn bản điện tử, hồ sơ công việc, hồ sơ điện tử, tài liệu lưu trữ số và dữ liệu đặc tả;
- Hạ tầng lưu trữ dự phòng, bảo đảm sao lưu, dự phòng đa vùng, phục hồi thảm họa, duy trì hoạt động liên tục và hạn chế tối đa nguy cơ mất mát dữ liệu;
- Nền tảng công nghệ, gồm các công nghệ nền phục vụ triển khai, vận hành và mở rộng hệ thống như điện toán đám mây, container, microservices, điều phối tài nguyên, giám sát vận hành, tự động hóa triển khai và quản trị hiệu năng.

Hạ tầng lưu trữ số được xây dựng theo định hướng lưu trữ dài hạn, đáp ứng yêu cầu bảo đảm tính xác thực, tính toàn vẹn, khả năng truy xuất, khả năng kiểm chứng và khả năng sử dụng của dữ liệu trong suốt vòng đời lưu trữ. Khác với hạ tầng lưu trữ dữ liệu nghiệp vụ thông thường, hạ tầng lưu trữ số trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ phải bảo đảm dữ liệu không chỉ “được lưu giữ” mà còn “được bảo tồn”, “được xác thực” và “có thể khai thác tin cậy” trong thời gian dài.

Trọng tâm phát triển hạ tầng lưu trữ số dài hạn gồm:

- Mô hình lưu trữ phân tầng, phù hợp với vòng đời, giá trị, tần suất khai thác và thời hạn bảo quản của từng nhóm dữ liệu;
- Lưu trữ nóng, lưu trữ ấm và lưu trữ lạnh, trong đó lưu trữ nóng phục vụ dữ liệu đang khai thác thường xuyên, lưu trữ ấm phục vụ dữ liệu có tần suất truy cập trung bình, lưu trữ lạnh phục vụ dữ liệu ít truy cập nhưng cần bảo quản lâu dài;

- Lưu trữ bất biến, áp dụng đối với tài liệu, hồ sơ và dữ liệu có yêu cầu cao về tính toàn vẹn, giá trị pháp lý, chứng cứ điện tử và trách nhiệm giải trình;
- Quản lý vòng đời dữ liệu, cho phép tự động chuyển đổi dữ liệu giữa các lớp lưu trữ theo quy tắc về thời hạn bảo quản, tần suất khai thác, mức độ mật, giá trị pháp lý và giá trị lịch sử;
- Hạ tầng lưu trữ quy mô lớn, đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, bảo quản và khai thác dữ liệu văn thư, lưu trữ trên phạm vi toàn quốc, có khả năng mở rộng theo thời gian;
- Hạ tầng sao lưu, dự phòng và phục hồi dữ liệu, bảo đảm an toàn trước các rủi ro kỹ thuật, lỗi vận hành, tấn công mạng, thảm họa tự nhiên hoặc sự cố quy mô lớn;
- Cơ chế bảo quản số dài hạn, phù hợp với các tiêu chuẩn, thông lệ quốc tế và quy định của pháp luật Việt Nam, bao gồm kiểm tra toàn vẹn định kỳ, quản lý phiên bản, chuyển đổi định dạng, di trú dữ liệu và duy trì khả năng đọc, hiểu, sử dụng dữ liệu trong dài hạn.

Thông qua đó, từng bước hình thành hạ tầng lưu trữ số quốc gia an toàn, tin cậy, bền vững và có chủ quyền; bảo đảm dữ liệu văn thư, lưu trữ được bảo quản lâu dài, duy trì giá trị pháp lý, khả năng kiểm chứng và khả năng khai thác phục vụ quản trị quốc gia trong kỷ nguyên số.



4.2.3. Các phân hệ chức năng quản lý dữ liệu theo vòng đời

Các phân hệ chức năng của Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ được thiết kế theo nguyên tắc quản lý dữ liệu theo vòng đời, bảo đảm sự liên tục, thống nhất và không đứt gãy của dữ liệu từ khi hình thành trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đến khi được bảo quản, khai thác và phát huy giá trị lâu dài.

Khác với mô hình ứng dụng nghiệp vụ truyền thống chỉ hỗ trợ từng công đoạn riêng lẻ, Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ tích hợp các chức năng văn thư, lưu trữ và quản trị dữ liệu trên cùng một môi trường số thống nhất. Mỗi dữ liệu được tạo lập, xử lý, lưu giữ và khai thác theo một chuỗi liên kết xuyên suốt, bảo đảm duy trì tính xác thực, tính toàn vẹn, khả năng truy xuất nguồn gốc và giá trị pháp lý trong toàn bộ vòng đời.

Các phân hệ chức năng chính gồm:

a) Nhóm chức năng quản lý văn bản điện tử

Đây là nhóm chức năng đầu vào của vòng đời dữ liệu, thực hiện việc hình thành, quản lý và lưu chuyển văn bản điện tử trong quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức.

Trọng tâm gồm:

- Tiếp nhận văn bản điện tử vào hệ thống;
- Đăng ký, cấp số văn bản;
- Xác thực văn bản (ký số, gắn dấu thời gian);
- Ban hành, phát hành văn bản;
- Gửi, nhận văn bản;
- Quản lý luồng văn bản và trạng thái xử lý;
- Kiểm soát tính đầy đủ, tính hợp lệ và tính pháp lý của văn bản;
- Tạo bản sử dụng chuyển về cơ quan ban hành, cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận văn bản để xử lý và lưu hành trong Nền tảng để sử dụng chung;
- Chuyển bản gốc văn bản vào Kho lưu trữ tập trung, xác thực lâu dài và đóng gói AIP.

Thông qua đó bảo đảm dữ liệu được hình thành ngay từ đầu theo các chuẩn thống nhất, tạo cơ sở cho việc quản lý hồ sơ, tài liệu và dữ liệu trong các giai đoạn tiếp theo.

b) Nhóm chức năng xử lý văn bản

Nhóm chức năng này hỗ trợ quản lý toàn bộ quá trình xử lý văn bản trên môi trường số, gắn kết chặt chẽ giữa văn bản điện tử và hoạt động điều hành của cơ quan, tổ chức.

Trọng tâm gồm:

- Phân công, giao giải quyết văn bản;
- Theo dõi tiến độ xử lý;
- Phối hợp xử lý giữa các đơn vị;
- Quản lý kết quả xử lý công việc;
- Giám sát việc thực hiện nhiệm vụ;
- Quản lý lịch sử xử lý và trách nhiệm thực hiện.

Thông qua đó hình thành đầy đủ bối cảnh phát sinh, xử lý và sử dụng dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước và trách nhiệm giải trình.

c) Nhóm chức năng liên kết và theo dõi

Đây là nhóm chức năng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc kết nối công tác văn thư với công tác lưu trữ, bảo đảm dữ liệu không bị phân tán hoặc đứt gãy trong quá trình hình thành và sử dụng.

Trọng tâm gồm:

- Liên kết văn bản với hồ sơ công việc (nếu có);
- Theo dõi quá trình hình thành và phát triển của dữ liệu;
- Quản lý mối quan hệ giữa văn bản, hồ sơ, tài liệu và dữ liệu;
- Truy xuất nguồn gốc dữ liệu;
- Ghi nhận lịch sử thay đổi và sử dụng dữ liệu.

Thông qua đó hình thành dòng dữ liệu thống nhất từ văn bản điện tử đến hồ sơ điện tử và tài liệu lưu trữ số.

d) Nhóm chức năng thu nộp và tiếp nhận

Nhóm chức năng này bảo đảm việc chuyển giao dữ liệu từ môi trường xử lý công việc sang môi trường lưu trữ được thực hiện tự động, đầy đủ và đúng quy định.

Trọng tâm gồm:

- Thu nộp tài liệu lưu trữ số (từ hệ thống khác hoặc từ nguồn số hóa);
- Tiếp nhận dữ liệu từ các hệ thống nguồn;
- Kiểm tra cấu trúc dữ liệu và dữ liệu đặc tả;
- Kiểm tra tính đầy đủ, tính toàn vẹn và tính hợp lệ của dữ liệu;
- Tiếp nhận và quản lý các gói dữ liệu lưu trữ;
- Quản lý quá trình chuyển giao dữ liệu giữa các hệ thống.

Thông qua đó bảo đảm dữ liệu được tiếp nhận đầy đủ, chính xác và sẵn sàng cho bảo quản lâu dài.

đ) Nhóm chức năng bảo quản và xác thực

Đây là nhóm chức năng cốt lõi của hệ thống lưu trữ số, bảo đảm dữ liệu được lưu giữ lâu dài, duy trì giá trị pháp lý và khả năng khai thác trong tương lai.

Trọng tâm gồm:

- Quản lý phong lưu trữ;
- Quản lý hồ sơ và tài liệu lưu trữ;
- Quản lý dữ liệu đặc tả và siêu dữ liệu;
- Bảo quản tài liệu lưu trữ số;
- Quản lý thời hạn bảo quản;
- Kiểm tra và duy trì tính toàn vẹn dữ liệu;
- Quản lý phiên bản và lịch sử thay đổi;
- Xác thực nguồn gốc và giá trị pháp lý của tài liệu.

Đối với các tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt quan trọng, nghiên cứu áp dụng các cơ chế bảo vệ nhiều lớp nhằm bảo đảm khả năng phục hồi và bảo tồn lâu dài trong các tình huống rủi ro cực đoan.

e) Nhóm chức năng tra cứu và sử dụng

Nhóm chức năng này phục vụ khai thác, sử dụng và phát huy giá trị dữ liệu văn thư, lưu trữ trong các hoạt động quản lý nhà nước, nghiên cứu, giáo dục, đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế - xã hội.

Trọng tâm gồm:

- Tìm kiếm tập trung;
- Tra cứu trực tuyến;
- Khai thác tài liệu lưu trữ số;
- Chia sẻ và sử dụng lại dữ liệu;
- Cung cấp dữ liệu cho các hệ thống thông tin khác;
- Cung cấp dữ liệu phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo;
- Cung cấp dữ liệu phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Thông qua đó từng bước chuyển đổi từ tư duy lưu giữ tài liệu sang tư duy phát huy giá trị dữ liệu.

g) Nhóm chức năng phát huy giá trị tài liệu, dữ liệu lưu trữ

Đây là nhóm chức năng mở rộng nhằm chuyển đổi từ tư duy lưu giữ tài liệu sang tư duy khai thác và phát huy giá trị tài sản dữ liệu quốc gia, góp phần phát triển kinh tế số, xã hội số và công nghiệp nội dung số.

Trọng tâm gồm:

- Xây dựng các bộ sưu tập số chuyên đề;
- Xây dựng triển lãm, trưng bày tài liệu lưu trữ trực tuyến;
- Xây dựng thư viện số và bảo tàng số về tài liệu lưu trữ;
- Công bố và phổ biến tài liệu lưu trữ có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học;
- Cung cấp dữ liệu mở từ tài liệu lưu trữ theo quy định;
- Hỗ trợ nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo và đổi mới sáng tạo;
- Hình thành cơ sở tri thức và kho tri thức số từ tài liệu lưu trữ;
- Xây dựng bản đồ tri thức, đồ thị tri thức (Knowledge Graph) về tài liệu lưu trữ;
- AI hỗ trợ khám phá, kết nối và khuyến nghị tài liệu liên quan;
- Cung cấp dịch vụ dữ liệu và dịch vụ giá trị gia tăng từ tài liệu lưu trữ;

- Hỗ trợ xây dựng sản phẩm văn hóa số, giáo dục số và du lịch số dựa trên tài liệu lưu trữ.

h) Nhóm chức năng hủy tài liệu hết giá trị

Nhóm chức năng này hỗ trợ quản lý việc tiêu hủy tài liệu hết giá trị theo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tính minh bạch, khả năng kiểm tra và trách nhiệm giải trình.

Trọng tâm gồm:

- Rà soát tài liệu hết thời hạn lưu trữ hoặc tài liệu trùng lặp;
- Hỗ trợ xác định giá trị tài liệu;
- Lập danh mục tài liệu đề nghị hủy;
- Quản lý quy trình thẩm định và phê duyệt;
- Hủy dữ liệu theo quy định;
- Ghi nhận và lưu vết toàn bộ quá trình hủy.

i) Nhóm chức năng báo cáo, thống kê và quản trị dữ liệu

Nhóm chức năng này cung cấp các công cụ quản trị dữ liệu tập trung, hỗ trợ giám sát, điều hành và quản lý nhà nước đối với toàn bộ hệ sinh thái dữ liệu văn thư, lưu trữ.

Trọng tâm gồm:

- Quản lý chất lượng dữ liệu;
- Quản lý danh mục dùng chung;
- Quản lý dữ liệu đặc tả và dữ liệu tham chiếu;
- Quản lý chuẩn dữ liệu;
- Quản lý vòng đời dữ liệu;
- Thống kê, tổng hợp và báo cáo;
- Giám sát việc cập nhật và khai thác dữ liệu;
- Hỗ trợ quản lý nhà nước về văn thư, lưu trữ.

k) Nhóm chức năng trí tuệ nhân tạo và phân tích dữ liệu

Nhóm chức năng này tạo nền tảng ứng dụng các công nghệ số tiên tiến nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác và phát huy giá trị dữ liệu.

Trọng tâm gồm:

- OCR và nhận dạng tài liệu;
- AI phân loại, gán nhãn và trích xuất thông tin;
- AI hỗ trợ lập hồ sơ và đánh giá giá trị tài liệu;
- Tìm kiếm thông minh và hỏi đáp về tài liệu;
- Phân tích dữ liệu và báo cáo trực quan;
- AI hỗ trợ khai thác, khuyến nghị tài liệu;
- Hỗ trợ hình thành kho tri thức và trợ lý số trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ.

I) Nhóm chức năng bảo đảm giá trị pháp lý của dữ liệu

Đây là nhóm chức năng xuyên suốt toàn bộ nền tảng, bảo đảm dữ liệu văn thư, lưu trữ duy trì giá trị pháp lý trong toàn bộ vòng đời.

Trọng tâm gồm:

- Định danh điện tử;
- Chữ ký số;
- Dấu thời gian;
- Kiểm tra tính toàn vẹn dữ liệu;
- Ghi nhật ký, truy vết và kiểm toán;
- Xác thực nguồn gốc dữ liệu;
- Kiểm chứng giá trị pháp lý của tài liệu lưu trữ số.

Áp dụng giải pháp “ký số lưu trữ” đối với tài liệu lưu trữ số và bản số hóa tài liệu lưu trữ có giá trị pháp lý, giá trị chứng cứ hoặc cần bảo quản lâu dài. Giải pháp này thực hiện việc gắn dấu thời gian, lưu giữ vật liệu kiểm chứng chữ ký số, tạo lập bằng chứng toàn vẹn và định kỳ gia hạn bằng chứng điện tử nhằm bảo đảm khả năng xác thực nguồn gốc, kiểm chứng tính toàn vẹn và duy trì giá trị pháp lý của tài liệu trong suốt thời hạn bảo quản, kể cả khi chứng thư số gốc hết hiệu lực hoặc thuật toán mật mã cũ không còn bảo đảm an toàn.

Thông qua các nhóm chức năng nêu trên, Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ hình thành môi trường quản lý dữ liệu thống nhất trên phạm vi toàn quốc, bảo đảm dữ liệu được quản lý xuyên suốt theo vòng đời, phục vụ hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước, đồng thời tạo nền tảng dữ liệu tin cậy phục vụ quản trị quốc gia trong kỷ nguyên số.

4.2.4. Tích hợp, chuyển đổi và kết nối hệ thống

Việc xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ không thực hiện theo hướng thay thế đồng loạt các hệ thống hiện có mà theo nguyên tắc kế thừa, tích hợp, chuẩn hóa và từng bước chuyển đổi. Nền tảng đóng vai trò trung tâm kết nối, chia sẻ và quản lý dữ liệu thống nhất, bảo đảm khai thác hiệu quả các hệ thống đã được đầu tư, đồng thời từng bước hình thành không gian dữ liệu văn thư, lưu trữ thống nhất trên phạm vi toàn quốc. Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ không thay thế hay trùng lặp chức năng của Trục liên thông văn bản quốc gia, mà là hệ thống kế thừa, tiếp nhận gói dữ liệu khép kín sau khi văn bản kết thúc quy trình tác nghiệp hành chính để đưa vào vòng đời lưu trữ dài hạn và xác thực lâu dài

Quá trình tích hợp, chuyển đổi và kết nối hệ thống được thực hiện theo lộ trình phù hợp, hạn chế tối đa tác động đến hoạt động thường xuyên của các cơ quan, tổ chức, đồng thời bảo đảm dữ liệu được chuyển đổi đầy đủ, chính xác và an toàn.

Việc kết nối, tích hợp và đồng bộ dữ liệu giữa các hệ thống được thực hiện trên cơ sở các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chuẩn dữ liệu thống nhất; bảo đảm tính đầy đủ, toàn vẹn, xác thực, khả năng truy xuất nguồn gốc và sử dụng lâu dài của dữ liệu. Quá trình trao đổi, tiếp nhận và khai thác dữ liệu được gắn với cơ chế định danh, xác thực điện tử, phân quyền truy cập, ghi nhận nhật ký hoạt động và kiểm soát an toàn thông tin theo quy định của pháp luật, tạo nền tảng cho việc quản lý tập trung, chia sẻ, khai thác và phát huy giá trị dữ liệu văn thư, lưu trữ trên phạm vi toàn quốc.

Việc triển khai kết nối và chuyển đổi dữ liệu được thực hiện theo lộ trình từ chuẩn hóa, thí điểm đến triển khai trên phạm vi toàn quốc. Trước khi mở rộng kết nối, thống nhất tiêu chuẩn kỹ thuật, chuẩn dữ liệu, chuẩn kết nối, quy trình tiếp nhận, đồng bộ, lưu trữ và khai thác dữ liệu trên Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ. Trên cơ sở đó, lựa chọn một số bộ, ngành, địa phương có điều kiện phù hợp để tổ chức thí điểm kết nối, đồng bộ dữ liệu với Nền tảng và Trung tâm Dữ liệu quốc gia; đánh giá chất lượng dữ liệu, năng lực hạ tầng, an toàn thông tin, mô hình vận hành và khả năng đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ trước khi triển khai trên phạm vi toàn quốc.

a) Kết nối các Hệ thống quản lý văn bản và điều hành

Các Hệ thống quản lý văn bản và điều hành hiện đang được sử dụng tại các bộ, ngành, địa phương tiếp tục được khai thác, đồng thời từng bước kết nối với

Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ thông qua các chuẩn kết nối và chia sẻ dữ liệu thống nhất.

Trọng tâm gồm:

- Kết nối các Hệ thống quản lý văn bản và điều hành hiện có của bộ, ngành, địa phương;
- Đồng bộ dữ liệu văn bản điện tử, hồ sơ công việc và dữ liệu liên quan;
- Đồng bộ trạng thái xử lý, lịch sử xử lý và thông tin theo dõi công việc;
- Bảo đảm khả năng liên kết dữ liệu từ văn bản điện tử đến hồ sơ điện tử và tài liệu lưu trữ số;
- Hình thành dòng dữ liệu thống nhất từ hệ thống nguồn đến môi trường lưu trữ.

Thông qua đó, từng bước khắc phục tình trạng dữ liệu bị chia cắt theo từng hệ thống, từng cơ quan; bảo đảm dữ liệu được quản lý liên tục theo vòng đời.

b) Kết nối các hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số

Các phần mềm và hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số đang được vận hành tại bộ, ngành, địa phương và Lưu trữ lịch sử tiếp tục được khai thác theo lộ trình phù hợp, đồng thời được kết nối với Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ để hình thành môi trường quản lý dữ liệu thống nhất.

Trọng tâm gồm:

- Kết nối các hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số hiện có;
- Đồng bộ dữ liệu tài liệu lưu trữ số;
- Đồng bộ dữ liệu đặc tả, siêu dữ liệu và thông tin quản lý;
- Kết nối dữ liệu giữa lưu trữ cơ quan và lưu trữ lịch sử;
- Kết nối dữ liệu giữa các bộ, ngành, địa phương với Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam;
- Hỗ trợ tiếp nhận dữ liệu theo các chuẩn dữ liệu và chuẩn gói dữ liệu thống nhất.

Thông qua đó, từng bước chuyển từ mô hình các kho dữ liệu lưu trữ cục bộ sang mô hình nguồn dữ liệu lưu trữ quốc gia thống nhất.

c) Chuyển đổi dữ liệu hiện có

Đây là nhiệm vụ có ý nghĩa quyết định đối với chất lượng và khả năng khai thác dữ liệu trên Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.

Việc chuyển đổi dữ liệu được thực hiện theo nguyên tắc bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, toàn vẹn và khả năng truy xuất nguồn gốc của dữ liệu.

Trọng tâm gồm:

- Rà soát, đánh giá hiện trạng dữ liệu hiện có;
- Chuẩn hóa dữ liệu theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn và chuẩn dữ liệu quốc gia;
- Chuẩn hóa dữ liệu đặc tả, siêu dữ liệu và mã định danh;
- Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu từ các hệ thống hiện có sang mô hình dữ liệu thống nhất;
- Làm sạch dữ liệu, loại bỏ dữ liệu trùng lặp, dữ liệu sai lệch hoặc không còn giá trị sử dụng;
- Liên kết và hợp nhất dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau;
- Kiểm tra, đối soát và xác nhận chất lượng dữ liệu sau chuyển đổi.

Thông qua đó hình thành nguồn dữ liệu văn thư, lưu trữ đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất và dùng chung trên phạm vi toàn quốc.

d) Kết nối với các nền tảng và cơ sở dữ liệu quốc gia

Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ là một thành phần của hạ tầng dữ liệu quốc gia, vì vậy phải bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ và sử dụng dữ liệu trong tổng thể hệ sinh thái số quốc gia.

Trọng tâm gồm:

- Kết nối với Trung tâm dữ liệu quốc gia;
- Kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia;
- Kết nối với các cơ sở dữ liệu chuyên ngành;
- Kết nối với các nền tảng số quốc gia;
- Kết nối với các hệ thống định danh, xác thực điện tử và chia sẻ dữ liệu quốc gia;
- Hỗ trợ chia sẻ, sử dụng lại dữ liệu theo nguyên tắc dữ liệu được tạo lập một lần, sử dụng nhiều lần;

- Hỗ trợ cung cấp dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước, chỉ đạo điều hành, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế - xã hội.

Thông qua đó, dữ liệu văn thư, lưu trữ từng bước trở thành một bộ phận quan trọng của tài sản dữ liệu quốc gia, góp phần hình thành nguồn dữ liệu gốc tin cậy phục vụ quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu.

4.2.5. Vận hành và khai thác Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ

a) Tổ chức vận hành nền tảng

Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ được vận hành theo mô hình tập trung, thống nhất trên phạm vi toàn quốc, bảo đảm quản lý tập trung, cung cấp dịch vụ dùng chung và hỗ trợ khai thác dữ liệu liên thông giữa các bộ, ngành, địa phương.

Mô hình vận hành được tổ chức theo hướng phân định rõ trách nhiệm giữa cơ quan quản lý nền tảng, đơn vị vận hành kỹ thuật và các cơ quan, tổ chức tham gia khai thác, sử dụng nền tảng; bảo đảm vận hành ổn định, an toàn, liên tục và hiệu quả.

Cơ quan chủ quản Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ tổ chức quản trị, điều phối và hướng dẫn triển khai thống nhất trên phạm vi toàn quốc; ban hành hoặc công bố kiến trúc, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu và các quy định quản lý, khai thác nền tảng; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc kết nối, sử dụng của các bộ, ngành, địa phương; định kỳ đánh giá hiệu quả vận hành, đề xuất nâng cấp, mở rộng và hoàn thiện nền tảng đáp ứng yêu cầu phát triển.

b) Quản lý và giám sát vận hành

Việc vận hành nền tảng được thực hiện trên cơ sở giám sát tập trung, bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định, an toàn, liên tục và đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ trên phạm vi toàn quốc.

Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ được xác định cấp độ hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật; triển khai đầy đủ các giải pháp bảo đảm an ninh mạng, an ninh dữ liệu, giám sát an toàn thông tin, kiểm soát truy cập, sao lưu, phục hồi và ứng cứu sự cố trong suốt quá trình vận hành.

Trọng tâm gồm:

- Giám sát hạ tầng, ứng dụng và dữ liệu;
- Giám sát kết nối, tích hợp và chia sẻ dữ liệu;

- Giám sát hiệu năng và chất lượng dịch vụ;
- Giám sát an toàn thông tin và an ninh mạng;
- Quản lý cấu hình, phiên bản và thay đổi hệ thống;
- Theo dõi, đánh giá mức độ sử dụng và hiệu quả khai thác nền tảng.

c) Khai thác và sử dụng nền tảng

Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ cung cấp môi trường thống nhất để các cơ quan, tổ chức thực hiện các hoạt động văn thư, lưu trữ, quản lý dữ liệu và khai thác dữ liệu trên môi trường số; đồng thời cung cấp các dịch vụ dùng chung phục vụ quản lý, lưu giữ, bảo quản và phát huy giá trị dữ liệu văn thư, lưu trữ trên phạm vi toàn quốc.

Trọng tâm gồm:

- Cung cấp các dịch vụ dùng chung về văn thư, lưu trữ;
- Cung cấp dịch vụ lưu trữ và bảo quản dữ liệu số dài hạn;
- Cung cấp dịch vụ phân tích, tổng hợp, khai thác dữ liệu;
- Cung cấp dịch vụ tích hợp, kết nối và chia sẻ dữ liệu;
- Cung cấp các dịch vụ AI hỗ trợ nghiệp vụ và khai thác dữ liệu;
- Hỗ trợ khai thác nền tảng thông qua các giao diện số và dịch vụ số thống nhất.

Thông qua đó, từng bước hình thành môi trường cung cấp dịch vụ văn thư, lưu trữ, dữ liệu và lưu trữ số dùng chung trên phạm vi toàn quốc; giảm đầu tư phân tán, nâng cao hiệu quả sử dụng hạ tầng và bảo đảm dữ liệu được quản lý, lưu giữ và khai thác thống nhất theo vòng đời.

d) Phát triển và hoàn thiện nền tảng

Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ được thường xuyên cập nhật, nâng cấp và hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu.

Trọng tâm gồm:

- Mở rộng khả năng kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu;
- Bổ sung các dịch vụ và tiện ích dùng chung;
- Ứng dụng các công nghệ số tiên tiến, đặc biệt là trí tuệ nhân tạo;

- Nâng cao hiệu quả vận hành, chất lượng dịch vụ và trải nghiệm người sử dụng;
- Từng bước hoàn thiện hệ sinh thái số văn thư, lưu trữ trên phạm vi toàn quốc.

Thông qua đó, Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ từng bước trở thành hạ tầng số dùng chung và hạ tầng dữ liệu quan trọng của Nhà nước trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ; góp phần hình thành nguồn dữ liệu gốc tin cậy phục vụ quản lý nhà nước, chuyển đổi số và quản trị quốc gia trong kỷ nguyên số.

4.3. Xây dựng Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam

4.3.1. Nguyên tắc xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam

Nhằm hình thành nguồn dữ liệu gốc, tin cậy của Nhà nước được quản lý tập trung, thống nhất trên phạm vi toàn quốc; bảo đảm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, dữ liệu phục vụ hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, hoạch định chính sách và quản trị quốc gia; đồng thời bảo tồn ký ức quốc gia và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trong môi trường số, việc xây dựng, quản lý và khai thác Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

Đúng: dữ liệu phản ánh chính xác nội dung, nguồn gốc, xuất xứ, thẩm quyền hình thành và giá trị của văn bản, hồ sơ, tài liệu lưu trữ; bảo đảm tính xác thực và giá trị pháp lý.

Đủ: dữ liệu được thu thập, quản lý đầy đủ theo toàn bộ vòng đời tài liệu, bao gồm nội dung, siêu dữ liệu và các thông tin liên quan phục vụ quản lý, bảo quản và khai thác.

Sạch: dữ liệu được chuẩn hóa, kiểm soát chất lượng, bảo đảm tính chính xác, nhất quán và phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn, chuẩn dữ liệu được áp dụng thống nhất.

Sống: dữ liệu được cập nhật thường xuyên, liên tục trong quá trình hình thành, quản lý và lưu trữ; bảo đảm phản ánh kịp thời trạng thái và quá trình vận động của tài liệu.

Toàn vẹn: dữ liệu được bảo vệ và duy trì đầy đủ mối liên hệ giữa tài liệu, hồ sơ và siêu dữ liệu; bảo đảm không bị mất mát, sai lệch hoặc thay đổi trái phép trong suốt quá trình quản lý, lưu trữ và khai thác.

Duy nhất: mỗi văn bản, hồ sơ, tài liệu được quản lý theo một nguồn dữ liệu gốc thống nhất, bảo đảm không trùng lặp, không chồng chéo, không mâu thuẫn thông tin; tạo cơ sở cho việc chia sẻ, khai thác và tái sử dụng dữ liệu hiệu quả.

Thống nhất: dữ liệu được tổ chức, quản lý theo mô hình dữ liệu, quy trình nghiệp vụ và hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn thống nhất trên phạm vi toàn quốc; bảo đảm khả năng liên thông, tích hợp và kế thừa lâu dài.

Tập trung: dữ liệu được quản lý tập trung, thống nhất trong Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam, bảo đảm Nhà nước chủ động quản trị, bảo vệ và khai thác nguồn dữ liệu lưu trữ quốc gia.

Liên thông: dữ liệu được kết nối, tích hợp và trao đổi thông suốt giữa Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các cơ quan nhà nước theo quy định, bảo đảm khả năng chia sẻ, khai thác và sử dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

Dùng chung: dữ liệu được kết nối, chia sẻ và khai thác theo cơ chế phân quyền phù hợp, phục vụ hoạt động quản lý nhà nước, bảo vệ giá trị tài liệu lưu trữ, nghiên cứu khoa học, giáo dục, phát triển kinh tế số, xã hội số và các nhu cầu hợp pháp khác.

Việc thực hiện đồng bộ các nguyên tắc trên nhằm xây dựng Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam trở thành nguồn dữ liệu lưu trữ quốc gia đầy đủ, tin cậy, thống nhất và có khả năng khai thác lâu dài; phục vụ hiệu quả công tác quản lý nhà nước, bảo tồn ký ức quốc gia và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trong kỷ nguyên số.

4.3.2. Hoàn thiện chính lý tài liệu giấy tồn đọng tại các bộ, ngành, địa phương

Tổ chức tổng rà soát, đánh giá hiện trạng tài liệu lưu trữ giấy đang bảo quản tại các bộ, ngành, địa phương và Lưu trữ lịch sử; xác định khối lượng tài liệu tồn đọng, mức độ chính lý và khả năng tạo lập dữ liệu phục vụ xây dựng Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam.

a) Nhóm tài liệu ưu tiên chính lý

- Tài liệu tồn đọng tại lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở Trung ương và cấp tỉnh.
- Tài liệu của cơ quan, tổ chức là nguồn nộp vào lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở Trung ương và cấp tỉnh;
- Tài liệu hình thành tại các cơ quan, tổ chức trước sắp xếp tổ chức bộ máy.

b) Quy trình nghiệp vụ

- Phân loại tài liệu;
- Xác định giá trị tài liệu;
- Lập hồ sơ lưu trữ;
- Xây dựng dữ liệu đặc tả hồ sơ;
- Chuẩn hóa dữ liệu đặc tả phục vụ số hóa và xây dựng cơ sở dữ liệu.

c) Kết quả dự kiến

- Hoàn thành chỉnh lý (sơ bộ hoặc hoàn chỉnh) 100% tài liệu giấy tồn đọng thuộc Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam đang bảo quản tại các bộ, ngành, địa phương và Lưu trữ lịch sử;
- 100% tài liệu sau chỉnh lý có dữ liệu mô tả hồ sơ đạt chuẩn để đưa vào Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam để phục vụ tra tìm trực tuyến.

d) Giải pháp

- Ban hành kế hoạch tổng thể về chỉnh lý tài liệu tồn đọng gắn với xây dựng dữ liệu lưu trữ số quốc gia

Xây dựng và triển khai kế hoạch chỉnh lý tài liệu tồn đọng trên phạm vi toàn quốc theo nguyên tắc kết hợp đồng thời giữa chỉnh lý tài liệu lưu trữ và tạo lập dữ liệu số; xác định rõ khối lượng, lộ trình, nguồn lực, thứ tự ưu tiên và trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức.

- Chuẩn hóa quy trình chỉnh lý theo định hướng dữ liệu

Rà soát, hoàn thiện và thống nhất quy trình chỉnh lý tài liệu lưu trữ theo hướng mỗi hồ sơ, tài liệu sau chỉnh lý phải đồng thời tạo lập được bộ dữ liệu mô tả và dữ liệu đặc tả chuẩn hóa, bảo đảm sẵn sàng cho số hóa, quản lý trên môi trường số và tích hợp vào Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.

- Xây dựng bộ chuẩn dữ liệu chỉnh lý thống nhất toàn quốc

Ban hành bộ tiêu chuẩn, quy chuẩn và danh mục dùng chung phục vụ chỉnh lý tài liệu, bao gồm: chuẩn metadata hồ sơ, tài liệu lưu trữ; chuẩn mã định danh hồ sơ, tài liệu và phong lưu trữ; chuẩn danh mục cơ quan hình thành phong; chuẩn khung phân loại tài liệu; chuẩn dữ liệu phục vụ số hóa, quản lý, khai thác và bảo quản lâu dài.

Bảo đảm dữ liệu được tạo lập thống nhất ngay từ khâu chỉnh lý, hình thành nguồn dữ liệu đầu vào có chất lượng cho Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam.

- Triển khai các công cụ hỗ trợ chỉnh lý và chuẩn hóa dữ liệu trên môi trường số

Xây dựng, cung cấp các công cụ dùng chung hỗ trợ nhập liệu, chuẩn hóa metadata, kiểm tra chất lượng dữ liệu, đối soát danh mục dùng chung, phát hiện trùng lặp và kiểm soát tính đầy đủ của dữ liệu mô tả trước khi đưa vào Nền tảng.

Từng bước ứng dụng AI, OCR và công nghệ xử lý ngôn ngữ tự nhiên để hỗ trợ nhận dạng thông tin, gợi ý phân loại, gợi ý xác định giá trị tài liệu và tạo lập metadata ban đầu đối với khối lượng tài liệu lớn.

- Hình thành cơ chế chỉnh lý một lần, sử dụng nhiều lần

Dữ liệu được tạo lập trong quá trình chỉnh lý phải được quản lý tập trung, kế thừa xuyên suốt các giai đoạn số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu, lưu trữ số, khai thác và phát huy giá trị tài liệu; tránh nhập liệu lặp lại, bảo đảm nguyên tắc “tạo lập một lần, sử dụng nhiều lần” và hình thành nguồn dữ liệu tin cậy (Single Source of Truth) của Phòng Lưu trữ Nhà nước Việt Nam.

4.3.3. Số hóa tài liệu lưu trữ có giá trị cao

Thực hiện số hóa tài liệu lưu trữ có giá trị cao theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, gắn với kết quả chỉnh lý, chuẩn hóa dữ liệu và yêu cầu khai thác trên Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ. Việc số hóa không chỉ nhằm tạo bản sao số, mà phải tạo lập dữ liệu số có cấu trúc, có dữ liệu đặc tả, có khả năng tích hợp, bảo quản và khai thác lâu dài.

Việc số hóa tài liệu phải bảo đảm nguyên tắc tránh trùng lặp dữ liệu trong cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ của bộ, ngành, địa phương, quốc gia.

a) Nhóm tài liệu ưu tiên số hóa

- Tài liệu lưu trữ giấy do chính cơ quan tạo lập, ban hành (tập lưu văn bản đi).
- Tài liệu lưu trữ giấy lưu trữ vĩnh viễn của cơ quan, tổ chức cấp huyện, cấp xã trước sắp xếp tổ chức bộ máy.
- Tài liệu lưu trữ giấy lưu trữ vĩnh viễn thuộc Phòng Lưu trữ Nhà nước Việt Nam;
- Tài liệu lưu trữ có có tần suất khai thác, sử dụng cao;
- Tài liệu lưu trữ phục vụ cải cách hành chính, giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công;
- Tài liệu lưu trữ có nguy cơ xuống cấp, hư hỏng hoặc có yêu cầu bảo quản đặc biệt;
- Tài liệu lưu trữ phục vụ hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan Đảng, Nhà nước và công bố thông tin đến người dân, doanh nghiệp.

Căn cứ vào các tiêu chí trên, người đứng đầu bộ ngành, địa phương ban hành Danh mục tài liệu lưu trữ ưu tiên số hóa.

b) Yêu cầu đối với tài liệu lưu trữ số hóa

Đối với các tài liệu chưa thực hiện số hóa, thực hiện tạo lập dữ liệu đặc tả hồ sơ, tài liệu để phục vụ quản lý, tra cứu và hỗ trợ khai thác trực tuyến trên Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.

Việc số hóa được thực hiện theo quy trình thống nhất, bảo đảm tài liệu được chỉnh lý (hoàn chỉnh hoặc sơ bộ) trước khi số hóa; kiểm soát chất lượng trong toàn bộ quá trình từ chuẩn bị tài liệu, quét, chụp, xử lý ảnh, nhận dạng, gắn dữ liệu đặc tả đến nghiệm thu dữ liệu số hóa.

Dữ liệu số hóa phải được chuẩn hóa về định dạng tệp, chất lượng hình ảnh, cấu trúc dữ liệu, dữ liệu đặc tả và khả năng liên kết với hồ sơ, phong lưu trữ, cơ quan hình thành tài liệu. Dữ liệu số hóa phải phản ánh đúng cấu trúc hồ sơ gốc, có khả năng tích hợp trực tiếp vào Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ và phục vụ khai thác, sử dụng lâu dài.

Đồng thời, từng bước rà soát, xử lý và chuẩn hóa lại dữ liệu số hóa đã thực hiện trước đây nhưng chưa đạt chuẩn, dữ liệu rời rạc, thiếu dữ liệu đặc tả hoặc chưa có khả năng tích hợp vào Nền tảng.

c) Kết quả dự kiến

- Số hóa khoảng 30 - 50% tài liệu lưu trữ vĩnh viễn, khoảng 10% - 20% tài liệu lưu trữ có thời hạn (còn thời hạn lưu trữ trên 20 năm) và có tần suất sử dụng cao tại các cơ quan, tổ chức thuộc Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam;
- Số hóa 100% tài liệu lưu trữ vĩnh viễn tại lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở trung ương và cấp tỉnh;
- Toàn bộ dữ liệu tài liệu lưu trữ số hóa phải bảo đảm chuẩn hóa, tích hợp vào Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ;
- Toàn bộ dữ liệu số hóa đã thực hiện trước đây nhưng chưa đạt chuẩn, rời rạc hoặc thiếu dữ liệu đặc tả được chuẩn hóa bảo đảm đủ điều kiện tích hợp vào Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.

d) Giải pháp: triển khai mô hình số hóa đồng bộ và tập trung dữ liệu về Kho lưu trữ số đặt tại Trung tâm Dữ liệu quốc gia

- Mô tả giải pháp

Triển khai mô hình số hóa phân tán, quản lý dữ liệu tập trung trên phạm vi toàn quốc, kế thừa hạ tầng và kinh nghiệm triển khai Đề án 06. Theo đó, các bộ, ngành, địa phương và các Lưu trữ lịch sử thực hiện chỉnh lý, chuẩn bị tài liệu và quét số hóa tại đơn vị; dữ liệu số hóa sau khi được tạo lập được tự động tiếp nhận, kiểm tra, chuẩn hóa và đồng bộ trực tiếp về Kho lưu trữ số thông qua Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.

Kho lưu trữ số được tổ chức theo mô hình tập trung, thống nhất, là nơi tiếp nhận, quản lý, bảo quản lâu dài và cung cấp dữ liệu tài liệu lưu trữ thuộc Phòng Lưu trữ Nhà nước Việt Nam. Dữ liệu được hình thành tại nơi phát sinh nhưng được quản lý tập trung ở cấp quốc gia theo nguyên tắc “hình thành một lần, sử dụng nhiều lần”, bảo đảm thống nhất, tránh phân tán và trùng lặp dữ liệu.

- Đánh giá tính khả thi

Mô hình có tính khả thi cao do phù hợp với định hướng phát triển hạ tầng dữ liệu quốc gia, Trung tâm dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu quốc gia đang được triển khai theo Đề án 06.

Giải pháp cho phép tận dụng hạ tầng dùng chung của Nhà nước, giảm đáng kể nhu cầu đầu tư hệ thống lưu trữ số, hạ tầng máy chủ, sao lưu, dự phòng và vận hành tại từng bộ, ngành, địa phương; đồng thời khắc phục tình trạng đầu tư phân tán, thiếu đồng bộ, khó kết nối và chia sẻ dữ liệu.

Việc quản lý tập trung còn tạo điều kiện chuẩn hóa chất lượng dữ liệu trên phạm vi toàn quốc, hình thành nguồn dữ liệu lưu trữ tập trung, đầy đủ và tin cậy phục vụ quản lý nhà nước, khai thác sử dụng tài liệu lưu trữ và phát triển các ứng dụng số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ.

- Giải pháp kỹ thuật

Xây dựng hệ thống số hóa tập trung dùng chung trên Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ, cung cấp thống nhất các chức năng tiếp nhận dữ liệu số hóa, kiểm tra chất lượng ảnh, nhận dạng ký tự (OCR), nhận dạng và trích xuất thông tin, chuẩn hóa dữ liệu đặc tả, gắn mã định danh hồ sơ, tài liệu và kiểm tra tính toàn vẹn dữ liệu trước khi cập nhật vào Kho lưu trữ số.

Chuẩn hóa thống nhất quy trình số hóa, cấu trúc dữ liệu, metadata, định dạng tài liệu số và tiêu chuẩn kết nối trên phạm vi toàn quốc; bảo đảm dữ liệu được tạo lập theo chuẩn thống nhất ngay từ đầu.

Dữ liệu số hóa được truyền nhận thông qua mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước hoặc hạ tầng kết nối được cấp có thẩm quyền cho phép; được mã hóa, xác thực và kiểm soát truy cập trong toàn bộ quá trình xử lý và lưu trữ.

Áp dụng các giải pháp bảo đảm tính xác thực, toàn vẹn và bảo quản lâu dài của tài liệu số như: mã định danh duy nhất (PID), chữ ký số, dấu thời gian điện tử, quản lý phiên bản, kiểm tra tính toàn vẹn dữ liệu, sao lưu và dự phòng nhiều

lóp; từng bước hình thành Kho lưu trữ số đáp ứng các yêu cầu của mô hình lưu trữ số dài hạn theo tiêu chuẩn quốc tế.

- Tổ chức triển khai

Nhà nước đầu tư tập trung Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ, Kho lưu trữ số, hạ tầng lưu trữ tập trung và các nền tảng kỹ thuật dùng chung.

Các bộ, ngành, địa phương và các Lưu trữ lịch sử tập trung thực hiện chỉnh lý tài liệu, chuẩn bị tài liệu, tổ chức số hóa và kiểm soát chất lượng dữ liệu tại nguồn; thực hiện kết nối, đồng bộ dữ liệu với Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ theo quy định thống nhất.

Triển khai theo lộ trình ưu tiên đối với tài liệu có giá trị vĩnh viễn, tài liệu thuộc Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam, tài liệu có tần suất khai thác cao và tài liệu có nguy cơ xuống cấp; đồng thời mở rộng từng bước trên phạm vi toàn quốc.

Kho lưu trữ số là nguồn dữ liệu gốc thống nhất đối với tài liệu lưu trữ thuộc Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam; các hệ thống của bộ, ngành, địa phương thực hiện khai thác, sử dụng và đồng bộ dữ liệu theo phân quyền, bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

4.3.4. Chuẩn hóa và tiếp nhận dữ liệu tài liệu lưu trữ từ Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của bộ, ngành, địa phương

Từng bước hình thành cơ chế tiếp nhận, quản lý tập trung và khai thác thống nhất đối với tài liệu lưu trữ số được hình thành trong quá trình hoạt động của các cơ quan, tổ chức nhà nước; bảo đảm dữ liệu được quản lý liên tục từ khi hình thành đến khi được lưu trữ lâu dài trên Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.

Trọng tâm gồm:

- Rà soát, phân loại và xác định giá trị đối với tài liệu điện tử được hình thành từ các Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của bộ, ngành, địa phương;
- Chuẩn hóa dữ liệu, dữ liệu đặc tả, cấu trúc hồ sơ điện tử và định dạng tài liệu theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn và chuẩn dữ liệu thống nhất;
- Bảo đảm sự liên kết giữa văn bản điện tử, hồ sơ công việc và tài liệu lưu trữ số trong toàn bộ vòng đời dữ liệu;
- Kiểm tra tính đầy đủ, tính toàn vẹn, khả năng xác thực và giá trị pháp lý của dữ liệu trước khi tiếp nhận;
- Thực hiện hủy dữ liệu hết thời hạn lưu trữ theo quy định của pháp luật.

Kết quả đến năm 2030:

100% tài liệu lưu trữ số do cơ quan, tổ chức nhà nước ban hành được chuẩn hóa và cập nhật vào Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt

Nam, được chuyển giao vào Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ để lưu trữ tập trung, thống nhất trên hạ tầng Trung tâm Dữ liệu quốc gia.

4.3.5. Xây dựng và cập nhật Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam

Xây dựng Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam theo mô hình tập trung, thống nhất trên Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ; bảo đảm quản lý, cập nhật, khai thác và phát huy giá trị dữ liệu lưu trữ trên phạm vi toàn quốc.

Cơ sở dữ liệu được hình thành từ quá trình chỉnh lý, số hóa, chuẩn hóa và tiếp nhận tài liệu lưu trữ điện tử của các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp tài liệu vào Lưu trữ lịch sử.

Cơ sở dữ liệu bao gồm dữ liệu mô tả (metadata), dữ liệu tài liệu số, dữ liệu về phong lưu trữ, hồ sơ, mục lục hồ sơ, thông tin quản lý vòng đời, lịch sử cập nhật, lịch sử khai thác và các dữ liệu quản trị khác theo quy định.

Cơ sở dữ liệu được xây dựng, cập nhật và quản trị theo cơ chế tập trung, thống nhất; việc thu thập, tiếp nhận, cập nhật và đồng bộ dữ liệu được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ, bảo đảm dữ liệu luôn đầy đủ, chính xác, kịp thời và có khả năng khai thác, tái sử dụng trên phạm vi toàn quốc.

a) Phạm vi dữ liệu được tích hợp, quản lý thống nhất trong Nền tảng

- Toàn bộ dữ liệu đặc tả hồ sơ, tài liệu lưu trữ sau chỉnh lý từ các bộ, ngành, địa phương;
- Toàn bộ dữ liệu tài liệu lưu trữ số hóa từ các bộ, ngành, địa phương;
- Toàn bộ dữ liệu tài liệu lưu trữ vĩnh viễn được chuẩn hóa từ Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của bộ, ngành, địa phương;
- Toàn bộ dữ liệu tài liệu lưu trữ số được hình thành mới trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức nhà nước, doanh nghiệp nhà nước (thuộc phạm vi tài liệu Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam).

b) Yêu cầu đối với cơ sở dữ liệu

- Phản ánh đầy đủ, toàn diện thành phần tài liệu thuộc Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam;
- Dữ liệu được quản lý thống nhất, liên tục và không bị đứt gãy trong toàn bộ vòng đời;
- Có cấu trúc dữ liệu thống nhất, chuẩn hóa và khả năng mở rộng lâu dài;
- Bảo đảm tính xác thực, tính toàn vẹn, khả năng truy xuất nguồn gốc và giá trị pháp lý của dữ liệu;
- Hỗ trợ chia sẻ, sử dụng lại và khai thác dữ liệu theo quy định của pháp luật.

c) Kết quả dự kiến

- Hoàn thành xây dựng và đưa vào vận hành Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam trên Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ;
- Tích hợp, quản lý tập trung dữ liệu tài liệu lưu trữ thuộc Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam được hình thành từ công tác chính lý, số hóa, chuẩn hóa và thu nộp tài liệu lưu trữ số;
- Kết nối, cập nhật dữ liệu từ các bộ, ngành, địa phương và lưu trữ lịch sử theo cơ chế thống nhất trên phạm vi toàn quốc;
- Hình thành môi trường tra cứu, khai thác tập trung đối với tài liệu lưu trữ, cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam;
- Từng bước hình thành cơ sở dữ liệu lưu trữ quốc gia và tài sản dữ liệu lưu trữ của Nhà nước phục vụ quản lý nhà nước, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đổi mới sáng tạo và quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu.
- Cơ sở dữ liệu được tổ chức khai thác tập trung thông qua Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ; cung cấp các dịch vụ tra cứu, chia sẻ và khai thác dữ liệu theo cơ chế phân quyền, bảo đảm các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền được tiếp cận, sử dụng và tái sử dụng dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công, nghiên cứu khoa học và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ theo quy định của pháp luật.

Thông qua việc hoàn thiện chính lý tài liệu tồn đọng, số hóa tài liệu lưu trữ có giá trị, tiếp nhận tài liệu lưu trữ điện tử và xây dựng Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam, từng bước hình thành nguồn dữ liệu gốc tin cậy của Nhà nước được quản lý tập trung, thống nhất trên Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.

Đây không chỉ là quá trình chuyển đổi tài liệu từ môi trường vật lý sang môi trường số, mà là quá trình xây dựng hạ tầng dữ liệu chiến lược của quốc gia trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ; tạo nền tảng để bảo đảm tính xác thực của thông tin, bảo tồn lâu dài dữ liệu quốc gia và phát huy giá trị dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi số và quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu trong kỷ nguyên số.

4.3.6. Chuyển giao Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam về lưu trữ trên hạ tầng Trung tâm Dữ liệu quốc gia

Thực hiện chuyển giao Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam về lưu trữ trên hạ tầng Trung tâm Dữ liệu quốc gia theo quy định của Luật Dữ liệu, bảo đảm thống nhất với chủ trương xây dựng hạ tầng dữ liệu quốc gia, phát triển dữ liệu trở thành tài nguyên chiến lược và hình thành các cơ sở dữ liệu có quy mô quốc gia phục vụ quản trị, điều hành và phát triển đất nước theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị.

Việc chuyển giao được thực hiện trên cơ sở kế thừa toàn bộ kết quả chỉnh lý, số hóa, chuẩn hóa dữ liệu và xây dựng Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam; bảo đảm dữ liệu lưu trữ được quản lý tập trung, thống nhất trên hạ tầng dữ liệu quốc gia nhưng vẫn duy trì đầy đủ các yêu cầu nghiệp vụ văn thư, lưu trữ, yêu cầu bảo quản lâu dài tài liệu lưu trữ số, yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước, an ninh dữ liệu và chủ quyền dữ liệu quốc gia.

Tổ chức rà soát, đánh giá hiện trạng dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật, mô hình quản lý và cơ chế vận hành hiện có; xây dựng phương án chuyển giao dữ liệu, đồng bộ dữ liệu và tổ chức lưu trữ dữ liệu phù hợp với kiến trúc tổng thể của Trung tâm Dữ liệu quốc gia. Thực hiện chuẩn hóa các thành phần dữ liệu, siêu dữ liệu, định danh dữ liệu, cơ chế kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu nhằm bảo đảm dữ liệu tài liệu lưu trữ có khả năng quản lý tập trung, cập nhật liên tục, khai thác thống nhất và sử dụng lâu dài.

Thiết lập cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý lưu trữ nhà nước với cơ quan quản lý Trung tâm Dữ liệu quốc gia trong việc lưu trữ, quản lý, vận hành, khai thác và bảo đảm an toàn dữ liệu; phân định rõ trách nhiệm quản lý dữ liệu, trách nhiệm quản lý hạ tầng và trách nhiệm bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu trong toàn bộ vòng đời dữ liệu lưu trữ.

Đồng thời, xây dựng cơ chế kết nối, đồng bộ dữ liệu giữa Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ với Trung tâm Dữ liệu quốc gia, bảo đảm Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam được cập nhật tập trung, quản lý thống nhất và khai thác thông suốt từ trung ương đến địa phương theo nguyên tắc "hình thành một lần, sử dụng nhiều lần", "một nguồn dữ liệu dùng chung" và "dữ liệu là tài sản của Nhà nước".

Thông qua việc chuyển giao và lưu trữ tập trung trên hạ tầng Trung tâm Dữ liệu quốc gia, từng bước hình thành nguồn dữ liệu lưu trữ quốc gia thống nhất, tin cậy và có khả năng mở rộng lâu dài; tạo nền tảng để phát huy giá trị dữ liệu lưu trữ phục vụ quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu, phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và bảo tồn ký ức quốc gia trong kỷ nguyên số.

4.3.7. Quản trị, vận hành và khai thác Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam

Sau khi được triển khai trên hạ tầng Trung tâm Dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam được quản trị thống nhất, vận hành tập trung và khai thác thông qua Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ. Việc quản trị, vận hành và khai thác cơ sở dữ liệu được thực hiện theo nguyên tắc phân định rõ trách nhiệm giữa quản trị dữ liệu, quản lý nghiệp vụ và vận hành

hạ tầng kỹ thuật; bảo đảm dữ liệu được duy trì đầy đủ, chính xác, an toàn, liên tục và phát huy giá trị trên phạm vi toàn quốc.

a) Quản trị cơ sở dữ liệu

- Thiết lập mô hình quản trị thống nhất đối với Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam trên phạm vi toàn quốc.
- Phân định rõ trách nhiệm giữa cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ, đơn vị vận hành hạ tầng kỹ thuật và các cơ quan, tổ chức tạo lập, cập nhật, quản lý và khai thác dữ liệu.
- Thiết lập cơ chế giám sát việc quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật.

b) Vận hành cơ sở dữ liệu

- Tổ chức vận hành tập trung Cơ sở dữ liệu trên hạ tầng Trung tâm Dữ liệu quốc gia thông qua Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.
- Duy trì hoạt động ổn định, liên tục của cơ sở dữ liệu; bảo đảm khả năng phục vụ khai thác, sử dụng trên phạm vi toàn quốc.
- Thực hiện cơ chế phối hợp trong quản trị, vận hành và xử lý các vấn đề phát sinh giữa các cơ quan liên quan.

c) Khai thác cơ sở dữ liệu

- Thiết lập cơ chế khai thác tập trung theo phân quyền thông qua Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.
- Bảo đảm các bộ, ngành, địa phương và cơ quan, tổ chức có thẩm quyền được khai thác, sử dụng và tái sử dụng dữ liệu phục vụ hoạt động quản lý nhà nước và các mục đích hợp pháp theo quy định của pháp luật.
- Thúc đẩy chia sẻ, khai thác và tái sử dụng dữ liệu nhằm phát huy giá trị tài liệu lưu trữ phục vụ phát triển Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

d) Tổ chức triển khai

- Thực hiện quản trị tập trung, khai thác thống nhất Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam trên Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.
- Thực hiện nguyên tắc đầu tư tập trung, khai thác dùng chung; không đầu tư xây dựng mới các hệ thống phần mềm lưu trữ số có chức năng trùng lặp với Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ, trừ trường hợp đặc thù do cấp có thẩm quyền quyết định.

- Các bộ, ngành, địa phương tập trung nguồn lực cho chỉnh lý tài liệu tồn đọng, số hóa, chuẩn hóa và tạo lập dữ liệu số tại nguồn để tích hợp, quản lý thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

Thông qua mô hình quản trị thống nhất, vận hành tập trung và khai thác theo cơ chế phân quyền, Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phòng Lưu trữ Nhà nước Việt Nam được duy trì và phát huy giá trị như một nguồn dữ liệu gốc tin cậy của Nhà nước, phục vụ hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước và phát triển hạ tầng dữ liệu quốc gia.

4.4. Triển khai các giải pháp lưu trữ dự phòng đa tầng đối với tài liệu lưu trữ đặc biệt quan trọng

Lưu trữ dự phòng là nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược trong bảo vệ an toàn tài liệu lưu trữ quốc gia, bảo đảm tính liên tục của ký ức quốc gia, nguồn thông tin gốc của Nhà nước và khả năng phục hồi thông tin trong mọi tình huống. Trong bối cảnh chuyển đổi số, tài liệu lưu trữ không chỉ tồn tại trên giấy, phim ảnh, băng ghi âm, ghi hình, mộc bản và các vật mang tin truyền thống khác mà còn hình thành ngày càng nhiều dưới dạng tài liệu điện tử, dữ liệu số, tài liệu số hóa, cơ sở dữ liệu, bản đồ số, dữ liệu đa phương tiện. Vì vậy, lưu trữ dự phòng cần được triển khai theo mô hình đa tầng, đa vật mang tin, đa địa điểm, kết hợp giữa bảo quản truyền thống và công nghệ hiện đại, bảo đảm khả năng chống chịu trước thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh, sự cố kỹ thuật, tấn công mạng, lỗi thời công nghệ và các tình huống khẩn cấp khác.

4.4.1. Xác định danh mục tài liệu thuộc diện lưu trữ dự phòng theo mức độ giá trị và rủi ro

Tổ chức rà soát, đánh giá toàn diện tài liệu lưu trữ thuộc Phòng Lưu trữ Nhà nước Việt Nam để xác định danh mục tài liệu thuộc diện phải lập bản dự phòng. Việc lựa chọn tài liệu phải dựa trên đồng thời các tiêu chí về giá trị tài liệu, tình trạng vật lý, nguy cơ hư hỏng, nguy cơ lỗi thời công nghệ, mức độ quan trọng đối với quốc gia và khả năng phục hồi khi tài liệu gốc bị mất hoặc không còn sử dụng được.

Ưu tiên trước đối với tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt; tài liệu lưu trữ vĩnh viễn có nguy cơ bị hư hỏng; tài liệu liên quan đến chủ quyền quốc gia, địa giới hành chính, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; văn kiện pháp lý nền tảng của Đảng và Nhà nước; bản đồ, mộc bản, phim ảnh, tài liệu nghe nhìn có giá trị cao; tài liệu hình thành trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy; tài liệu lưu trữ điện tử có giá trị bảo quản vĩnh viễn; các cơ sở dữ liệu lưu trữ có ý nghĩa đặc biệt đối với quản trị quốc gia.

Việc xác định danh mục tài liệu lưu trữ dự phòng phải được thực hiện thống nhất từ trung ương đến địa phương, gắn với Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam và Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ, bảo đảm tránh trùng lặp, phân tán, thiếu kiểm soát.

4.4.2. Áp dụng mô hình lưu trữ dự phòng đa tầng, đa vật mang tin

a) Yêu cầu chung

Triển khai mô hình lưu trữ dự phòng theo nguyên tắc không phụ thuộc vào một bản sao, một công nghệ, một vật mang tin hoặc một địa điểm lưu giữ duy nhất. Đối với tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt và tài liệu lưu trữ vĩnh viễn có nguy cơ bị hư hỏng, từng bước áp dụng mô hình dự phòng nhiều lớp, kết hợp giữa lưu trữ số phục vụ khai thác, lưu trữ ngoại tuyến bảo đảm an toàn trước các rủi ro công nghệ và lưu trữ trên vật mang tin có độ bền cao phục vụ bảo quản lâu dài.

Mô hình lưu trữ dự phòng phải bảo đảm đồng thời các yêu cầu về an toàn, toàn vẹn, xác thực, khả năng truy cập, khả năng phục hồi và khả năng khai thác lâu dài đối với tài liệu lưu trữ. Việc lựa chọn giải pháp dự phòng phải căn cứ vào giá trị tài liệu, đặc điểm vật mang tin gốc, mức độ rủi ro, khả năng phục hồi và yêu cầu bảo quản lâu dài.

Kế thừa kinh nghiệm quốc tế về bảo quản lâu dài tài liệu lưu trữ, hoạt động lưu trữ dự phòng được tổ chức theo mô hình nhiều lớp bảo vệ độc lập nhưng có khả năng bổ trợ lẫn nhau. Trong đó, lớp lưu trữ số bảo đảm khả năng khai thác, chia sẻ và sử dụng thường xuyên; lớp lưu trữ ngoại tuyến bảo đảm khả năng chống chịu trước các nguy cơ mất an toàn thông tin, tấn công mạng và sự cố hệ thống; lớp lưu trữ trên vật mang tin có độ bền cao bảo đảm khả năng bảo quản, kiểm chứng và phục hồi thông tin trong thời gian rất dài.

Việc triển khai mô hình lưu trữ dự phòng phải gắn với nguyên tắc bảo quản lâu dài, bảo đảm duy trì giá trị pháp lý, giá trị chứng cứ, tính xác thực và tính toàn vẹn của tài liệu lưu trữ; đồng thời tạo cơ sở cho việc xây dựng hệ thống lưu trữ dự phòng quốc gia thống nhất, kết nối với Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ và Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam.

b) Đối với tài liệu lưu trữ gốc giấy

Triển khai đồng thời các giải pháp bảo quản tài liệu gốc và tạo lập bản dự phòng trên nhiều vật mang tin khác nhau nhằm bảo đảm khả năng lưu giữ và phục hồi thông tin trong dài hạn. Trên cơ sở tài liệu gốc, thực hiện số hóa chất lượng cao để tạo lập bản sao số phục vụ quản lý, khai thác và tích hợp vào các cơ sở dữ

liệu lưu trữ. Đồng thời, tạo lập bản dự phòng trên vi phim hoặc phim lưu trữ chuyên dụng để bảo đảm khả năng bảo quản lâu dài trong môi trường ngoại tuyến, hạn chế sự phụ thuộc vào hạ tầng công nghệ số.

Đối với tài liệu đặc biệt quan trọng liên quan đến chủ quyền quốc gia, địa giới hành chính, các văn kiện pháp lý nền tảng của Đảng và Nhà nước, tài liệu lịch sử đặc biệt quý hiếm hoặc tài liệu có nguy cơ mất mát không thể phục hồi, nghiên cứu tạo lập bổ sung bản dự phòng trên giấy và mực bền lâu theo tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp nhằm hình thành lớp bảo vệ cuối cùng có khả năng tồn tại trong thời gian rất dài và không phụ thuộc vào công nghệ.

Cụ thể, trên cơ sở tài liệu gốc, thực hiện:

- tạo 01 bản sao số chất lượng cao để phục vụ quản lý, khai thác và sử dụng trên môi trường số;
- tạo 01 bản dự phòng trên vi phim hoặc phim lưu trữ chuyên dụng để bảo quản dài hạn và lưu giữ ngoại tuyến;
- tạo 01 bản dự phòng trên giấy và mực bền lâu theo tiêu chuẩn bảo quản lâu dài.

Bản sao số được sử dụng chủ yếu cho mục đích khai thác, chia sẻ và phục vụ xây dựng Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ; bản vi phim hoặc phim lưu trữ đóng vai trò là lớp dự phòng an toàn có khả năng bảo quản trong thời gian rất dài và không phụ thuộc vào hạ tầng công nghệ số; bản giấy bền lâu là lớp bảo vệ cuối cùng đối với các tài liệu có giá trị đặc biệt quan trọng.

c) Đối với tài liệu lưu trữ gốc số

Triển khai mô hình lưu trữ dự phòng nhiều lớp nhằm bảo đảm tính xác thực, tính toàn vẹn, khả năng truy cập và khả năng khai thác lâu dài của dữ liệu.

Trên cơ sở tài liệu lưu trữ điện tử gốc, duy trì bản lưu trữ số chính thức trong hệ thống lưu trữ điện tử; đồng thời tạo lập bản lưu trữ số dự phòng tại hạ tầng lưu trữ độc lập về địa lý nhằm bảo đảm khả năng phục hồi khi xảy ra sự cố hoặc thảm họa.

Đối với tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt, thực hiện tạo lập bản dự phòng ngoại tuyến trên phim số hoặc vật mang tin lưu trữ dài hạn có khả năng bảo quản trong thời gian dài và không phụ thuộc vào môi trường vận hành của hệ thống lưu trữ điện tử, đồng thời tạo lập bổ sung bản dự phòng trên giấy và mực bền lâu. Việc chuyển đổi từ tài liệu lưu trữ điện tử sang phim số hoặc giấy bền lâu chỉ áp dụng

đôi với những tài liệu có nội dung ổn định, có giá trị đặc biệt và phù hợp với việc thể hiện trên vật mang tin truyền thống.

Cụ thể, trên cơ sở tài liệu lưu trữ gốc số, thực hiện:

- duy trì 01 bản lưu trữ số chính thức trong hệ thống;
- tạo 01 bản lưu trữ số dự phòng tại hạ tầng lưu trữ dự phòng độc lập về địa lý;
- tạo 01 bản dự phòng ngoại tuyến trên phim số hoặc vật mang tin có độ bền cao phục vụ bảo quản dài hạn;
- tạo 01 bản dự phòng trên giấy và mực bền lâu.

Song song với việc tạo lập bản dự phòng, thực hiện các giải pháp kiểm tra tính toàn vẹn dữ liệu, quản lý siêu dữ liệu, xác thực nguồn gốc, kiểm tra khả năng đọc, chuyên đổi định dạng và di trú công nghệ theo chu kỳ nhằm bảo đảm tài liệu vẫn có thể được khai thác và phục hồi trong suốt thời gian bảo quản. Việc kết hợp giữa bản lưu trữ số, bản dự phòng số phân tán địa lý và bản dự phòng ngoại tuyến giúp hạn chế rủi ro do lỗi hệ thống, tấn công mạng, mất dữ liệu hoặc lỗi thời công nghệ.

d) Đối với tài liệu lưu trữ gốc trên vật mang tin khác

Đối với tài liệu lưu trữ được hình thành trên phim ảnh, băng ghi âm, băng ghi hình, ảnh, bản đồ, bản vẽ kỹ thuật, mộc bản và các vật mang tin đặc thù khác, triển khai giải pháp dự phòng theo nguyên tắc chuyên đổi số kết hợp bảo quản vật mang tin gốc. Thực hiện tạo lập bản sao số chất lượng cao theo tiêu chuẩn bảo quản lâu dài nhằm lưu giữ đầy đủ nội dung, cấu trúc và các đặc tính kỹ thuật của tài liệu. Đồng thời tạo lập bản dự phòng số tại hệ thống lưu trữ dự phòng quốc gia để bảo đảm khả năng phục hồi khi xảy ra sự cố.

Đối với các tài liệu có giá trị đặc biệt, tạo lập bổ sung bản dự phòng trên phim lưu trữ, vì phim hoặc vật mang tin có độ bền cao phù hợp với từng loại hình tài liệu nhằm duy trì khả năng bảo quản dài hạn và giảm thiểu nguy cơ mất mát thông tin do xuống cấp vật mang tin hoặc lỗi thời công nghệ.

Cụ thể, trên cơ sở tài liệu gốc, thực hiện:

- tạo 01 bản sao số chất lượng cao theo tiêu chuẩn bảo quản lâu dài;
- tạo 01 bản dự phòng số tại hệ thống lưu trữ dự phòng quốc gia;

- tạo 01 bản dự phòng trên phim lưu trữ, vi phim hoặc vật mang tin có độ bền cao phù hợp với từng loại hình tài liệu.

Đối với phim điện ảnh, băng từ, băng cassette, băng video và các vật mang tin có nguy cơ lỗi thời công nghệ hoặc không còn thiết bị đọc trong tương lai, ưu tiên thực hiện chuyển đổi số sớm, đồng thời tạo lập bản dự phòng ngoại tuyến nhằm tránh nguy cơ mất mát thông tin do xuống cấp vật mang tin hoặc không còn khả năng giải mã dữ liệu.

Đối với mộc bản, bản đồ, ảnh và tài liệu quý hiếm, việc tạo lập bản dự phòng phải đồng thời bảo đảm lưu giữ đầy đủ nội dung thông tin, hình thái vật lý, màu sắc, kích thước, đặc điểm kỹ thuật và các yếu tố cấu thành giá trị gốc của tài liệu.

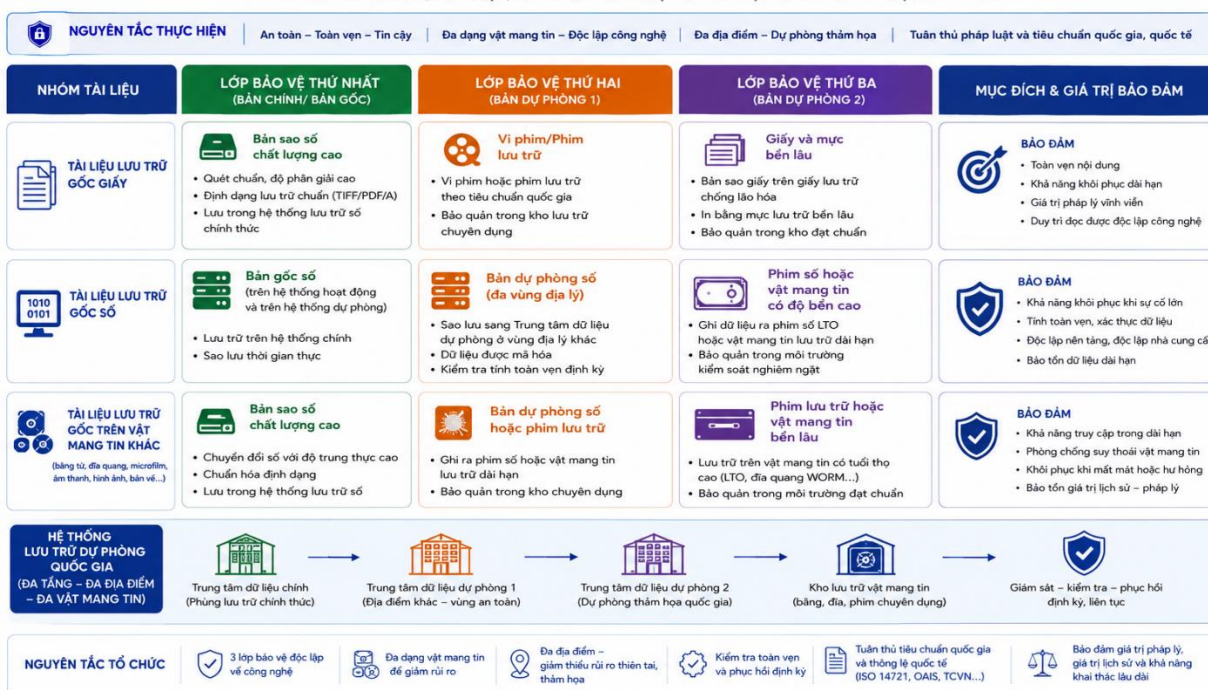
đ) Mô hình 03 lớp bảo vệ đối với tài liệu lưu trữ thuộc diện dự phòng

Trên cơ sở các giải pháp nêu trên, từng bước hình thành mô hình lưu trữ dự phòng 03 lớp bảo vệ đối với tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt và tài liệu lưu trữ vĩnh viễn có nguy cơ bị hư hỏng như sau:

Tài liệu	Lớp bảo vệ thứ nhất	Lớp bảo vệ thứ hai	Lớp bảo vệ thứ ba
Tài liệu lưu trữ gốc giấy	Bản sao số chất lượng cao	Vi phim/phim lưu trữ	Giấy và mực bền lâu
Tài liệu lưu trữ gốc số	Bản gốc số (trên HT đang hoạt động và trên HT dự phòng)	Phim số hoặc vật mang tin có độ bền cao	Giấy và mực bền lâu
Tài liệu lưu trữ gốc trên vật mang tin khác	Bản sao số chất lượng cao	Bản dự phòng số	Phim lưu trữ hoặc vật mang tin bền lâu

MÔ HÌNH 03 LỚP BẢO VỆ ĐỐI VỚI TÀI LIỆU LƯU TRỮ THUỘC DỰ PHÒNG

• ĐẢM BẢO AN TOÀN, TOÀN VỆN, KHẢ NĂNG KHÔI PHỤC VÀ GIÁ TRỊ LÂU DÀI CỦA TÀI LIỆU LƯU TRỮ •



Mô hình 03 lớp bảo vệ cho phép hình thành các lớp dự phòng độc lập nhưng liên kết chặt chẽ với nhau; bảo đảm khi một lớp bảo vệ bị mất, hư hỏng hoặc không còn khả năng khai thác thì vẫn có thể sử dụng các lớp bảo vệ còn lại để kiểm chứng, phục hồi và tiếp tục khai thác thông tin. Đây là nền tảng để xây dựng hệ thống lưu trữ dự phòng quốc gia hiện đại, an toàn và bền vững, đáp ứng yêu cầu bảo vệ lâu dài tài liệu lưu trữ quốc gia trong cả môi trường truyền thống và môi trường số.

4.4.3. Xây dựng hạ tầng lưu trữ dự phòng quốc gia phân tán địa lý

Từng bước hình thành hạ tầng lưu trữ dự phòng quốc gia theo mô hình phân tán địa lý, bảo đảm tài liệu và dữ liệu lưu trữ dự phòng được bảo quản tại nhiều địa điểm độc lập, có khả năng vận hành an toàn và phục hồi trong trường hợp xảy ra sự cố cục bộ hoặc thảm họa diện rộng.

Hạ tầng lưu trữ dự phòng gồm các thành phần chủ yếu: kho lưu trữ dự phòng chuyên dụng đối với tài liệu giấy, phim/vi phim và vật mang tin truyền thống; hạ tầng lưu trữ số dự phòng đối với tài liệu điện tử, tài liệu số hóa và cơ sở dữ liệu lưu trữ; trung tâm dự phòng dữ liệu; trung tâm phục hồi sau thảm họa; hệ thống đồng bộ, kiểm tra và phục hồi dữ liệu giữa trung ương và địa phương.

Việc bố trí hạ tầng phải bảo đảm khoảng cách địa lý phù hợp, điều kiện an toàn vật lý, an toàn cháy nổ, kiểm soát môi trường bảo quản, an toàn thông tin, bảo vệ bí mật nhà nước và chủ quyền dữ liệu quốc gia. Hạ tầng lưu trữ dự phòng

phải được kết nối với Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ, Trung tâm dữ liệu quốc gia, các Trung tâm Lưu trữ quốc gia và lưu trữ lịch sử cấp tỉnh theo lộ trình phù hợp.

4.4.4. Thiết lập cơ chế sao lưu, đồng bộ, kiểm tra và phục hồi dữ liệu lưu trữ

Xây dựng cơ chế sao lưu, đồng bộ và phục hồi dữ liệu thống nhất đối với tài liệu lưu trữ số và tài liệu số hóa. Cơ chế này phải bảo đảm dữ liệu lưu trữ quan trọng luôn có bản sao dự phòng an toàn, được kiểm tra định kỳ, có thể phục hồi khi xảy ra sự cố và không bị phụ thuộc hoàn toàn vào một hệ thống vận hành duy nhất.

Đối với tài liệu lưu trữ điện tử có giá trị bảo quản vĩnh viễn, cần thiết lập quy trình kiểm tra toàn vẹn, xác thực nguồn gốc, kiểm soát thay đổi, di trú định dạng, chuyển đổi công nghệ và phục hồi dữ liệu theo chu kỳ. Đối với cơ sở dữ liệu lưu trữ, cần có cơ chế đồng bộ dữ liệu giữa các điểm lưu trữ, kiểm thử khả năng phục hồi, lập phương án khôi phục hoạt động và tổ chức diễn tập định kỳ.

Việc phục hồi dữ liệu không chỉ là khôi phục tệp tin, mà còn phải bảo đảm phục hồi đầy đủ bối cảnh lưu trữ, metadata, quan hệ hồ sơ, thông tin định danh, lịch sử xử lý và giá trị pháp lý của tài liệu. Đây là yêu cầu đặc biệt quan trọng đối với tài liệu lưu trữ số, bởi mất bối cảnh dữ liệu có thể làm suy giảm hoặc mất giá trị chứng cứ của tài liệu.

4.4.5. Nghiên cứu, thử nghiệm và lựa chọn công nghệ lưu trữ dự phòng dài hạn

Tổ chức nghiên cứu, khảo sát, đánh giá kinh nghiệm quốc tế và xu hướng phát triển các công nghệ lưu trữ dự phòng dài hạn nhằm lựa chọn giải pháp phù hợp với điều kiện Việt Nam, đáp ứng yêu cầu bảo quản tài liệu lưu trữ trong nhiều thập kỷ, thậm chí hàng trăm năm.

Ưu tiên nghiên cứu các công nghệ lưu trữ ngoại tuyến, công nghệ lưu trữ trên vật mang tin có độ bền cao, công nghệ lưu trữ bất biến và các giải pháp bảo quản dài hạn đối với tài liệu lưu trữ số, tài liệu nghe nhìn, cơ sở dữ liệu lớn, bản đồ số nhiều lớp, mô hình dữ liệu 3D, mã nguồn phần mềm và các loại hình dữ liệu số đặc thù khác.

Triển khai các chương trình thử nghiệm, đánh giá khả năng ứng dụng của các công nghệ lưu trữ mới trên cơ sở các tiêu chí về độ bền vật mang tin, khả năng bảo quản lâu dài, tính toàn vẹn dữ liệu, khả năng phục hồi, khả năng làm chủ công

nghệ, chi phí vòng đời, mức độ phụ thuộc nhà cung cấp và yêu cầu bảo đảm chủ quyền dữ liệu quốc gia.

Việc lựa chọn công nghệ phải được thực hiện thận trọng, từng bước, trên cơ sở thử nghiệm thực tế và đánh giá độc lập; không phụ thuộc tuyệt đối vào một công nghệ hoặc một nhà cung cấp duy nhất; bảo đảm tính mở, khả năng thay thế, khả năng mở rộng và khả năng tự vận hành trong dài hạn.

4.4.6. Xây dựng Cơ sở dữ liệu quản lý tài liệu lưu trữ dự phòng

Xây dựng Cơ sở dữ liệu quản lý tài liệu lưu trữ dự phòng thống nhất trên phạm vi toàn quốc để quản lý toàn bộ quá trình lựa chọn, tạo lập, bảo quản, kiểm tra, khai thác và phục hồi tài liệu lưu trữ dự phòng.

Cơ sở dữ liệu này phải quản lý tối thiểu các nhóm thông tin: danh mục tài liệu thuộc diện lập dự phòng; thông tin tài liệu gốc; loại hình bản dự phòng; công nghệ tạo lập; vật mang tin; địa điểm bảo quản; tình trạng vật lý; tình trạng dữ liệu; lịch sử kiểm tra; kết quả kiểm chứng toàn vẹn; lịch sử khai thác; phương án phục hồi; trách nhiệm quản lý của cơ quan, đơn vị liên quan.

Cơ sở dữ liệu quản lý tài liệu lưu trữ dự phòng phải kết nối với Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam và Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ, bảo đảm quản lý thống nhất, kiểm soát tập trung, tránh thất lạc, trùng lặp hoặc không xác định được vị trí, trạng thái của bản dự phòng.

4.4.7. Tổ chức kiểm tra định kỳ, đánh giá rủi ro và diễn tập phục hồi

Thiết lập chế độ kiểm tra định kỳ đối với cả bản dự phòng vật lý và bản dự phòng số. Đối với tài liệu giấy, phim/vi phim, phim số và vật mang tin truyền thống, cần kiểm tra tình trạng bảo quản, môi trường kho, bao bì, khả năng đọc, khả năng phục hồi hình ảnh và dấu hiệu xuống cấp vật lý. Đối với tài liệu số, cần kiểm tra tính toàn vẹn, khả năng truy cập, khả năng đọc định dạng, khả năng phục hồi từ bản sao dự phòng và khả năng tái lập đầy đủ metadata, quan hệ hồ sơ.

Định kỳ tổ chức đánh giá rủi ro đối với từng nhóm tài liệu, từng kho lưu trữ, từng hệ thống lưu trữ số và từng điểm lưu trữ dự phòng. Trên cơ sở đó, cập nhật phương án bảo vệ, phương án di trú công nghệ, phương án phục hồi dữ liệu và phương án ứng phó thảm họa.

Tổ chức diễn tập phục hồi dữ liệu và phục hồi hoạt động lưu trữ trong các kịch bản khác nhau như mất dữ liệu, hỏng hệ thống, tấn công mã độc, cháy nổ, ngập lụt, mất điện diện rộng, gián đoạn hạ tầng mạng hoặc mất khả năng khai thác

tại kho chính. Kết quả diễn tập là cơ sở để hoàn thiện quy trình, phân công trách nhiệm và nâng cao năng lực vận hành.

4.4.8. Tổ chức triển khai theo mô hình tập trung, thống nhất, phân công rõ trách nhiệm

Bộ Nội vụ chủ trì tổ chức triển khai nhiệm vụ lưu trữ dự phòng đối với Phòng Lưu trữ Nhà nước Việt Nam; xây dựng kế hoạch, hướng dẫn kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ, danh mục ưu tiên, mô hình hạ tầng và cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

Các Trung tâm Lưu trữ quốc gia là đơn vị nòng cốt trong việc lựa chọn tài liệu, tạo lập bản dự phòng, quản lý kho dự phòng chuyên dụng, tiếp nhận dữ liệu số hóa, kiểm tra chất lượng và vận hành các quy trình bảo quản lâu dài.

Các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm rà soát, lập danh mục tài liệu thuộc diện lưu trữ dự phòng; chuẩn bị tài liệu, dữ liệu, metadata; phối hợp chuyển giao hoặc đồng bộ dữ liệu; bảo đảm nguồn lực, nhân lực và điều kiện kỹ thuật để thực hiện nhiệm vụ lưu trữ dự phòng theo kế hoạch chung.

Việc tổ chức triển khai phải bảo đảm thống nhất giữa nghiệp vụ lưu trữ, công nghệ thông tin, an toàn thông tin, bảo vệ bí mật nhà nước và quản lý đầu tư công; đồng thời gắn với lộ trình xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ, tránh đầu tư manh mún, phân tán, trùng lặp.

4.4.9. Ưu tiên triển khai theo lộ trình, bảo đảm khả thi và hiệu quả đầu tư

Giai đoạn 2026 - 2030 tập trung vào các nhiệm vụ nền tảng: rà soát, phân loại, lập danh mục tài liệu thuộc diện lưu trữ dự phòng; số hóa tài liệu thuộc diện ưu tiên; xây dựng Cơ sở dữ liệu quản lý tài liệu lưu trữ dự phòng; hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật ban đầu; triển khai thí điểm các mô hình dự phòng đa tầng; nâng cấp kho lưu trữ chuyên dụng; tổ chức đào tạo, tập huấn và kiểm thử khả năng phục hồi.

Đối với các công nghệ mới như phim số, vi phim thế hệ mới, vật mang tin bền vững, lưu trữ số bất biến, lưu trữ ngoại tuyến và các giải pháp phục hồi thảm họa, cần thực hiện theo phương châm nghiên cứu kỹ, thử nghiệm có kiểm soát, đánh giá tổng thể trước khi nhân rộng. Ưu tiên lựa chọn công nghệ phù hợp với điều kiện Việt Nam, bảo đảm an toàn, bền vững, khả năng tự vận hành, không phụ thuộc vào nhà cung cấp nước ngoài và hiệu quả trong suốt vòng đời bảo quản.

Việc triển khai lưu trữ dự phòng đa tầng phải gắn với yêu cầu bảo vệ tài liệu có giá trị đặc biệt, bảo đảm chủ quyền dữ liệu quốc gia, phục vụ quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu và bảo tồn ký ức quốc gia cho các thế hệ tương lai.

4.5. Tăng cường phát huy giá trị tài liệu lưu trữ trong môi trường số

Trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia và thực hiện Nghị quyết số 80-NQ/TW của Bộ Chính trị, phát huy giá trị tài liệu lưu trữ không thể chỉ dừng ở việc số hóa tài liệu, đưa tài liệu lên mạng hoặc tổ chức các sản phẩm công bố đơn lẻ. Yêu cầu đặt ra là phải đổi mới mạnh mẽ tư duy: chuyển từ mô hình “công bố tài liệu” sang mô hình “khai thác dữ liệu lưu trữ”; từ các sản phẩm rời rạc, cục bộ sang hệ sinh thái không gian văn hóa số dùng chung; từ phục vụ thụ động sang cung cấp dịch vụ dữ liệu, dịch vụ tri thức số lấy người dùng làm trung tâm; từ việc bảo quản khép kín sang việc coi dữ liệu lưu trữ là tài nguyên văn hóa thế mạnh, động lực thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

Tài liệu lưu trữ cần được tổ chức, khai thác và phát huy như một bộ phận quan trọng của hạ tầng dữ liệu văn hóa quốc gia, góp phần bảo tồn ký ức dân tộc, lan tỏa hệ giá trị văn hóa Việt Nam, xây dựng môi trường văn hóa số lành mạnh và nâng cao sức mạnh mềm quốc gia trong kỷ nguyên số.

4.5.1. Đổi mới phương thức công bố và giới thiệu tài liệu lưu trữ

Để mở rộng phạm vi tiếp cận của công chúng và nâng cao hiệu quả lan tỏa giá trị tài liệu lưu trữ, cần đổi mới mạnh mẽ phương thức công bố, giới thiệu tài liệu trên cơ sở khai thác các ưu thế của môi trường số.

- Chuyển mạnh từ hình thức công bố, trưng bày truyền thống sang các hình thức công bố trên môi trường số, từng bước hình thành các thiết chế văn hóa số thế hệ mới.
- Xây dựng các bộ sưu tập số, chuyên đề số, triển lãm trực tuyến, triển lãm ảo và các không gian giới thiệu tài liệu lưu trữ trên môi trường mạng; ứng dụng công nghệ hiện đại để tăng tính tương tác, trải nghiệm cho công chúng.
- Tăng cường sử dụng các phương tiện truyền thông số, nền tảng số và các hình thức truyền thông đa phương tiện để quảng bá tài liệu lưu trữ đến đông đảo công chúng; thiết lập cơ chế kiểm soát nội dung nhằm xây dựng môi trường văn hóa số lành mạnh, đấu tranh với các yếu tố ngoại lai phản cảm.
- Thực hiện công bố tài liệu theo các chủ đề phục vụ các ngày lễ lớn, sự kiện chính trị, lịch sử, văn hóa quan trọng của đất nước.

Thông qua việc đổi mới phương thức công bố và truyền thông, tài liệu lưu trữ sẽ từng bước được đưa đến gần hơn với xã hội, góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng về giá trị của di sản tư liệu quốc gia.

4.5.2. Mở rộng khả năng tiếp cận và khai thác tài liệu lưu trữ

Việc phát huy giá trị tài liệu lưu trữ chỉ thực sự hiệu quả khi người dân, doanh nghiệp và các tổ chức có điều kiện tiếp cận, khai thác thuận lợi, bình đẳng và kịp thời theo quy định của pháp luật.

- Tạo điều kiện thuận lợi để người dân, doanh nghiệp và các tổ chức tiếp cận tài liệu lưu trữ trên môi trường số, lấy người dùng làm trung tâm. Bảo đảm quyền tiếp cận, thụ hưởng và khai thác các giá trị văn hóa từ tài liệu lưu trữ cho mọi tầng lớp Nhân dân theo quy định của pháp luật; coi người dân vừa là đối tượng phục vụ, vừa là chủ thể tham gia lan tỏa giá trị tài liệu lưu trữ trong môi trường số.
- Mở rộng các hình thức tra cứu, khai thác và sử dụng tài liệu lưu trữ trực tuyến.
- Nâng cao chất lượng phục vụ độc giả từ xa, giảm yêu cầu khai thác trực tiếp tại kho lưu trữ; bảo đảm bình đẳng về quyền tiếp cận, chú trọng tính nhân văn trong việc hỗ trợ các đối tượng yếu thế, học sinh sinh viên và đồng bào dân tộc thiểu số dễ dàng thụ hưởng giá trị tài liệu.
- Từng bước hình thành môi trường khai thác tài liệu lưu trữ không phụ thuộc không gian địa lý, bảo đảm khả năng phục vụ trên phạm vi toàn quốc, góp phần thu hẹp khoảng cách thụ hưởng văn hóa giữa các vùng miền.

Qua đó, tài liệu lưu trữ sẽ được khai thác rộng rãi hơn, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực dữ liệu đã được Nhà nước đầu tư hình thành và bảo quản.

4.5.3. Khai phá thông minh thông tin từ tài liệu lưu trữ và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ

Trên cơ sở kết quả số hóa, chuẩn hóa siêu dữ liệu và hình thành cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ, cần phát triển năng lực khai phá thông minh để chuyển tài liệu lưu trữ từ nguồn thông tin được tra cứu thụ động thành nguồn tri thức số có khả năng phát hiện, kết nối, phân tích và gợi mở giá trị mới phục vụ Nhà nước và xã hội.

Xây dựng phân hệ khai phá thông minh thông tin lưu trữ trên Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ, cho phép xử lý toàn văn, nhận diện thực thể, trích xuất sự kiện, địa danh, nhân vật, cơ quan, mốc thời gian, chủ đề và quan hệ giữa các tài liệu; từng bước hình thành bản đồ tri thức, dòng thời gian lịch sử, mạng lưới quan hệ hồ sơ - tài liệu và các cụm tư liệu chuyên đề có khả năng cập nhật tự động từ cơ sở dữ liệu lưu trữ.

Ứng dụng trí tuệ nhân tạo, xử lý ngôn ngữ tự nhiên, học máy và đồ thị tri thức để hỗ trợ tìm kiếm theo ngữ nghĩa, phát hiện tài liệu liên quan, gợi ý chuyên đề khai thác, phân tích xu hướng nhu cầu sử dụng tài liệu, hỗ trợ biên soạn hồ sơ tư liệu, thuyết minh triển lãm, học liệu số và sản phẩm truyền thông trên cơ sở dữ liệu gốc đã được xác thực.

Việc khai phá thông minh phải được thực hiện theo nguyên tắc phục vụ phát huy giá trị nhưng không làm thay đổi, suy diễn hoặc thay thế giá trị chứng cứ của tài liệu gốc; mọi kết quả phân tích, gợi ý, tóm tắt, phân loại tự động phải gắn với nguồn dẫn, mức độ tin cậy, nhật ký xử lý và cơ chế kiểm duyệt nghiệp vụ trước khi công bố, chia sẻ hoặc tái sử dụng.

Ưu tiên triển khai trước đối với các khối tài liệu có giá trị sử dụng cao, tài liệu đã được số hóa và chuẩn hóa tương đối đầy đủ, các bộ sưu tập phục vụ giáo dục lịch sử, truyền thông chính sách, chủ quyền quốc gia, lịch sử Đảng, lịch sử địa phương và nhu cầu khai thác thường xuyên của người dân, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước.

Qua đó, cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ không chỉ là kho lưu giữ thông tin số mà trở thành hạ tầng tri thức tin cậy, góp phần nâng cao chất lượng khai thác, mở rộng khả năng phát hiện giá trị tiềm ẩn của tài liệu lưu trữ, đồng thời tạo nền tảng cho các dịch vụ dữ liệu lưu trữ thế hệ mới trong môi trường số.

4.5.4. Phát huy giá trị tài liệu lưu trữ phục vụ giáo dục, nghiên cứu và truyền thông

Tài liệu lưu trữ là nguồn thông tin gốc có giá trị đặc biệt đối với hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học và truyền thông. Việc đưa tài liệu lưu trữ vào các lĩnh vực này sẽ góp phần lan tỏa tri thức lịch sử, văn hóa và nâng cao nhận thức xã hội.

- Đưa tài liệu lưu trữ trở thành nguồn học liệu phục vụ giáo dục lịch sử, giáo dục truyền thống và học tập suốt đời; hướng tới tích hợp dữ liệu vào hệ thống giáo dục quốc dân nhằm bảo đảm học sinh, sinh viên được tiếp cận thường xuyên nguồn sử liệu chính thống.
- Tăng cường phối hợp với các cơ sở giáo dục, cơ sở nghiên cứu, cơ quan báo chí, xuất bản trong khai thác và sử dụng tài liệu lưu trữ.
- Khuyến khích sử dụng tài liệu lưu trữ trong biên soạn sách, nghiên cứu khoa học, sản xuất chương trình truyền thông và các hoạt động giáo dục cộng đồng.

- Hình thành các bộ sưu tập tư liệu chuyên đề phục vụ nghiên cứu và phổ biến tri thức lịch sử, văn hóa, gắn kết công tác bảo tồn di sản tư liệu với mục tiêu giáo dục bồi đắp nhân cách và hệ giá trị con người Việt Nam mới.
- Xây dựng cơ chế khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức, nhà khoa học, văn nghệ sĩ và những người làm công tác văn hóa trong việc tiếp cận, khai thác nguồn tài liệu gốc để sáng tạo các công trình nghiên cứu, tác phẩm nghệ thuật có giá trị cao.

Việc mở rộng khai thác tài liệu lưu trữ trong giáo dục, nghiên cứu và truyền thông sẽ góp phần phát huy vai trò của lưu trữ như một nguồn tri thức xã hội quan trọng trong thời đại số.

4.5.5. Gắn phát huy giá trị tài liệu lưu trữ với phát triển văn hóa và công nghiệp sáng tạo

Trong bối cảnh triển khai Nghị quyết số 80-NQ/TW, tài liệu lưu trữ cần được nhìn nhận không chỉ là nguồn thông tin lịch sử mà còn là nguồn tài nguyên văn hóa có khả năng tạo ra các giá trị mới cho xã hội.

- Thúc đẩy sử dụng tài liệu lưu trữ trong các hoạt động văn hóa, triển lãm, xuất bản, điện ảnh, truyền thông, du lịch và các ngành công nghiệp sáng tạo, góp phần định vị dữ liệu lưu trữ là một trụ cột cốt lõi của kinh tế sáng tạo, đóng góp tích cực vào chỉ tiêu phát triển công nghiệp văn hóa.
- Khuyến khích khai thác tài liệu lưu trữ để xây dựng các sản phẩm văn hóa số, sản phẩm sáng tạo nội dung số, học liệu số, phim tài liệu, podcast, triển lãm số và các sản phẩm phục vụ công nghiệp văn hóa.
- Tăng cường quảng bá các giá trị lịch sử, văn hóa và bản sắc dân tộc thông qua tài liệu lưu trữ.
- Hỗ trợ xây dựng các bộ sưu tập số đa ngôn ngữ theo chuyên đề phục vụ quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, nâng cao năng lực cạnh tranh và sức mạnh mềm văn hóa quốc gia trên trường quốc tế.

Qua đó, tài liệu lưu trữ sẽ trở thành một bộ phận quan trọng của hạ tầng văn hóa số quốc gia, góp phần phát triển công nghiệp văn hóa và nâng cao sức mạnh mềm của đất nước.

4.5.6. Phát huy giá trị tài liệu lưu trữ phục vụ hoạt động của hệ thống chính trị và quản trị quốc gia

Bên cạnh giá trị lịch sử và văn hóa, tài liệu lưu trữ còn là nguồn dữ liệu gốc có giá trị pháp lý và độ tin cậy cao, phục vụ trực tiếp cho hoạt động quản lý nhà nước và quản trị quốc gia.

- Cung cấp nguồn tư liệu tin cậy phục vụ nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, hoạch định và hoàn thiện chính sách.
- Phục vụ công tác tuyên truyền, giáo dục truyền thống cách mạng, lịch sử Đảng và lịch sử dân tộc.
- Hỗ trợ cung cấp thông tin, tư liệu phục vụ bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các thông tin sai lệch, xuyên tạc lịch sử; sử dụng tài liệu gốc có giá trị pháp lý cao nhất để bảo vệ chủ quyền văn hóa số quốc gia, nâng cao sức đề kháng của xã hội trước các quan điểm sai trái, độc hại trên không gian mạng.
- Khai thác hiệu quả nguồn dữ liệu lịch sử phục vụ hoạt động quản lý nhà nước và phát triển đất nước.

Việc phát huy giá trị tài liệu lưu trữ theo hướng này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu, đồng thời khẳng định vai trò của tài liệu lưu trữ như một nguồn thông tin gốc, tin cậy và có giá trị lâu dài đối với sự phát triển của đất nước, bảo đảm an ninh văn hóa trong tình hình mới.

4.6. Tăng cường quản lý hoạt động dịch vụ lưu trữ

Trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia và sự phát triển nhanh chóng của các hoạt động số hóa, lưu trữ điện tử, bảo quản số và khai thác dữ liệu lưu trữ, hoạt động dịch vụ lưu trữ ngày càng giữ vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các cơ quan, tổ chức thực hiện nhiệm vụ văn thư, lưu trữ. Tuy nhiên, hoạt động dịch vụ lưu trữ hiện nay còn thiếu tính đồng bộ, chưa hình thành đầy đủ hệ sinh thái dịch vụ lưu trữ số, công tác quản lý, giám sát chất lượng và kiểm soát kết quả dịch vụ còn nhiều hạn chế. Vì vậy, cần tăng cường quản lý hoạt động dịch vụ lưu trữ theo hướng thống nhất, minh bạch, chuyên nghiệp, gắn với quản trị dữ liệu và ứng dụng công nghệ số, bảo đảm chất lượng, an toàn và hiệu quả trong toàn bộ quá trình cung cấp dịch vụ.

4.6.1. Hoàn thiện cơ chế quản lý hoạt động dịch vụ lưu trữ

Hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước đối với hoạt động dịch vụ lưu trữ phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số và phát triển Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ; bảo đảm hoạt động dịch vụ lưu trữ được tổ chức thống nhất, minh bạch, an toàn và hiệu quả trên phạm vi toàn quốc.

Xây dựng cơ sở dữ liệu về tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lưu trữ; từng bước hình thành cơ chế quản lý, đánh giá, công khai năng lực và chất lượng dịch vụ; tăng cường kiểm tra, giám sát việc tuân thủ quy định pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình nghiệp vụ trong hoạt động dịch vụ lưu trữ.

Nghiên cứu xây dựng cơ chế kiểm soát chất lượng sản phẩm, dữ liệu và kết quả hình thành từ hoạt động dịch vụ lưu trữ; bảo đảm tính xác thực, tính toàn vẹn, giá trị pháp lý và khả năng sử dụng lâu dài của tài liệu, dữ liệu lưu trữ.

4.6.2. Ứng dụng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ trong quản lý và giám sát hoạt động dịch vụ lưu trữ

Tích hợp các chức năng quản lý, theo dõi, giám sát và đánh giá hoạt động dịch vụ lưu trữ trên Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ; bảo đảm các hoạt động tác động đến tài liệu, dữ liệu lưu trữ được ghi nhận, truy vết và kiểm soát trong toàn bộ quá trình thực hiện.

Thực hiện:

- Quản lý tập trung thông tin về tổ chức, doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ lưu trữ;
- Theo dõi, giám sát quá trình thực hiện các hoạt động số hóa, chỉnh lý, bảo quản, xử lý và các hoạt động nghiệp vụ lưu trữ khác;
- Ghi nhận, truy vết toàn bộ quy trình nghiệp vụ, dữ liệu, siêu dữ liệu và kết quả thực hiện dịch vụ;
- Kiểm soát việc tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu bảo đảm an toàn thông tin và chất lượng dịch vụ;
- Thực hiện thống kê, tổng hợp, báo cáo và đánh giá hiệu quả hoạt động dịch vụ lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước.

Việc tăng cường quản lý hoạt động dịch vụ lưu trữ nhằm từng bước hình thành thị trường dịch vụ lưu trữ chuyên nghiệp, hiện đại; nâng cao chất lượng dịch vụ, bảo đảm an toàn, toàn vẹn và độ tin cậy của tài liệu, dữ liệu lưu trữ; đồng thời tạo điều kiện để phát triển hệ sinh thái dịch vụ lưu trữ số gắn với Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ, đáp ứng yêu cầu quản trị dữ liệu và chuyển đổi số quốc gia trong giai đoạn mới.

4.7. Xây dựng hạ tầng số tập trung để vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ

Dữ liệu văn thư, lưu trữ là nguồn dữ liệu gốc phản ánh toàn bộ hoạt động của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị; đồng thời là nguồn thông tin có giá trị pháp lý, giá trị chứng cứ và giá trị lịch sử đặc biệt quan trọng của quốc gia. Trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia, khối lượng văn bản điện tử, hồ sơ điện tử, tài liệu lưu trữ số và dữ liệu lưu trữ được hình thành ngày càng lớn, yêu cầu quản lý, lưu trữ và khai thác dữ liệu không còn giới hạn trong phạm vi từng cơ quan, tổ chức mà phải được thực hiện trên quy mô quốc gia, bảo đảm quản lý thống nhất, an toàn, liên tục và lâu dài.

Thực tiễn hiện nay cho thấy hạ tầng công nghệ phục vụ nền văn thư, lưu trữ được đầu tư và vận hành phân tán tại nhiều bộ, ngành, địa phương; quy mô, năng lực và mức độ đáp ứng yêu cầu quản lý dữ liệu còn khác nhau; chưa hình thành được hạ tầng dùng chung để quản lý tập trung dữ liệu văn thư, lưu trữ trên phạm vi toàn quốc. Điều này làm gia tăng chi phí đầu tư, vận hành; hạn chế khả năng kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu; đồng thời tiềm ẩn nhiều nguy cơ về an toàn, an ninh và chủ quyền dữ liệu.

Để đáp ứng yêu cầu đổi mới toàn diện nền văn thư, lưu trữ trong kỷ nguyên số, cần xây dựng hạ tầng công nghệ tập trung, thống nhất, hiện đại và an toàn làm nền tảng cho việc vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ, Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam và các hệ thống thông tin liên quan; bảo đảm dữ liệu được quản lý xuyên suốt theo toàn bộ vòng đời tài liệu, từ hình thành, xử lý, lập hồ sơ, thu nộp, bảo quản, khai thác đến tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

4.7.1. Xây dựng hạ tầng công nghệ tập trung tại Trung tâm dữ liệu quốc gia

Tổ chức xây dựng và vận hành hạ tầng công nghệ tập trung phục vụ Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ và các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin văn thư, lưu trữ trên hạ tầng Trung tâm dữ liệu quốc gia theo chủ trương phát triển hạ tầng số dùng chung của Chính phủ.

Hạ tầng công nghệ tập trung được thiết kế theo kiến trúc mở, bảo đảm khả năng tích hợp, kết nối, mở rộng và vận hành ổn định trong dài hạn; đáp ứng yêu cầu quản lý thống nhất dữ liệu văn thư, lưu trữ trên phạm vi toàn quốc, đồng thời phù hợp với yêu cầu bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, chủ quyền dữ liệu và lưu trữ lâu dài tài liệu số của Nhà nước. Trên hạ tầng này, Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ, Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam và các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành liên quan được tổ chức vận hành

tập trung, thống nhất; bảo đảm phân tách hợp lý giữa các môi trường nghiệp vụ, quản trị và lưu trữ dữ liệu lâu dài, đáp ứng yêu cầu quản lý theo toàn bộ vòng đời tài liệu từ hình thành, xử lý, lập hồ sơ, nộp lưu, bảo quản đến khai thác và sử dụng.

Việc kết nối, tích hợp dữ liệu từ các Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, Hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số và các hệ thống thông tin có liên quan của bộ, ngành, địa phương được thực hiện thông qua hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu và mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước, bảo đảm thống nhất, an toàn và thông suốt.

Việc xây dựng hạ tầng công nghệ tập trung góp phần khắc phục tình trạng đầu tư phân tán, cục bộ; nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu tư của Nhà nước; tăng cường khả năng quản lý, giám sát và bảo vệ dữ liệu; từng bước hình thành không gian dữ liệu văn thư, lưu trữ thống nhất trên phạm vi toàn quốc, tạo nền tảng cho việc quản trị, khai thác và phát huy giá trị dữ liệu văn thư, lưu trữ phục vụ phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và bảo tồn ký ức quốc gia trong môi trường số.

Hạ tầng công nghệ tập trung phải bảo đảm:

- Vận hành thống nhất Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ và Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam;
- Đáp ứng nhu cầu phục vụ đồng thời các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan;
- Hỗ trợ quản lý, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu văn thư, lưu trữ một cách thống nhất trên phạm vi toàn quốc;
- Hỗ trợ kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống thông tin và nền tảng số dùng chung của Chính phủ;
- Đáp ứng yêu cầu về hiệu năng, tính sẵn sàng cao, khả năng mở rộng và vận hành ổn định trong dài hạn;
- Tạo nền tảng cho việc giám sát, quản trị và điều hành tập trung đối với dữ liệu văn thư, lưu trữ.

Từng bước chuyển đổi từ mô hình đầu tư, quản lý và vận hành hạ tầng phân tán sang mô hình sử dụng hạ tầng tập trung cấp quốc gia; bảo đảm kế thừa, kết nối và khai thác hiệu quả các hệ thống, dữ liệu hiện có; hạn chế đầu tư trùng lặp, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước và giảm chi phí vận hành.

Thông qua việc triển khai hạ tầng công nghệ tập trung tại Trung tâm dữ liệu quốc gia, từng bước hình thành hạ tầng số thống nhất phục vụ quản lý dữ liệu văn thư, lưu trữ theo toàn bộ vòng đời tài liệu; tạo nền tảng cho việc xây dựng nguồn dữ liệu gốc tin cậy của Nhà nước và nâng cao năng lực quản trị dữ liệu ở quy mô quốc gia. Từng bước áp dụng các mô hình và công nghệ hiện đại phục vụ xây dựng hạ tầng số tập trung như điện toán đám mây, ảo hóa, quản lý tập trung tài nguyên công nghệ thông tin, nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu, tự động hóa vận hành và giám sát hạ tầng nhằm nâng cao hiệu quả quản trị, khả năng mở rộng và tính sẵn sàng của hệ thống.

4.7.2. Xây dựng hạ tầng lưu trữ dữ liệu quy mô lớn

Xây dựng hạ tầng lưu trữ dữ liệu quy mô lớn phục vụ quản lý, lưu trữ, bảo quản và khai thác dữ liệu văn thư, lưu trữ quốc gia.

Nhiệm vụ này nhằm đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, quản lý và bảo quản khối lượng lớn dữ liệu được hình thành từ hoạt động của các cơ quan, tổ chức; từ các hệ thống quản lý văn bản và điều hành; các hệ thống quản lý tài liệu lưu trữ số; hoạt động chỉnh lý, số hóa tài liệu lưu trữ và quá trình xây dựng, cập nhật Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam.

Hạ tầng lưu trữ dữ liệu phải bảo đảm:

- Lưu trữ tập trung, thống nhất, lâu dài dữ liệu văn thư, lưu trữ;
- Duy trì khả năng truy cập, khai thác và sử dụng dữ liệu trong suốt thời gian lưu trữ;
- Bảo đảm khả năng mở rộng đáp ứng nhu cầu gia tăng dữ liệu theo thời gian;
- Hỗ trợ quản lý, bảo quản và khai thác hiệu quả Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam.

Việc xây dựng hạ tầng lưu trữ phải gắn với yêu cầu bảo tồn lâu dài tài liệu lưu trữ số và duy trì giá trị pháp lý, tính xác thực, tính toàn vẹn và khả năng sử dụng của dữ liệu trong dài hạn.

Từng bước áp dụng các công nghệ và giải pháp phục vụ lưu trữ, bảo quản số dài hạn như lưu trữ cố định (Immutable Storage), lưu trữ chỉ ghi và đọc nhiều lần (WORM), quản lý phiên bản dữ liệu (Versioning), kiểm chứng tính toàn vẹn dữ liệu (Checksum Verification), siêu dữ liệu bảo quản số (Digital Preservation Metadata), định danh lâu dài cho tài liệu số (Persistent Identifier - PID), dấu thời gian và chứng thực điện tử dài hạn nhằm bảo đảm tính xác thực, tính toàn vẹn,

khả năng kiểm chứng và giá trị pháp lý của tài liệu lưu trữ số trong suốt thời gian bảo quản.

Thông qua việc xây dựng hạ tầng lưu trữ dữ liệu quy mô lớn, từng bước hình thành năng lực lưu trữ, bảo quản và khai thác tập trung dữ liệu văn thư, lưu trữ quốc gia; tạo nền tảng cho việc bảo tồn lâu dài tài liệu lưu trữ số và phát huy giá trị dữ liệu trong môi trường số.

4.7.3. Xây dựng hạ tầng khai phá thông minh thông tin từ tài liệu lưu trữ và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ

Hạ tầng được xây dựng trên cơ sở tích hợp công nghệ dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI), xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP), nhận dạng ký tự quang học (OCR), nhận dạng thực thể, đồ thị tri thức (Knowledge Graph), tìm kiếm ngữ nghĩa (Semantic Search), mô hình ngôn ngữ lớn (LLM) và các công nghệ phân tích dữ liệu tiên tiến nhằm tự động hóa quá trình thu thập, xử lý, phân loại, chuẩn hóa, liên kết, phân tích và khai thác dữ liệu văn thư, lưu trữ.

Xây dựng kho tri thức số về tài liệu lưu trữ quốc gia trên cơ sở liên kết dữ liệu, siêu dữ liệu và nội dung tài liệu lưu trữ; hình thành các công cụ tìm kiếm, truy vấn, phân tích, tổng hợp thông tin theo ngữ cảnh, chủ đề, sự kiện, địa bàn, thời gian, tổ chức và cá nhân; hỗ trợ phát hiện tri thức mới, mối liên hệ giữa các dữ liệu và cung cấp thông tin đa chiều phục vụ công tác quản lý nhà nước.

Xây dựng các công cụ trợ lý số, trợ lý tri thức và hệ thống hỗ trợ ra quyết định trên cơ sở dữ liệu văn thư, lưu trữ; hỗ trợ khai thác nhanh thông tin, tổng hợp báo cáo, phân tích xu hướng, truy xuất nguồn gốc dữ liệu, đánh giá tác động chính sách và cung cấp thông tin tham chiếu phục vụ hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và người đứng đầu các bộ, ngành, địa phương.

Từng bước hình thành môi trường khai thác dữ liệu và tri thức số dùng chung trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ; hỗ trợ nghiên cứu khoa học, giáo dục, phát triển văn hóa, đổi mới sáng tạo và phát triển các sản phẩm, dịch vụ số trên cơ sở tài liệu lưu trữ; góp phần chuyển đổi dữ liệu lưu trữ từ nguồn tài nguyên lưu giữ sang tài sản dữ liệu và tài sản tri thức phục vụ phát triển đất nước.

Việc xây dựng hạ tầng khai phá thông minh phải bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật về lưu trữ, dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin, an ninh mạng và bảo vệ bí mật nhà nước; đồng thời bảo đảm tính xác thực, toàn

ven, khả năng kiểm chứng, truy vết và giá trị pháp lý của dữ liệu trong toàn bộ quá trình khai thác và sử dụng.

4.7.4. Xây dựng hạ tầng bảo đảm an ninh, an toàn và chủ quyền dữ liệu

Dữ liệu văn thư, lưu trữ là nguồn dữ liệu quan trọng của quốc gia, phản ánh hoạt động của bộ máy nhà nước, chứa đựng nhiều thông tin liên quan đến lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, đồng thời bao gồm nhiều tài liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước. Vì vậy, cùng với việc xây dựng hạ tầng công nghệ và hạ tầng lưu trữ dữ liệu, cần xây dựng đồng bộ hạ tầng bảo đảm an ninh mạng, an ninh dữ liệu và chủ quyền dữ liệu, bảo vệ dữ liệu trong toàn bộ quá trình quản lý, lưu trữ và khai thác.

ây dựng hạ tầng bảo đảm an ninh mạng, an ninh dữ liệu và chủ quyền dữ liệu theo mô hình thống nhất trên phạm vi toàn quốc, làm nền tảng cho việc quản lý, bảo vệ và kiểm soát dữ liệu văn thư, lưu trữ trong toàn bộ vòng đời tài liệu. Hạ tầng được xây dựng đồng bộ với hạ tầng công nghệ và hạ tầng lưu trữ dữ liệu, bảo đảm khả năng quản lý tập trung danh tính số, kiểm soát truy cập, giám sát hoạt động hệ thống, bảo vệ dữ liệu và ứng phó với các nguy cơ mất an ninh mạng, mất an toàn dữ liệu.

Hạ tầng bảo đảm an ninh, an toàn và chủ quyền dữ liệu phải hỗ trợ:

- Quản lý thống nhất định danh và xác thực người sử dụng;
- Kiểm soát quyền truy cập, khai thác và sử dụng dữ liệu;
- Theo dõi, ghi nhận và giám sát toàn bộ quá trình xử lý, lưu trữ và khai thác dữ liệu;
- Bảo vệ dữ liệu trước các nguy cơ truy cập trái phép, mất mát, rò rỉ, thay đổi hoặc phá hủy;
- Giám sát, phát hiện sớm, cảnh báo và xử lý kịp thời các nguy cơ, sự cố an ninh mạng và an ninh dữ liệu;
- Bảo đảm dữ liệu được quản lý, khai thác và sử dụng theo đúng quy định của pháp luật;
- Bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu giám sát an toàn thông tin theo thời gian thực về Nền tảng SOC quốc gia.

Từng bước áp dụng các mô hình, công nghệ và giải pháp bảo vệ dữ liệu tiên tiến như: quản lý định danh và truy cập tập trung (IAM), xác thực đa yếu tố (MFA), mã hóa dữ liệu, quản lý khóa mật mã, giám sát an ninh mạng tập trung

(SOC), quản lý sự kiện an ninh mạng (SIEM), phòng chống thất thoát dữ liệu (DLP) và mô hình bảo mật Zero Trust nhằm nâng cao năng lực bảo đảm an ninh mạng, an ninh dữ liệu; chủ động phát hiện, cảnh báo và ứng phó với các nguy cơ, sự cố. Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ được xác định cấp độ an toàn hệ thống thông tin và triển khai đầy đủ các giải pháp bảo đảm an ninh mạng, an ninh dữ liệu theo quy định của pháp luật. Bảo đảm dữ liệu văn thư, lưu trữ quốc gia được quản lý, lưu trữ và xử lý trên hạ tầng đáp ứng yêu cầu về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu và chủ quyền dữ liệu; bảo đảm dữ liệu luôn thuộc phạm vi quản lý, kiểm soát của Nhà nước trong toàn bộ vòng đời quản lý, lưu trữ và khai thác.

Tăng cường cơ chế giám sát, bảo vệ hạ tầng, hệ thống và dữ liệu; chủ động phòng ngừa, phát hiện, cảnh báo và xử lý kịp thời các nguy cơ, sự cố ảnh hưởng đến an ninh mạng, an ninh dữ liệu và hoạt động của Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.

Thông qua việc xây dựng đồng bộ hạ tầng bảo đảm an ninh mạng, an ninh dữ liệu và chủ quyền dữ liệu, từng bước hình thành môi trường quản lý dữ liệu văn thư, lưu trữ an toàn, tin cậy; bảo đảm chủ quyền dữ liệu quốc gia và tạo nền tảng cho việc khai thác, chia sẻ, phát huy giá trị dữ liệu phục vụ hoạt động quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội và bảo tồn di sản tư liệu quốc gia.

4.7.5. Xây dựng hạ tầng dự phòng và khôi phục thảm họa

Xây dựng hạ tầng dự phòng và cơ chế khôi phục thảm họa nhằm bảo đảm hoạt động liên tục của Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ, Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam và các thành phần hạ tầng, dữ liệu quan trọng thuộc phạm vi Đề án.

Nhiệm vụ này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng bởi dữ liệu văn thư, lưu trữ là nguồn dữ liệu gốc của Nhà nước, có giá trị pháp lý, giá trị chứng cứ và giá trị lịch sử lâu dài; nhiều tài liệu thuộc diện bảo quản vĩnh viễn và không thể thay thế nếu bị mất mát hoặc hư hỏng. Trong bối cảnh dữ liệu ngày càng trở thành tài sản chiến lược của quốc gia, việc duy trì khả năng hoạt động liên tục của hệ thống và khả năng phục hồi khi xảy ra sự cố là yêu cầu thiết yếu đối với hạ tầng số phục vụ công tác văn thư, lưu trữ.

Hạ tầng dự phòng và khôi phục thảm họa phải bảo đảm:

- Duy trì khả năng hoạt động liên tục của Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ;
- Hạn chế tối đa nguy cơ gián đoạn hoạt động và mất mát dữ liệu;

- Bảo đảm khả năng khôi phục hệ thống, cơ sở dữ liệu và dịch vụ trong thời gian phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước;
- Duy trì khả năng khai thác, sử dụng dữ liệu khi xảy ra sự cố hoặc thảm họa;
- Góp phần bảo đảm tính xác thực, tính toàn vẹn và khả năng sử dụng lâu dài của dữ liệu văn thư, lưu trữ.

Tổ chức xây dựng và vận hành hạ tầng dự phòng đối với hạ tầng công nghệ, nền tảng, cơ sở dữ liệu và dữ liệu quan trọng; triển khai các giải pháp sao lưu, đồng bộ, lưu giữ và phục hồi dữ liệu. Từng bước áp dụng các công nghệ và giải pháp dự phòng, khôi phục hiện đại như đồng bộ dữ liệu theo thời gian thực, nhân bản dữ liệu giữa các trung tâm dữ liệu, lưu trữ dự phòng phân tán theo vị trí địa lý, lưu trữ cố định (Immutable Storage), lưu trữ chỉ để đọc nhiều lần (WORM) và cơ chế khôi phục tự động nhằm nâng cao khả năng bảo vệ dữ liệu, duy trì hoạt động liên tục và giảm thiểu tác động của sự cố, thảm họa đối với hệ thống. Thường xuyên rà soát, kiểm tra, đánh giá và hoàn thiện các phương án ứng phó, khắc phục sự cố và khôi phục hoạt động trong các tình huống khẩn cấp.

Tăng cường năng lực giám sát, quản lý và vận hành hạ tầng dự phòng; nâng cao khả năng ứng phó, chống chịu và phục hồi trước các sự cố kỹ thuật, sự cố an toàn thông tin, thiên tai, thảm họa và các rủi ro khác có thể ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống; bảo đảm khả năng duy trì ổn định các hoạt động quản lý, lưu trữ và khai thác dữ liệu trên môi trường số.

Thông qua việc xây dựng hạ tầng dự phòng và khôi phục thảm họa, từng bước hình thành năng lực bảo đảm tính liên tục hoạt động, khả năng chống chịu và khả năng phục hồi của Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ; bảo đảm duy trì ổn định các hoạt động quản lý, lưu trữ và khai thác dữ liệu, đáp ứng yêu cầu vận hành an toàn, liên tục và lâu dài của hạ tầng số quốc gia về văn thư, lưu trữ. huống.

4.8. Giải pháp tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực văn thư, lưu trữ

Trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số, dữ liệu văn thư, lưu trữ ngày càng khẳng định vai trò là nguồn dữ liệu gốc, dữ liệu tin cậy của Nhà nước và là một bộ phận quan trọng của hạ tầng dữ liệu quốc gia. Việc xây dựng và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ không chỉ đặt ra yêu cầu hiện đại hóa hoạt động nghiệp vụ mà còn đòi hỏi đổi mới căn bản mô hình tổ chức bộ máy và phát triển nguồn nhân lực ngành văn thư,

lưu trữ theo hướng chuyển từ quản lý hồ sơ, tài liệu truyền thống sang quản trị dữ liệu, quản trị nền tảng và quản trị toàn bộ vòng đời tài liệu trong môi trường số.

4.8.1. Xác định vị trí cơ quan quản lý nhà nước về văn thư, lưu trữ phục vụ đặc lực cho hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

Trong mô hình quản lý truyền thống, văn thư, lưu trữ chủ yếu thực hiện chức năng quản lý văn bản, hồ sơ, tài liệu và bảo quản tài liệu lưu trữ. Tuy nhiên, cùng với quá trình chuyển đổi số và phát triển quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu, lĩnh vực văn thư, lưu trữ ngày càng gắn chặt với hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước thông qua việc quản lý, cung cấp và khai thác nguồn thông tin, dữ liệu chính thức của Nhà nước.

Văn thư là khâu đầu tiên trong quá trình tiếp nhận, xử lý, luân chuyển và công bố thông tin trong hệ thống hành chính nhà nước; lưu trữ là nơi quản lý, bảo vệ và cung cấp nguồn thông tin gốc có giá trị pháp lý, giá trị chứng cứ và giá trị lịch sử của quốc gia. Vì vậy, lĩnh vực văn thư, lưu trữ có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo đảm dòng chảy thông tin phục vụ hoạt động điều hành hiện tại, đồng thời cung cấp dữ liệu phục vụ tổng kết thực tiễn, xây dựng chiến lược, chính sách và ra quyết định quản lý.

Trong điều kiện yêu cầu quản lý, điều hành ngày càng đòi hỏi thông tin phải được cung cấp nhanh chóng, đầy đủ, chính xác và kịp thời, cơ quan quản lý nhà nước về văn thư, lưu trữ cần được tổ chức theo hướng bảo đảm khả năng tiếp nhận trực tiếp, kịp thời các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu bộ, ngành, địa phương; đồng thời có đủ điều kiện để cung cấp, khai thác và phát huy hiệu quả nguồn dữ liệu văn thư, lưu trữ phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành trên phạm vi toàn quốc. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, tại nhiều quốc gia có nền hành chính hiện đại, cơ quan lưu trữ quốc gia thường được tổ chức gắn với trung tâm điều hành quốc gia hoặc các thiết chế cấp Chính phủ nhằm bảo đảm khả năng tham mưu trực tiếp, tiếp nhận chỉ đạo kịp thời và cung cấp thông tin nhanh chóng cho hoạt động quản lý nhà nước. Xu hướng này ngày càng rõ nét khi lưu trữ quốc gia không chỉ thực hiện chức năng bảo quản tài liệu, mà còn đảm nhiệm vai trò quản trị nguồn dữ liệu gốc, dữ liệu chứng cứ và ký ức thể chế của Nhà nước.

Trong điều kiện Việt Nam đang xây dựng Chính phủ số, phát triển Trung tâm dữ liệu quốc gia và triển khai Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ, cần nghiên cứu mô hình tổ chức cơ quan quản lý nhà nước về văn thư, lưu trữ theo hướng gắn chặt hơn với trung tâm chỉ đạo, điều hành của Chính phủ. Mô hình này

sẽ tạo điều kiện để cơ quan quản lý văn thư, lưu trữ tiếp nhận kịp thời sự chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; nâng cao năng lực cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý, điều hành; đồng thời bảo đảm quản trị thống nhất nguồn dữ liệu gốc, dữ liệu tin cậy của Nhà nước, góp phần xây dựng nền hành chính hiện đại, minh bạch, trách nhiệm và dựa trên dữ liệu.

4.8.2. Đổi mới tổ chức bộ máy ngành văn thư, lưu trữ đáp ứng yêu cầu vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ

Việc xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ không chỉ là quá trình ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số nghiệp vụ mà còn đặt ra yêu cầu đổi mới căn bản mô hình tổ chức, phương thức quản lý và cơ chế vận hành của ngành văn thư, lưu trữ. Trong bối cảnh tài liệu lưu trữ được hình thành trên nhiều loại hình vật mang tin khác nhau, bao gồm tài liệu giấy, tài liệu điện tử, tài liệu nghe nhìn, phim ảnh, bản đồ, bản vẽ và các dạng dữ liệu số mới, tổ chức bộ máy ngành văn thư, lưu trữ cần được hoàn thiện theo hướng quản trị thống nhất tài liệu và dữ liệu lưu trữ trong toàn bộ vòng đời hình thành, quản lý, bảo quản và khai thác.

Việc đổi mới tổ chức bộ máy không làm thay đổi bản chất của hoạt động văn thư, lưu trữ là quản lý, bảo quản và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ quốc gia trên mọi loại hình vật mang tin. Quá trình chuyển đổi số làm mở rộng phạm vi quản lý của ngành từ tài liệu lưu trữ truyền thống sang tài liệu lưu trữ điện tử, dữ liệu lưu trữ và các tài nguyên số mới; đồng thời đòi hỏi phải hình thành mô hình quản trị thống nhất giữa tài liệu vật lý và tài liệu số trong một kiến trúc quản trị tổng thể, kết nối trên Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.

a) Chuyển đổi mô hình ngành văn thư, lưu trữ theo hướng quản trị thống nhất tài liệu và dữ liệu lưu trữ quốc gia

Từng bước chuyển đổi mô hình hoạt động của ngành văn thư, lưu trữ từ phương thức quản lý hồ sơ, tài liệu theo chức năng truyền thống sang mô hình quản trị thống nhất tài liệu và dữ liệu lưu trữ trong môi trường số.

Theo đó, ngành văn thư, lưu trữ không chỉ thực hiện các chức năng quản lý văn bản, hồ sơ và bảo quản tài liệu lưu trữ mà còn tham gia quản trị toàn bộ vòng đời tài liệu, dữ liệu từ khi hình thành, xử lý, lập hồ sơ, nộp lưu, bảo quản, lưu trữ dự phòng đến khai thác, chia sẻ và phát huy giá trị. Dữ liệu văn thư, lưu trữ được xác định là một bộ phận quan trọng của hạ tầng dữ liệu quốc gia, đồng thời tài liệu lưu trữ gốc trên mọi loại hình vật mang tin tiếp tục được bảo quản như nguồn chứng cứ pháp lý, lịch sử và ký ức quốc gia có giá trị lâu dài.

Từng bước phát triển ngành lưu trữ hiện đại với vai trò vừa là thiết chế bảo tồn ký ức quốc gia, vừa là chủ thể quản trị dữ liệu lưu trữ quốc gia, bảo đảm tính xác thực, toàn vẹn, khả năng truy vết, khả năng chia sẻ và khả năng bảo quản lâu dài của tài liệu, dữ liệu lưu trữ.

b) Tổ chức ngành văn thư, lưu trữ theo mô hình quản trị 03 tầng gắn với Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ

Từng bước tổ chức ngành văn thư, lưu trữ theo mô hình quản trị 03 tầng, bảo đảm quản lý xuyên suốt vòng đời tài liệu từ khi hình thành, xử lý, lập hồ sơ, nộp lưu, bảo quản đến khai thác và phát huy giá trị.

Tầng tạo lập, quản lý và thu nộp tài liệu, dữ liệu tại nguồn bao gồm các bộ, ngành, cơ quan trung ương, chính quyền địa phương và các cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu vào Phòng Lưu trữ Nhà nước Việt Nam. Tại tầng này, các cơ quan thực hiện việc tạo lập, quản lý văn bản, hồ sơ, tài liệu; chuẩn hóa dữ liệu và siêu dữ liệu; xác định giá trị tài liệu và thực hiện nộp lưu theo quy định. Tổ chức bộ máy văn thư, lưu trữ tại các cơ quan cơ bản được duy trì theo mô hình hiện hành, đồng thời từng bước chuyển đổi vai trò từ thực hiện nghiệp vụ hành chính sang quản trị chất lượng tài liệu và dữ liệu ngay từ giai đoạn hình thành.

Tầng lưu trữ và quản trị tập trung thực hiện chức năng quản trị thống nhất tài liệu và dữ liệu lưu trữ trên phạm vi toàn quốc thông qua Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ. Cơ quan quản lý nhà nước về văn thư, lưu trữ thực hiện quản trị nghiệp vụ, quản trị dữ liệu và quản lý Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phòng Lưu trữ Nhà nước Việt Nam; xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn, chuẩn siêu dữ liệu, quy trình nghiệp vụ và cơ chế kết nối, chia sẻ dữ liệu; kiểm soát chất lượng dữ liệu, bảo đảm tính xác thực, toàn vẹn và giá trị pháp lý của tài liệu lưu trữ. Việc vận hành hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng lưu trữ và nền tảng công nghệ được thực hiện theo phân công của Đề án và quy định của pháp luật.

Tầng khai thác, sử dụng và phát huy giá trị tài liệu, dữ liệu lưu trữ thực hiện chức năng cung cấp, chia sẻ và khai thác tài liệu, dữ liệu lưu trữ phục vụ hoạt động quản lý nhà nước, nghiên cứu khoa học, giáo dục, phát triển văn hóa, bảo tồn di sản tư liệu và cung cấp dịch vụ cho người dân, doanh nghiệp. Từng bước phát triển các dịch vụ khai thác dữ liệu lưu trữ trên môi trường số; ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và các công nghệ số mới nhằm nâng cao khả năng tìm kiếm, kết nối, phân tích và phát huy giá trị của tài liệu lưu trữ quốc gia.

c) Phát triển mạng lưới lưu trữ quốc gia thống nhất trong môi trường số

Từng bước phát triển hệ thống các Trung tâm Lưu trữ quốc gia và hệ thống Lưu trữ tỉnh thành mạng lưới lưu trữ quốc gia thống nhất, hoạt động trên cơ sở kết hợp giữa lưu trữ truyền thống và lưu trữ số.

Các Trung tâm Lưu trữ quốc gia tiếp tục giữ vai trò nòng cốt trong việc thu thập, bảo quản an toàn và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ có giá trị lịch sử của quốc gia; đồng thời mở rộng chức năng số hóa tập trung, chuẩn hóa dữ liệu, quản trị siêu dữ liệu, bảo quản số dài hạn, quản lý dữ liệu lưu trữ và cung cấp các dịch vụ dữ liệu lưu trữ trên môi trường số.

Từng bước chuyển đổi mô hình Lưu trữ lịch sử cấp tỉnh thành Lưu trữ tỉnh, bảo đảm thực hiện thống nhất chức năng thu thập, quản lý, bảo quản và khai thác cả tài liệu lưu trữ truyền thống, tài liệu lưu trữ điện tử và dữ liệu lưu trữ hình thành trên địa bàn; đồng thời là đầu mối kết nối dữ liệu lưu trữ địa phương với Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ và Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam.

d) Hình thành mô hình quản trị thống nhất tài liệu và dữ liệu lưu trữ quốc gia

Gắn với quá trình xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ, từng bước hình thành mô hình quản trị thống nhất tài liệu và dữ liệu lưu trữ trên phạm vi toàn quốc.

Theo mô hình này, tài liệu lưu trữ gốc giấy, tài liệu lưu trữ điện tử, tài liệu trên vật mang tin đặc thù, dữ liệu số hóa, siêu dữ liệu và dữ liệu khai thác được quản lý trong một hệ sinh thái thống nhất theo nguyên tắc dữ liệu gốc duy nhất (Single Source of Truth), quản trị tập trung, khai thác phân tán và quản lý xuyên suốt vòng đời tài liệu.

Đây là cơ sở để xây dựng ngành văn thư, lưu trữ hiện đại, bảo đảm đồng thời yêu cầu bảo tồn ký ức quốc gia, chủ quyền dữ liệu và phát triển hạ tầng dữ liệu quốc gia trong kỷ nguyên số.

4.8.3. Chuẩn bị nguồn nhân lực văn thư, lưu trữ đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số

Nguồn nhân lực là yếu tố quyết định thành công của quá trình xây dựng và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ. Trong bối cảnh nền văn thư, lưu trữ đang chuyển từ mô hình quản lý hồ sơ, tài liệu truyền thống sang mô hình quản trị tài liệu và dữ liệu lưu trữ trên môi trường số, việc phát triển nguồn nhân

lực cần được triển khai đồng bộ với quá trình hoàn thiện thể chế, tổ chức bộ máy và xây dựng hạ tầng số.

Mục tiêu không chỉ là nâng cao kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cho đội ngũ hiện có mà còn từng bước hình thành lực lượng nhân sự mới có đủ năng lực quản trị dữ liệu, quản trị hệ thống, bảo quản số dài hạn và khai thác giá trị dữ liệu lưu trữ phục vụ quản trị quốc gia trong kỷ nguyên số.

a) Xây dựng khung năng lực số ngành văn thư, lưu trữ

Xây dựng và ban hành khung năng lực số ngành văn thư, lưu trữ làm cơ sở cho tuyển dụng, bố trí, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá và phát triển đội ngũ công chức, viên chức trong toàn hệ thống.

Khung năng lực cần được thiết kế theo các nhóm vị trí việc làm và cấp độ năng lực khác nhau, bảo đảm phù hợp với đặc thù của từng nhóm đối tượng, bao gồm: công chức quản lý nhà nước về văn thư, lưu trữ; công chức, viên chức thực hiện nghiệp vụ văn thư, lưu trữ; viên chức tại các Lưu trữ quốc gia và Lưu trữ tỉnh; nhân sự quản trị hệ thống, quản trị dữ liệu và vận hành nền tảng số.

Nội dung khung năng lực cần bao gồm các nhóm năng lực cốt lõi về nghiệp vụ văn thư, lưu trữ; năng lực số; quản trị dữ liệu; quản trị siêu dữ liệu; bảo quản số dài hạn; an toàn thông tin; quản trị nền tảng số; khai thác dữ liệu và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong công tác văn thư, lưu trữ.

b) Chuyển đổi và nâng cao năng lực đội ngũ hiện có

Tổ chức đánh giá hiện trạng năng lực số của đội ngũ công chức, viên chức làm nền văn thư, lưu trữ trên phạm vi toàn quốc; xây dựng lộ trình chuyển đổi năng lực phù hợp với từng nhóm vị trí việc làm.

Tập trung bồi dưỡng các năng lực còn thiếu hoặc còn yếu đã được xác định qua khảo sát, đặc biệt là năng lực quản trị dữ liệu, quản lý siêu dữ liệu, quản lý vòng đời tài liệu điện tử, kiểm soát chất lượng dữ liệu, bảo quản số dài hạn, an toàn thông tin và khai thác dữ liệu phục vụ quản lý, điều hành.

Từng bước chuyển đổi vai trò của đội ngũ văn thư, lưu trữ từ người thực hiện nghiệp vụ hành chính sang người quản trị tài liệu và dữ liệu; từ quản lý hồ sơ, tài liệu đơn lẻ sang quản lý vòng đời dữ liệu và tham gia vận hành hệ sinh thái dữ liệu văn thư, lưu trữ trong môi trường số.

c) Phát triển đội ngũ chuyên gia và nhân lực chuyên sâu

Từng bước hình thành đội ngũ chuyên gia nòng cốt về văn thư, lưu trữ số ở cấp quốc gia, có khả năng tham gia xây dựng chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn, kiến trúc dữ liệu và vận hành các hệ thống lưu trữ số quy mô lớn.

Ưu tiên đào tạo và phát triển các nhóm nhân lực chuyên sâu phục vụ trực tiếp cho việc xây dựng và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ, bao gồm:

- Chuyên gia quản trị dữ liệu lưu trữ (Archive Data Steward);
- Chuyên gia quản trị siêu dữ liệu và chất lượng dữ liệu;
- Chuyên gia bảo quản số dài hạn (Digital Preservation Specialist);
- Chuyên gia quản trị hệ thống lưu trữ số và nền tảng số;
- Chuyên gia an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu lưu trữ;
- Chuyên gia phân tích dữ liệu và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ;
- Chuyên gia ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong công tác văn thư, lưu trữ.

Tại các Trung tâm Lưu trữ quốc gia và Lưu trữ tỉnh, từng bước hình thành các nhóm chuyên trách về số hóa, chuẩn hóa dữ liệu, quản trị dữ liệu, bảo quản số và khai thác dữ liệu lưu trữ.

d) Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng

Rà soát, cập nhật và đổi mới chương trình đào tạo, bồi dưỡng về văn thư, lưu trữ theo hướng tích hợp giữa nghiệp vụ truyền thống với kiến thức và kỹ năng số.

Bổ sung các nội dung đào tạo mới về:

- Quản lý vòng đời tài liệu điện tử;
- Quản trị dữ liệu và quản trị siêu dữ liệu;
- Lưu trữ số và bảo quản số dài hạn;
- Kiểm soát tính xác thực, tính toàn vẹn và giá trị pháp lý của tài liệu số;
- Quản trị nền tảng số;
- An toàn thông tin và quản trị rủi ro dữ liệu;
- Trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và khai thác dữ liệu lưu trữ.

Khuyến khích xây dựng các chương trình đào tạo chuyên sâu, chương trình liên ngành giữa văn thư, lưu trữ với công nghệ thông tin, khoa học dữ liệu, an toàn thông tin và trí tuệ nhân tạo.

đ) Thu hút và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

Nghiên cứu hoàn thiện cơ chế tuyển dụng, sử dụng và đãi ngộ nhằm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực dữ liệu, công nghệ số, an toàn thông tin và trí tuệ nhân tạo tham gia vào lĩnh vực văn thư, lưu trữ.

Xây dựng cơ chế hợp tác giữa cơ quan quản lý văn thư, lưu trữ với các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, doanh nghiệp công nghệ và chuyên gia trong nước để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ quá trình xây dựng và vận hành các hệ thống lưu trữ số quốc gia.

Khuyến khích hình thành mạng lưới chuyên gia văn thư, lưu trữ số, quản trị dữ liệu và bảo quản số dài hạn nhằm hỗ trợ triển khai chuyển đổi số trong toàn ngành.

e) Hình thành nguồn nhân lực vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ

Trên cơ sở mô hình tổ chức mới của ngành, từng bước xây dựng đội ngũ nhân lực chuyên trách vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ ở cả cấp trung ương và địa phương.

Đội ngũ này phải có khả năng quản trị nền tảng, quản trị dữ liệu, quản trị hệ thống, bảo đảm an toàn thông tin, giám sát chất lượng dữ liệu, hỗ trợ người sử dụng và vận hành các dịch vụ số phục vụ khai thác tài liệu lưu trữ.

Đây sẽ là lực lượng nòng cốt bảo đảm cho Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ hoạt động ổn định, an toàn, liên tục và phát huy hiệu quả trên phạm vi toàn quốc.

Thông qua việc triển khai đồng bộ các giải pháp nêu trên, từng bước hình thành đội ngũ nhân lực văn thư, lưu trữ có trình độ chuyên môn, năng lực số và tư duy quản trị dữ liệu đáp ứng yêu cầu phát triển ngành trong kỷ nguyên số; bảo đảm vận hành hiệu quả Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ, Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam và hệ sinh thái dữ liệu văn thư, lưu trữ quốc gia.

PHẦN 5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1. Phân công trách nhiệm

Việc phân công trách nhiệm thực hiện Đề án bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và phạm vi quản lý của từng cơ quan theo quy định của pháp luật; đồng thời khuyến khích, huy động sự tham gia của các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp và các tổ chức có liên quan trong quá trình triển khai Đề án.

5.1.1. Bộ Nội vụ

Là cơ quan chủ trì tổ chức thực hiện Đề án; chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Đề án.

Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ:

- Nghiên cứu, xây dựng và tổ chức thực hiện mô hình quản lý văn thư, lưu trữ và quản trị dữ liệu quốc gia theo hướng quản lý thống nhất vòng đời tài liệu, hồ sơ và dữ liệu; bảo đảm dữ liệu được quản lý liên tục, thống nhất, liên thông, chia sẻ, khai thác hiệu quả và bảo vệ trong toàn bộ vòng đời.
- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về văn thư, lưu trữ và quản trị cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.
- Xây dựng, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình nghiệp vụ văn thư, lưu trữ; chuẩn dữ liệu, chuẩn siêu dữ liệu; quản trị dữ liệu văn thư, lưu trữ trên phạm vi toàn quốc và triển khai Đề án.
- Tổ chức xây dựng và triển khai Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ; xây dựng yêu cầu nghiệp vụ, mô hình dữ liệu, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ; xác định cấp độ an toàn hệ thống thông tin; tổ chức quản lý, vận hành nghiệp vụ của Nền tảng; công bố kiến trúc, yêu cầu kết nối, tích hợp và chia sẻ dữ liệu; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các bộ, ngành, địa phương kết nối, khai thác, sử dụng Nền tảng; định kỳ đánh giá, nâng cấp, hoàn thiện Nền tảng; phối hợp triển khai trên hạ tầng Trung tâm Dữ liệu quốc gia theo quy định của pháp luật.
- Xây dựng, quản trị, phát triển và tổ chức khai thác Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam trên hạ tầng Trung tâm Dữ liệu quốc gia theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức chỉnh lý, số hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ tại các lưu trữ lịch sử của Nhà nước ở trung ương và chuẩn hóa dữ liệu phục vụ xây dựng Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam.
- Hướng dẫn bộ, ngành, địa phương tiêu chí xác định tài liệu lưu trữ ưu tiên số hóa; tạo lập, chuẩn hóa, kiểm tra chất lượng và cập nhật Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam; cung cấp công cụ đóng gói dữ liệu để tiếp nhận vào Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ trước khi chuyển giao lưu trữ trên hạ tầng Trung tâm Dữ liệu quốc gia.
- Xác định tiêu chí, phương pháp đánh giá việc xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ phục vụ Chỉ số cải cách hành chính theo quy định; phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai giải pháp đo lường, đánh giá trực tuyến.
- Triển khai hệ thống lưu trữ dự phòng quốc gia đối với tài liệu lưu trữ thuộc diện dự phòng Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam.
- Xây dựng và triển khai các chương trình phát huy giá trị tài liệu và dữ liệu lưu trữ quốc gia; mở rộng khả năng tiếp cận, khai thác và sử dụng dữ liệu lưu trữ phục vụ người dân, doanh nghiệp, hoạt động nghiên cứu, giáo dục, đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế - xã hội.
- Xây dựng và tổ chức thực hiện cơ chế quản lý, giám sát, phát triển các hoạt động dịch vụ văn thư, lưu trữ trong môi trường số.
- Rà soát, đề xuất mô hình tổ chức bộ máy ngành văn thư, lưu trữ phù hợp yêu cầu quản trị dữ liệu và vận hành Nền tảng số quốc gia.
- Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực văn thư, lưu trữ đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số.
- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Đề án; định kỳ tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

Phối hợp thực hiện các nhiệm vụ:

- Phối hợp với Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng và tổ chức thực hiện kiến trúc tổng thể, mô hình quản trị, mô hình dữ liệu và cơ chế vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.
- Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật về nền tảng số lĩnh vực văn thư, lưu trữ; an toàn thông tin dữ liệu lưu trữ.

- Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ định kỳ hằng năm tổ chức đo lường, đánh giá trực tuyến tỷ lệ xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ làm căn cứ để chấm điểm chỉ số cải cách hành chính của các bộ, ngành, địa phương.
- Phối hợp với các bộ liên quan rà soát, hoàn thiện bảo đảm đồng bộ hệ thống pháp luật về văn thư, lưu trữ với hệ thống pháp luật về dữ liệu, công nghệ thông tin, an toàn thông tin, tiếp cận thông tin, chuyển đổi số.

5.1.2. Bộ Công an

Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ:

- Xây dựng, phát triển và vận hành hạ tầng số, hạ tầng lưu trữ dữ liệu và các điều kiện kỹ thuật cần thiết bảo đảm triển khai, vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.
- Chuẩn bị các điều kiện kỹ thuật để triển khai, lưu trữ và vận hành Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam trên hạ tầng Trung tâm Dữ liệu quốc gia; bảo đảm hạ tầng kỹ thuật phục vụ tiếp nhận, quản trị, vận hành và khai thác dữ liệu theo quy định của pháp luật.
- Tổ chức tiếp nhận, lưu trữ, đồng bộ và quản lý kỹ thuật đối với dữ liệu tài liệu lưu trữ hình thành từ số hóa do Bộ Nội vụ và các bộ, ngành, địa phương chuyển giao; bảo đảm an toàn, an ninh, tính sẵn sàng và khả năng phục hồi dữ liệu trên hạ tầng Trung tâm Dữ liệu quốc gia theo quy định của pháp luật.
- Triển khai kỹ thuật Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ trên hạ tầng Trung tâm Dữ liệu quốc gia; tổ chức vận hành kỹ thuật, cung cấp hạ tầng và các dịch vụ hạ tầng theo yêu cầu nghiệp vụ, mô hình dữ liệu, tiêu chuẩn và quy trình nghiệp vụ do Bộ Nội vụ xây dựng.
- Bảo đảm an ninh mạng, an ninh dữ liệu theo cấp độ an toàn hệ thống thông tin đã được phê duyệt; bảo vệ dữ liệu, chủ quyền dữ liệu quốc gia và kiểm soát truy cập đối với các hệ thống, nền tảng và cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi Đề án.
- Xây dựng và triển khai các giải pháp sao lưu, phục hồi dữ liệu, bảo đảm tính liên tục hoạt động và khả năng phục hồi sau thảm họa đối với dữ liệu của Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.

- Triển khai các giải pháp định danh điện tử, xác thực điện tử, xác thực dữ liệu, dấu thời gian điện tử và các cơ chế bảo đảm tính xác thực, toàn vẹn, khả năng kiểm chứng của tài liệu lưu trữ số.
- Xây dựng và tổ chức thực hiện các giải pháp bảo đảm chủ quyền dữ liệu quốc gia, quản lý dữ liệu lưu trữ trên hạ tầng số trong nước và bảo vệ dữ liệu lưu trữ trước các nguy cơ mất an toàn, mất kiểm soát hoặc phụ thuộc công nghệ.
- Xây dựng và triển khai giải pháp số hóa tập trung đối với tài liệu lưu trữ của bộ, ngành, địa phương nhằm tạo lập Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam và lưu trên hạ tầng lưu trữ tại Trung tâm Dữ liệu quốc gia.

Phối hợp với Bộ Nội vụ thực hiện các nhiệm vụ:

- Kết nối và khai thác dữ liệu định danh điện tử phục vụ quản lý, khai thác và sử dụng tài liệu lưu trữ.
- Triển khai các giải pháp bảo vệ dữ liệu, lưu trữ dự phòng và bảo đảm chủ quyền dữ liệu quốc gia đối với dữ liệu văn thư, lưu trữ.
- Xây dựng cơ chế bảo đảm an ninh, an toàn cho Kho Lưu trữ số Nhà nước và Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam.

5.1.3. Bộ Khoa học và Công nghệ

Chủ trì hoặc phối hợp thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Chủ trì hướng dẫn triển khai Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ theo quy định về nền tảng số dùng chung quốc gia; hướng dẫn áp dụng kiến trúc Chính phủ số, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định chung về nền tảng số theo chức năng, nhiệm vụ được giao.
- Chủ trì hoặc phối hợp xây dựng, hoàn thiện tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn dữ liệu và siêu dữ liệu trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Chủ trì hoặc phối hợp xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn dữ liệu và siêu dữ liệu phục vụ quản lý, lưu trữ, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu văn thư, lưu trữ.
- Chủ trì xây dựng, triển khai giải pháp đo lường, đánh giá trực tuyến việc xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ; phối hợp với Bộ Nội vụ phục vụ công tác đánh giá cải cách hành chính theo quy định.

- Phối hợp nghiên cứu, đánh giá, lựa chọn và hướng dẫn áp dụng các công nghệ mới phục vụ lưu trữ số, bảo quản số dài hạn, lưu trữ dự phòng, quản trị dữ liệu và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ theo chức năng quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và chuyển đổi số..

5.1.4. Bộ Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì hoặc phối hợp thực hiện các nhiệm vụ:

- Rà soát, cập nhật chương trình đào tạo các ngành văn thư, lưu trữ, quản trị văn phòng và các ngành liên quan theo định hướng chuyển đổi số.
- Xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo về lưu trữ số, quản trị dữ liệu, quản trị siêu dữ liệu, bảo quản số dài hạn và khai thác dữ liệu lưu trữ.
- Thúc đẩy hình thành các chương trình đào tạo liên ngành giữa văn thư, lưu trữ với công nghệ thông tin, khoa học dữ liệu, an toàn thông tin và trí tuệ nhân tạo.
- Phối hợp chuẩn bị nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển ngành văn thư, lưu trữ trong giai đoạn mới.

5.1.5. Bộ Tài chính

Chủ trì hoặc phối hợp thực hiện các nhiệm vụ:

- Bố trí nguồn kinh phí thực hiện Đề án theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.
- Hướng dẫn cơ chế quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Đề án.
- Phối hợp với Bộ Nội vụ ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các nghiệp vụ lưu trữ số và quản lý cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.
- Xây dựng cơ chế tài chính phục vụ triển khai Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ và Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam.
- Kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Đề án.

5.1.6. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và các cơ quan trung ương có cơ sở dữ liệu chuyên ngành

Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý:

- Xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện Đề án phù hợp với đặc thù của ngành, lĩnh vực.

- Chuẩn hóa, chỉnh lý, số hóa và tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ chuyên ngành.
- Cập nhật, kết nối, chia sẻ dữ liệu với Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ theo quy định.
- Bảo đảm yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước, quốc phòng, an ninh, đối ngoại và các yêu cầu đặc thù của từng ngành, lĩnh vực.

5.1.7. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ:

- Xây dựng kế hoạch, bố trí kinh phí và tổ chức triển khai các nhiệm vụ được giao trong Đề án.
- Kết nối, sử dụng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ theo lộ trình; không đầu tư xây dựng các hệ thống phần mềm lưu trữ số có chức năng trùng lặp với Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ, trừ trường hợp đặc thù theo quyết định của cấp có thẩm quyền.
- Ban hành Danh mục tài liệu lưu trữ ưu tiên số hóa; tổ chức chỉnh lý, số hóa, chuẩn hóa và tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ thuộc phạm vi quản lý; ban hành Danh mục tài liệu lưu trữ ưu tiên số hóa; cập nhật kịp thời vào Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phòng Lưu trữ Nhà nước Việt Nam theo quy định và chuyển giao vào lưu trữ tập trung tại Trung tâm Dữ liệu quốc gia, Bộ Công an.
- Thực hiện chuẩn hóa dữ liệu tài liệu lưu trữ hình thành trong Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của bộ, ngành, địa phương; lựa chọn tài liệu lưu trữ vĩnh viễn cập nhật vào Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phòng Lưu trữ Nhà nước Việt Nam và chuyển giao vào lưu trữ tập trung tại Trung tâm Dữ liệu quốc gia, Bộ Công an.
- Tổ chức thu nộp, bảo quản, sử dụng tài liệu lưu trữ thuộc phạm vi quản lý và cập nhật cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ theo quy định của pháp luật; thực hiện các nhiệm vụ lưu trữ dự phòng theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.
- Kiện toàn tổ chức, bố trí nhân lực và các điều kiện cần thiết để triển khai Đề án; nâng cao năng lực đội ngũ làm công tác văn thư, lưu trữ đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số.

5.1.8. Ban Cơ yếu Chính phủ

Chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ, Bộ Công an thực hiện các nhiệm vụ:

- Xây dựng, triển khai các giải pháp xác thực văn bản, tài liệu của cơ quan, tổ chức được quản lý trên Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ; bảo đảm xác thực chữ ký số của người có thẩm quyền, chữ ký số của cơ quan, tổ chức và các yếu tố xác thực khác theo quy định của pháp luật.
- Xây dựng, triển khai các giải pháp bảo đảm tính xác thực, tính toàn vẹn, khả năng kiểm chứng, giá trị pháp lý và xác thực lâu dài đối với tài liệu lưu trữ số; triển khai dịch vụ dấu thời gian điện tử và các giải pháp kỹ thuật phục vụ kiểm chứng tài liệu, dữ liệu được lưu trữ, cung cấp và khai thác trên Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.
- Nghiên cứu, triển khai các giải pháp mật mã, công nghệ xác thực tiên tiến và các công nghệ phù hợp nhằm nâng cao khả năng xác thực, truy xuất nguồn gốc và bảo vệ tính toàn vẹn của tài liệu lưu trữ số theo quy định của pháp luật.

5.1.9. Các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ số

Khuyến khích tham gia thực hiện các nhiệm vụ:

- Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp khoa học, kỹ thuật đối với hoạt động văn thư, lưu trữ và quản lý, xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.
- Phối hợp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực văn thư, lưu trữ số; phát triển các chương trình đào tạo chuyên sâu về quản trị dữ liệu, bảo quản số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ.
- Tham gia nghiên cứu, thử nghiệm và triển khai các giải pháp đổi mới sáng tạo phục vụ hoạt động nghiệp vụ văn thư, lưu trữ.

Việc tham gia của doanh nghiệp và các tổ chức liên quan phải bảo đảm:

- Tuân thủ hệ thống pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu nghiệp vụ do cơ quan có thẩm quyền ban hành;
- Tuân thủ các quy định về an ninh mạng, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu và bảo vệ bí mật nhà nước;
- Không sở hữu, không quản lý và không có quyền khai thác dữ liệu văn thư, lưu trữ quốc gia ngoài phạm vi được cơ quan có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật.

5.1.10. Đề nghị Văn phòng Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan trung ương có liên quan phối hợp triển khai Đề án phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và quy định của pháp luật.

5.2. Cơ chế phối hợp liên ngành

5.2.1. Thành lập Tổ công tác liên ngành triển khai Đề án

Thành lập Tổ công tác liên ngành triển khai Đề án do Bộ Nội vụ chủ trì, với sự tham gia của Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng các bộ, ngành, địa phương có liên quan.

Tổ công tác liên ngành có nhiệm vụ tham mưu, điều phối, đôn đốc và hướng dẫn triển khai các nhiệm vụ của Đề án; kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện; tăng cường phối hợp giữa các cơ quan trong xây dựng, vận hành và khai thác Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.

Định kỳ tổ chức đánh giá tình hình triển khai, tổng hợp kết quả thực hiện và kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các vấn đề liên ngành vượt thẩm quyền của từng cơ quan.

5.2.2. Cơ chế phối hợp giữa nghiệp vụ, công nghệ và bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu

Thiết lập cơ chế phối hợp thường xuyên, chặt chẽ giữa cơ quan quản lý nhà nước về văn thư, lưu trữ; cơ quan quản lý, vận hành hạ tầng số; cơ quan bảo đảm an toàn, an ninh mạng và các cơ quan có liên quan trong toàn bộ quá trình xây dựng, triển khai và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.

Việc phối hợp phải bảo đảm thống nhất từ khâu xây dựng thể chế, tiêu chuẩn, quy chuẩn, thiết kế kiến trúc, tổ chức dữ liệu, triển khai hạ tầng, vận hành hệ thống đến bảo đảm an toàn, an ninh và khai thác dữ liệu; bảo đảm phân công rõ trách nhiệm, không chồng chéo nhiệm vụ, không phát sinh khoảng trống trong quản lý và vận hành hệ thống.

5.2.3. Cơ chế phối hợp giữa Trung ương và địa phương

Thực hiện cơ chế quản lý thống nhất, tổ chức triển khai phân cấp, phát huy vai trò chủ động của các bộ, ngành, địa phương trong quá trình xây dựng và vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.

Các cơ quan trung ương có trách nhiệm xây dựng thể chế, tiêu chuẩn, quy chuẩn, kiến trúc tổng thể, nền tảng dùng chung, cơ sở dữ liệu quốc gia và hướng dẫn nghiệp vụ thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

Các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm tổ chức triển khai trong phạm vi quản lý; thực hiện chỉnh lý, số hóa, chuẩn hóa dữ liệu; kết nối, chia sẻ và cập nhật dữ liệu theo quy định; đồng thời phản ánh khó khăn, vướng mắc và đề xuất các giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách và hệ thống kỹ thuật trong quá trình triển khai thực hiện.

Cơ chế phối hợp Trung ương - địa phương phải bảo đảm dữ liệu được quản lý tập trung, thống nhất nhưng được cập nhật, khai thác và phát huy giá trị rộng rãi trên phạm vi toàn quốc.

5.3. Lộ trình thực hiện giai đoạn 2026 - 2030

5.3.1. Giai đoạn 2026 - 2028: Tạo nền móng và chuyển đổi mô hình

Về thủ tục pháp lý:

- Hoàn thiện khung pháp lý, hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình nghiệp vụ về văn thư, lưu trữ trong môi trường số, làm cơ sở triển khai thống nhất trên phạm vi toàn quốc.
- Tổ chức ký kết và triển khai quy chế phối hợp giữa Bộ Nội vụ và Bộ Công an trong việc triển khai các nhiệm vụ của Đề án.
- Thực hiện thủ tục phê duyệt các đề án, dự án thành phần.

Về xây dựng cơ sở dữ liệu:

- Chuyển Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam hiện có về lưu trữ và vận hành trên hạ tầng công nghệ của Trung tâm Dữ liệu quốc gia.
- Triển khai chỉnh lý, số hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu tại các bộ, ngành, địa phương từng bước chuyển giao vào Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam được lưu trữ và vận hành tại Trung tâm Dữ liệu quốc gia (mô hình số hóa và lưu trữ dữ liệu tập trung).
- Chuẩn hóa dữ liệu từ hệ thống quản lý văn bản và điều hành của bộ, ngành, địa phương để chuyển giao vào Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam.
- Lựa chọn một số bộ, ngành, địa phương để thí điểm kết nối, tích hợp và đồng bộ dữ liệu với Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ và Trung tâm

Dữ liệu quốc gia; đánh giá chất lượng dữ liệu, năng lực hạ tầng, an toàn thông tin, mô hình vận hành và khả năng đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ trước khi triển khai trên phạm vi toàn quốc.

- Tổ chức kết nối, tích hợp các Hệ thống quản lý văn bản và điều hành hiện có với Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn thống nhất; thực hiện chuẩn hóa dữ liệu, chuẩn hóa siêu dữ liệu và đồng bộ dữ liệu thời gian thực về Nền tảng số quốc gia.
- Tổ chức tiếp nhận dữ liệu văn bản đi của cơ quan, tổ chức nhà nước vào Nền tảng số quốc gia để thực hiện lưu trữ tập trung.

Về nền tảng và hạ tầng công nghệ:

- Thiết kế, xây dựng và đưa vào vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.
- Triển khai hạ tầng công nghệ thông tin tại Trung tâm dữ liệu quốc gia, bảo đảm hạ tầng tập trung, an toàn, sẵn sàng phục vụ lâu dài cho việc vận hành Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.
- Cho phép các hệ thống hiện có tiếp tục vận hành trong giai đoạn chuyển đổi nhằm bảo đảm tính liên tục trong hoạt động quản lý, điều hành của các cơ quan nhà nước; đồng thời từng bước chuyển dịch từ mô hình hệ thống phân tán sang mô hình nền tảng dùng chung ở cấp quốc gia.
- Tổ chức thí điểm triển khai tại một số bộ, ngành trung ương và địa phương đại diện.
- Đánh giá kết quả triển khai thí điểm; hoàn thiện mô hình quản lý, vận hành, cơ chế kết nối, tích hợp và quản trị dữ liệu; chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về kỹ thuật, pháp lý và tổ chức để triển khai trên phạm vi toàn quốc trong giai đoạn tiếp theo.

Về các nhiệm vụ khác:

- Xây dựng và triển khai giải pháp về lưu trữ dự phòng, phát huy giá trị tài liệu lưu trữ, quản lý hoạt động dịch vụ lưu trữ,
- Xây dựng và thực hiện giải pháp về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực.

Giai đoạn 2026 - 2028 là giai đoạn tạo nền móng và chuyển đổi mô hình, tập trung xây dựng các nền tảng quốc gia, chuẩn hóa dữ liệu, kết nối và đồng bộ các hệ thống hiện có; chưa thực hiện thay thế đồng loạt các hệ thống đang vận hành mà

từng bước chuyển dịch sang mô hình nền tảng số dùng chung, bảo đảm hiệu quả đầu tư và không làm gián đoạn hoạt động của các cơ quan nhà nước.

5.3.2. Giai đoạn 2029 – 2030: Tăng tốc và đồng bộ hóa

- Triển khai Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ tới 100% bộ, ngành, địa phương, bảo đảm thực hiện thống nhất mô hình nền tảng dùng chung trên phạm vi toàn quốc.
- Hoàn thành kết nối, liên thông và đồng bộ dữ liệu giữa các Hệ thống quản lý văn bản và điều hành với Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.
- Từng bước chấm dứt việc duy trì các hệ thống văn thư, lưu trữ độc lập không đáp ứng yêu cầu kết nối, liên thông và quản lý tập trung; bảo đảm các hoạt động văn thư, lưu trữ được thực hiện thống nhất trên Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ.
- Hoàn thành mục tiêu chính lý, số hóa, chuẩn hóa dữ liệu phục vụ xây dựng Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam.
- Hoàn thành việc xây dựng, cập nhật và vận hành ổn định Cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam trên Nền tảng số quốc gia về lưu trữ; tạo cơ chế cập nhật tự động cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ từ bộ, ngành, địa phương.
- Tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu lưu trữ với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các nền tảng số quốc gia có liên quan, phục vụ công tác quản lý nhà nước, chỉ đạo điều hành và cung cấp dịch vụ số.
- Triển khai đồng bộ các dịch vụ công trực tuyến toàn trình trong lĩnh vực lưu trữ, gắn với định danh và xác thực điện tử; tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp cận, khai thác và sử dụng tài liệu lưu trữ theo quy định của pháp luật.
- Thiết lập hệ thống lưu trữ dự phòng hai lớp bảo vệ đối với tài liệu lưu trữ thuộc diện dự phòng Phong Lưu trữ Nhà nước Việt Nam, làm tiền đề để thực hiện giải pháp bảo vệ ba lớp trong giai đoạn tiếp theo.
- Hoàn thiện cơ chế quản trị, vận hành và giám sát dữ liệu văn thư, lưu trữ ở quy mô quốc gia; nâng cao năng lực phân tích, khai thác dữ liệu, tạo tri thức phục vụ Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

Giai đoạn 2029 - 2030 là giai đoạn hoàn tất chuyển đổi sang mô hình nền tảng dùng chung, thực hiện quản lý tập trung, thống nhất dữ liệu văn thư, lưu trữ trên phạm vi toàn quốc; hình thành đầy đủ hạ tầng dữ liệu văn thư, lưu trữ quốc gia làm nền tảng cho phát triển Chính phủ số và bảo tồn lâu dài tài liệu lưu trữ quốc gia.

5.3.3. Định hướng sau năm 2030: Chuẩn bị cho thông minh hóa và khai phá giá trị

- Trên cơ sở nền tảng dữ liệu văn thư, lưu trữ số đã được chuẩn hóa, tập trung và xác thực, từng bước nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ thông minh trong nghiệp vụ lưu trữ, như:
- Từng bước mở dữ liệu lưu trữ theo lộ trình và phạm vi phù hợp, phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.
- Phát triển lưu trữ số trở thành một trong những trung tâm dữ liệu và tri thức quan trọng của Chính phủ số, phục vụ quản trị nhà nước dựa trên dữ liệu và phát triển bền vững.
- Tổng kết, đánh giá toàn diện kết quả thực hiện Đề án giai đoạn 2026 – 2030, làm cơ sở đề xuất Đề án giai đoạn tiếp theo.

5.4. Kinh phí thực hiện Đề án

5.4.1. Nguồn kinh phí thực hiện Đề án được bố trí từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

5.4.2. Khuyến khích huy động các nguồn kinh phí hợp pháp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật để tham gia thực hiện các nhiệm vụ phù hợp của Đề án; lồng ghép nguồn kinh phí từ các chương trình, đề án, dự án và nhiệm vụ có liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo và không ảnh hưởng đến an ninh mạng, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu và chủ quyền dữ liệu quốc gia.

5.4.3. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Đề án được xác định cụ thể trong quá trình xây dựng, thẩm định, phê duyệt các chương trình, đề án, dự án và nhiệm vụ thành phần theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định có liên quan.

5.4.4. Việc bố trí kinh phí được thực hiện theo lộ trình triển khai Đề án, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước và tiến độ thực hiện các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ thành phần.

PHẦN 6. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ VÀ ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

6.1. Hiệu quả đầu tư

6.1.1. Hiệu quả về chính trị, quốc phòng, an ninh và bảo đảm chủ quyền dữ liệu quốc gia

Trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra sâu rộng, dữ liệu hình thành trong hoạt động của các cơ quan nhà nước không chỉ là nguồn thông tin phục vụ quản lý, điều hành mà đã trở thành tài sản chiến lược gắn với chủ quyền quốc gia, an ninh quốc gia và sự ổn định của bộ máy nhà nước. Vì vậy, việc đầu tư xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ không đơn thuần là đầu tư cho một hệ thống nghiệp vụ mà là đầu tư cho một hạ tầng dữ liệu chiến lược, góp phần tăng cường năng lực bảo vệ lợi ích quốc gia trong môi trường số.

Giá trị cốt lõi của Đề án là tạo lập cơ chế quản lý tập trung, thống nhất đối với toàn bộ văn bản, tài liệu của các cơ quan nhà nước trên phạm vi toàn quốc. Việc quản lý dữ liệu trên một nền tảng thống nhất giúp Nhà nước kiểm soát toàn bộ vòng đời tài liệu, khắc phục tình trạng phân tán, cục bộ và phụ thuộc vào các hệ thống độc lập; đồng thời bảo đảm chủ quyền dữ liệu quốc gia, tăng cường năng lực tự chủ về dữ liệu và bảo vệ an toàn tài sản dữ liệu của Nhà nước. Trên nền tảng đó, Đề án tạo lập môi trường lưu trữ số an toàn, tin cậy đối với các tài liệu có giá trị đặc biệt về chính trị, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, lịch sử và chủ quyền quốc gia, bảo đảm tính xác thực, toàn vẹn, khả năng truy vết và bảo quản lâu dài, góp phần gìn giữ các bằng chứng pháp lý, lịch sử và chủ quyền của quốc gia cho các thế hệ sau.

Một hiệu quả quan trọng khác là nâng cao khả năng phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro mang tính hệ thống đối với dữ liệu của Nhà nước. Việc quản lý thống nhất giúp hạn chế nguy cơ thất lạc, sai lệch, giả mạo hoặc gián đoạn dữ liệu; đồng thời tăng cường khả năng duy trì hoạt động liên tục của các cơ quan nhà nước trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy hoặc khi xảy ra thiên tai, thảm họa, sự cố an ninh mạng và các tình huống khẩn cấp khác.

Như vậy, hiệu quả lớn nhất mà Đề án mang lại không chỉ là hiện đại hóa công tác văn thư, lưu trữ mà là tạo lập năng lực mới cho Nhà nước trong việc quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị tài sản dữ liệu quốc gia. Đây là nền tảng quan trọng để bảo đảm chủ quyền dữ liệu, củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị và nâng cao năng lực quản trị quốc gia trong kỷ nguyên số.

6.1.2. Hiệu quả về quản trị nhà nước

Việc đầu tư xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ tạo bước chuyển căn bản trong phương thức quản trị nhà nước đối với công tác văn thư, lưu trữ, từ mô hình quản lý phân tán sang mô hình quản trị tập trung, thống nhất và dựa trên dữ liệu. Đây không chỉ là sự thay đổi về công nghệ mà còn là sự đổi mới về phương thức quản trị, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và từng bước hình thành nền hành chính hiện đại.

Nền tảng tạo lập môi trường quản lý thống nhất đối với toàn bộ vòng đời văn bản, hồ sơ và tài liệu của các cơ quan nhà nước, bảo đảm dữ liệu được quản lý đầy đủ, nhất quán và xuyên suốt. Qua đó, nâng cao chất lượng quản lý, giảm thất lạc, thiếu hụt thông tin và bảo đảm tính chính xác, đồng bộ của dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành. Việc hình thành nguồn dữ liệu thống nhất trên phạm vi toàn quốc tạo điều kiện đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành của các cơ quan nhà nước theo hướng dựa trên dữ liệu. Thông tin được cập nhật và khai thác theo thời gian thực giúp nâng cao chất lượng giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán và đánh giá việc thực thi công vụ; đồng thời tăng cường trách nhiệm giải trình, tính minh bạch và kỷ luật, kỷ cương hành chính.

Đề án cũng góp phần chuẩn hóa thống nhất quy trình, nghiệp vụ văn thư, lưu trữ trên phạm vi toàn quốc, tạo điều kiện kết nối, chia sẻ và sử dụng dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước; đồng thời thúc đẩy cải cách hành chính thông qua đơn giản hóa quy trình xử lý công việc, mở rộng tái sử dụng dữ liệu, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục và nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Với những hiệu quả đó, Đề án không chỉ nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ mà còn góp phần chuyển đổi phương thức quản trị từ quản lý hành chính truyền thống sang quản trị số dựa trên dữ liệu, tạo nền tảng xây dựng nền hành chính chuyên nghiệp, minh bạch, hiện đại và hoạt động hiệu quả.

6.1.3. Hiệu quả về kinh tế và đóng góp tăng trưởng kinh tế quốc gia

Việc đầu tư xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ không chỉ mang lại hiệu quả tiết kiệm chi phí trong hoạt động của các cơ quan nhà nước mà còn tạo lập hạ tầng dữ liệu chiến lược phục vụ phát triển quốc gia. Khi dữ liệu văn thư, lưu trữ được quản lý tập trung, chuẩn hóa, xác thực và khai thác hiệu quả, giá trị của khoản đầu tư không chỉ được thể hiện ở chi phí tiết kiệm được mà còn ở việc hình thành nguồn lực dữ liệu mới, nâng cao năng suất khu vực công, giảm chi phí giao dịch xã hội, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tạo động lực phát triển kinh tế số.

Về bản chất, Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ là một khoản đầu tư vào hạ tầng dữ liệu dùng chung cấp quốc gia. Hiệu quả kinh tế của Đề án cần được nhìn nhận theo chuỗi tác động: *đầu tư tập trung* → *giảm trùng lặp* → *nâng cao năng suất* → *giảm chi phí giao dịch* → *phát huy giá trị dữ liệu* → *thúc đẩy tăng trưởng kinh tế*. Đây là cơ chế quan trọng để dữ liệu trở thành nguồn lực sản xuất mới, góp phần nâng cao năng suất tổng hợp và năng lực cạnh tranh quốc gia.

a) Tạo lập hạ tầng dữ liệu chiến lược phục vụ tăng trưởng kinh tế quốc gia

Giá trị nền tảng của Đề án là hình thành hạ tầng dữ liệu quốc gia về văn thư, lưu trữ, quản lý tập trung toàn bộ văn bản, tài liệu được hình thành trong hoạt động của các cơ quan nhà nước. Đây là nguồn dữ liệu gốc, có giá trị pháp lý cao, phản ánh quá trình quản trị, điều hành và thực thi chính sách của Nhà nước.

Khi được kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và Trung tâm dữ liệu quốc gia, dữ liệu văn thư, lưu trữ sẽ trở thành nguồn dữ liệu đầu vào có chất lượng cao phục vụ hoạch định chính sách, phân tích, dự báo và phát triển các dịch vụ số. Qua đó, Đề án góp phần hình thành nền tảng cho kinh tế dữ liệu, tạo thêm không gian phát triển cho kinh tế số và đóng góp vào tăng trưởng trong dài hạn.

b) Nâng cao hiệu quả đầu tư công và sử dụng ngân sách nhà nước

Đề án tạo điều kiện chuyển từ mô hình đầu tư phân tán sang đầu tư tập trung, dùng chung trên phạm vi toàn quốc. Thay vì các bộ, ngành, 34 tỉnh, thành phố và các cơ quan, đơn vị trực thuộc tiếp tục đầu tư riêng hạ tầng, phần mềm, kho lưu trữ số, hệ thống sao lưu, bảo mật và công cụ khai thác dữ liệu, Nền tảng cho phép sử dụng chung một hạ tầng thống nhất.

Mô hình này góp phần hạn chế đầu tư trùng lặp, tối ưu hóa nguồn lực đầu tư công, giảm chi phí đầu tư mới, chi phí nâng cấp và kéo dài vòng đời khai thác của hạ tầng số. Đây là kênh đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng thông qua nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước và tạo dư địa ngân sách cho các lĩnh vực phát triển khác.

c) Giảm chi thường xuyên, chi phí vận hành và chi phí xã hội

Việc quản lý tập trung giúp giảm chi phí vận hành các hệ thống phân tán, gồm chi phí máy chủ, lưu trữ, sao lưu, bảo trì, nâng cấp, bản quyền phần mềm, an toàn thông tin và nhân lực quản trị hệ thống. Đồng thời, số hóa và chuẩn hóa tài liệu lưu trữ góp phần giảm chi phí tra cứu, xác minh, cung cấp và khai thác thông tin nhanh hơn sẽ giúp giảm thời gian, chi phí đi lại, chi phí tuân thủ và chi phí

giao dịch của người dân, doanh nghiệp. Đây là tác động kinh tế quan trọng vì chi phí giao dịch thấp hơn sẽ góp phần cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao hiệu quả vận hành của nền kinh tế.

d) Nâng cao năng suất lao động của khu vực công

Một trong những hiệu quả kinh tế lớn nhất của Đề án là nâng cao năng suất lao động trong khu vực công. Việc quản lý số toàn bộ vòng đời văn bản, tài liệu giúp giảm đáng kể các thao tác thủ công, rút ngắn thời gian xử lý công việc, tăng khả năng phối hợp giữa các cơ quan và hỗ trợ ra quyết định nhanh hơn, chính xác hơn.

Nền tảng cũng tạo điều kiện tổ chức lại hoạt động văn thư, lưu trữ theo hướng tập trung, chuyên nghiệp, giảm nhu cầu duy trì nhiều đầu mối và nhân lực thực hiện nghiệp vụ phân tán tại các đơn vị quy mô nhỏ. Điều này không chỉ phù hợp với chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy mà còn góp phần chuyển dịch nguồn nhân lực từ các công việc hành chính thủ công sang các nhiệm vụ có giá trị cao hơn, qua đó nâng cao năng suất chung của khu vực công.

đ) Phát huy giá trị dữ liệu và hình thành thị trường dịch vụ số

Nguồn dữ liệu văn thư, lưu trữ được chuẩn hóa, xác thực và có giá trị pháp lý là điều kiện quan trọng để phát triển các dịch vụ dữ liệu và dịch vụ số giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật. Các dịch vụ tra cứu số, xác thực tài liệu điện tử, phân tích dữ liệu, cung cấp dữ liệu theo thẩm quyền và các sản phẩm khai thác dữ liệu có thể hình thành trên nền tảng dữ liệu được quản trị thống nhất.

Sự phát triển của các dịch vụ này mở rộng không gian cho doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam, từng bước hình thành thị trường dữ liệu, tạo nguồn thu hợp pháp từ khai thác dữ liệu và gia tăng giá trị kinh tế của dữ liệu được hình thành trong hoạt động của các cơ quan nhà nước.

e) Thúc đẩy phát triển công nghiệp dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và đổi mới sáng tạo

Đề án tạo lập nguồn dữ liệu có chất lượng cao, được chuẩn hóa và quản trị thống nhất, đáp ứng yêu cầu phát triển dữ liệu lớn, phân tích dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và các công nghệ số thế hệ mới. Đây là nguồn dữ liệu nền tảng phục vụ phát triển trợ lý số, mô hình ngôn ngữ tiếng Việt, công cụ tìm kiếm thông minh, phân tích dự báo và các ứng dụng hỗ trợ quản trị quốc gia.

Việc hình thành nguồn dữ liệu quy mô lớn, tin cậy và có khả năng khai thác lâu dài sẽ góp phần thúc đẩy ngành công nghiệp dữ liệu, công nghiệp trí tuệ nhân tạo và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trong nước, tạo động lực mới cho các ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao.

g) Tác động tổng hợp đối với tăng trưởng kinh tế

Tác động kinh tế của Đề án không chỉ nằm ở từng khoản tiết kiệm chi phí riêng lẻ mà ở hiệu ứng cộng hưởng giữa các yếu tố: giảm đầu tư công trùng lặp, giảm chi thường xuyên, nâng cao năng suất khu vực công, giảm chi phí giao dịch xã hội, phát triển dịch vụ dữ liệu và nâng cao chất lượng điều hành dựa trên dữ liệu.

Các tác động này tạo thành một chuỗi đóng góp đối với tăng trưởng kinh tế. Đầu tư tập trung giúp nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách; vận hành dùng chung giúp giảm chi phí thường xuyên; tự động hóa nghiệp vụ giúp tăng năng suất lao động; chia sẻ dữ liệu giúp giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp; khai thác dữ liệu giúp phát triển dịch vụ số, công nghiệp dữ liệu và trí tuệ nhân tạo; dữ liệu đầy đủ, chính xác giúp nâng cao chất lượng hoạch định chính sách và hiệu quả phân bổ nguồn lực phát triển.

Với các tác động nêu trên, Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ không chỉ là công cụ hiện đại hóa nghiệp vụ văn thư, lưu trữ mà còn là hạ tầng dữ liệu có khả năng tạo giá trị kinh tế lan tỏa. Đề án góp phần chuyển đổi số khu vực công từ mô hình tiêu tốn nguồn lực sang mô hình tạo năng suất, giảm chi phí và phát huy giá trị dữ liệu; qua đó đóng góp vào mục tiêu tăng trưởng nhanh, bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong giai đoạn 2026 - 2030 và các năm tiếp theo.

h) Ước tính mức đóng góp đối với tăng trưởng kinh tế

Trên cơ sở các kênh tác động gồm giảm đầu tư công trùng lặp, giảm chi thường xuyên, nâng cao năng suất khu vực công, giảm chi phí giao dịch của người dân, doanh nghiệp và phát huy giá trị dữ liệu văn thư, lưu trữ, có thể ước tính thận trọng rằng Đề án có khả năng đóng góp gián tiếp khoảng **0,03%–0,05% GDP/năm** trong giai đoạn đầu triển khai.

Khi Nền tảng được vận hành ổn định, dữ liệu được chuẩn hóa, kết nối và khai thác hiệu quả trên phạm vi toàn quốc, mức đóng góp lan tỏa có thể đạt khoảng **0,06%–0,10% GDP/năm**, chủ yếu thông qua nâng cao năng suất khu vực công, giảm chi phí hành chính, giảm đầu tư phân tán và thúc đẩy phát triển dịch vụ dữ liệu, công nghiệp dữ liệu, trí tuệ nhân tạo.

Tính lũy kế cả giai đoạn 2026–2030, trong kịch bản triển khai đồng bộ, Đề án có thể tạo tác động tương đương khoảng **0,2%–0,4% GDP**, trong đó phần lớn là tác động gián tiếp thông qua tăng năng suất, tiết kiệm chi phí xã hội và nâng

cao hiệu quả phân bổ nguồn lực của nền kinh tế. Đây là giá trị lan tỏa của hạ tầng dữ liệu quốc gia, không phải doanh thu trực tiếp của Đề án.

6.1.4. Hiệu quả về xã hội

Việc đầu tư xây dựng Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ không chỉ nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước mà còn mang lại những giá trị thiết thực đối với người dân, doanh nghiệp và toàn xã hội. Thông qua việc hình thành một hạ tầng dữ liệu thống nhất, minh bạch và tin cậy, Đề án góp phần nâng cao chất lượng phục vụ, tăng cường khả năng tiếp cận thông tin, bảo tồn các giá trị lịch sử và thúc đẩy phát triển xã hội số.

Một trong những hiệu quả nổi bật của Đề án là tăng cường tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong hoạt động của các cơ quan nhà nước. Việc quản lý tập trung và xuyên suốt toàn bộ vòng đời văn bản, hồ sơ, tài liệu cho phép truy xuất đầy đủ quá trình hình thành, xử lý và lưu trữ thông tin, góp phần làm rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong thực thi công vụ. Đây là cơ sở quan trọng để củng cố niềm tin của người dân và doanh nghiệp đối với nền hành chính, đồng thời nâng cao tính minh bạch trong quản lý nhà nước.

Đề án cũng tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội trong việc tiếp cận, khai thác thông tin và tài liệu theo quy định của pháp luật. Việc cung cấp thông tin nhanh chóng, chính xác và thuận tiện không chỉ nâng cao chất lượng phục vụ mà còn giảm thời gian, chi phí thực hiện các thủ tục liên quan, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo.

Bên cạnh những giá trị phục vụ trước mắt, Đề án còn có ý nghĩa lâu dài trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản tư liệu quốc gia. Việc lưu trữ, bảo quản và số hóa tài liệu một cách hệ thống góp phần gìn giữ các nguồn tư liệu có giá trị về lịch sử, văn hóa và khoa học; tạo điều kiện để các nguồn tài liệu này được khai thác hiệu quả phục vụ nghiên cứu, giáo dục, truyền thông và phát huy các giá trị văn hóa của dân tộc trong môi trường số.

Những hiệu quả xã hội mà Đề án mang lại không chỉ góp phần nâng cao chất lượng phục vụ của nền hành chính mà còn tăng cường tính minh bạch, củng cố niềm tin xã hội và mở rộng cơ hội tiếp cận tri thức cho mọi tầng lớp nhân dân. Đây là nền tảng quan trọng để xây dựng xã hội số, phát huy giá trị di sản tư liệu quốc gia và thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước trong kỷ nguyên số.

6.1.5. Hiệu quả về phát huy giá trị dữ liệu văn thư, lưu trữ

Một trong những giá trị cốt lõi của Đề án là tạo lập nền tảng để phát huy giá trị dữ liệu văn thư, lưu trữ trên phạm vi toàn quốc. Thông qua việc quản lý tập trung, chuẩn hóa và số hóa toàn bộ vòng đời văn bản, hồ sơ, tài liệu của các cơ quan nhà nước, dữ liệu văn thư, lưu trữ được chuyển hóa từ nguồn thông tin phục vụ hoạt động nghiệp vụ thành nguồn dữ liệu số có giá trị, có khả năng kết nối, chia sẻ và khai thác hiệu quả phục vụ quản trị quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội và đổi mới sáng tạo.

Việc hình thành nguồn dữ liệu đầy đủ, chính xác, xác thực và bảo đảm giá trị pháp lý tạo điều kiện nâng cao hiệu quả khai thác dữ liệu phục vụ hoạt động quản lý nhà nước. Dữ liệu văn thư, lưu trữ được tổ chức và quản trị thống nhất sẽ hỗ trợ hoạch định chính sách, phân tích, dự báo, tổng hợp thông tin và ra quyết định trên cơ sở dữ liệu; đồng thời tạo lập nguồn dữ liệu tin cậy phục vụ kiểm tra, giám sát, đánh giá và nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước.

Đề án cũng tạo điều kiện tăng cường kết nối, chia sẻ và bổ sung dữ liệu giữa Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các nền tảng số dùng chung. Sự liên thông và đồng bộ dữ liệu không chỉ nâng cao khả năng khai thác, tái sử dụng thông tin mà còn góp phần hình thành hệ sinh thái dữ liệu thống nhất, tạo nền tảng quan trọng cho phát triển Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

Trên cơ sở nguồn dữ liệu được chuẩn hóa và quản trị thống nhất, Đề án mở ra khả năng ứng dụng hiệu quả các công nghệ số tiên tiến như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, phân tích dữ liệu, đồ thị tri thức, tìm kiếm ngữ nghĩa và trợ lý số trong quản lý, khai thác và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ theo quy định của pháp luật. Đây là nền tảng quan trọng để phát triển các sản phẩm, dịch vụ số có giá trị gia tăng, nâng cao hiệu quả khai thác dữ liệu và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong khu vực công cũng như khu vực tư.

Quan trọng hơn, Đề án tạo ra sự chuyển biến căn bản trong phương thức quản lý và khai thác tài liệu lưu trữ. Dữ liệu văn thư, lưu trữ không chỉ phục vụ yêu cầu quản lý hành chính mà từng bước trở thành nguồn dữ liệu chiến lược của quốc gia, có khả năng tạo ra giá trị mới trong quản trị nhà nước, nghiên cứu khoa học, giáo dục, phát triển công nghệ và các hoạt động kinh tế - xã hội. Việc phát huy hiệu quả nguồn dữ liệu này sẽ góp phần nâng cao giá trị của dữ liệu được hình thành trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, tạo nền tảng phát triển hệ sinh

thái dữ liệu quốc gia, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh của đất nước trong kỷ nguyên số.

Với những hiệu quả đó, Đề án không chỉ nâng cao giá trị sử dụng của dữ liệu văn thư, lưu trữ mà còn góp phần hiện thực hóa chủ trương coi dữ liệu là nguồn tài nguyên quan trọng, là nguồn lực phát triển mới của quốc gia. Đây là tiền đề quan trọng để xây dựng nền quản trị quốc gia dựa trên dữ liệu, thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số và khai thác hiệu quả các giá trị lâu dài của dữ liệu trong phục vụ phát triển nhanh và bền vững đất nước.

6.2. Các điều kiện bảo đảm thực hiện Đề án

Để đạt được các mục tiêu và phát huy đầy đủ hiệu quả đầu tư, việc triển khai Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ cần được bảo đảm đồng bộ về cơ chế chỉ đạo, nguồn lực đầu tư, tổ chức thực hiện, quản trị dữ liệu và vận hành nền tảng. Đây là những điều kiện tiên quyết quyết định tính khả thi, hiệu quả và tính bền vững của Đề án, đồng thời bảo đảm Nền tảng được triển khai thống nhất trên phạm vi toàn quốc, phát huy vai trò là hạ tầng dữ liệu chiến lược phục vụ quản trị quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi số.

6.2.1. Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất

Nền tảng số quốc gia về văn thư, lưu trữ là nền tảng số dùng chung quốc gia, có phạm vi triển khai trên toàn quốc và liên quan đến hầu hết các cơ quan trong hệ thống chính trị. Vì vậy, việc triển khai Đề án cần được đặt dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất của Chính phủ, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa Bộ Nội vụ, Bộ Công an, các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan có liên quan.

Cùng với đó, cần xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan trong xây dựng, kết nối, chia sẻ, khai thác và quản lý dữ liệu; thiết lập cơ chế phối hợp, kiểm tra, giám sát và đánh giá thường xuyên trong quá trình triển khai. Đây là điều kiện quan trọng để bảo đảm tính thống nhất trong tổ chức thực hiện, khắc phục tình trạng đầu tư phân tán, triển khai không đồng bộ và phát huy hiệu quả của mô hình nền tảng số dùng chung quốc gia.

6.2.2. Bảo đảm nguồn lực đầu tư

Nguồn lực đầu tư là điều kiện có ý nghĩa quyết định đối với tiến độ, chất lượng và hiệu quả triển khai Đề án. Với tính chất là hạ tầng dữ liệu chiến lược của quốc gia, việc đầu tư cần được thực hiện theo lộ trình phù hợp, có trọng tâm, trọng điểm và bảo đảm đồng bộ giữa đầu tư hạ tầng kỹ thuật, nền tảng công nghệ, số

hóa tài liệu, phát triển dữ liệu, bảo đảm an toàn thông tin, đào tạo nguồn nhân lực và tổ chức vận hành.

Nhà nước cần ưu tiên bố trí nguồn vốn đầu tư công trung hạn, đồng thời huy động các nguồn lực hợp pháp khác theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm tính chủ động, liên tục và bền vững trong suốt quá trình triển khai. Việc đầu tư theo mô hình tập trung, dùng chung không chỉ nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước mà còn giảm đầu tư trùng lặp tại các bộ, ngành, địa phương; tối ưu hóa chi phí vận hành, khai thác lâu dài và gia tăng giá trị của dữ liệu được hình thành trong hoạt động của các cơ quan nhà nước.

Đồng thời, cần ưu tiên bố trí nguồn lực cho công tác số hóa tài liệu lưu trữ, chuẩn hóa dữ liệu, xây dựng kho dữ liệu số tập trung và ứng dụng các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và phân tích dữ liệu nhằm phát huy tối đa giá trị của Nền tảng trong dài hạn.

6.2.3. Bảo đảm sự tham gia đồng bộ của các bộ, ngành và địa phương

Hiệu quả của Nền tảng phụ thuộc trực tiếp vào mức độ tham gia đầy đủ và thống nhất của các bộ, ngành, địa phương trong việc hình thành, quản lý, cập nhật, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu.

Các cơ quan cần triển khai đồng bộ các quy trình nghiệp vụ, thực hiện đầy đủ việc lập hồ sơ điện tử, giao nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ số và kết nối với Nền tảng theo quy định. Việc phối hợp thống nhất trong toàn hệ thống sẽ bảo đảm dữ liệu được hình thành đầy đủ, liên tục và có khả năng khai thác trên phạm vi toàn quốc, qua đó phát huy hiệu quả của mô hình quản lý tập trung và hạn chế tình trạng cát cứ dữ liệu.

6.2.4. Bảo đảm chất lượng dữ liệu và quản trị dữ liệu thống nhất

Dữ liệu là yếu tố quyết định giá trị và hiệu quả khai thác của Nền tảng. Vì vậy, việc hình thành dữ liệu cần được thực hiện theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy trình nghiệp vụ thống nhất; bảo đảm dữ liệu đầy đủ, chính xác, nhất quán, có khả năng liên thông và khai thác lâu dài.

Bên cạnh việc chuẩn hóa dữ liệu, cần xây dựng cơ chế quản trị dữ liệu thống nhất trên phạm vi toàn quốc, bao gồm quản lý siêu dữ liệu, định danh tài liệu, quản lý chất lượng dữ liệu, kiểm soát vòng đời dữ liệu và cơ chế chia sẻ, khai thác dữ liệu theo quy định của pháp luật. Đây là điều kiện quan trọng để phát triển các ứng dụng dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và các dịch vụ số trên nền dữ liệu văn thư, lưu trữ.

6.2.5. Bảo đảm cơ chế vận hành, giám sát và phát triển bền vững

Nền tảng cần được tổ chức vận hành theo mô hình quản trị thống nhất, bảo đảm hoạt động ổn định, an toàn, liên tục và có khả năng mở rộng đáp ứng yêu cầu phát triển trong từng giai đoạn.

Đồng thời, cần thiết lập cơ chế giám sát, đánh giá định kỳ đối với hiệu quả đầu tư, chất lượng dữ liệu, mức độ khai thác, chất lượng cung cấp dịch vụ và mức độ hài lòng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng Nền tảng. Kết quả đánh giá là cơ sở để cập nhật, hoàn thiện cơ chế quản lý, quy trình nghiệp vụ, kiến trúc công nghệ và các chức năng của Nền tảng, bảo đảm khả năng thích ứng với yêu cầu phát triển của Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

Việc duy trì cơ chế cải tiến liên tục sẽ giúp Nền tảng không chỉ đáp ứng yêu cầu trước mắt mà còn có khả năng phát triển lâu dài, phát huy hiệu quả đầu tư và trở thành hạ tầng dữ liệu chiến lược phục vụ quản trị quốc gia trong nhiều giai đoạn tiếp theo.